

QUỐC-GIA VIỆT-NAM

ÉTAT DU VIET-NAM

BỘ TÀI-CHÍNH, KẾ-HOẠCH VÀ KIẾN-THIẾT

MINISTÈRE DES FINANCES, DU PLAN
ET DE LA RECONSTRUCTION

Bộ luật về thuế-vụ

Thuế điền-thổ, Thuế môn-bài, Thuế gián-thu và Thuế lợi-tức

(Dụ số 7, 8, 9 và 10 ngày 13 tháng tư năm 1953)

Codes fiscaux

Impôts fonciers — des patentes — indirects — et sur les revenus

(Ordonnances n° 7, 8, 9 et 10 du 13 avril 1953)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

M 21060

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

BỘ LUẬT VỀ THUÊ-VU

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

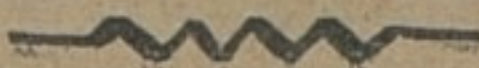
THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

QUỐC-GIA VIỆT-NAM
ÉTAT DU VIET-NAM

BỘ TÀI-CHÍNH, KẾ-HOẠCH
VÀ KIẾN-THIẾT

Bộ luật về thuế-vu



— 1953 —

Nhà in
các Công-báo
SÀI-GÒN



THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

QUỐC - GIA VIỆT - NAM

BỘ TÀI-CHÍNH, KẾ-HOẠCH VÀ KIẾN-THIẾT



QUI-ĐIỀU QUỐC-GIA
VỀ
THUẾ ĐIỆN-THỎ

(Dự số 7 ngày 13 tháng tư năm 1953)

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Muc-luc

	Trang
DỰ số 7 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuế điền-thồ.....	21

Chương thứ nhất

Thuế điền-thồ về ruộng nương

I. — Ruộng nương chịu thuế.....	23
II. — Ủy-hội sắp hạng.....	24
a) Do đơn kê nài của những người đóng thuế.....	24
b) Do sự khởi-xương của Chính-phủ....	25
III. — Đơn kê nài và đơn xin giảm thuế.....	25

Chương thứ II

Thuế điền-thồ về vườn tược

I. — Những vườn tược chịu thuế.....	27
II. — Miễn thuế và giảm thuế.....	28
III. — Sự giảm thuế.....	28

Chương thứ III

Thuế điền-thồ thị-trấn và đô-thành

Đoạn thứ nhất

Thuế gia-ốc địa-tô

1. — Bất-động-sản chịu thuế.....	30
2. — Miễn-xá vĩnh-viễn.....	31
3. — Miễn-xá tạm-thời.....	32
4. — Căn-cứ đánh thuế.....	33
a) Lợi-tức có thể đánh thuế.....	33
b) Sự tu-chỉnh cách đánh giá.....	35
c) Sự bất-dịch của cách đánh giá.....	36

Mục-lục (tiếp theo)

Trang

Đoạn thứ I. — Thuế gia-ốc địa-tô (tiếp theo)

- | | | |
|------|---|----|
| 5. — | Cách sửa chữa những sự đánh giá thiếu hay những sự quên sót..... | 36 |
| a) | Sự đánh giá thiếu do sự khuyết-diêm hay sự sai lầm của lời khai chủ-nhân.. | 36 |
| b) | Sự quên sót do sự sai lầm của lời khai xây cất mới, kiến-thiết, tái-tạo và tu-bồ nhà cửa..... | 37 |
| 6. — | Những qui-định linh-tinh..... | 38 |

Đoạn thứ II

Thuế thờ-trạch địa-tô

- | | | |
|------|--------------------------------|----|
| 1. — | Những thờ-trạch chịu thuế..... | 38 |
| 2. — | Miễn thuế..... | 39 |
| 3. — | Thuế-khóa cơ-bản..... | 39 |

Chương thứ IV

Qui-định chung cho các chương I, II và III

- | | | |
|------|---------------------------------|----|
| 1. — | Chỗ đánh thuế..... | 43 |
| 2. — | Người chịu thuế..... | 43 |
| 3. — | Sự trưng-thu thuế điền-thờ..... | 44 |
| 4. — | Tính-cách đòi thuế..... | 45 |
| 5. — | Cách trả thuế..... | 46 |
| 6. — | Nhiệm-vụ của người vô-can..... | 47 |
| 7. — | Thủ-tục tố-tụng..... | 47 |
| a) | Việc truy-tố..... | 47 |
| b) | Nhân-viên truy-tố..... | 49 |
| 8. — | Những đặc-quyền..... | 50 |
| a) | Thăm-quyền tụng-sự..... | 52 |
| b) | Thăm-quyền khoan-hồng..... | 54 |
| c) | Những qui-định linh-tinh..... | 55 |

BẢN TƯỜNG-TRÌNH BÁO-CÁO

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

363-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Sau khi xuất-trình ngân-sách năm 1952 cho Hoàng-thượng phê-chuẩn, Chính-phủ tưởng cần phải minh rõ tình-trạng nền tài-chính Việt-nam để chuẩn-ngân-sách năm 1953.

Thấy rõ rằng muốn cung-cấp những chi-tiêu mới cho quốc-gia trong niên-độ sắp đến, và để đi đến một sự thăng-bằng chính đáng trong ngân-sách, một sự cải-cách thuế-vụ trên một qui-mô rộng lớn rất cần-thiết. Vì vậy, ba ủy-ban địa-phương và một ủy-ban quốc-gia đã thành-lập. Bốn ý chánh đã được nêu ra làm chủ-đề cho công việc của các ủy-ban ấy :

- 1°) Điền-chế các bản văn về thuế-vụ hiện-hành để lập ra những bản văn quốc-gia ;

2°) Duy-nhất các bản văn và giá-biểu thuế má trên toàn lãnh-thổ Việt-nam ;

3°) Phân chia công bằng số tiền đóng góp thuế-vụ cho các giai-cấp xã-hội ;

4°) Chia số tiền thu cho ngân-sách quốc-gia và ngân-sách của các cơ-quan công-cộng chịu quyền thủ-hộ của quốc-gia trung-ương.

Ủy-ban quốc-gia cải-cách thuế-vụ lập ra do chỉ-định Thủ-tướng số 661-Cab/F ngày 25 tháng 1 năm 1952, đã khởi công ngày mồng 9 tháng 1 năm 1952 và đã hoàn-thành nhiệm-vụ ngày 31 tháng mười năm 1952.

Sau bốn tuần-lễ làm việc liên-tiếp, ủy-ban đã đưa ra bốn bản dự-án qui-điều thuế-vụ quốc-gia, ra sau đây :

1°) Qui-điều quốc-gia về thuế gián-thu ;

2°) Qui-điều quốc-gia về thuế điền-thổ ;

3°) Qui-điều quốc-gia về thuế môn-bài ;

4°) Tổng qui-điều thuế lợi-tức.

Cũng trong khoản thì giờ ấy, đã đặng xem qua 57 sắc thuế địa-phương thu cho cơ-quan công-cộng (địa-phương, quận, thị-xã, tỉnh, công-xã hỗn-hợp và công-xã) và ủy-ban có đề-nghị cho các cơ-quan công-cộng ấy :

— Hoặç điếm-chế các sắc thuế trên đây làm thuế quốc-gia ;

— Hoặç đem áp-dụng rộng ra cho các địa-phương hay các cơ-quan công-cộng khác thừa-hưởng ;

- Hoặc hạn-định sự áp-dụng ấy trong vùng nguyên-quán, để cho các cơ-quan công-cộng nào đã đặt ra các sắc thuế ấy hưởng thôi ;
- Hoặc giữ tạm các sắc thuế ấy với sự thỉnh-nguyện sẽ bãi bỏ trong một thời-hạn ngắn ngủi, các sắc thuế ấy không đánh vào phẩm-vật cần-thiết, và cũng không đánh vào hạng cần-lao.

Thế nên có đề-nghị :

- 3 sắc thuế được miễn-chế ;
- 96 sắc thuế áp-dụng rộng ra ;
- 30 sắc thuế được hạn-định sự áp-dụng ;
- 28 sắc thuế giữ tạm.

Cũng có xét luôn hai dự-án của Chính-phủ trình :

- 1°) Một dự-án cải-thiện sự phân chia thuế đảm-phụ quốc-phòng ;
- 2°) Một dự-án đề tăng-gia giá-biểu các sắc thuế đo sở kiểm-sát xe hơi thu.

Các bản dự-án kể trên đây dâng Chính-phủ trình bày cho Hội-đồng quốc-gia lâm-thời.

Về sự phân chia tiền thu về thuế cho các ngân-sách, ủy-ban quốc-gia có chấp-nhận như sau đây :

- 1°) Các sắc thuế địa-phương, các thuế, các món tiền phải nộp có kỳ, huê-lợi và các số thu bất-luận về bản-chất nào, mà sự trung-thu

cho các cơ-quan công-cộng phụ đã đăng
cho phép, sẽ tiếp-tục thu cho ngân-sách
các cơ-quan công-cộng ấy ;

Sự kiểm-duyet giá-biểu các sắc thuế địa-
phương có thể do đề-xương của thủ-hiến
địa-phương, nhưng phải có chính-quyền
trung-ương phê-chuẩn ;

2°) Thuế gián-thu, thuế điền-thổ, thuế môn-bài
được tiếp-tục để cho các ngân-sách địa-
phương thụ-hưởng ;

3°) Thuế lợi-tức sẽ về phần ngân-sách quốc-
gia vì lẽ trong niên-độ 1953 ngân-sách này
phải gánh chịu chi-tiêu nặng nề.

Thành-kính, xin Hoàng-thượng nhận sự tận tâm
oàn-toàn và sự trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
Tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

THUYẾT - MINH - THU

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

Số 359-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Thuế điền-thổ là thứ thuế cũ kỹ hơn hết trong các sắc thuế. Tuy loài người đã dẫn thân vào sự săn bắn hay đánh cá trước khi ứng-dụng nông-nghiệp hay mục-nghiệp, thuế điền-thổ đã được phổ-cập lâu rồi.

Vật bị đánh thuế cũng rất cũ kỹ hơn cả : chính là đất đai. Nó rất thực-chất và cụ-thể. Vì vậy mà thuế điền-thổ được người người biết đến.

Trước tiên, về phương-diện thuế điền-thổ, sự
g-dụng của đất đai xác-định sự phân hạng của nó :
đất này có phù-sa, bùn lầy và chứa chan sông ngòi,
thích-hạp cho sự trồng lúa ; đất kia có phân mục,
trồng khô ráo mà rất thoáng khí, thích-hạp cho vườn
trọt ; đất khác nữa, quá khô khan và không thích-
hợp cho sự trồng tía, dùng làm thổ-cư.

Do những sự tiêu-biểu ấy, có sự phân loại
trước tiên những đất đai như sau :

- Ruộng nương ;
- Vườn trọt ;
- Thổ-cư.

Sự phân loại này đến nay vẫn tồn-tại.

* * *

Kể đó, phẩm-chất những thứ đất trồng tía
xác-định các phần thuế : có những thứ đất nghèo
tàn, mà cũng có những thứ đất phì-nhiều. Vì thế,
sinh-sản-lực và năng-suất-lực là những yếu-tố xác-
định phần số từng sạ thuế cho từng loại đất.

Phẩm-chất của những giống trồng trọt cũng được
xác-định : có giống sinh lợi mau, có giống sinh lợi chậm
trễ. Mỗi giống trồng trọt đều có một số thuế định-
đoạt rất cân-xúng.

Riêng về thổ-cư, tuy có sự ứng-dụng đặt đề như vậy, có đất có xây nhà cửa, có đất khác lại không có. Vì đó, có một sự phân biệt thứ nhất.

Có thứ đất ở trong những đô-thị lớn, có thứ ở trong những thành-phố nhỏ ; có thứ ở trung-tâm-điểm, có thứ ở ngoại-ô ; có thứ ở gần đường lưu-thông, có thứ ở phía hậu ; có thứ có những đường lộ đã sửa sang rồi, có thứ ở về ngõ chưa tu-bổ : có bao nhiêu sự phân biệt thì có bấy nhiêu loại đất.

* * *

Sự đánh thuế điền-thổ dặng điền-chế theo những chủ-đề ấy. Qui-điều này chép lại, với những sự bổ-túc thích-hạp, những qui-tắc mà hiện nay còn thi-hành. Nó không bày ra điều gì mới cả, và những qui-tắc cũ cũng vậy, vì nó chỉ là sự canh-cải những pháp-điền đã có hồi triều Hoàng-đế Đại-nam. Quả vậy, những bộ cái địa-chính và điền-thổ đều dựa theo địa-bộ của vua Minh-Mạng.

Đối với khuynh-hướng của nó. bản dự-án này không đem lại một điều gì mới mẻ cả.

Bản dự-án này chỉ đem ra thực-nghiệm một cách giản-tiện những thể-thức thu thuế cho phù-hạp với tình-thế hiện-tại và sửa chữa phân-số thuế điền-thổ cho tương-xứng với giá-trị đồng tiền.

Sự công-bố chỉ-dụ này thủ-tiêu những điều-khoản ở những bản văn cũ về vấn-đề thuế điền-thổ.

Kính dâng Hoàng-thượng tấm lòng kính-cần và
trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
Tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

DỰ số 7 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuế điền-thổ.

ĐỨC BẢO-ĐẠI, QUỐC-TRƯỞNG VIỆT-NAM

Chiều dự số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức và điều-hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dự số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức qui-chế các công-sở,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952 và các sắc-lệnh bổ-túc tiếp theo ấn-định thành-phần Chính-phủ,

Chiều dự số 14 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952, ấn-định một hội-đồng quốc-gia lâm-thời Việt-nam,

Chiều những biên-bản của ủy-ban quốc-gia và ủy-ban địa-phương canh-cải thuế-vụ,

Chiều thảo-luận của hội-đồng nội-các trong phiên nhóm ngày 23 tháng giêng và 27 tháng ba năm 1953,

Chiều kiến-nghị của hội-đồng quốc-gia lâm-thời trong phiên nhóm ngày 11 và 12 tháng ba năm 1953,

Theo đề-nghị của Thủ-tướng Chính-phủ và tổng-trưởng tài-chính, kế-hoạch và kiến-thiết,

Sau khi hội-đồng tổng-trưởng thảo-luận,

CHỈ-DỰ :

Điều thứ nhất. — Chỉ-dụ này qui-tập thành một bản văn duy-nhất những qui-tắc áp-dụng toàn cõi Việt-nam, kể từ ngày mồng 1 tháng giêng năm 1953, về vấn-đề thuế điền-thổ.

Toàn-thể các qui-định đặng chỉ-dụ này công-bố lấy tên là « Qui-điều quốc-gia về thuế điền-thổ ».

Điều thứ 2. — Nay đặt ra riêng cho mỗi ngân-sách địa-phương Bắc, Trung và Nam-Việt, một sắc thuế điền-thổ về ruộng nương, vườn tược và thị-trấn đô-thành.

Điều thứ 3. — Đơn-vị diện-tích dùng làm cơ-bản thuế điền-thổ là mẫu tây 10.000 thước vuông. Mẫu ta ở Bắc-Việt tính là 3.600 thước vuông, và ở Trung-Việt là 4.790 thước vuông.

Điều thứ 4. — Trừ ra quyền-hạn dành cho hội-đồng được công-cử, các thủ-hiến địa-phương đặng phép lập ra những bách-phần phụ-thu cho thuế điền-thổ.

Định phần bách-phần phụ thu lập ra như vậy phải đặng tổng-trưởng tài-chính phê-chuẩn.

* * *

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Thuế điền-thổ về ruộng nương

I.— Ruộng nương chịu thuế

Điều thứ 5.— Những ruộng nương ở Việt-nam được chia ra làm sáu hạng đánh thuế như dưới đây :

1.—	Loại thượng-hạng	đánh	thuế	200	đồng	một	mẫu,
2.—	Loại hạng nhất	—		160	—		
3.—	Loại hạng nhì	—		130	—		
4.—	Loại hạng ba	—		100	—		
5.—	Loại hạng tư	—		70	—		
6.—	Loại hạng năm	—		40	—		

Điều thứ 6.— Sự chia ruộng nương làm sáu loại đã kể ở điều thứ 4 tính theo năng-suất sinh-sản trung-bình của mỗi mẫu.

Điều thứ 7.— Về cách sắp hạng, năng-suất sinh-sản trung-bình của mỗi mẫu được tính như sau đây :

- Trên 2.000 kí-lô lúa loại thượng-hạng
- Dưới 2.000 kí-lô và trên 1.200 kí-lô lúa . loại hạng nhất
- Dưới 1.200 kí-lô và trên 700 kí-lô lúa . loại hạng nhì
- Dưới 700 kí-lô và trên 500 kí-lô lúa . loại hạng ba
- Dưới 500 kí-lô và trên 300 kí-lô lúa . loại hạng tư
- Dưới 300 kí-lô lúa loại hạng năm

II. — Ủy-hội sắp hạng

Điều thứ 8.— Một ủy-hội sắp hạng, do nghị-định thủ-hiến địa-phương tuyển-nhiệm, khởi-thảo, tại chỗ, một dự-án phân loại đất đai đăng ghi vào bộ thuế và kiểm-sát cách phân hạng đã định rồi, lúc nào có lời kêu nài của dân-sự hay có sự khởi-xướng của Chính-phủ.

Điều thứ 9.— Tám ngày sau khi công việc làm của ủy-hội bế-mạc, những kết-quả sắp hạng sẽ yết-thị, trong một tháng, ở công-quán mỗi làng, đăng cho đương-sự hay biết và, nếu cần, đăng kêu nài.

Sau khi hết hạn khiếu-nại, những đơn kêu nài đã trình đăng xem xét và liền khi đăng thủ-hiến địa-phương chuẩn-y, những kết-quả sẽ được xem như là vĩnh-viễn và sẽ dùng làm căn-cứ cho sự lập bộ thuế.

Điều thứ 10.— Công việc sắp hạng của ủy-hội phải làm sao thi-hành trong lúc gặt hái, chớ không phải ở những phần đất tro trọi hay chỉ mới gieo mạ ; trạng-thái mùa màng làm cho sự đánh giá năng-suất sinh-sản rất đúng và dễ hơn các yếu-tố để xét đoán khác.

A.— Do đơn kêu nài của những người đóng thuế.

Điều thứ 11.— Đơn kêu nài, khởi gián con niêm, phải gửi cho thủ-hiến địa-phương, trong vòng ba tháng sau khi bộ thuế được trưng-thu và phải do người đóng thuế đệ-trình, nếu thuộc về danh-bộ, hay do những hương-chức, nếu thuộc về bộ chung.

Những đơn kêu nài ấy sẽ được thăm-cứu theo thể-thức thường lệ của những đơn xin miễn hay giảm thuế.

Đơn nào kêu nài cách sắp hạng ruộng nương cũng phải trình lên ủy-hội nào đã khởi-thảo sự sắp hạng trong tỉnh hay trong làng, để cho biết ý-kiến.

B — Do sự khởi-xương của Chính-phủ

Điều thứ 12.— Một cuộc chỉnh-tu tổng-quát cách sắp đặt hạng trong toàn-thể một làng, một tổng hay một tỉnh, chỉ đặt khởi-thảo khi nào có giấy phép của thủ-hiến địa-phương.

Điều thứ 13.— Sẽ được sắp hạng lại từng phần những ruộng nương nào, vì sự đào kinh mới, có tăng thêm giá-trị lên một hay nhiều hạng. Trong trường-hợp này, sự sắp hạng lại phải làm chung cho tất cả ruộng nương trong làng.

III. — Đơn kêu nài và đơn xin giảm thuế

Điều thứ 14. — Những tai-vạ lan rộng-như là : thủy-tai, hỏa-tai, bão-tổ, hạn-hán, vân vân... xảy ra trong năm, là những biến-sự bất-thường, mà những điền-chủ có thể nêu ra dặng dẫn-chứng cho những đơn xin giảm nhẹ hay miễn-xá thuế. Đơn này phải đệ-trình, hợp theo những điều-kiện và thời-hạn đã dự-định trong pháp-chế thuế-vụ hiện-hành.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CHƯƠNG THỨ II

Thuế điền-thổ về vườn tược

I. — Những vườn tược chịu thuế

Điều thứ 15. — Trên toàn cõi Việt-nam, những vườn tược được chia ra làm sáu loại đánh thuế như sau đây :

— Loại đặc-biệt.	300 đồng	một mẫu
— Loại thượng-hạng	250	—
— Loại hạng nhất	190	—
— Loại hạng nhì	110	—
— Loại hạng ba	55	—
— Loại hạng tư	20	—
— Loại hạng năm	15	—

Điều thứ 16. — Cách sắp hạng vườn tược vào loại xúng-hợp của nó sẽ do nghị-định thủ-hiến địa-phương qui-định ; những nghị-định này sẽ được tổng-trưởng tài-chính phê-chuẩn.

Điều thứ 17.— Những đất nào có trồng trọt nhiều giống hỗn-tạp sẽ đánh thuế theo giống chánh và thường trồng.

II.— Miễn thuế và giảm thuế

Điều thứ 18.— Những đất nào chỉ dùng vào sự trồng trọt thường-trực và sinh lợi chậm, được sắp vào loại chót hết của vườn trực cho đến năm thu-hoạch đặng mùa đầu tiên.

III.— Sự giảm thuế

Điều thứ 19.— Miễn thuế hay giảm thuế có thể ban-bố, theo thẻ-thức và thời-hạn ở điều thứ 87 tới thứ 104 sau đây, cho những người đóng thuế nào trưng ra những điều đích-xác do tai-vạ lan rộng xảy ra trong năm (thủy-tai, hỏa-tai, bão-tổ, địa-chấn, vân vân...) và đã gây cho mình những tổn-thất vật-chất và giảm bớt năng-lực nạp thuế của mình.

CHƯƠNG THỨ III

Thuế điền-thổ thị-trấn và đô-thành

Điều thứ 20.— Trên địa-phận những thành-phố Sài-gòn, Chợ-lớn, Hà-nội, Hải-phòng, Huế, vân vân... và những địa-hạt đã dựng thành đô-thị, thuế điền-thổ thị-trấn và đô-thành đặng thu theo những qui-tắc ban-bố dưới đây.

Điều thứ 21.— Thuế điền-thổ thị-trấn và đô-thành gồm có một sắc thuế gia-ốc địa-tô và một sắc thuế thổ-trạch địa-tô.

Nó gồm hai phần :

- 1°) Một phần tương-xứng với diện-tích chịu thuế ;
- 2°) Một phần tương-xứng với giá cho thuê bất-dộng-sản chịu thuế.

Đoạn thứ nhất

Thuế gia-ốc địa-tô

1.— Bất-động-sản chịu thuế

Điều thứ 22. — Ở những trung-tâm-điểm thành-thị trên lãnh-thò Việt-nam, thuế địa-tô phải đánh mỗi năm trên những phần đất có xây cất như : nhà cửa, xưởng làm, xí-nghiệp và các cơ-xưởng khác, và trên vài thứ bất-động-sản được xem như là đất có xây cất, trừ ra những phần đất nào được đặc-biệt miễn thuế do những dự-định của chỉ-dụ này.

Điều thứ 23.— Cũng phải chịu thuế gia-ốc địa-tô :

- 1^o) Những đất không trồng trọt dùng vào công việc thương-mãi hay kỹ-nghệ, như là trại làm, chỗ chứa hàng-hóa và những nơi khác cùng một tính-cách, hoặc chủ-nhân tự choán lấy hoặc cho kẻ khác choán lấy không trả tiền hay có trả tiền ;
- 2^o) Những đồ xây cất dùng vào thương-mãi hay kỹ-nghệ có tính-cách đồng-hóa với nhà cửa (những nơi tích-trữ to tát thủy nhiên-liệu vân vân...)

Điều thứ 24.— Những đất có nhà cửa thì thuộc về đất có xây cất.

Cũng có thể xem như là đất có xây cất, những đất bao quanh nhà cửa, khi nào đất ấy bằng 6 lần diện-tích những nhà trệt, hay 9 lần diện-tích những nhà lầu ; số thừa, nếu có, thì đóng thuế địa-tô thổ-trạch.

Song cũng có thể xem như là đất có xây cất những bất-động-sản của sở hỏa-xa biết-nhượng : nhà cửa và kho hàng, nhà ga, nhà trạm, bờ xe lửa đề trần, trại làm, kho chứa, những dụng-cụ dính chắc vào công cuộc khai-thác và không cần-thiết đến sự lưu-thông.

2.— Miễn-xá vĩnh-viễn

Điều thứ 25.— Được miễn-xá vĩnh-viễn trọn sắc thuế gia-ộc địa-tô :

1°) Những bất-động-sản có xây cất gồm đủ ba điều-kiện này : là công-sản, dùng vào công-vụ hay hữu-ích công-cộng và không nầy sinh huê-lợi nhất là :

- Những tòa nhà dùng làm dinh-thự tổng-trưởng, cai-trị-viên và văn-phòng ;
- Những tòa nhà do tòa-án hay sở tư-pháp choán ;
- Những trường trung-học, trường học, thư-viện công-cộng và tàng-cổ-viện ;
- Tòa quận-sảnh, thị-sảnh, công-quán và nhà trường của làng xã ;
- Ngục-thất và nhà giam ;
- Kho hàng, trại lính và những sở thuộc về quân-sự, trừ ra những xưởng đóng tàu ;
- Những bất-động-sản của truyền-giáo-hội và cơ-sở tôn-giáo hay cứu-trợ chỉ rõ sau đây :

Những bất-động-sản dùng vào sự thờ-phượng, những nhà của mục-sư và vi-địa ;

Những nhà cửa dùng làm học-đường, kể luôn nhà ở của nhân-viên giáo-giới và vi-địa ;

Những nhà thuốc về cứu-tế-viện, nhưng cốt phải thí-công, những nhà dùng làm chỗ ở cho nhân-viên cứu-tế-viện và vi-địa ;

2°) Những bất-động-sản có xây cất dùng vào việc hữu-ích công-cộng và không nầy sinh huê-lợi, nhất là :

- Những nhà cửa của tư-nhân dùng vào những sự thờ-phượng được dung nhận ;

— Những nhà cửa dùng làm học-đường hay cứu-tế-viện (nhà trường, bệnh-viện, bệnh-xá, tập-hội-sở, vân vân...) cùng những nhà cửa dùng vào việc canh-nông (vừa lúa, lằm lúa, chuồng ngựa, nhà xe dùng làm chuồng gia-súc và chỗ trữ mùa màng) xây dựng trên những canh-tác nông-nghiệp ;

3°) Những bất-động-sản của những viện khoa-học, giáo-dục và cứu-trợ (đại-học-đường, cứu-tế-viện) ;

4°) Những nhà lá và những đồ xây cất nhẹ nhàng bằng những vật-liệu mau hư hỏng, đặt thẳng trên đất hay đặt trên những tảng bằng đá hay bê-tông ;

5°) Những đại-sứ-quán ;

6°) Những trại để chứa xuống cứu-cấp ;

7°) Những cơ-sở phụ-thuộc xây cất trên công-sản (tháp hải-dăng, thủy-môn, trại lính).

3. — Miễn-xá tạm-thời

Điều thứ 26. — Những nhà cửa hay phần nhà cửa cất để thay những nhà cửa hay phần nhà cửa bị tàn-phá về nạn chiến-tranh hay những biến-sự liên-tiếp đăng miễn tạm thuế gia-ốc địa-tô, theo những điều-kiện đã định ở điều thứ 41 sau đây.

Sự miễn thuế này đăng ba năm kể từ năm sau khi hoàn-thành công cuộc xây cất.

Điều thứ 27. — Những dự-định ở điều trước chỉ đăng thi-hành cho những nhà cửa nào cất lại theo những điều-kiện đã định ở luật-pháp kiến-thiết nhà cửa bị tàn-phá vì nạn chiến-tranh và khi nào nhà cửa cất lại có một diện-tích sử-dụng cũng bằng diện-tích nhà cửa đã bị tàn-phá.

Điều thứ 28. — Không được hưởng sự miễn thuế đã định ở điều thứ 26 kể trên :

1°) Sự xây dựng hay sự tu-tạo nào có mục-đích làm sai lạc sự sử-dụng cũ của những nhà cửa bị tàn-hại hay bị tàn-phá ;

2°) Nhà cửa hay phần nhà cửa do những nạn-nhân chiến-tranh hay những người có quyền dự vào xây cất và đã lãnh đăng tiền bồi-thường chiến-tranh ;

3°) Sự xây cất những nhà cửa mới ở một vùng này với sự xử-dụng số tiền bồi-thường chiến-tranh cho những nhà cửa đã bị tàn-phá ở những vùng khác.

Điều thứ 29.— Những nhà cửa nào đăng xây cất sau ngày mồng 1 tháng năm năm 1948 và hoàn-thành trước ngày mồng 1 tháng giêng năm 1955 được miễn thuế gia-ốc địa-tô trong một thời-gian ba năm kể từ năm sau khi hoàn-thành công việc, miễn là :

1°) Những nhà cửa ấy chỉ đăng dùng làm chỗ ở ; nếu nhà có lầu, từng trệt được dùng vào sự buôn bán, và nếu là nhà trệt, cái phòng ở phía trước, dầu sao cũng chỉ đăng một phần ba diện-tích chung, dùng vào việc buôn bán ;

2°) Những nhà cửa ấy phải khai trong vòng bốn tháng kể từ ngày khởi công.

Điều thứ 30.— Theo phạm lệ, thủ-hiến địa-phương có thể ban đặc-ân miễn-xá tạm-thời thuế địa-tô, từng phần hay toàn-thể, cho những chủ-nhân nào có đất hay nhà cửa dự vào công cuộc sửa sang đất đai hay khai-hóa đất cát đã được tuyên-bố hữu-ích công-cộng.

4.— Căn-cứ đánh thuế

a) Lợi-tức có thể đánh thuế

Điều thứ 31.— Thuế gia-ốc địa-tô được tính như sau đây :

1°) Tùy theo diện-tích đã choán, với những phân-số này :

— Thượng-hạng 0 \$ 85 một thước vuông

— Hạng nhất	0 \$ 40	một thước vuông
— Hạng nhì	0 , 25	—
— Hạng ba	0 , 15	—
— Hạng tư	0 , 05	—

cách sắp hạng trên đây do nghị-định thủ-hiến địa-phương chỉ rõ ;

2^o) Tính theo sáu phần trăm giá cho thuê những nhà cửa đã có hôm mồng 1 tháng giêng năm đóng thuế, nhưng deduct trừ bớt ra 25 phần trăm về sở-phí phụ-đảm, quản-lý bảo-hiêm, gìn giữ, tu-bồ, thiệt-hại và thuế má.

Điều thứ 32.— Nếu trường-hợp xảy đến, giá cho thuê đất có nhà cửa đủ hạng và những đất phụ-thuộc cần-thiết và trực-tiếp với nhà cửa ấy sẽ gộp vào số lợi-tức deduct trừ bớt dùng làm căn-cứ để tính thuế gia-ốc địa-tô cho những nhà cửa ấy.

Điều thứ 33.— Giá cho thuê dùng làm căn-cứ sự đánh thuế điền-thổ là giá cho thuê nhà cửa hôm mồng 1 tháng giêng của năm đã thực-hành công việc tu-chỉnh (tam-niên hay đặc-biệt).

Giá cho thuê được tính bằng một trong những cách sau đây.

1^o) Hoặc là theo những khế-ước cho thuê hay lời khai cho mượn miệng những bất-động-sản, nếu là những khế-ước cho thuê hợp-lệ và, nếu nhằm trường-hợp, cũng kể luôn một vài sự tính tách riêng từng bất-động-sản. Được tính vào giá cho thuê những phí-tồn của người mượn trả thế cho chủ-nhân, và deduct trừ bớt trong giá cho thuê những phí-tồn mà chủ-nhân trả thế cho người mượn ;

2^o) Hoặc là bằng cách so sánh với những bất-động-sản khác mà giá cho thuê được nhận xét đảng hoàng hay là ai ai cũng được biết, nếu cách tính giá ở trên không làm được ;

3^o) Hoặc là, nếu hai cách tính giá ở trên không được biết, bằng cách đánh giá trực-tiếp, kể luôn phân-số tiền lời theo luật-hộ của số vốn xuất ra.

Nếu không có giấy má kế-toán và muốn tính giá cho thuê hiện-tại, những giá-mức trung-bình cho thuê từng loại bất-động-sản của ủy-hội định-đoạt sẽ được đem ra áp-dụng ; thành-phần ủy-hội này do thủ-hiến định-phương định-đoạt.

Nếu gặp trường-hợp, những cách tính giá kể trên đây đều đặng đồng thời áp-dụng đặng tính giá toàn bộ.

Những cơ-sở xây cất, kiến-thiết, tái-tạo và bồi-bổ nhà cửa theo ý-nghĩa của điều thứ 29 ở trước, bị đánh thuế bằng cách so sánh với các nhà cửa khác cùng ở một vùng đánh thuế.

Sở thuế trực-thu, với sự tham-dự của một ủy-hội do thủ-hiến địa-phương đề-cử, đánh giá những cơ-sở xây cất, kiến-thiết, tái-tạo và bồi-bổ nhà cửa ấy.

b) Sự tu-chỉnh cách đánh giá

Điều thứ 34. — Cách đánh giá dùng làm căn-cứ cho thuế điền-thồ được tu-chỉnh trong vòng ba năm, do sở thuế trực-thu thực-hành, có sự tham-dự của một ủy-ban thuế trực-thu.

Tuy vậy, nếu vì tình-thế đặc-biệt và trong khoản hai sự tu-chỉnh tam-niên, có xảy ra một sự thay đổi quan-trọng về giá thuế ở toàn cõi Việt-nam, hay chỉ riêng một khu-vực nào, giá cho thuê các thồ-trạch sẽ được tính lại, do sự khởi-xướng của thủ-hiến địa-phương.

Kết-quả của sự tính giá mới này đề dùng làm căn-cứ cho thuế điền-thồ mấy năm sau khi hoàn-thành công việc, cho đến lúc đem ra thực-hành những kết-quả của sự chỉnh-tu tuần-toàn nào gần hơn hết.

c) Sự bất-dịch của cách đánh giá

Điều thứ 35.— Liền sau khi hoàn-toàn công việc tu-chỉnh, Chính-phủ phải thông-truyền cho các điền-chủ những tổng giá thuế mới thường năm ; khi nào những giá thuế ấy không hợp với lời khai viết tay của đương-sự hay người ủy-nhiệm, những người này đặng quyền kêu nài cách đánh giá những bất-động-sản của mình, trong thời-hạn 15 ngày kể từ ngày thông-truyền.

Những lời khai ấy được nhà chức-trách địa-phương xem xét hầu có sửa chữa lại cho thích-dáng.

Quá thời-hạn 15 ngày ấy, những kết-quả của sự tính giá được xem như là đã chấp-nhận.

Điều thứ 36.— Ngoài ra những điều kêu nài mà các chủ-nhân đặng phép tỏ bày trong hạn 15 ngày kể từ ngày thông-truyền, các chủ-nhân còn có quyền tranh-biện những căn-cứ thuế má trước thẩm-quyền tụng-sự trong vòng ba tháng kể từ ngày khởi sự trưng-thu bộ thuế thứ nhất mà trong ấy đương-sự bị đánh thuế theo giá cho thuê mới.

Ngoài những trường-hợp đã định ở trên, không một lá đơn nào xin miễn hay giảm thuế được thu-nhận.

5.— Cách sửa chữa những sự đánh giá thiếu
hay những sự quên sót

*a) Sự đánh giá thiếu do sự khuyết-diểm
hay sự sai lầm của lời khai chủ-nhân*

Điều thứ 37.— Những sự thiếu sót đã nhận xét đặng bởi sự khuyết-diểm hay sự sai lầm của lời khai được sửa chữa lúc nào cũng đặng.

Những sự tăng giá tương-xứng được đem vào bộ phụ cho đến khi được ghi vào bộ chính.

Những phần thuế thuộc về sự tăng giá ấy được tính theo phân-số hiện-hành trong năm ấy mà phải nhân :

- Cho số năm đã trải qua kể từ lúc đem thi-hành lần thứ nhất những kết-quả của sự chỉnh-tu đặc-biệt ;
- Hay là, nếu bất-động-sản đã mua từ ngày ấy, cho số năm đã trải qua kể từ ngày mồng 1 tháng giêng sau năm thi-hành những kết-quả của sự chỉnh-tu đặc-biệt, tuy nhiên, số thuế không đặng gấp đôi.

b) Sự quên sót do sự sai lầm của lời khai xây cất mới, kiến-thiết, tái-tạo và tu-bồ nhà cửa.

Điều thứ 38. — Kể từ năm sau khi hoàn-thành công việc, những cơ-sở mới xây cất, kiến-thiết, tái-tạo hay tu-bồ nhà cửa bị đánh thuế theo giá cho mướn của nó cũng như những cơ-sở ấy đã có trong lúc chỉnh-tu tam-niên hay đặc-biệt lần trước.

Những cơ-sở ấy được đánh thuế bằng bộ phụ cho đến lúc được đem vào bộ chính.

Những phần thuế thuộc về những cơ-sở ấy sẽ bằng những phần thuế mà những bất-động-sản cùng một loại và cùng một tính-cách quan-trọng phải chịu trong năm ấy ; nhưng những phần thuế ấy phải nhân cho số năm đã trải qua từ lúc những sự xây cất mới, kiến-thiết và tu-bồ nhà cửa đặng hoàn-thành cho đến lúc bị khám-phá, tuy nhiên số thuế không đặng gấp đôi.

Điều thứ 39. — Trong trường-hợp phá hủy từng phần hay toàn-thể, chủ-nhân có quyền xin giảm thuế về nhà cửa hay phần nhà cửa bị phá hủy trong thời-gian còn lại cho đến cuối năm, miễn là phải khai rõ trong vòng một tháng sau khi phá hủy xong.

Nếu cố ý phá hủy và muốn hưởng sự giảm thuế đã định ở khoản trên, chủ-nhân phải chứng chắc rằng mình đã có nộp đơn xin phép cất lại.

Điều thứ 40. — Những nhà cửa hay phần nhà cửa cho thuê thường thường mà bỏ trống hay những cơ-xưởng nghỉ việc dặng miễn thuế hay giảm thuế, khi nào sự bỏ trống hay sự nghỉ việc phải kéo dài ít lắm là 12 tháng liên-tiếp.

Những đơn xin giảm thuế trong trường-hợp ấy phải nộp trong vòng một tháng sau khi mãn kỳ-hạn 12 tháng mà chủ-nhân có thể xin giảm thuế, hay là sau khi sự bỏ trống hay sự nghỉ việc đã đình-chỉ.

Không vì một lẽ gì, sự giảm thuế được quá hơn 12 tháng trước tháng nộp đơn và kéo dài ra một ngày nào sau khi nộp đơn.

6. — Những qui-định linh-tinh

Điều thứ 41. — Muốn dặng hưởng sự miễn thuế đã định ở điều thứ 26 kể trên, chủ-nhân đương-sự phải trưng ra, trong vòng 4 tháng kể từ ngày khởi-sự công việc :

- 1^o) Một chứng-thư hành-chính nhận-thực rằng những nhà cửa mà mình muốn kiến-thiết hay tái-tạo đã bị hư hao hay tàn-phá vì chiến-tranh hay những biến-sự liên-tiếp;
- 2^o) Những bản-đồ xây cất lại nhà cửa cũ hay là, nếu không có những bản-đồ ấy, những bản lược-kê, có thị-chứng chắc chắn, những phần nhà bị thiệt-hại.

Điều thứ 42. — Những qui-định kể ở trên cũng thi-hành trên những thờ-trạch ngoại-thu.

Đoạn thứ II

Thuê' thờ-trạch địa-tô

1. — Những thờ-trạch chịu thuế

Điều thứ 43. — Thuế điền-thổ đánh hằng năm trên những thờ-trạch đủ loại ở các trung-tâm-điểm thành-thị trong xứ Việt-nam, trừ ra những thờ-trạch đã dặng miễn-xá rành rẽ bởi những điều-khoản đã dự-định trong qui-điều này cùng những đất đai được xem như thờ-trạch có nhà cửa : thờ-trạch dùng vào kỹ-nghệ, văn vân...

2.— Miễn thuế

Điều thứ 44.— Được miễn thuế thổ-trạch địa-tô :

1°) Những đường phố, những công-trường dùng làm thị-trường hay thương-trường, những đường sá lớn, những rạch ngòi ;

2°) Những bất-động-sản của quốc-gia, tỉnh-hạt và thị-xã dùng vào việc công-cộng hay hữu-ích công-cộng và không nảy sinh huê-lợi nhất là :

— Công-viên liên sát với những cơ-sở công-cộng và cứu-tế-viện đã chỉ ở khoản thứ nhất, điều thứ 25 ở trên ;

— Những vườn bách-thảo ;

— Nghĩa-địa.

3.— Thuế-khóa cơ-bản

Điều thứ 45. — Tùy theo tính-chất của nó, các thổ-trạch trên lãnh-thổ Việt-nam đều phải chịu một số thuế thổ-trạch địa-tô tương-xứng với diện-tích của nó.

Điều thứ 46. — Việc sắp hạng các trung-tâm-diềm thành-thị do thủ-hiến địa-phương định-đoạt.

Đất đai ở các tỉnh-ly của xứ Việt-nam được phân chia ra từng khu-vực hay giới-hạn do quyết-định của quận-trưởng, thị-trưởng và tỉnh-trưởng ; những quyết-định do thủ-hiến địa-phương phê-chuẩn, theo đề-nghị của một ủy-hội phải gồm có ngoài các hội-viên sẽ được định chọn sau, ít lắm là một diềm-chủ ở tại vùng.

Điều thứ 47. — Phân-số thuế thổ-trạch địa-tô trên toàn cõi Việt-nam định như sau đây :

A. — ĐỊA-PHƯƠNG SÀI-GÒN — CHỢ-LỚN

Khu-vực thứ nhất : Các thứ đất : 10.000 đồng một mẫu

Khu-vực thứ nhì : — 6.000 —

Khu-vực thứ ba : — 2.000 —

Khu-vực thứ tư :

1°) Thổ-cư 1.000 —

2°) Vườn tược. 200 —

3°) Ruộng nương. 60 —

4°) Ao vũng 20 —

B. — HÀ-NỘI — HẢI-PHÒNG

Thượng-hạng. 4.000 đồng một mẫu

Hạng nhất. 2.500 —

Hạng nhì. 1.000 —

Hạng ba. 250 —

Hạng tư. 100 —

Hạng năm. 50 —

Hạng sáu. 40 —

Hạng năm và hạng sáu dành cho những ruộng nương, ao vũng và các thứ đất không được chỉ rõ bằng cách khác.

C. — HUẾ — ĐÀ-NẴNG

Hạng nhất. 2.000 đồng một mẫu

Hạng nhì. 1.000 —

Hạng ba 500 —

D. — ĐỒNG-HỚI — QUẢNG-TRỊ — ĐÔNG-HÀ — HỘI-AN

Khu-vực thứ nhất	500	đồng một mẫu
Khu-vực thứ nhì	200	—

E. — NHA-TRANG — PHAN-THIỆT — PHAN-RANG —
THÁP-CHÀM

Khu-vực thứ nhất	2.500	đồng một mẫu
Khu-vực thứ nhì	1.000	—
Khu-vực thứ ba	500	—

F. — NHỮNG TRUNG-TÂM-ĐIỂM THÀNH-THỊ

a) Loại thứ nhất

Khu-vực thứ nhất	2.000	đồng một mẫu
Khu-vực thứ nhì	1.000	—
Khu-vực thứ ba	500	—
Khu-vực thứ tư	200	—
Khu-vực thứ năm	100	—

b) Loại thứ nhì

Khu-vực thứ nhất	1.000	đồng một mẫu
Khu-vực thứ nhì	500	—
Khu-vực thứ ba	200	—
Khu-vực thứ tư	100	—

c) Loại thứ ba

Khu-vực thứ nhất	500	đồng một mẫu
Khu-vực thứ nhì	200	—
Khu-vực thứ ba	100	—

G.— ĐỊA-PHƯƠNG VÀ THÔN-XÃ
KHÁC HƠN NHỮNG TRUNG-TÂM-ĐIỀM THÀNH-THỊ

- a) Đọc theo quốc-lộ, tỉnh-lộ hay liên-
tỉnh-lộ 50 đồng một mẫu
- b) Đọc theo lộ phụ-thuộc, tiểu-lộ hay
thôn-lộ 30 —

Điều thứ 48.— Sự phân chia ra từng khu-vực hay giới-hạn của những đất ở các tỉnh-lỵ được chỉnh-tu trong vòng ba năm một lượt với những căn-cứ thuế gia-ốc địa-tô.

CHƯƠNG THỨ IV

Qui-dịnh chung cho các chương thứ I, II và III

1.— Chỗ đánh thuế

Điều thứ 49. — Những bất-động-sản, dầu là ruộng nương, vườn tược hay thổ-cư có cất nhà cùng không, đều phải đóng thuế trong vùng của nó tọa-lạc.

2.— Người chịu thuế

Điều thứ 50. — Bất-động-sản nào cũng phải chịu thuế theo tên của chủ-nhân hiện-tại, trừ ra trường-hợp đã định ở điều thứ 52 sau đây.

Khi một bất-động-sản có đặc-quyền huê-lợi hay cho mướn dài hạn, thuế điền-thổ đánh vào tên của người hưởng huê-lợi hay người mướn dài hạn, những người này phải đảm-nhận, trong thời-kỳ hưởng-dụng, các sở-phí hằng năm và phải đóng thuế điền-thổ.

Điều thứ 51. — Những đất bỏ hoang hay bỏ trống, những đồng hoang và những đất thường bị ngập lụt hay bị sức nước tàn-phá, đặng miễn thuế điền-thổ khi nào chủ-nhân từ bỏ quyền sở-hữu của mình trên những đất ấy cho thị-xã trong vùng, trừ ra những quyền-lợi có thể có của công-thổ địa-phương.

Chủ-nhân hay người có ủy-quyền đặc-biệt phải khai tường-tận sự từ bỏ quyền-lợi vĩnh-viễn này. Đơn khai phải làm bằng chữ viết đệ-trình cho nhà chức-trách có thẩm-quyền tại vùng.

Chủ-nhân phải đóng số thuế thuộc về những đất mà mình đã từ bỏ quyền-lợi, nếu số thuế ấy đã đem vào bộ thuế trước ngày từ bỏ quyền-lợi.

Về những bộ thuế sắp tới, thị-xã phải chịu những phần thuế ấy.

Điều thứ 52. — Những sự sang bộ địa-chính liền theo sự đòi chủ tài-sản phải làm theo lời thỉnh-cầu của tân chủ-nhân.

Hễ khi nào bộ thuế chưa đặng sang tên, chủ-nhân cứ vẫn phải chịu thuế như thường và đương-sự hay những kẻ thừa-tự tự-nhiên cũng phải bị câu-thức về sự trả thuế điền-thổ, trừ ra khi họ khởi-tổ chủ-nhân mới.

Những đất khẩn nào đặng 10 mẫu hay dưới đã khai-thác trước khi đặng cấp-tặng bằng-khoán hợp-pháp, phải đem lần hồi vào bộ thuế tùy theo sự trồng trọt và năm tiếp theo năm trồng trọt, chẳng cần chờ đợi được giao cho một chứng-thư thiệt thọ.

3. — Sự trưng-thu thuế điền-thổ

Điều thứ 53. — Thuế điền-thổ có thể đòi được, theo những bộ thuế do thủ-hiến địa-phương chấp-nhận cho thi-hành và nhất định ngày trưng-thu. Ngày ấy phải làm cách nào cho cận ngày mồng 1 tháng giêng mỗi năm. Ngày ấy cũng dùng làm điểm khởi-hành cho thời-gian kêu nài và thời-hiệu.

Điều thứ 54. — Những bộ thuế được gửi thẳng cho ngân-kho để đem ra trưng-thu, theo những điều-kiện đã ghi trong pháp-chế thuế-vụ hiện-hành.

Điều thứ 55. — Những bộ phụ tam-cá-nguyệt phải gửi đều đều cho thủ-hiến địa-phương chuẩn-y, và trễ lắm là một tháng sau khi lập rồi.

Riêng về những bộ phụ đệ-tứ tam-cá-nguyệt, những bộ ấy, muốn có hiệu-lực, phải đem ra trưng-thu trước khi khóa sổ niên-khoá ấy.

Điều thứ 56. — Một tờ cáo-tri được gửi cho người đóng thuế nào có tên trong bộ thuế. Tờ cáo-tri ấy ghi rõ tổng-số từng phần số thuế đã thiếu, điều-kiện đòi thuế cùng ngày đem bộ thuế ra trưng-thu.

Điều thứ 57. — Với ai đã làm đơn xin, nhân-viên thu thuế phải cấp không lấy tiền và trên giấy thường — hoặc một bản trích-lục bộ thuế hay một bản kê tình-hình thuế má của mình — hoặc một tờ-chức không chịu thuế. Theo cùng những điều-kiện kể trên, nhân-viên thu thuế cũng phải cấp cho người đóng thuế nào có tên ở bộ một bản trích-lục bộ thuế hay tờ chứng không chịu thuế.

4. — Tính-cách đòi thuế

Điều thứ 58. — Ngày và điều-kiện đem bộ thuế ra trưng-thu sẽ chỉ rõ trong nghị-định của thủ-hiến địa-phương.

Điều thứ 59. — Nhưng, trái với những dự-định kể ở điều trước, những người chịu thuế có thể trả thuế trước kỳ-hạn.

Điều thứ 60. — Người chịu thuế nào muốn tranh-luận về thích-lý hay định-suất thuế má của mình, phải làm đơn kêu nài, theo những điều-kiện đã chỉ rõ ở điều thứ 87 tới 90 cũng như ở điều thứ 91 tới 94 sau đây. Như vậy, người ấy đăng quyền hoãn kỳ trả phần thuế đang tranh-luận, nếu trong đơn khởi-tổ người ấy yêu-cầu đăng hưởng những điều-kiện ở điều

này và xác-định số thuế đặng giảm hay vạch rõ những điểm chính của sự giảm thuế mà mình muốn xin, nhưng cần phải đặt những sự cam-đoan có tính-cách đảm-bảo sự trưng-thu thuế điền-thổ.

Nếu không lập đặng sự cam-đoan, người chịu thuế nào yêu-cầu đặng hưởng điều-kiện của điều này khỏi bị truy-tổ bằng cách đem phát-mãi phần đất đang thiếu thuế, cho đến khi nào có quyết-định của thủ-hiến địa-phương.

Khi nào thủ-hiến địa-phương xét rằng đơn xin hoãn kỳ đóng thuế có ý định lạm-dụng, các ông có thể, bằng một quyết-định không thể kháng-tổ, tuyên-cáo một sự tăng-gia số thuế đã kêu nài không đúng lý.

Số tiền tăng thuế này không đặng hơn một phần trăm mỗi tháng trọn.

Số gia-bội phải đóng tất cả, sau khi thủ-hiến địa-phương phát-hành một chứng-thư thu thuế.

5.— Cách trả thuế

Điều thứ 61.— Những số thuế điền-thổ lẽ ra được tính chẵn ra đồng bạc dưới đó, nếu không có điều-kiện gì trái lại.

Điều thứ 62.— Thuế điền-thổ đã hài trong qui-điều này phải trả bằng tiền có giá-trị thực-hành ở Việt-nam tại quỹ của viên thu thuế nào đã giữ bộ thuế. Thuế điền-thổ cũng có thể đóng tại sở bưu-chính.

Những sở-phí truy-tổ không đặng đòi sau ngày phát-hành bưu-phieu đóng tất số thuế thiếu.

Điều thứ 63.— Mỗi lần đóng thuế đều phải có một biên-lai tách ra ở một cuốn sổ nhật-ký có giáp-lai đúng lệ ; ngoài ra nhân-viên thu thuế ghi lần hồi trong bộ thuế những số thuế đã thu rồi.

Viên thu thuế cũng cấp cho không phó-bản biên-lai cho người chịu thuế nào đã làm đơn xin đăng chứng chắc sự đóng thuế.

Điều thứ 64.— Những người chịu thuế cũng có thể đóng thuế điền-thổ ở quỹ của viên thu thuế nào khác hơn là viên thu thuế ở vùng đóng thuế, khi nào người chịu thuế trình ra một tờ cáo-tri, một bản trích-lục bộ thuế, một tờ giấy truy-tổ hay một công-văn nhận-xác số thuế thiếu.

Viên thu thuế ở chỗ khác, sau khi nhận đăng số tiền đóng thuế, phải lập tức gửi số tiền ấy do sở bưu-chính cho viên thu thuế ở vùng chịu thuế. Nhưng người đóng thuế phải chịu tất cả sở-phí truy-tổ của viên thu thuế ở vùng mình cho đến ngày nào viên thu thuế này nhận đăng báo-cáo nạp thuế của viên thu thuế ở chỗ khác.

6.— Nhiệm-vụ của người vô-can

Điều thứ 65.— Bộ thuế đem ra trưng-thu theo thường-lệ được thi-hành chẳng những cho người đóng thuế có tên ở bộ, mà cũng còn cho những người thay mặt hay những người kế-quyền.

7.— Thủ-tục tố-tụng

a) Việc truy-tổ

Điều thứ 66.— Trong thời-hạn đã qui-định, người đóng thuế nào không chịu trả một phần hay trọn số thuế đã thiếu sẽ bị truy-tổ theo pháp-lệ hiện-hành.

Điều thứ 67.— Không kể tờ cáo-tri thứ nhất đã chỉ ở điều thứ 56 kể trên, viên thu thuế còn phải gửi cho người thiếu thuế một tờ thối-thúc không tụng-phí, tám ngày trước khi thông-tri tờ thối-thúc thứ nhất có tụng-phí.

Điều thứ 68.— Nếu người thiếu thuế không chịu trả số thuế thiếu trong vòng tám ngày sau khi tổng-đặt tờ thối-thúc không tụng-phí, người sẽ bị truy-tổ bằng cách thối-thúc có tụng-phí.

Điều thứ 69. — Ba ngày trọn sau tờ hối-thúc có tụng phí, nếu người chịu thuế không chịu trả số thuế thiếu, một mạng-lệnh đóng thuế sẽ được thông-đạt cho y. Mạng-lệnh đóng thuế ghi tất cả số tiền thiếu trong lúc thông-đạt, không kể niên-khoá.

Điều thứ 70. — Ba ngày trọn sau khi thông-đạt mạng-lệnh đóng thuế, người chịu thuế sẽ bị tịch-biên gia-sản, về quan-điểm thể-thức, đúng theo qui-tắc công-luật. Vi-bằng tịch-biên phải lập 24 giờ sau khi thông-đạt lệnh câu-thúc với lệnh đóng thuế.

Điều thứ 71. — Không một sự phát-mãi nào được thi-hành nếu không có giấy phép đặc-biệt của thủ-hiến địa-phương, theo lời xin của viên thu thuế.

Sự phát-mãi chỉ được thi-hành tám ngày sau khi có giấy phép của nhà chức-trách có thẩm-quyền, trừ ra khi nào phải sợ những vật bị tịch-biên tàn héo, thì phải có giấy phép đặc-biệt.

Sự phát-mãi do hồ-giá-viên hay, nếu không có hồ-giá-viên, do người cầm lệnh câu-thúc chủ-trương theo thể-thức tư-pháp.

Sự phát-mãi phải ngưng lại liền khi số tiền phát-mãi vừa đủ để trang-trải số thuế thiếu đến ngày phát-mãi cùng tất cả những sở-phí truy-tổ. Số tiền phát-mãi phải đóng liền cho viên kế-toán lãnh phần thu-nhận. Viên này trao lại cho người bị tịch-biên một biên-lai đóng thuế đã thiếu và giữ lại số còn dư cho đến lúc thanh-toán các sở-phí.

Điều thứ 72. — Tờ hối-thúc không tụng-phí và những bản sao-lục giấy tờ truy-nã phải giao, trong lúc vắng mặt người thiếu thuế, tận tay người thay mặt và, bằng không, cho nhà chức-trách hành-chính tại chỗ của người chịu thuế có trú-sở.

Điều thứ 73. — Tụng-phí truy-tổ được tính theo số tiền thuế đã đăng ký, chiều theo quyết-định của thủ-hiến địa-phương.

Điều thứ 74. — Tụng-phí truy-tổ được thu theo bản kê định giá theo luật định.

Điều thứ 75. — Người chịu thuế phải gánh vác tất cả tụng-phí truy-tố cùng những sở-phí về con niêm và trước-bạ. Nếu nhằm trường-hợp xin giảm thuế, ngân-sách nào đã ra lệnh truy-tố phải gánh chịu tất cả sở-phí truy-tố, con niêm và trước-bạ.

Điều thứ 76. — Giấy tờ truy-tố nào cũng đều được xem như là thông-đạt chẳng những đăng trưng-thu phần thuế đã ghi vào giấy tờ ấy, mà còn đăng trưng-thu những phần thuế đến kỳ-hạn, trước khi người chịu thuế trả tất cả số thuế của mình.

Điều thứ 77. — Những nhân-viên thu thuế nào không chịu truy-tố người đóng thuế trễ nải trong vòng ba năm liên-tiếp kể từ ngày đem bộ thuế ra trưng-thu, sẽ mất quyền thượng-tố và sẽ bị truất tất cả quyền tố-tụng đối với người chịu thuế.

Điều thứ 78. — Những nhân-viên thu thuế phải chịu trách-nhiệm sự trưng-thu những phần thuế nào đã ghi vào bộ của mình đã lãnh và phải chứng-minh sự thu thuế hoàn-toàn, trong thời-gian nhất định trong pháp-chế hiện-hành.

b) Nhân-viên truy-tố

Điều thứ 79. — Sự truy-tố được thi-hành do những người cầm lệnh câu-thức những người này là nhân-viên hữu-thệ đăng thủ-hiến địa-phương ủy-thác nhiệm-vụ thừa-phát-lại cho sở thuế trực-thu. Nếu không có người cầm lệnh câu-thức, các thủ-hiến cho phép những giám-đốc ngân-kho địa-phương dùng những trưởng-tòa chính-thức có ủy-nhiệm hợp-lệ đăng cầm lệnh câu-thức, hay là thừa-nhận những nhân-viên hữu-thệ đủ tư-cách cầm lệnh câu-thức; những nhân-viên sau này được đặt dưới quyền xử-dụng của giám-đốc ngân-kho địa-phương.

Điều thứ 80. — Trong lúc thi-hành nhiệm-vụ của mình, những nhân-viên truy-tố phải luôn luôn giữ lấy ủy-quyền đăng có trình ra mỗi lần bị hỏi đến.

Điều thứ 81. — Những nhân-viên truy-tố đủ tư-cách đăng thi-hành những lệnh câu-thức luôn đến cả sự phát-mãi động-sản, đồ đạc, hoa quả và mùa màng của người thiếu thuế.

Những nhân-viên này không có tư-cách đăng tịch-biên bất-động-sản.

Điều thứ 82.— Những nhân-viên truy-tổ phải giữ một quyển sổ kê các giấy tờ truy-tổ, có đánh số và chữ ký tắt ở tờ đầu và tờ chót của ông chánh-án trong phần hạt. Lại nữa quyển sổ kê này phải trình cho viên giám-thu trước-bạ kiểm-phê ba tháng một kỳ.

8.— Những đặc-quyền

Điều thứ 83.— Đặc-quyền của ngân-khố đăng thi-hành, trước các quyền khác trong thời-gian hai năm kể từ ngày đem bộ thuế ra trưng-thu, trên những động-sản, đồ đạc của người thiếu thuế, mặc dầu những thứ ấy ở nơi nào cũng đăng.

Lại nữa, đặc-quyền của ngân-khố cũng được thi-hành đối với mùa màng, hoa quả hay huê-lợi của những bất-động-sản chịu thuế.

Điều thứ 84.— Nếu có đơn xin gửi lại cho mình, những tá-diễn, chủ thuê, giám-thu, quản-ly xuất-nạp, trưởng-tòa, chương-khế, hồ-giá-viên, những người được quyền ký-thác và những người khai đã nhận hay có thiếu người thiếu thuế một số tiền dùng để đảm-bảo đặc-quyền ngân-khố, phải lo trả lấy biên-lai thay cho người thiếu thuế tất cả hay một phần thuế đã thiếu, tùy theo số tiền của mình hiện giữ ở trong tay. Khi nào những phần thuế thiếu hợp-pháp đã đóng rồi, viên-chức thu thuế phải cấp cho họ biên-lai đăng đem vào sổ.

Điều thứ 85.— Đặc-quyền dành cho ngân-khố về sự trưng-thu thuế điền-thổ không làm tổn-hại hẳn các quyền-lợi khác có thể đặt trên sản-nghiệp của người thiếu thuế, cũng như các chủ nợ khác.

Điều thứ 86.— Trong trường-hợp tịch-biên động-sản và các đồ đạc khác đăng trả thuế điền-thổ, và khi nào có xảy ra một sự đòi hỏi quyền-lợi trên toàn-thể hay một phần động-sản và đồ đạc ấy, sự đòi quyền-lợi này chỉ được đem ra trước tòa-án thông-thường, khi nào có giấy phép của chủ-quyền hành-chính, theo lời nài xin của một trong hai bên nguyên và bị.

Điều thứ 87.— Những đơn kêu nài về thuế điền-thồ có hai thứ :

- 1°) Những đơn xin miễn-trừ hay giảm bớt, khi nào người chịu thuế quả quyết rằng mình bị đánh thuế không đúng luật về tất cả hay một phần ;
- 2°) Những đơn xin miễn-xá hay giảm-khinh, khi nào người chịu thuế vẫn nhìn nhận rằng mình bị đánh thuế hợp-pháp, nhưng viện-chứng rằng mình đã mất tất cả hay một phần năng-lực đóng thuế.

Điều thứ 88.— Những đơn kêu nài phải gửi cho chánh sự-vụ trung-ương thuế-vụ mỗi phần. Một biên-lai được phát cho những người chịu thuế nào đã xin.

Điều thứ 89.— Muốn được chấp-nhận, những đơn kêu nài phải trình :

- 1°) Về những đơn xin miễn-trừ hay giảm bớt, trong vòng ba tháng sau ngày đem bộ thuế ra trưng-thu ;
- 2°) Về những đơn xin miễn-xá hay giảm-khinh, trong vòng một tháng sau khi xảy ra biến-sự ;

và phải đính theo tờ cáo-tri, hay một bản sao-lục tờ cáo-tri, hay một bản trích-lục bộ thuế thuộc về sắc thuế kêu nài.

Điều thứ 90.—

- 1°) Những đơn kêu nài phải làm riêng từng người. Nhưng những người bị đánh thuế chung, những hội-viên công-ty hợp-nhận tranh-tụng những phần thuế do công-ty phải chịu và những thị-trưởng thay mặt cho những người dưới quyền cai-trị của mình đặng yêu-cầu giảm bớt thuế vì biến-sự bất-thường, đều có thể trình một lá đơn chung.

- 2°) Muốn được chấp-nhận, đơn kêu nài cũng phải ghi rõ :

- a) Phần thuế nào phải kêu nài ;
- b) Vùng chịu thuế ;

- c) Bản trần-thuật những phương-sách chứng-nhận lời nài xin của người kêu nài ;
 - d) Dấu ký tên, tên tự tay người kêu nài ;
- 3°) Người nào đã vào đơn hay bệnh-vực đơn kêu nài cho kẻ khác, phải chứng-minh sự ủy-nhiệm làm đúng phép. Tuy nhiên, những trạng-sư có ghi tên ở tòa-án khỏi bị bắt buộc nộp giấy ủy-nhiệm. Giấy ủy-nhiệm, nếu không muốn khỏi vô-giá-trị, phải thảo trên giấy có dán con niêm và đăng-lục, trước khi đem dùng vào việc của nó cho phép ;
- 4°) Những đơn kêu nài chung, do thị-trưởng nộp vì biến-sự, bất-thường, phải chỉ rõ tính-chất sự thiệt-hại, ngày xảy ra biến-sự và số phỏng chừng những người chịu thuế ;
- 5°) Người kêu nài nào ở ngoài xứ Việt-nam phải trách-định trú-sở tại đây.

a) Thẩm-quyền tụng-sự

Điều thứ 91.— Những đơn kêu nài, có chữ ký của người kêu nài, được chánh sự-vụ trung-ương thuế-vụ thẩm-vấn, trình lấy ý-kiến của giám-đốc thuế-vụ ở bộ tài-chính và chuyển-đạt cho thủ-hiến địa-phương quyết-định. Những quyết-định này phải thông-tri cho những người đóng thuế trong vòng sáu tháng kể từ ngày đệ đơn.

Điều thứ 92.— Thủ-hiến địa-phương cũng đăng quyền tự-ý đưa vụ tranh-tụng ra trước tòa-án hành-chính quyết-định, nhưng cần phải báo-cáo cho người kêu nài biết. Trong trường-hợp này, tòa-án hành-chính sẽ phán-định chiều theo đơn kêu nài đầu tiên, người kêu nài chẳng cần phải làm đơn mới trên giấy có con niêm,

Điều thứ 93.—

- 1°) Khi nào quyết-định của thủ-hiến địa-phương không làm thỏa-mãn người kêu nài, người này có đủ tư-cách, trong thời-hạn định ở điều thứ 98 sau đây, đem sự tranh-tụng ra trước tòa-án hành-chính do chỉ-dụ số 2 ngày mồng 5 tháng giêng năm 1950 lập ra ;

2°) Người kêu nài nào mà không nhận đăng thông-tri quyết-định của thủ-hiến địa-phương trong thời-hạn sáu tháng đã định ở điều trước, cũng đăng quyền đưa vụ tranh-tụng ra trước tòa-án hành-chính.

Điều thứ 94.— Người kêu nài không đăng tranh-luận trước tòa-án hành-chính những phần thuế nào khác hơn với những phần thuế đã chỉ trong đơn kêu nài trước sở thuế-vụ. Nhưng, trong phạm-vi sự giảm thuế mà trước kia mình đã yêu-cầu, người kêu nài đăng quyền thuyết-trình lý-đoán mới, miễn là phải tỏ bày minh-bạch lý-đoán ấy trong đơn khai-tố.

Điều thứ 95.— Những đơn kêu nài phải gửi lại phòng lục-sự tòa-án hành-chính đăng ghi vào sổ. Một cáo-thiệp nhận lãnh sẽ giao cho người nào đã làm đơn xin.

Những đơn xin phải viết trên giấy dán con niêm và người kêu nài phải ký tên. Khi nào đơn xin do người đại-diện đệ-trình, những điều-kiện ở khoản thứ 3 điều thứ 90 kể trên, được đem ra thực-hành.

Điều thứ 96.— Đơn xin nào cũng phải trần-thuật rành rẽ những lý-do của nó. Khi nào đơn xin nạp tiền tiếp theo quyết-định của thủ-hiến địa-phương, đơn ấy phải ghim theo bản thông-tri quyết-định tranh-biện.

Điều thứ 97.— Những đơn xin phải thông-đạt cho thủ-hiến địa-phương đăng lấy ý-kiến.

Thủ-hiến địa-phương thăm-cứu và chuyển-đạt hồ-sơ với lý-đoán của mình lại phòng lục-sự tòa-án hành-chính.

Những luận-giải nào do người kêu nài hay người đại-diện nạp ở tòa-án hành-chính phải thảo trên giấy có con niêm.

Điều thứ 98.— Sự thượng-cáo lên tòa-án hành-chính đăng chống với quyết-định của thủ-hiến địa-phương không được chấp-nhận sau thời-hạn kể dưới đây :

— Nếu người vào đơn có trú-sở trong xứ, thời-hạn khởi-tố là ba năm ;

— Nếu người vào đơn không có trú-sở trong xứ, thời-hạn khởi-tổ dạng gấp đôi.

Những thời-hạn khởi-tổ ấy khởi sự từ ngày thông-tri quyết-định tận tay hay tận nhà của người kêu nài.

Đối với thủ-hiến địa-phương, thời-hạn ba tháng cũng khởi sự từ ngày thông-tri quyết-định của mình cho đối-phương.

Quyết-định của thủ-hiến địa-phương được thông-tri hoặc bằng truyền-phiếu trưởng-tòa, hoặc bằng tổng-văn hành-chính.

Điều thứ 99. —

1°) Người kêu nài nào muốn bãi-nại phải cho biết ý muốn của mình trước khi xử-đoán, bằng thư viết trên giấy thường do người kêu nài hay người đại-diện ký tên. Sự bãi-nại phải trình lấy sự ưng-thuận của đối-phương, khi nào đối-phương đã có trình bày lý lẽ phản-tổ.

2°) Trong lúc tố-tụng, thủ-hiến địa-phương cũng có thể trình bày những lý lẽ phản-tổ hầu có hủy bỏ hay sửa đổi quyết-định của mình trong lúc thẩm-cứu đơn kêu nài đầu tiên.

Điều thứ 100. — Những việc tố-tụng đem ra trước tòa-án hành-chính xử xét theo những dự-định của chỉ-dụ số 2 ngày mồng 5 tháng giêng năm 1950.

Điều thứ 101. — Những quyết-định của tòa-án hành-chính có thể thượng-tổ lên phân-viện hành-chính của tòa-án tối-cao.

Những đơn thỉnh-cầu của người chịu thuế, lúc bây giờ, phải dán con niêm.

Thủ-hiến địa-phương cũng có thể kháng-cáo những quyết-định của tòa-án hành-chính.

b) Thẩm-quyền khoan-hồng

Điều thứ 102. — Ngoài ra người chịu thuế có thể kháng-cáo trước thẩm-quyền khoan-hồng khi nào, mặc dầu mình bị đánh thuế hợp-pháp và đúng đắn, mình muốn dạng giảm-khinh

hay miễn-xá trọn phần hay một phần thuế, thí-dụ vì lý-do nghèo khổ hay nữa là khi nào mình đề quá thời-hạn nộp đơn tố-tụng.

Điều thứ 103. — Những đơn ấy, đệ-trình bất-kỳ lúc nào, đăng chánh sự-vụ trung-ương thuế-vụ trong vùng thẩm-cứu và phải đính theo tờ cáo-tri hay một bản sao-lục tờ cáo-tri hoặc một bản trích-lục bộ thuế có liên-quan đến phần thuế kêu nài.

Điều thứ 104. — Những quyết-định của thủ-hiến địa-phương có thể kháng-cáo đến tổng-trưởng tài-chính đăng phán-định chung-tham.

c) Những qui-định linh-tinh

Điều thứ 105. — Những đơn kêu nài nào đệ-trình ngoại-hạn bị mất tố-quyền và bác bỏ không điều-kiện.

Điều thứ 106. — Về quan-điểm thời-hạn, được xem như được chấp-nhận những đơn kêu nài nào đệ-trình liền khi nhận đăng tờ cáo-tri, chẳng cần đợi đến ngày chỉ-định đem bộ thuế ra trưng-thu.

Điều thứ 107. — Những qui-định hài ở điều trên cũng được thi-hành cho những người chịu thuế nào đã trả thuế kỳ-hạn, chiếu theo giấy chứng nhận tạm nộp thuế, và đệ-trình một lá đơn kêu nài trước ngày đem bộ thuế có ghi số thuế của mình ra trưng-thu.

Điều thứ 108. — Về vấn-đề đóng thuế điền-thổ, muốn tránh những cuộc tranh-biện với những người mua đất công-thổ, trong tập thề-lệ về sự bán đấu-giá công-cộng hay sự bán do thỏa-thuận những đất công-thổ, cần phải ghi rõ rằng người mua phải lo đóng thuế kể từ ngày mồng 1 tháng giêng năm sau sự bán đất.

Trong những tập thề-lệ ấy, tính-chất sắc thuế về phần đất đã bán cần phải hài rõ.

Điều thứ 109.— Đất nào mua chủ-nhân rời khỏi xứ Việt-nam không để lại người đại-diện đăng cai-quản và đóng thuế sẽ đăng tỉnh-trưởng giao cho viên quản-lý tài-sản vô-chủ tại chỗ đăng cai-quản và đóng thuế.

Điều thứ 110.— Không một nhân-viên ngoại-quốc nào, công-sự hay công-chức do hành-chính công-cộng trả lương, đăng phép về xứ-sở nghỉ phép nếu chưa trả phần thuế mà mình phải chịu.

Điều thứ 111.— Mãn kỳ-hạn trưng-thu, các làng xã phải lập một bản kê những người đóng thuế chậm trễ. Trong bản kê ấy, các làng xã phải ghi-chú những lời biện-giải của đương-sự và lời quyết-đoán của mình về những lý-do của người thiếu thuế đã nêu ra.

Bản kê này có chuyển-đặt lên tỉnh-trưởng đăng thăm-cứu lập tức và, nếu cần, đăng nhất định một thời-hạn mới cho những người chậm trễ thành-thật.

Khi nào sự chậm trễ không muốn đóng được biết đích-xác, những người đóng thuế trễ sẽ đăng tỉnh-trưởng đòi đến đăng nghe khai, trước khi ra một quyết-định có ghi vào sổ dùng vào việc ấy.

Điều thứ 112.— Cách-thức trưng-thu chẳng những được thi-hành trong tỉnh của người đóng thuế có tài-sản, mà cũng còn được nói rộng đến chỗ trú-ngụ của người đóng thuế.

Trước khi truy-tổ, tỉnh-trưởng phải gửi ngay cho người đóng thuế một hạn-định có cáo-thiệp nhận-lãnh buộc phải trả thuế cho viên quản-khố, trong thời-hạn tám ngày. Cáo-tri này có giá-trị như phiếu đòi nạp tiền thuế.

Những qui-định kể trên không thể áp-dụng cho người đóng thuế có tên trong danh-bộ. Đối với những người đóng thuế này, sự truy-tổ do sở trưng-thu đề-xướng phải nhờ đến cách câu-thức bên ngoài.

Điều thứ 113.— Ví như những động-sản không đủ đăng trả số thuế thiếu những bất-động-sản của người thiếu thuế phải bị tịch-thu và phát-mãi.

Lúc ấy phải cần đến sự can-thiệp của thừa-phát-lại.

Một mạng-lệnh đóng thuế mới đăng thông-đạt 30 ngày trước khi tịch-biên thật sự.

Những thủ-tục pháp-định hiện-hành phải tuân theo.

Điều thứ 114.— Hoa-hồng thu thuế tính theo số dân-cư chịu thuế điền-thổ có thể ban thưởng cho những nhân-viên thu thuế đăng bồi-khoản chức-vụ của họ. Số tiền hoa-hồng này sẽ được thủ-hiến địa-phương nghị-định.

Điều thứ 115.— Những qui-định của chỉ-dụ này phải thực-hành trên toàn cõi Việt-nam, bất-luận quốc-tịch của người chịu thuế.

Điều thứ 116.— Trước khi xin giảm thuế, nếu số tiền đã nộp rồi tính với số giảm thuế đang yêu-cầu có trội hơn số thuế, số trội đăng ký gửi vào sổ kế-toán ngoại ngân-sách đã mở trong những sổ sách của tổng quản-khố Việt-nam. Số tiền ấy đăng giữ trong năm năm. Số trội sẽ hoàn lại cho người thừa-hưởng lấy biên-lai, chiếu theo một lệnh phát-ngân.

Điều thứ 117.— Mỗi năm, kể từ năm đem bộ thuế ra trưng-thu và trong thời-hạn và điều-kiện sẽ nhất định bằng chỉ-thị tổng-trưởng, những nhân-viên thu thuế đăng quyền xin chấp-nhận những phần thuế không đòi được vào khoản thuế vô-giá-trị.

Điều thứ 118.— Khi những sự xin giảm thuế đăng ưng-thuận :

- Hoặc theo những đơn xin miễn-trừ hay giảm bớt ;
- Hoặc tiếp theo những đơn xin miễn-xá hay giảm-khinh ;
- Hoặc tiếp theo đơn xin chấp-nhận vào khoản thuế vô-giá-trị (thuế đánh không hợp-pháp hay không đòi được), Chính-phủ phải ký-thác số tiền ấy cho những viên chi-phó địa-phương bằng những kinh-phí ngân-sách riêng. Những sự giảm bớt ấy không nên thực-hành bằng cách hạ bớt số tiền ở bộ thuế.

Điều thứ 119.— Những qui-dịnh thuộc về những bản ván trước hiện nay còn thi-hành, về vấn-đề thuế điền-thổ, trở nên vô-hiệu-lực sau khi chỉ-dụ này được công-bố.

Điều thứ 120.— Phó Thủ-tướng Chính-phủ kiêm tổng-trưởng bộ tài-chính, kế-hoạch và kiến-thiết, tổng-trưởng nội-vụ và các thủ-hiến địa-phương lĩnh phần, tùy theo nhiệm-vụ của mỗi người, thi-hành chỉ-dụ này, sẽ đăng trong Công-báo Việt-nam.

Làm tại Đà-lạt, ngày 13 tháng tư năm 1953

B ẢO-Đ Ạ I

Phó-thự :

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

QUỐC - GIA VIỆT - NAM

BỘ TÀI-CHÍNH, KẾ-HOẠCH VÀ KIẾN-THIỆT



QUI-ĐIỀU QUỐC-GIA
VỀ
THUỀ MÔN-BÀI

(Dự số 8 ngày 13 tháng tư năm 1953)

Mục-lục

Quy-điều quốc-gia về thuế môn-bài

	Trang
DỰ số 8 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật về thuế môn-bài.....	73
I. — Người chịu thuế.....	74
II. — Chuần-miễn.....	75
a) Miễn trọn.....	75
b) Miễn một phần.....	78
III. — Thuế chính-cung.....	78
IV. — Thuế tương-phối.....	79
V. — Tư-cách cá-nhân của môn-bài.....	80
VI. — Tính-cách hằng năm của thuế môn-bài.	81
VII. — Các chứng-minh mà người chịu thuế phải trình	84

Mục-lục (tiếp theo)

	Trang
VIII. — Sự lập thuế — Sự kiểm-tra hằng năm.	84
Sổ cái và bộ chính.....	85
Bộ bồ-túc.....	86
Sự trưng-thu bộ thuế.....	86
Việc nộp thuế.....	87
Vi-phạm, trừng-phạt.....	88
Phương-pháp điều-tra của các viên kiểm-sát.....	90
Việc kiểm-duyet năm năm.....	92
IX. --- Thề-thức linh-tinh.....	92

Bản A

Các bậc thuế chính-cung và các thuế tương-phối.....	95
--	----

Bản B

Mục-lục chung và sự sắp bậc các nghề nghiệp thương-mãi và kỹ-nghệ chịu thuế.	97
---	----

Bản C

Thuế riêng, không mức cao và ngoài thuế tương-phối áp-dụng cho vải thương- mãi và kỹ-nghệ.....	129
--	-----

BẢN TƯỜNG-TRÌNH BÁO-CÁO

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

Số 363-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Sau khi xuất-trình ngân-sách năm 1952 cho Hoàng-thượng phê-chuẩn, Chính-phủ tưởng cần phải định rõ tình-trạng nền tài-chính Việt-nam để chuẩn-bị ngân-sách năm 1953.

Thấy rõ rằng muốn cung-cấp những chi-tiêu mới của quốc-gia trong niên-độ sắp đến, và để đi đến một sự thăng-bằng chính đáng trong ngân-sách, một sự cải-cách thuế-vụ trên một qui-mô rộng lớn rất cần-ích. Vì vậy, ba ủy-ban địa-phương và một ủy-ban quốc-gia đang thành-lập. Bốn ý chánh đã được nêu ra làm chủ-đề cho công việc của các ủy-ban ấy :

- 1°) Điền-chế các bản văn về thuế-vụ hiện-hành để lập ra những bản văn quốc-gia ;

- 2°) Duy-nhất các bản văn và giá-biểu thuế má trên toàn lãnh-thổ Việt-nam ;
- 3°) Phân chia công bằng số tiền đóng góp thuế-vụ cho các giai-cấp xã-hội ;
- 4°) Chia số tiền thu cho ngân-sách quốc-gia và ngân-sách của các cơ-quan công-cộng chịu quyền thủ-hộ của quốc-gia trung-ương.

Ủy-ban quốc-gia cải-cách thuế-vụ lập ra do nghị-định Thủ-tướng số 661-Cab/F ngày 25 tháng chín năm 1952, đã khởi công ngày mồng 9 tháng mười năm 1952 và đã hoàn-thành nhiệm-vụ ngày 31 tháng mười năm 1952.

Sau bốn tuần-lễ làm việc liên-tiếp, ủy-ban đã lập được bốn bản dự-án qui-điều thuế-vụ quốc-gia, kể ra sau đây :

- 1°) Qui-điều quốc-gia về thuế gián-thu ;
- 2°) Qui-điều quốc-gia về thuế điền-thổ ;
- 3°) Qui-điều quốc-gia về thuế môn-bài ;
- 4°) Tổng qui-điều thuế lợi-tức.

Cũng trong khoản thì giờ ấy, đã đặng xem qua 157 sắc thuế địa-phương thu cho cơ-quan công-cộng phụ (địa-phương, quận, thị-xã, tỉnh, công-xã hỗn-hợp và công-xã) và ủy-ban có đề-nghị cho các cơ-quan công-cộng ấy :

- Hoặc điểm-chế các sắc thuế trên đây làm thuế quốc-gia ;
- Hoặc đem áp-dụng rộng ra cho các địa-phương hay các cơ-quan công-cộng khác thừa-hưởng ;

- Hoặc hạn-định sự áp-dụng ấy trong vùng nguyên-quán, để cho các cơ-quan công-cộng nào đã đặt ra các sắc thuế ấy hưởng thối ;
- Hoặc giữ tạm các sắc thuế ấy với sự thỉnh-nguyện sẽ bãi bỏ trong một thời-hạn ngắn ngủi, các sắc thuế ấy không đánh vào phẩm-vật cần-thiết, và cũng không đánh vào hạng cần-lao.

Thế nên có đề-nghị :

- 3 sắc thuế được điểm-chế ;
- 96 sắc thuế áp-dụng rộng ra ;
- 30 sắc thuế được hạn-định sự áp-dụng ;
- 28 sắc thuế giữ tạm.

Cũng có xét luôn hai dự-án của Chính-phủ trình :

- 1°) Một dự-án cải-thiện sự phân chia thuế đảm-phụ quốc-phòng ;
- 2°) Một dự-án đề tăng-gia giá-biểu các sắc thuế do sở kiểm-sát xe hơi thu.

Các bản dự-án kể trên đây dặng Chính-phủ trình bày cho Hội-đồng quốc-gia lâm-thời.

Về sự phân chia tiền thu về thuế cho các ngân-sách, ủy-ban quốc-gia có chấp-nhận như sau đây :

- 1°) Các sắc thuế địa-phương, các thuế, các món tiền phải nộp có kỳ, huê-lợi và các số thu bất-luận về bản-chất nào, mà sự trung-thu

cho các cơ-quan công-cộng phụ đã đăng
cho phép, sẽ tiếp-tục thu cho ngân-sách
các cơ-quan công-cộng ấy ;

Sự kiểm-duyet giá-biểu các sắc thuế địa-
phương có thể do đề-xương của thủ-hiến
địa-phương, nhưng phải có chính-quyền
trung-ương phê-chuẩn ;

2°) Thuế gián-thu, thuế điền-thô, thuế môn-bài
được tiếp-tục để cho các ngân-sách địa-
phương thụ-hưởng ;

3°) Thuế lợi-tức sẽ về phần ngân-sách quốc-
gia vì lẽ trong niên-độ 1953 ngân-sách này
phải gánh chịu chi-tiêu nặng nề.

Thành-kính, xin Hoàng-thượng nhận sự tận tâm
hoàn-toàn và sự trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
Tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

THUYẾT - MINH - THU

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

Số 360-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Thuế môn-bài hiện nay đang qui-định :

- a) Ở Nam-Việt do nghị-định số 1997-DF/BR ngày 25 tháng bảy năm 1952 của thủ-hiến Nam-Việt canh-tân tổng-quát qui-pháp áp-dụng về thuế môn-bài ở vùng đó ;
- b) Ở Trung-Việt do các nghị-định ngày mồng 5 tháng sáu năm 1947, và ngày mồng 10 tháng giêng năm 1948 của ủy-ban hành-chính lâm-thời ở Trung-Việt ;

c) Ở Bắc-Việt do dụ số 13-bis/SG ngày mồng 9 tháng chạp năm 1948 ban-hành lại các nghị-định ngày 30 tháng chạp năm 1941, ngày mồng 2 tháng bảy và 24 tháng chạp năm 1942, ngày 23 tháng chạp năm 1943 và ngày 28 tháng chạp năm 1944 của Khâm-sứ Bắc-kỳ, dụ ấy đã đặng sửa đổi do nghị-định ngày mồng 8 tháng tám năm 1949 và ngày 28 tháng chạp năm 1950 của thủ-hiến Bắc-Việt.

Dự-án này lấy tên : « Qui-điều quốc-gia về thuế môn-bài » là sự dung-hợp chung các bản văn kể trên với những đặc-tính sau đây :

- 1°) Căn-cứ và trưng-thu thuế-khoá theo cách-thức hiện-hành ở Bắc, Trung và Nam-Việt ;
- 2°) Lập đẳng-cấp thuế-khoá như hình rẽ quạt, mở rộng cho các số thuế chính-cung và số thuế tương-phối, để có thể áp-dụng uyển-chuyển cho ba vùng ;
- 3°) Dung-hợp ba bản sắp bậc nghề nghiệp, thương-mãi và kỹ-nghệ chịu thuế ;
- 4°) Sự áp-dụng một bản thuế duy-nhất cho ba vùng không phải là làm tăng giá thuế môn-bài ở miền Trung và miền Bắc lên bằng giá thuế thực-hành ở miền Nam. Chỉ cần sắp lại các môn-bài ở miền Bắc và miền Trung.

Sự ban-bố bộ luật này sẽ làm cho các điều-khoản của những bản văn trước kia áp-dụng về thuế môn-bài không còn hiệu-lực nữa.

Thành-kính xin Hoàng-thượng nhận sự tận tâm hoàn-toàn và sự trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,

NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,

NGUYỄN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

DỰ số 8 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ
luật quốc-gia về thuế môn-bài.

ĐỨC BẢO-ĐẠI, QUỐC-TRƯỞNG VIỆT-NAM,

Chiều dự số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức và điều-hành
các cơ-quan công-quyền,

Chiều dự số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức qui-chế
các công-sở,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952 được bổ-
túc do sắc-lệnh số 51, 52 và 55-CP ngày 23 và 25 tháng sáu năm 1952.
ấn-định thành-phần Chính-phủ,

Chiều dự số 14 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 thành-lập hội-đồng
quốc-gia lâm-thời Việt-nam,

Chiều biên-bản của ủy-ban quốc-gia và các ủy-ban địa-phương cải-cách
thuế-vụ,

Chiều thảo-luận của hội-đồng nội-các trong phiên nhóm ngày 23 tháng
giêng và ngày 27 tháng ba năm 1953,

Chiều kiến-nghị của hội-đồng quốc-gia lâm-thời trong phiên nhóm ngày
12 và 13 tháng ba năm 1953,

Do đề-nghị của Thủ-tướng Chính-phủ và tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,

Sau khi hội-đồng tổng-trưởng thảo-luận,

DỰ :

Qui-điều quốc-gia về thuế môn-bài

Điều thứ nhất. — Dự này lập thành một bản văn duy-nhất qui-pháp về thuế môn-bài áp-dụng trên lãnh-thổ Việt-nam kể từ ngày mồng 1 tháng giêng năm 1953.

Toàn-thể các điều-khoản do dự ấy ban-hành lấy tên là :
« Qui-điều quốc-gia về thuế môn-bài ».

Điều thứ 2. — Nay thành-lập cho mỗi ngân-sách địa-phương Bắc-Việt, Trung-Việt và Nam-Việt một sắc thuế môn-bài.

I. — NGƯỜI CHỊU THUẾ

Điều thứ 3. — Mỗi người, bất-luận về quốc-tịch nào, tuổi tác và nam hay nữ, thực-hành tại Việt-nam một nghề nghiệp, một thương-mãi hay một kỹ-nghệ không có kể trong các sự chuẩn-miễn ấn-định trong điều thứ 9 của dự này, phải chịu thuế môn-bài, dầu kết-quả của sự thực-hành ấy ra sao cũng mặc.

Điều thứ 4. — Thuế môn-bài gồm một số thuế chính-cung và một số thuế tương-phối.

Điều thứ 5. — Thuế chính-cung đặng qui-định trong các bản A, B và C đính theo dự này.

Các thương-mãi, kỹ-nghệ hay nghề nghiệp không có kể trong các bản đính theo đây và không chỉ rõ trong khoản chuẩn-miễn ấn-định trong điều thứ 9 sau này, đều phải chịu thuế môn-bài. Thuế ấy định theo sự tương-tợ của sự giao-dịch hay các mục-tiêu thương-mãi, bởi một nghị-định riêng của tổng-trưởng tài-chính.

Thuế chính-cung áp-dụng cho mỗi xưởng chính nơi địa-phương sở-tại của xưởng ấy.

Điều thứ 6.— Với tất cả sự dè dặt về quyền-hạn của các hội-đồng đảng tuyên-cử, các thủ-hiến địa-phương đảng phép lập ra sắc thuế bách-phần phụ-thu về thuế môn-bài.

Chẳng khi nào, thuế bách-phần phụ-thu đảng quá 100% cho mỗi ngân-sách thụ-hưởng.

Điều thứ 7.— Mỗi nơi bài-trí về nghề nghiệp hay thương-mãi kể là cơ-quan chính nếu nơi bài-trí ấy gồm những điều-kiện cần-thiết cho sự thực-hành nghề nghiệp, thương-mãi và nếu nơi bài-trí phô ra tính-cách thường-trực, trường-cửu hay có định-kỳ.

Mỗi nơi bài-trí kỹ-nghệ kể là cơ-quan chính nếu sự điều-động đảng thường-trực, trường-cửu hay có định-kỳ, nếu nơi đó có sản-xuất, chế-tạo hay chế-hóa.

Nơi bài-trí nào chẳng phô ra các tính-cách ấy kể là cơ-quan phụ và như thế nó chỉ chịu thuế tương-phối đồng một số với cơ-quan chính của nó.

Điều thứ 8.— Các công-ty hợp-tác-xã tiêu-thụ và các sở quản-lý xuất-nạp sản-vật chịu thuế môn-bài y như các công-ty hay tư-nhân có hăng, cửa hàng hay các kho tương-tợ.

Thuế ấy cũng áp-dụng cho các sở công có tính cách kỹ-nghệ hay thương-mãi, các cơ-quan của quốc-gia và của các đoàn-thể phụ cùng một tính-cách.

II.— CHUẨN-MIỄN

a) Miễn trọn

Điều thứ 9.— Đảng miễn trọn thuế môn-bài :

- 1^o) Các công-chức và viên-chức lãnh lương hoặc của quốc-gia, hoặc của các cơ-quan hành-chính tỉnh hay thôn, nhưng chỉ trong sự thừa-hành chức-vụ ;

Các người bán quán trong quân-đội.

- 2°) Các họa-sĩ, thợ chạm, thợ cưa, thợ sơn, thợ khắc và các họa-viên không có cửa hàng, kể như là nghệ-sĩ chỉ bán sản-phẩm mỹ-thuật của mình mà thôi.

Các giáo-sư văn-chương, khoa-học, nghệ-thuật tiêu-khiển ;

Các giáo-viên tiểu-học, ngoại-trừ giáo-sư tư-thực làm chủ hoặc giám-đốc trường ;

Các nhà xuất-bản nhật-báo hay tập-san có định-kỳ ;

Các điều-dưỡng và cô đỡ ;

Các nhà tài-tử nhạc-kịch, bi-kịch hay hài-kịch ;

Các phòng đọc sách.

- 3°) Các người làm ruộng, trồng tía, các công-ty và các nghiệp-đoàn canh-nông nhưng chỉ nói về việc bán hay chở chuyên mùa màng và sản-vật trong đất do họ làm chủ hay do họ khai-thác, và những súc-vật họ dưỡng nuôi và chăm nom ;

Các người bán dạo trái cây, rau cải, trứng và các thức ăn không phải nấu nướng ở các đường, nơi qua lại, ở chợ hay dưới sông ;

Các người gánh hay bán nước lã, các người khuân khiêng, vác có hay không có một chiếc xe tay, các thợ mài dao, các người giữ bệnh ;

Các người viết mướn ;

- 4°) Các người đánh cá, khi thuyền họ ngồi thuộc là của họ ;

- 5°) Các chủ tàu không mở cửa hàng bán trên tàu, hoặc không đảm-đương cho kẻ khác việc chuyên hàng-hóa hay sản-phẩm ;

- 6°) Các người đăng quyền thụ-nhượng các hầm mỏ, nhưng chỉ nói riêng về việc khai-thác, bán nguyên-liệu do họ khai-thác và nguyên-liệu ấy còn ở trong hình-thức kiểu-mẫu đầu tiên được chấp-nhận trên thị-trường ; sự miễn thuế không khi nào nói rộng ra đến việc chế-hóa để biến đổi nguyên-liệu từ hầm mỏ lấy ra ;

- 7°) Các chủ nhà hay người mướn đứng cho mướn một cách vô-thường một phần nhà ở của mình có đồ đạc, việc cho mướn không có tính-cách định-kỳ ;
- 8°) Các công-ty liên-ốc có mục-dịch riêng biệt là sửa sang, xây cất, quản-lý và bán bất-động-sản phù-hợp vệ-sinh, cùng việc làm cho tinh-khiết nhà ở, chỗ trọ có sẵn, việc sáng-lập khu xóm, vườn, vườn công-nhân và việc mua đất để chia ra và bán lại để giúp sự tạo-lập tiểu tư-sản hay là xây cất nhà rẻ tiền cho các cá-nhân hay các đoàn-thể ;
- Các xưởng của thợ thủ-công ;
- 9°) Các quỹ tiết-kiệm, cứu-tế, dự-phòng và các quỹ canh-nông tương-tế đặt quản-trị không có tiền lương ;
- 10°) Các câu-lạc-bộ, hội thể-thao, và hội tư không đeo đuổi mục-dịch thương-mãi, cấp chỗ trọ, thực-phẩm hay đồ uống cho hội-viên ;
- 11°) Các nghiệp-đoàn sáng-khởi và phòng du-lịch ;
- 12°) Các người làm công và các người làm thuê ; ăn công hay là làm lãnh lương ngày trong những nhà, xưởng, cửa hàng của những người cùng làm nghề nghiệp với họ ;
- 13°) Các thợ thủ-công làm lụng nơi xưởng mình hay nơi tư-nhân không có thợ bạn hay thợ con dưới 16 tuổi, hoặc họ làm ăn công, hoặc họ làm cho họ với vật-liệu của họ hay họ mua để chế-hóa. Không thể kể là thợ bạn hay thợ con người vợ làm với chồng, các con chưa thành-hôn làm với cha mẹ, người phụ việc mà sự trợ-giúp cần-thiết cho việc thực-hành nghề nghiệp ;
- Người góa-phụ của thợ thủ-công tiếp-tục nghề của chồng với sự trợ giúp của một người thợ hay một thợ con ;
- 14°) Các phòng canh-nông và phòng thương-mãi ;
- 15°) Các người đánh xe chủ một hoặc hai xe ngựa mà họ tự điều-khiển lấy, với điều-kiện là hai chiếc xe không đặt đem dùng một lượt, xe không đặt quá 7 chỗ ngồi, và những điều-kiện chở chuyên phải phù-hợp với giá hợp-lệ ; cùng các tài-xế chủ một chiếc xe hơi.

b) Miễn một phần

Điều thứ 10. — Những người đi bán dạo ngoài đường, dưới sông, hay trong nhà lồng và chợ các món hàng khác hơn những thứ đã định trong sự miễn thuế ở điều-khoản trước, cũng như những người buôn bán trong một quán nhỏ bên đường và những kẻ bày hàng bán trong nhà lồng, họ chỉ phải chịu thuế chính-cung mà thôi.

Tuy nhiên, thể-thức này không áp-dụng cho những người bán thịt, đồ gia-vị và các người buôn bán khác có thớt hàng thường-trực hay choán một chỗ nhất định trong nhà lồng và chợ.

Chỉ dặng miễn thuế tương-phối các khách-sạn và nhà công-xá có trợ-cấp.

III. — THUẾ CHÍNH-CUNG

Điều thứ 11. — Người chịu thuế khi thực-hành trong một cửa hàng nhiều thương-mãi, kỹ-nghệ hay nghề nghiệp phải chịu một số thuế chính-cung cho mỗi nghề.

Nhưng ở tại cửa hàng nào mà người chịu thuế thực-hành một lượt nhiều nghề, nhiều thương-mãi hay kỹ-nghệ có ấn-định trong bản B dưới một đề-mục hay bởi một mục gửi, hoặc khi người nộp thuế phải chịu thuế môn-bài hạng nặng hay hạng trung trong việc kinh-doanh thương-mãi hay kỹ-nghệ.

Tuy nhiên, sự thu hẹp sau này không dặng áp-dụng cho thuế môn-bài của người thầu-khoán công-tác và người bao thuế hay người cung-cấp các công-vụ định trong bản C.

Điều thứ 12. — Người chịu thuế nào có nhiều xưởng, tiệm hay cửa hàng đồng một loại hay khác loại, bất-luận bị liệt vào hạng chịu thuế ở bản nào, phải chịu một thuế chính-cung bởi cuộc thương-mãi, kỹ-nghệ hay nghề nghiệp đem thực-hành trong mỗi xưởng, tiệm hay cửa hàng.

Thuế chính-cung phải chịu ở nơi vị-trí của xưởng, tiệm hay cửa hàng.

Điều thứ 13. — Người chịu thuế nào xử-dụng một xưởng kỹ-nghệ nhưng không bán sản-phẩm tại đó, đặng miễn thuế chính-cung về các kho riêng nơi đó họ chỉ bán sỉ sản-phẩm của họ tạo ra, nhưng với điều-kiện là kho ấy phải là kho phụ và ở cùng một nơi.

Tuy nhiên, người chế-tạo cũng phải chịu thuế chính-cung về việc bán lẻ trực-tiếp sản-vật của họ.

IV. — THUẾ TƯƠNG-PHOỈ

Điều thứ 14. — Thuế tương-phối thiết-lập theo giá cho mướn hiện-tại nhà hay bất-động-sản riêng, hay bất-động-sản hỗn-hợp dùng để thực-hành nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ.

Giá cho mướn định theo các hợp-đồng chính-thức hay các lời khai giao-ước cho thuê miệng có đăng-lục theo phép, hoặc theo sự so sánh với các nhà phố mà giá tiền thuê đặng chứng-nhận chính-thức hay công-bố một cách hiển-nhiên, và nếu không có các căn-cứ ấy, giá cho mướn sẽ định bằng cách đánh giá trực-tiếp.

Thuế tương-phối về nhà máy, xưởng kỹ-nghệ phải tính theo giá cho mướn, kể chung lại các xưởng và luôn cả dụng-cụ dùng để sản-xuất.

Điều thứ 15. — Thuế tương-phối định theo bản A đính sau đây :

Điều thứ 16. — Đặng miễn thuế tương-phối những người có thể bị thuế môn-bài kể trong điều thứ 10 trước đây, và những người có thể bị đóng góp theo bản giá riêng của bản C sau đây.

Điều thứ 17. — Thuế tương-phối phải trả tại các nơi có hăng, cửa hàng, nhà máy, xưởng, vựa, nhà để xe, trại, và những nơi khác dùng để thực-hành các nghề nghiệp chịu thuế.

Điều thứ 18. — Người chịu thuế nào thực-hành một lượt nhiều nghề, thương-mãi hay kỹ-nghệ trong một nhà phố, phải chịu một số thuế tương-phối theo giá định cho thuế chính-cung cao hơn hết trong số thuế chính-cung mà người đó phải chịu.

Điều thứ 19.— Đối với người chịu thuế không chỗ trú ngụ nhất định, thuế tương-phối được định y như nhau theo một con số bằng một phần ba thuế chính-cung, không nói đến số bồ-túc mà họ có thể bị đòi nếu họ choán nhà phố có thể dùng làm cơ-sở cho việc tính toán chắc chắn tiền thuế, và có thể nêu ra một số thuế cao hơn thuế mà họ đã chịu lúc ban-sơ.

V.— TỰ-CÁCH CÁ-NHÂN CỦA MÔN-BÀI

Điều thứ 20.— Môn-bài thuộc riêng cho cá-nhân, và chỉ có những người đăng cấp môn-bài mới dùng đăng.

Điều thứ 21.— Chồng hay vợ, mặc dầu cùng biệt-sản, nếu cùng nhau thực-hành một hay nhiều nghề, nhiều thương-mãi hay nhiều kỹ-nghệ trong một xưởng hay trong những xưởng riêng biệt, họ chỉ chịu một thuế môn-bài chung cho mỗi thương-mãi, nghề nghiệp hay kỹ-nghệ.

Nhưng mỗi người phải chịu thuế môn-bài nếu họ thực-hành nghề nghiệp khác nhau hay xử-dụng những xưởng riêng biệt.

Điều thứ 22.— Các công-ty chịu thuế, bất-luận ở vào hình-thức công-ty nào, bị thuế theo danh-nghĩa của tên hội. Các công-ty ngoại-quốc thuộc công-ty hợp người hay hợp vốn có mở một cửa hàng phải nộp trong kỳ-hạn 15 ngày cho sở thuế-vụ hay tỉnh-trưởng (nếu không sẽ bị thi-hành liền những sự trừng-phạt kể trong điều thứ 43 và mấy điều sau) một bản dịch đầy đủ bằng Việt-ngữ hay Pháp-ngữ, điều-lệ của hội, và một bản tên hội-viên có biên chỗ ngụ và dặt chứng-nhận hợp-lệ.

Điều thứ 23.— Công-ty nào có mục-dích kinh-doanh, kỹ-nghệ hay thương-mãi, phải chịu thuế chính-cung cho mỗi xưởng, dưới sự chỉ-dịnh mục-tiêu của doanh-nghiệp, chưa nói đến thuế tương-phối.

Thuế môn-bài đánh vào các công-ty ấy không thể miễn cho hội-viên khỏi trả thuế môn-bài mà riêng về cá-nhân họ có thể chịu, bởi họ thực-hành một kỹ-nghệ riêng khác.

VI.— TÍNH-CÁCH HẰNG NĂM CỦA THUẾ MÔN-BÀI

Điều thứ 24.— Những người thực-hành vào tháng giêng một nghề nghiệp phải chịu thuế môn-bài một năm trọn, mặc dù những biến-tượng sau đổi hẳn tình-trạng người chịu thuế, chỉ trừ các ngoại-lệ định trong mấy khoản sau đây.

Bộ chính của thuế môn-bài lập ra do những việc đã có vào ngày mồng 1 tháng giêng. Người chịu thuế không thể căn-cứ vào những việc đã xảy ra trước ngày mồng 1 tháng giêng trong năm để phê-phán, phản-đối hay bài-bác sự lập thuế.

Những điều quên sót trọn hay một phần trong bộ chính có thể chữa lại với sự hiệu-lực lui lại đến ngày mồng 1 tháng giêng trong các điều-kiện định ở điều thứ 25, lúc nào trong năm cũng được, và đến khi lập bộ bổ-túc chót, nếu người chịu thuế đã bãi thực-hành nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-ngệ cũng mặc.

Thuế chính hay thuế bổ-túc phải chịu một năm trọn.

Điều thứ 25.— Người chịu thuế có tên trong bộ khi đem trả môn-bài sau ngày mồng 1 tháng mười, và nếu trở lại thực-hành nghề mình trước ngày 31 tháng ba năm sau, phải chịu thuế môn-bài trọn năm đó.

Điều thứ 26.— Khi nhượng lại cửa hàng trong năm, môn-bài do đơn xin của người nhượng hay thụ-nhượng sẽ sang lại cho người sau này, nhưng phải có chứng-minh nghi-thức của sự đăng-lục.

Đơn xin phải gửi đến viên kiểm-sát thuế trực-thu, để tránh sự quá hạn-kỳ hay bị mất giá-trị, trong kỳ-hạn một tháng kể từ ngày lập chứng-thư nhượng.

Sự sang môn-bài được cho phép khi nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-ngệ, hài trong đơn xin, được nhượng thật sự và tuyệt-đối.

Viên kiểm-sát thuế trực-thu tuyên-bố sự sang môn-bài ấy.

Người thụ-nhượng phải trả thuế bởi sự chuyển-giao, với cách-thức và hình-phạt y như việc lập thuế ghi trong bộ.

Ngoài việc nhượng cửa hàng, thuế môn-bài lập ra cho mỗi người không thể chuyển lại cho người khác.

Về tất cả nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ buộc phải có giấy phép riêng của nhà cầm quyền hành-chính cho, sự sang bộ chỉ được tuyên-bố khi đã nạp quyết-định của nhà cầm quyền hành-chính cấp cho người thụ-nhượng.

Điều thứ 27. — Khi người chịu thuế chết, làm cho cửa hàng phải bị đóng cửa, các người kế-thừa có thể căn-cứ vào lý-do đó để vô đơn xin giảm các phần mười hai sắp đến kỳ sau tháng của hàng bị đóng cửa, nhưng việc đóng cửa đây không phải là đóng tạm như lúc chết, mà là việc đóng cửa luôn, nghĩa là sau khi thanh-toán hay bán cửa hàng.

Đơn xin giảm của các kế-thừa, để tránh sự quá hạn-kỳ, phải nạp trong một tháng kể từ ngày chết nếu sự đóng cửa luôn xảy ra liền khi đó, hay là từ ngày đóng cửa hàng luôn trong khi có sự mở cửa lại sau ngày chết để thanh-toán hay để bán cửa hàng.

Điều thứ 28. — Sự đóng cửa luôn một xưởng do án tòa phán-quyết phá-sản hay thanh-toán có thể đem lại cho người chịu thuế bị án ấy, quyền xin giảm các phần mười hai sắp đến kỳ sau ngày ra án, nếu không một hoạt-động thương-mãi nào của viên quản-tài thực-hành sau khi tuyên-bố phá-sản hay thanh-toán.

Đơn xin giảm để tránh sự quá hạn-kỳ phải nạp kể từ ngày xử nếu việc thi-hành đóng cửa hàng xảy ra trước hay đồng thời với bản án, hoặc kể từ ngày đóng cửa luôn nếu việc thi-hành ấy xảy ra sau.

Điều thứ 29. — Những người khởi công trong năm một nghề nghiệp bị thuế môn-bài, phải chịu thuế kể từ ngày mồng 1 trong tháng mà họ khởi-sự thực-hành, nhưng phải làm tờ khai trước cho viên kiểm-sát thuế trực-thu.

Tờ khai phải kê số vốn và giá cho muốn nhà phố dùng để thực-hành nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ.

Nếu không làm tờ khai, người chịu thuế đóng môn-bài trọn năm.

Nếu theo bản-chất, nghề nghiệp không thực-hành trong năm trọn (nghề theo mùa) thuế môn-bài phải chịu trọn năm, bất-luận đã đem thực-hành nghề nghiệp vào lúc nào.

Điều thứ 30.— Người nào, mặc dầu chỉ đi ngang qua xứ Việt-nam và thời-hạn ở lại rất ngắn, không thể thực-hành một nghề, một thương-mãi hay một kỹ-nghệ nào mà không trả thuế môn-bài.

Về các người chịu thuế trên đây, môn-bài có thể định là một phần tư của con số định trọn năm, nhưng phải có đơn xin, nên biết rằng môn-bài thu hẹp ấy chỉ có giá-trị trong 3 tháng.

Khi người chịu thuế trên đây tiếp-tục thực-hành nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ sau ngày chết của kỳ-hạn nói trên dĩ-nhiên người đó phải chịu thuế phần thời-hạn còn lại trong năm.

Môn-bài này có giá-trị cho mỗi địa-phương xứ Việt-nam và định tính theo thuế chính-cung cao hơn hết định cho nghề, thương-mãi hay kỹ-nghệ đem thực-hành.

Nơi chịu thuế vẫn là nơi thực-hành nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ.

Điều thứ 31.— Khi một cửa hàng chính hay phụ dời đến một nơi khác hay đến một nhà phố khác cũng một nơi, người chịu thuế phải làm một tờ khai có ký tên, đề ngày, có biên địa-chỉ cũ và mới của hàng, nộp cho viên kiểm-sát thuế trực-thu.

Tờ khai ấy phải lập chậm nhất trong 8 ngày sau ngày dời dời.

Việc dời dời không thể làm duyên-cớ để xin giảm thuế chính-cung.

VII. — CÁC CHỨNG-MINH MÀ NGƯỜI CHỊU
THUẾ PHẢI TRÌNH

Điều thứ 32. — Người chịu thuế phải trình liền bản môn-bài khi nhà cầm quyền hành-chính, tư-pháp hay thuế-vụ yêu-cầu. Những người đánh xe, chèo thuyền kể trong điều thứ 41 phải trình môn-bài riêng về xe hay thuyền sau lời yêu-cầu.

Người chịu thuế nào có một kho, xưởng, tiệm hay phòng việc phải phô-trưng rõ ràng bản môn-bài.

Điều thứ 33. — Người chịu thuế nào đã làm lạc mất môn-bài phải xin liền bản sao.

Bản sao được cấp cho tất cả người chịu thuế với giá 10\$.

Điều thứ 34. — Người chịu thuế môn-bài nào ở trong trường-hợp phải trưng ra một lượt nhiều chứng-minh tình-trạng mình về thuế-vụ, có thể xin miệng được, cấp cho nhiều bản sao môn-bài với giá 10\$.

VIII. — SỰ LẬP THUẾ — SỰ KIỂM-TRA HẰNG NĂM

Điều thứ 35. — Mỗi năm có lập ra một cuộc kiểm-tra thuế môn-bài : ở các đô-thị do các vị chủ sở thuế trực-thu, ở tỉnh do các tỉnh-trưởng hay ủy-nhiệm của tỉnh-trưởng.

Các sở thuế trực-thu và các tỉnh-trưởng được một ủy-ban phụ-giúp trong công cuộc kiểm-tra thành-phần của ủy-ban sẽ định do nghị-định của thủ-hiến địa-phương.

Điều thứ 36. — Nhiệm-vụ của ủy-ban chẳng phải đề định số thuế, hay đề khóa sổ mà đề giúp các vị chủ sở thuế-vụ hay tỉnh-trưởng :

1°) Trong công cuộc tìm kiếm vật chịu thuế ;

2°) Trong việc định các yếu-tố về thuế và đề đánh giá thuế.

Ủy-ban ký-chú đề nghị của mình vào biên-bản để gửi đến thủ-hiến địa-phương.

Điều thứ 37. — Ủy-ban có thể do quyết-định của Ô. chủ-tịch triệu-tập bất-kỳ là lúc nào trong năm để cho ý-kiến hay để nhận xét những vấn-đề giao riêng cho ủy-ban.

Người chịu thuế không đăng căn-cứ vào sự không có ủy-ban trong những khi các vị chủ sở thuế-vụ hay tỉnh-trưởng hay ủy-nhiệm của tỉnh-trưởng khám xét, để cho rằng sự lập thuế mà họ phải chịu không có giá-trị, và họ cũng không thể từ-khước trả thuế vì lẽ của hàng của họ không có bị khám xét trong công cuộc kiểm-tra trong năm.

Sổ cái và bộ chính

Điều thứ 38. — Sổ cái lập ra sau cuộc kiểm-tra và đăng đem để trước ngày mồng 1 tháng tư (ngoài sự cho phép riêng của giám-đốc tài-chính địa-phương) trong 15 ngày trọn, ở các đô-thị tại sở thuế-vụ, ở tỉnh tại phòng việc tỉnh hay quận, để cho người chịu thuế có thể nhận xét và để cho họ ký-chú những lời khai mà họ cho là phải làm để bảo-vệ quyền-lợi của họ, nhưng chỉ riêng về phần thuế của họ, lời khai này có thể nộp trước khi mãn hạn tại nơi đã để sổ cái, làm trên một tờ giấy rời, có đề ngày và ký tên; biên-lai ký-nhận được giao cho người nộp tờ khai liền khi đó. Tờ khai sẽ đính theo sổ cái.

Trong tám ngày sau khi mãn hạn để sổ cái, các vị chủ sở thuế-vụ nghiên-cứu các tờ khai hay lời cước-chú đã trình và chuyển-giao đến quận-trưởng nếu ở Sài-gòn — Chợ-lớn, hay thị-trưởng nếu ở các đô-thị khác, để lấy ý-kiến.

Ở tỉnh, chủ quận gửi sổ cái cho tỉnh-trưởng với một văn-thư cho biết ý-kiến về các điều kêu nại hay các lời cước-chú đã trình bày.

Trong 15 ngày sau, hồ-sơ nghiên-cứu đăng gửi đến giám-đốc tài-chính địa-phương, để quyết-định và gửi các giấy tờ cho viên-chức có thẩm-quyền đăng lập bộ chính.

Bộ bồ-túc

Điều thứ 39. — Mỗi tháng hay ba tháng có lập ra một bộ tờ-túc gồm :

- 1°) Những người chịu thuế đã thực-hành một nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ từ ngày mồng 1 tháng giêng trong năm họ bị bỏ sót ;
- 2°) Những người cũng từ ngày ấy có đem những sự sửa đổi trong các điều-kiện thực-hành hay an-trí nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ, làm tăng thêm thuế ;
- 3°) Những người trong năm đem thực-hành một nghề nghiệp thương-mãi hay kỹ-nghệ phải chịu thuế môn-bài ;
- 4°) Những người trong năm đem thực-hành một nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ phải chịu thuế môn-bài theo một ngạch phần cao hơn ngạch phần mà trước kia họ phải chịu ;
- 5°) Những người xử-dụng từ một ngày bất-định trong năm, nhà, phố hay bất-động-sản mà giá tiền thuê cao hơn giá tiền thuê trước kia họ phải chịu ;
- 6°) Các sự sơ sót trọn hay một phần đăng ký-chú trong bộ thuế môn-bài cùng những sự sai lầm đã xảy ra trong khi đem áp-dụng bản kê giá.

Sự trưng-thu bộ thuế

Điều thứ 40. — Các vị thủ-hiến địa-phương khóa sổ và cho thực-hành bộ thuế.

Sau khi phê-chuẩn danh-bộ đăng chuyển đến ngân-kho để trưng-thu.

Bộ thuế được đem trưng-thu theo các điều-kiện của pháp-chế thu thuế hiện-hành.

Những người chịu thuế có tên trong danh-bộ được biết sổ thuế của mình do một tờ cáo-thị của các viên kiểm-sát sổ thuế-vụ hầy của tỉnh-trưởng. Sổ thu thuế gửi cáo-thị đến họ sau khi ghi ngày đem trưng-thu.

Các sự sai lầm hay quên sót trong việc lập cáo-thị cùng việc không tiếp đăng cáo-thị không thể chấp-nhận hay đề mấy người chịu thuế viện ra đề kêu nài.

Những người chịu thuế có tên trong bộ chung ở các thôn đăng biết sự trưng-thu bộ thuế do một tờ cáo-thị dán tại công-sở.

Sự trưng-thu thuế môn-bài và sự truy-tố đăng đem thi-hành như về thuế điền-thồ.

Việc nộp thuế

Điều thứ 41.— Thuế môn-bài thu như sau đây :

- 1°) Về các bộ chính và bộ bổ-túc tam-cá-nguyệt nhất, phân nửa trong tháng sau ngày đem trưng-thu bộ thuế, phân nửa vào ngày 30 tháng chín nếu ở đô-thị, và vào ngày 31 tháng bảy nếu ở tỉnh.
- 2°) Về bộ bổ-túc tam-cá-nguyệt nhì, ba và tư, đăng thu trọn trong tháng sau ngày đem trưng-thu bộ thuế.

Thuế môn-bài đăng thu liền sau khi đem trưng-thu bộ thuế khi nào có sự chuyển dời cửa hàng đến một nơi khác hoặc những khi thuận-mãi hay cưỡng-mãi cửa hàng mà không có chuyển sang môn-bài.

Những người chịu thuế mà nghề nghiệp không đăng thực-hành ở một nơi nhất định, như người buôn bán trái qua đô-thị này đến đô-thị khác, người bán hàng rong, người bán dạo ở lề đường hay dưới sông, các người bao thầu những trò vui dạo, vân vân... phải trả thuế trong một lần khi đăng phiếu nạp tiền gửi đến hoặc trong tháng đầu trong năm nếu họ có tên trong bộ chính, hoặc lúc họ xin vô bộ bổ-túc.

Ở tỉnh, người chịu thuế có thể nhờ đóng thuế và lãnh môn-bài do sự trung-gian của vị hương-chức có phận-sự thu thuế, hay của vị bang-trưởng Huê-kiều mà họ đã cho quyền, nhưng làm như vậy là dưới sự trách-nhiệm của họ.

Người chịu thuế có thể do đơn mình làm có đề ngày và ký tên, hay đơn của người ủy-nhiệm, xin vị chủ sở thuế-vụ hay tỉnh-trưởng cấp môn-bài cho trước khi đem trưng-thu bộ thuế, nhưng với điều-kiện là đã trả phân nửa hay trọn số mình chịu do một phiếu nộp tạm.

Bản môn-bài ghi các chi-tiết cần-ích để nhận-định người chịu thuế và nhất là để biết coi họ thuộc quốc-tịch và đoàn-thể chính-trị nào.

Về bản môn-bài cấp cho thẻ thể bản khác, bản mới chỉ đặng giao cho khi nào bản cũ đã trả lại, ngoại-trừ những nghịch-cảnh có đủ bằng-cớ không phải là tự mình gây ra.

Ai chịu thuế với danh-nghĩa :

- Người cho thuê xe ngựa hay xe chạy máy,
- Người cho thuê xe bò,
- Người cho thuê thuyền,
- Người cho thuê hay bao thầu xe kéo, xe xích-lô đạp, xe xích-lô máy,
- Người bao thầu xe chở chuyên hành-khách ;
- Người bao thầu sự chở chuyên ở sông hay kéo ghe, đều được lãnh khỏi tổn-phí một bản môn-bài cho mỗi chiếc xe, ghe hay tàu.

Điều thứ 42.— Bản trích bộ thuế và thẻ ghi lý-lịch có thẻ cấp với giá 10 \$ mỗi món và mỗi niên-độ.

Vi-phạm, trừng-phạt

Điều thứ 43.— Những điều vi-phạm cùng các mạng-lệnh của dụ này được vi-bằng trong biên-bản của nhà cầm quyền hành-chính, tư-pháp hay thuế-vụ lập ra.

Biên-bản chứng vi-phạm phải gửi đến các vị chủ sở thuế-vụ nếu ở đô-thị hay tỉnh-trưởng nếu ở tỉnh.

Người nào vi-phạm một trong các mạng-lệnh của điều thứ 32 sẽ bị bắt buộc trả một sắc thuế bổ-túc bằng thuế chính-cung của thuế môn-bài, trừ trường-hợp định ở đoạn chót của điều thứ 32 trước đây.

Thuế bổ-túc ấy đem áp-dụng cho người nào thực-hành một nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-nghệ bị đánh thuế, nếu không có làm tờ khai trước cho sở thuế-vụ hoặc cho tỉnh-trưởng. Thuế bổ-túc sẽ bằng thuế chính-cung nếu thuế này không trên 500\$, hay tăng lên bằng ba trong những trường-hợp khác. Sự đánh thuế bổ-túc đặng thực-hiện vì người chịu thuế bị ghi vào bộ thuế đầu hết lập ra sau biên-bản nhận xét.

Đối với tờ khai nào làm gian hay thiếu sót do người chịu thuế, người hùn hiệp hay người đặng ủy-nhiệm hợp-pháp lập ra với mục-đích để tránh cho cửa hàng khỏi trọn hay một phần tiền thuế, sẽ đem áp-dụng sắc thuế bổ-túc định trong khoản trước.

Tuy vậy, nếu một cửa hàng phụ không bị thuế chính-cung, thuế bổ-túc trọn hoặc tăng lên gấp ba như đã nói trước đây, sẽ đặc-biệt tính theo thuế tương-phối đánh vào nhà phố không khai hay khai không đúng.

Điều thứ 44. — Nhi người chịu thuế không thực-hành nghề nghiệp mình ở một nơi nhất định (như các người bán dạo, bán dưới ghe, cho thuê xe ngựa, xe hơi, vân vân...) bị vi-phạm vì không môn-bài, hàng-hóa đem bán hay chở chuyên cùng các vật-liệu, xe, khí-cụ hay súc-vật dùng để thực-hành nghề nghiệp, sẽ bị vi công-chức hay viên-chức đứng lập biên-bản tịch-ký tại kho riêng, tồn-phí và sự may rủi về phần người vi-phạm chịu.

Sự tịch-ký ở tại kho riêng sẽ không thực-hành nếu người vi-phạm nộp tiền bảo-chứng đủ để bảo-đảm sự trả trọn thuế chính và thuế bổ-túc mà họ phải chịu.

Điều thứ 45. — Số tiền bảo-chứng phải đóng không thể viện ra trong trường-hợp nào để cho người chịu thuế :

1°) Kêu nài về số tiền thuế mà họ phải chịu sau này, số tiền ấy là bao nhiêu cũng vậy ;

2°) Xin bồi-thường những thiệt-hại mà sự đóng tiền bảo-chứng có thể đem lại cho họ.

Điều thứ 46. — Những vật hay hàng-hóa tịch-ký tại kho riêng có thể đem bán theo các điều-kiện định do những bản văn chung hay riêng qui-định về kho tịch-ký.

Hàng-hóa hay vật không đem bán có thể giao trả lại cho người vi-phạm, nếu thuế môn-bài, thuế bổ-túc và thuế về kho tịch-ký đã đóng, nhưng sự giao trả chỉ ở trong hiện-trạng vật hay hàng-hóa lúc giao trả, chủ các vật ấy không đăng viện lẽ nào mà xin bồi-thường những sự thiệt-hại gây ra.

Điều thứ 47. — Một phần năm của số thuế bổ-túc đăng hồi lại bằng ngân-phiếu cho vị công-chức hay chức-việc đã nhận xét vi-phạm, nhưng phải nộp một bản kê theo kiểu-mẫu của giám-đốc nha thuế-vụ ở bộ tài-chính.

Phương-pháp điều-tra của các viên kiểm-sát

Điều thứ 48. — Ở đô-thị, mỗi tháng phải lập cho sở thuế-vụ :

1°) Do quận-trưởng ở Sài-gòn—Chợ-lớn hay do thị-sanh các đô-thị khác :

- Một bản kê các tờ khai chỗ trú-ngụ của người ngoại-kiều ;
- Một bản kê các tờ khai mở cửa hàng bán đồ uống ;
- Một bản kê những người buôn bán đăng phép bán trong chợ, nhà lồng hay ở một nơi nhất định trên lề đường ;
- Một bản kê các tờ khai của những thương-nhân chỉ đăng thực-hành thương-mãi với sự cho phép của quận-trưởng Sài-gòn—Chợ-lớn hay của thị-trưởng các đô-thị khác ;
- Một bản kê các người bao thầu xe chở hành-khách, chở hàng-hóa, các người cho mướn xe hơi, xe ngựa, xe xích-lô đạp, xe xích-lô máy, ghe, xe bò hay xe tay, mỗi người phải hải tên, địa-chỉ và số bộ cảnh-sát với số xe hay ghe chịu thuế ;

2^o) Do sở thuế quan-quản :

- Một bản kê bài-chỉ của những người bán lẻ, vựa hay chế-tạo rượu ;

3^o) Do các sở hành-chính văn hay võ và nhất là các viên chủ-chỉ ở Việt-nam về kinh-phí ngân-sách :

- Một bản kê mỗi người thụ-hưởng ngân-phiếu lập ra để trả các việc làm hay các vật cung-cấp bất-luận về thứ gì ;

4^o) Do các viên lục-sự tại tòa sơ-thẩm :

- Một bản kê giản-lược những bản án xử phá-sản hay thanh-toán ;
- Một bản kê các khế-ước thành-lập hay giải-tán các công-ty ;

5^o) Do các giám-thu trước-bạ :

- Một bản kê giản-lược về các tờ nhượng cửa hàng và các tờ ủy-nhiệm có đăng-lục thuật về quản-lý cửa hàng ;

6^o) Do sở công-an :

- Một bản tên các người hành-thương đến.

Mỗi ngày, các cảnh-sát-viên ở đô-thị phải làm một bản văn đề báo-cáo thẳng cho nhà cầm quyền biết mỗi khi có mở hay đóng cửa hàng, đổi bảng hiệu hay đổi tên hội mà họ xác-nhận.

Các công-chức hay viên-chức có quyền phát-biểu và đảm-nhận trách-nhiệm về vùng họ hành-sự phải nạp cho tỉnh-trưởng những tài-liệu trên đây ; các thôn-trưởng và các hiến-binh phải báo-cáo mỗi khi có xảy ra các cuộc biến-cổ hay các việc họ xác-nhận thuộc về sự thực-hành bất-kỳ là nghề nghiệp, thương-mãi hay kỹ-ngệ nào.

Các công-ty thiết-lộ hay điện-xa, các sở chở chuyên ở sông rạch, ở bể hay đường bộ, các kho vựa, các kho vật-phẩm ký-thác, các người hưởng quyền đặc-hứa các ngành công việc to, có ích-lợi chung (như đèn ở công-lộ, phân phát nước uống, vân vân...) cùng các người chịu thuế chính-cung trên 5.000\$00, phải chuyên-đặt đến sở thuế-vụ hay tỉnh-trưởng ;

- a) Về các xí-nghiệp chở chuyên, sổ có vé xe, hay vé tàu, ghe, có giáp-lai ;
- b) Về các xí-nghiệp có giao-dịch với khách hàng có kỳ-hạn, cuốn sổ biên tên khách hàng ấy ;
- c) Về các người chịu thuế chính-cung trên 5.000\$, sổ hàng-hóa, sổ kho vựa, sổ tổng-phí.

7°) Do sổ thủy-lâm :

— Một bản kê giá :

- a) Các sản-vật thu-hoạch được của người lấy nhựa ;
- b) Cây gỗ cốt đốn của người thầu cây gỗ.

Việc kiểm-duyet năm năm

Điều thứ 49.— Cứ năm năm, sự qui-định môn-bài đăng duyệt lại một lần. Công việc này giao cho một ủy-ban do tổng-trưởng bộ tài-chính cử ra theo đề-nghị của giám-đốc nha thuế-vụ ở bộ tài-chính.

IX.— THÈ-THỨC LINH-TINH

Điều thứ 50.— Theo phạm lệ, mấy người bán hàng rong, mấy người bán dạo đi từ đô-thị này đến đô-thị khác, mấy người bán trên ghe, phải chịu thuế nơi chỗ trú-ngụ hợp-pháp.

Khi họ bị lập biên-bản vì không môn-bài, họ phải lập tức trả thuế tại nơi lập biên-bản, nếu họ không chứng-minh được rằng họ đã đóng môn-bài ở tại một đô-thị hay tại một tỉnh nào.

Nếu bằng-chứng ấy không trình, và họ bị ghi tại nơi họ vi-phạm, chủ-tỉnh hay viên kiểm-sát vùng nguyên-quán phải được cho hay. Sự ghi vào bộ chính năm sau theo qui-tắc phải làm tại nơi trú-ngụ hợp-pháp.

Điều thứ 51.— Những danh-từ chung như người đương-sự, người chịu thuế, dùng chỉ những người bị đánh thuế. Những danh-từ ấy phải hiểu theo nghĩa dùng trong các điều-khoản của dụ này, để chỉ một cách không phân-biệt những người, những tổ-chức, những công-ty, luôn cả người thương-gia hay kỹ-nghệ-gia.

Điều thứ 52.— Những qui-định thuộc về các bản văn trước hiện nay còn thi-hành sẽ vô-hiệu-lực khi chỉ-dụ này được ban-bổ.

Điều thứ 53.— Phó Thủ-tướng Chính-phủ kiêm tổng-trưởng bộ tài-chính, kế-hoạch và kiến-thiết, tổng-trưởng bộ nội-vụ, các thủ-hiến địa-phương, tùy theo nhiệm-vụ thi-hành dụ này; dụ này sẽ đăng trong Công-báo Việt-nam.

Làm tại Đà-lạt, ngày 13 tháng tư năm 1953.

BẢO-ĐẠI

Phó-thự :

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY-LAI

* * *

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

BẢN A

CÁC BẬC THUẾ CHÍNH-CUNG
VÀ CÁC THUẾ TƯƠNG-PHỐI

Loại	BẢN B		Thuế-suất thuế tương-phối	Nóc hồ
	Hạng	Thuế chính-cung		
1	1	100.000 \$	10%	
	2	75.000		
	3	60.000		
	4	50.000		
	5	45.000		
	6	40.000		
	7	35.000		
	8	30.000		
	9	25.000		
2	1	20.000 \$	8%	
	2	18.000		
	3	16.000		
	4	14.000		
	5	12.000		
	6	11.000		
	7	10.000		
	8	9.000		
	9	8.000		
3	1	7.000 \$	6%	
	2	6.000		
	3	5.000		
	4	4.500		
	5	4.000		
	6	3.500		
	7	3.000		
	8	2.500		
	9	2.000		

BẢN A

CÁC BẬC THUẾ CHÍNH-CUNG
VÀ CÁC THUẾ TƯƠNG-PHỐI (tiếp theo)

Loại	BẢN B		Thuế-suất thuế tương-phối	Nóc hồ
	Hạng	Thuế chính-cung		
4	1	1.800 \$	5%	
	2	1.600		
	3	1.400		
	4	1.200		
	5	1.000		
	6	900		
	7	800		
	8	700		
	9	600		
5	1	500 \$	4%	
	2	450		
	3	400		
	4	350		
	5	300		
	6	250		
	7	220		
	8	200		
	9	180		
6	1	160 \$	3%	
	2	140		
	3	120		
	4	100		
	5	80		
	6	60		
	7	50		
	8	40		
	9	30		

BẢN B

MỤC-LỤC chung và sự sắp bậc các nghề nghiệp
thương-mãi và kỹ-nghệ chịu thuế.

— A —

— Ả-đào (nhà hát), chanteuse (maison)	30\$ đến 2.000 \$
— Áo sơ-mi, áo mưa, áo quần rộng mặc trong nhà, chemise, imper- méable pyjama	300 — 2.000

— B —

— Bạc (nghề đổi), changeur de mon- naie	100\$ đến 1.600 \$
— Bách-hóa (đồ dùng trong bếp, đồ chơi), bazar (articles de ménage bimbeloterie)	80 — 20.000
— Bách-hóa Nhật, Tàu (bán) Japo- naiseries, Chinoiseries	120 — 4.000
— Bác-sĩ (giải-phẫu), médecin (doc- teur) chirurgien	800 — 10.000
— Bài (làm hay bán), cartes à jouer. .	100 — 3.000
— Bàn chải, chổi (bán), brosses, balais	30 — 1.000
— Bàn, ghế, tủ (làm hay bán), meubles	100 — 3.000
— Bán dạo, bán hàng rong, marchands ambulants	50 — 500
— Bán hàng xách (đi từ đô-thị này đến đô-thị khác), colporteurs mar- chands forains.	50 — 500
— Bán sỉ, marchands en gros	2.500 — 25.000
— Bán (vừa bán sỉ vừa bán lẻ), mar- chands en demi-gros.	300 — 10.000

— Bán lẻ, marchands en détail . . .	80\$ đến	1.600 \$
— Bán lẻ (hàng nhỏ), marchands en détail (petit)	30 —	500
— Bán tại nơi nhất định ở các lộ (*), marchands à poste fixe sur la voie publique	50 —	600
— Bán trên thuyền, marchands en barque	40 —	1.000
— Bánh bích-quy (làm hay bán), biscuit	30 —	5.000
— Bánh mì (làm), boulanger . . .	160 —	2.500
— Bánh ngọt, mứt, patissier, confiseur,	60 —	3.000
— Bao (làm ít hay bán), sacs . . .	30 —	1.000
— Bao (bán), sacs	50 —	10.000
— Bao (vá), sacs (raccommodeur) .	40 —	1.000
— Bao tải, sacs d'emballage :		
1°) Làm hay bán sỉ	4.000 —	20.000
2°) Vừa bán sỉ vừa bán lẻ . . .	300 —	5.000
3°) Bán lẻ	30 —	5.000
— Bao thuế sở công, fermier de services publics	xem bản C	
— Bảo-hiêm (công-ty), assurance (compagnie).	1.000\$ đến	20.000 \$
— Bảo-hiêm (môi-giới, đại-lý), agent ou courtier d'assurances	80 —	5.000
— Bảo-thạch (bán), pierres précieuses.	500 —	20.000
— Bắp, maïs	xem ngũ-cốc	
— Bệnh-viện, dưỡng-đường, maison de santé-clinique	200\$ đến	10.000 \$

(*) Chỉ riêng những người bán dạo thực-hành nghề nghiệp ở nơi họ bị đánh thuế môn-bài. Những người dời vô đô-thị bị liệt vào hạng bán hàng rong và như thế phải do điều thứ 41 của dự này.

— Bê-tông, xi-măng (chế-tạo đồ vật bằng), béton, ciment.	100\$ đến	5.000\$
— Bi-da, bóng bàn (khai-thác), billard, ping-pong	60 —	600
— Bìa cứng (giấy, làm giấy cứng), carton	30 —	1.000
— Biện-sự và biện-sự-cuộc, agent d'affaires et contentieux	200 —	2.000
— Bói, coi tướng (và các nghề tương-tợ), chiromancien, devin et professions similaires.	30 —	2.000
— Bông vải, sợi (bán), coton.	xem chỉ sợi	
— Bột (bán), farine.	50\$ đến	3.000\$
— Bột ăn (làm), pâtes alimentaires	60 —	3.000
— Bột mì (làm), minoterie.	160 —	3.000
— Bún (làm), vermicelle	30 —	400
— Buồm (làm), voile	40 —	2.000

— C —

— Cà-phê (tiệm có hòa-nhạc), café-concert	160\$ đến	6.000\$
— Cà-phê rang, xay ra bột, tươi (bán), café torréfié, en poudre, vert.	100 —	1.600
— Cà-phê (người bán tiệm) chủ khách-sạn, chủ cao-lâu, cafetier, hôtelier-restaurateur	160 —	16.000
— Cá tươi (bán), poissons frais.	50 —	1.600
— Cá khô (bán), poissons secs.	50 —	3.000
— Cát và sạn (bán), sable et gravier.	100 —	2.000
— Cái công, cây cừ (bán), cái công, pieux	100 —	1.000

— Cắm đồ (tiệm), mont-de-piété . . .	xem bản C
— Cam-nhông, khuôn dọn đồ đạc, chở chuyên, cammionnage, déménagement	xem vận-tải
— Cao-su (chế-tạo hay bán), caoutchouc (fabricant et marchand) . .	200\$ đến 10.000\$
— Cao-su (sửa chữa), caoutchouc (réparateur)	40 — 1.600
— Cao-su (chế lưu-hoàng vào cao-su cho cứng) xem đắp vỏ xe, vulcanisation	300 — 5.000
— Cao-lâu (hàng lớn), restaurateur (grand)	50 — 16.000
— Cao-lâu (hàng nhỏ), restaurateur (petit)	30 — 1.600
— Cạo (thợ), barbier	xem hớt tóc
— Cau (bán), arec	xem trầu cau
— Cau và quế, noix d'arec et cannelle:	
1°) Bán sỉ và vừa bán sỉ vừa bán lẻ.	160\$ đến 2.000\$
2°) Bán (hàng nhỏ)	30 — 100
— Câu-lạc-bộ, cercles publics. . .	500 — 30.000
— Cây đại-hồi-hương hay dầu (bán), badiane (essence de)	100 — 2.000
— Cây dâ hay vỏ dâ (bán), palétuviers (ou écorce de)	50 — 1.000
— Chai (bán), bouteilles	60 — 1.000
— Chai (làm), bouteilles	100 — 2.000
— Chải bông vải (nỉ), cardeur de coton.	30 — 500
— Chạm cây, ébéniste-sculpteur . .	40 — 1.400
— Chào hàng, commis-voyageur . .	80 — 5.000
— Chế rượu (nhà máy), distillerie. .	xem nhà máy

— Chế rượu (không có lò), distillerie, liquoriste à feu nu.	80\$ đến 2.000\$
— Chế các cây có hương thơm, distillerie de plantes aromatiques. . . .	80 — 1.400
— Chế các thứ khác hơn rượu, distillerie autre que l'alcool.	30 — 4.500
— Chế-tạo nhỏ không tên riêng, petit fabricant non dénommé spécialement	50 — 500
— Chỉ (xưởng chế-tạo to), fil (grande entreprise)	xem nhà máy
— Chỉ (xưởng chế-tạo nhỏ), fil (petite entreprise)	50\$ đến 1.600\$
— Chỉ tơ (bán), fil de soie.	40 — 3.000
— Chỉ vải (bán), fil de coton.	80 — 16.000
— Chỉ-dẫn đi săn bắn (sở), guide de chasse	80 — 1.600
— Chích lấy nhựa cây, gemmeur.	xem bản C
— Chiếu (làm), nattier.	40\$ đến 2.000\$
— Chiếu bóng (rạp chiếu bóng, bán phim), cinématographie.	250 — 10.000
— Chim (bán), oiseaux.	30 — 500
— Chợ (trung-thầu hay bao thuế), halles et marchés (adjudicataires ou fermier des droits de).	xem bản C
— Chợ của tư-nhân khai lợi, marché privé (exploitant de).	30\$ đến 2.000\$
— Chứa trọ nhân-công, học-sinh, sinh-viên (không nuôi cơm), logeurs d'ouvriers	40 — 900
— Chưởng-kế, notaire.	1.000 — 10.000
— Cỏ tươi (bán), herboriste.	60 — 600

— Cô đỡ nhận người ở trọ, sage-femme recevant des pensionnaires.	50\$ đến	5.000\$
— Công-ty lãnh làm đại-lý, représentation (société de).	400 —	20.000
— Cột buồm (làm hay bán), mâts,	40 —	500
— Cuộc vui công-cộng, hát xiếc, ngựa gỗ, bắn súng, cuộc chơi linh-tinh (khai-thác), amusements publics, cirque, chevaux de bois, tir, amusements divers	80 —	2.000
— Cửa hàng thương-mãi hay kỹ-nghệ (người cho thuê), loueur de fonds de commerce ou d'industrie.	50 —	5.000
— Cửa tay (xưởng), scierie à bras.	40 —	3.000
— Cửa máy (nhà máy), scierie mécanique	800 —	20.000
— Củi (bán), bois à brûler.	60 —	2.000

— D —

— Da (bán), cuir	100\$ đến	3.000\$
— Da (làm hay bán đồ bằng), cuir (fabricant ou marchand d'articles en),	80 —	2.000
— Da (công cuộc sửa soạn da sống trước khi thuộc), peau (apprêteur de)	50 —	3.000
— Da (thợ thuộc), tanneur.	30 —	5.000
— Da (lò thuộc), tanneur.	xem nhà máy	
— Da (thuộc trắng), mégissier.	50\$ đến	3.000\$
— Da (công cuộc sửa soạn để đem thuộc), corroyeur-mégissier.	50 —	3.000
— Da (bán đồ dùng cho ngựa, yên ngựa. Thợ đóng giày có xưởng mà thôi), bourrelier, sellier harnacheur, cordonnier.	40 —	1.600

— Da (bán đồ dùng cho ngựa, yên ngựa. Thợ đóng giày có xưởng và cửa hàng), bourrelier, sellier, harnacheur, cordonnier (avec atelier et magasin)	60\$ đến	3.000\$
— Dao (làm), coutelier.	30 —	500
— Dầu (nhà máy), huilerie.	xem bản C	
— Dầu (lấy trong cây chế-tạo nhỏ hay bán), huile végétale.	100\$ đến	1.600\$
— Dầu mỡ, dầu xăng, dầu hỏa (bán sỉ hay vừa bán sỉ vừa bán lẻ), huile minérale, essence, pétrole. . .	300 —	75.000
— Dầu mỡ, dầu hỏa (bán lẻ), huile minérale, pétrole	50 —	2.000
— Dầu (lấy trong cây, bán sỉ), oléagineux	2.000 —	25.000
— Dầu (lấy trong cây bán lẻ và vừa bán lẻ vừa bán sỉ), oléagineux.	40 —	2.000
— Dầu ét-xăng (bán lẻ), essence	50 —	8.000
— Dầu hỏa và các vật chuyển hóa, pétroles et dérivés.	xem dầu mỡ	
— Dầu sơn (chế-tạo hay bán), peinture	80\$ đến	3.000\$
— Dây (làm), cordelier.	50 —	500
— Dệt (thợ, xưởng dệt với khung cửi tay, tơ hay bông), tisserand.	xem bản C	
— Dệt (thợ, xưởng dệt với khung cửi máy, tơ hay bông), tisserand. . .	xem bản C	
— Dệt nguyên-liệu sống, bông, gai (bán), textiles brutes.	80\$ đến	6.000\$
— Dép (làm hay bán), sandales.	100 —	3.000
— Đĩa hát (làm hay bán), disques.	160 —	2.000
— Diêm (chế-tạo), allumettes.	1.000 —	45.000

— Dọn đồ đạc chở chuyên, déménageurs.	xem vận-tải
— Dù, ô (làm), parapluie.. . . .	40\$ đến 2.000\$
— Dù, ô (bán hay sửa), parapluie. . .	30 — 1.000
— Dừa (bán), cocos.	30 — 3.000
— Dừa khô — cơm (bán), coprah.. .	30 — 3.000
— Dụng-phẩm văn-phòng (bán), articles de bureau.	50 — 2.500
— Dược-thảo (bán), droguiste . . .	50 — 1.500
— Dưỡng-đường, clinique.	xem bệnh-viện

— Đ —

— Đá (bán) pierre	100\$ đến 1.000\$
— Đan chỉ (làm hay bán mũ, áo, tất, bonneterie.	60 — 1.000
— Đan (thợ đan rổ, thúng...), rotinier. . .	40 — 2.000
— Đàn piano dương-cầm (sửa), accordeur de piano.	50 — 300
— Đánh cá (trung-thầu, bao thuế), pêcherie.	xem bản C
— Đào, đắp đất (công việc làm đất), terrassements.	xem thầu-khoán
— Đệm, buồm (nhỏ) dây, sparterie. . .	50\$ đến 500\$
— Đệm, buồm, sparterie	xem khảm
— Đèn cây (làm hay bán), lampiste. . .	30\$ đến 2.000\$
— Đèn lồng (làm), lanternier.. . . .	30 — 2.000
— Đèn nến, đèn cầy (làm hay bán), bougies.	60 — 4.000
— Điện (thợ không bán dụng-cụ) électricité	40 — 1.000
— Điện (bán dụng-cụ dùng về điện), électricité.	50 — 3.000

— Điện-xa (công-ty), C ^{ie} de tramways électrique	2.500\$	đến	30.000\$
— Đinh (làm), cloutier.	100	—	600
— Đồ (lãnh trưng-thầu hay bao thuê), bac	xem bản C		
— Đồ chơi trẻ con (làm hay bán), jouets	30\$	đến	500\$
— Đồ cổ (bán), antiquités.	160	—	3.000
— Đồ cũ (các món kê luôn nữ-trang), brocanteur.	500	—	20.000
— Đồ cũ (đồ sắt, hàng giẻ), brocanteur.	160	—	5.000
— Đồ cúng lễ (chế-tạo hay bán), articles de culte.	50	—	1.000
— Đồ đồng, đồ sắt (bán lẻ), quincaillier	30	—	2.000
(bán sỉ và vừa bán sỉ vừa bán lẻ).	1.000	—	30.000
— Đồ gốm, đồ sành (làm hay bán), poteries.	40	—	3.500
— Đồ lạ (Tàu), curiosités-chinoiserie.	120	—	4.000
— Đồ sứ, đồ kiêu (làm hay bán), porcelaine	40	—	3.500
— Đồi-mỏi (thợ làm), écailliste.	50	—	600
— Đồng (làm hay bán đồ đồng), bronze	30	—	3.000
— Đồng-hồ (có xưởng và cửa hàng), horloger.	300	—	3.000
— Đồng-hồ (sửa), horloger	100	—	1.000
— Đường (lò đường), sucrerie	xem bản C		
— Đường ta, đường mới lọc một lần (làm hay bán), sucre local, mélasse.	40\$	đến	2.000\$
— Đóng sách, relieur	40	—	1.600

— Đúc (thợ), fondeur.	60\$ đến	3.000\$
— Đúc nồi niêu, chaudronnier. . . .	40 —	2.000

— G —

— Gà vịt (bán), volaille.	50\$ đến	1.200\$
— Gà vịt (nuôi), éleveur de volaille .	30 —	2.000
— Gạo (bán), riz.	xem lúa gạo	
— Gạch, gạch bông, ngói (làm hay bán), briques-carreaux.	200\$ đến	10.000\$
— Gạch tại chỗ (làm), briquetier local.	30 —	600
— Gạch bông (làm hay bán) carreaux.	160 —	10.000
— Giày hạ không gót (làm hay bán), babouches	30 —	500
— Giày (bán), chaussures.	100 —	2.000
— Giày (làm), chaussures.	200 —	3.000
— Giày (thợ đóng giày có xưởng), cordonnier.	40 —	1.600
— Giày (thợ đóng giày có xưởng và có cửa hàng), cordonnier. . . .	160 —	3.000
— Giải-phẫu (y-sĩ hay bác-sĩ), médecin (ou docteur) chirurgien.	800 —	10.000
— Giám-định hàng-hải, expert maritime.	160 —	2.500
— Giám-định kế-toán, expert comptable.	xem kế-toán phòng	
— Giặt quần áo, blanchisseur.	60\$ đến	1.000\$
— Giặt quần áo bằng máy, blanchisserie mécanique	250 —	2.500
— Giặt quần áo (bán hay chế thuốc), lessive	30 —	500
— Giấy tập vở (bán), papetier. . . .	100 —	2.500

— Giấy tập vở (xưởng), papeterie. . .	800\$ đến 16.000\$	
— Giấy vàng mã (làm hay bán), papier de culte.	50	— 1.000
— Giẻ rách, chiffonnier.	30	— 1.000
— Gìn giữ tàu bể, consignataire de navires de mer.	1.000	— 10.000
— Gỗ, để xây cất, ván (bán), bois de construction.	160	— 10.000
— Gỗ các chất (bán), bois de toute nature	xem cửa máy và cửa tay	
— Gòn (bán), kapok.	40\$ đến 3.000\$	
— Gửi, ký-thác hàng-hóa, dépôt. . .	xem kho để gửi	
— Giòng thuyền (kinh-doanh lớn), remorquage.	2.000\$ đến 10.000\$	
— Giòng thuyền (kinh-doanh trung và nhỏ), remorquage.	500	— 5.000
— Guốc (làm hay bán), sabots. . . .	40	— 1.000
— Gương không tráng thủy, gương soi (làm), glace.	100	— 3.000

— H —

— Hàng-hóa (nhà chứa hàng hay bảo-đảm hàng-hóa không dính dáng đến xưởng máy) warrantage indépendant des usines	200\$ đến 10.000\$	
— Hàng-hóa (xếp hàng lên tàu hay đem xuống bến) arrimeur-débar- queur	40	— 1.600
— Hàng hải công-ty ngoại-quốc (do người thay mặt) C ^{ie} de navigation étrangère (par son représentant dénommé).	1.000	— 10.000
— Hàng thịt bò, thịt heo, đồ lòng (bán) boucher, charcutier, tripier. .	80	— 4.000

— Hào hển (bán) coquillage	30\$ đến	500\$
— Hấp vỏ xe, réchapage.	300	— 5.000
— Hát (rap hát, rạp chiếu bóng) théâtre-cinématographe	300	— 10.000
— Hát (chiếu bóng dạo) théâtre, ci- néma ambulant	100	— 2.000
— Hát (rap hát ta và Á-châu người khai-thác), théâtre vietnamien ou asiatique	80	— 3.000
— Hát (cho thuê rạp) théâtre (loueur de salle)	100	— 5.000
— Hiệu ăn — người nướng thịt restaurant-rôtisseur	50	— 16.000
— Hiệu ăn — người nướng thịt hàng nhỏ, restaurant-rôtisseur (petit). .	30	— 1.600
— Hình (bán hình) images	30	— 1.600
— Hoa (bán nơi cửa hàng), fleurs . .	40	— 1.000
— Hoa giấy (làm hay bán), fleurs ar- tificielles	30	— 600
— Hóa-phẩm (bán) produits chimi- ques	100	— 5.000
— Họa-viên, dessinateur	30	— 300
— Hỏa-xa công-ty, C ^{ie} de chemins de fer	10.000	— 75.000
— Hồ-giá-viên, commissaire-priseur .	300	— 4.500
— Hòm, rương (làm) malletier . . .	40	— 3.000
— Hộ sinh (nhà) accouchement (mai- son).	100	— 5.000
— Hồ-phách, ngà, ngọc, huyền, sừng, đồi mồi, xa cừ (làm hay bán đồ bằng) ambre, ivoire, jade	50	— 2.000
— Học (tiểu, trung và đại-học, hiệu- trưởng và trường), enseignement.	500	— 5.000

— Hợp-tác-xã, coopérative.	100\$ đến 2.000\$
— Hộp bằng kim-khí (làm hay bán), boîtes métalliques.	30 — 1.600
— Hốt bùn và thùng xí, ébouage et vidanges	xem bản C
— Hốt tóc có cửa hiệu : coiffeur	
1°) cho đàn ông	40\$ đến 2.000\$
2°) cho đàn bà và đàn ông hay đàn bà không	80 — 2.000
— Hương-liệu thực-phẩm (bán), épi- cier	40 — 10.000
— Hương thấp (làm hay bán), josstick.	50 — 2.000
— Hương-phẩm, parfumerie	40 — 3.000
— Huyền (làm hay bán), jais	50 — 2.000

— I —

— In xoa trên bàn khắc, imprimerie au tampon	40\$ đến 500\$
— In (có bàn ép) lớn, trung và nhỏ, imprimerie avec presse	300 — 30.000
— In (bán sách, giấy, tập vở), impri- merie, librairie, papeterie	500 — 16.000
— In trên vải (thợ), imprimerie sur tissus.	100 — 1.000

— K —

— Kem (làm), sorbet	xem nước đá
— Kem cốc (hàng bán nhỏ), glace. ,	40\$ đến 1.000\$
— Kem cốc (làm và dùng người bán dạo), glace.	60 — 2.500
— Kẽm (làm hay bán đồ bằng), zinc.	30 — 2.000

— Kén (bán), cocon.	30\$ đến	500\$
— Kế-toán thương-mãi (phòng), bureau de comptabilité commerciale.	100 —	4.000
— Kiến (thợ làm), vitrier.	100 —	2.000
— Kiến-tạo (sở kiến-tạo không dùng sức máy), constructions.	250 —	20.000
— Kiến-trúc-sư, architecte.	300 —	6.000
— Kim loại quý (bán), métaux précieux.	300 —	16.000
— Kính mắt (bán), lunetier.	50 —	2.000
— Kinh-doanh thương-nghiệp lớn (*), entreprise commerciale.	8.000 —	75.000
— Kinh-doanh thương-nghiệp trung (*), entreprise commerciale.	600 —	20.000
— Kinh-doanh kỹ-nghệ, entreprise industrielle	xem nhà máy	
— Kỹ-nghệ (cửa hàng) thương-mãi cho mướn, loueur de fonds de commerce ou industrie.	50\$ đến	5.000\$
— Kỹ-sư tư, ingénieur civil.	400 —	2.000
— Khắc (cây, kim-khí hay cầm-thạch), graveur.	50 —	1.000
— Khắc ảnh bản đồng, photogravure.	100 —	5.000
— Khai-phá (người thầu việc), défrichements (entrepreneur).	30 —	700
— Kho thập-vật (cho quốc-gia hay tư-nhân), garde-meuble.	80 —	1.000
— Khảm đệm buồm (làm hay bán), tapis-sparterie.	40 —	5.000
— Khảm bằng len (làm hay bán), tapis de laine.	500 —	10.000

(*) Đạng sắp dưới đề-mục kinh-doanh thương-nghiệp các sự kinh-doan về thương-mãi hỗn-tập định theo các điều-kiện ấn-định ở điều thứ 11 và gộp chung trong một xưởng nhiều thương-mãi hay kỹ-nghệ riêng biệt.

— Khăn xếp (làm hay bán), turban.	30\$	đến	200\$
— Khách-sạn (to), hôtels (grands).	1.400	—	25.000
— Khiêu-vũ (tiệm), danse.	300	—	6.000
— Khiêu-vũ (lớp dạy), cours de danse.	100	—	1.000
— Kho trữ hàng-hóa gửi, magasin général.	200	—	10.000
— Kho (người giữ), magasinier.	60	—	1.000
— Kho nhận gửi hàng-hóa (không dính dáng đến máy), warrantage indépendant des usines.	200	—	10.000
— Khuôn hình và tranh (làm, bán) cadre và tableaux.	100	—	600

— L —

— Lá dừa (bán), paillote.	50	đến	1.000
— Lá dừa (trồng), paillote.	50	—	1.000
— Lá dừa (người cho thuê để cho kho xây cất) paillotte.	50	—	1.000
— Lâm-sản, cây bạch-đậu-khẩu, cây chàm (bán), produits forestiers, cardamome.	30	—	3.000
— Lâm-sản (khai-thác), exploitant forestier.		xem	gỗ
— Lò heo (trưng-thầu hay bao thuế công-vụ), abattoir.		xem	bản C
— Lòng (bán đồ lòng), tripier.		xem	hàng thịt
— Lợn và lợn con (bán), porcs et porcelets.	80\$	đến	1.600\$
— Lợn (bán), cochons.	200	—	5.000
— Lông chim (chế hay bán đồ bằng), plumassier.	30	—	1.400

— Lông thú-vật (để quàng cổ) da (bán), fourreur	50\$	đến	3.000\$
— Lợp nhà (thợ), couvreur	30	—	500
— Lúa hay gạo (bán sỉ), paddy ou riz.	2.000	—	30.000
— Lúa hay gạo (vừa bán sỉ vừa bán lẻ), paddy ou riz.	300	—	10.000
— Lúa hay gạo (bán lẻ), paddy ou riz.	80	—	5.000
— Lục-sự văn-khế (về nghề văn-khế thôi), greffier-notaire.	160	—	3.000
— Lưới (làm hay bán), filet	40	—	1.000
— Luru-hóa (làm cho cứng cao-su, xem đắp vỏ xe), vulcanisation . .	300	—	500

— M —

— Mã (làm hay bán hàng mã), objets votifs.	30\$	đến	2.000\$
— Mạ, làm bóng, galvanoplastie-polissage.	50	—	2.000
— Mạ thiếc, étameur.	40	—	600
— Mạ vàng bạc kền (xưởng để), dorure-argenteure-nikelage	50	—	2.000
— Mạ kền (xem mạ), dorure-argenteure-nikelage	50	—	2.000
— Mại-bản, comprador ducroire. .	2.000	—	10.000
— Mại-bản nộp thuế-quan, commissionnaire ou agent en douanes. .	120	—	8.000
— Mại-bản vận-tổng hành-lý đến nhà ga, tàu, xe hơi, commissionnaires bagagistes (transport de colis et bagages en gare, chaloupe, autobus)	160	—	3.500
— Mại-bản hàng-hóa, commissionnaires en marchandises	400	—	10.000

— Mai-bản giữ hàng-hóa, commis- sionnaire-consignataire	160\$	đến	10.000\$
— Mái chèo (bán), avironnier.	50	—	500
— Mài đá, tailleur de pierres	40	—	1.000
— Mài ngọc (thợ), lapidaire	300	—	8.000
— May (thợ), tailleur	60	—	3.000
— May y-phục thợ đàn ông hay đàn bà, couturier.			
1°) Có cửa hàng và có đồ trang- phục	100	—	3.000
2°) Không có cửa hàng và đồ trang-phục	60	—	2.000
— Máy dùng về nông-nghiệp (kinh- doanh hay cho thuê), machines agricoles	160	—	2.000
— Máy may (làm hay bán), machine à coudre	200	—	2.000
— Máy (thợ), mécaniciens :			
1°) Có cửa hàng và xưởng nhưng không dùng sức máy	40	—	1.000
2°) Có xưởng nhưng không dùng sức máy	40	—	500
3°) Có dùng sức máy	100	—	4.000
— Máy (chạy bằng sức nước chế- tạo hay bán) moulins.	100	—	800
— Máy (chạy bằng sức nước) để xay, thóc, moulins	30	—	500
— Mây (đan ghế mây) chiếu, giỏ, buồm (làm), vannier, rotinier.	40	—	2.000
— Miệng (y-sĩ chữa bệnh ở miệng), stomatologiste		xem	nha-y
— Mỏ (khai-thác), carrière.	80\$	đến	5.000\$
— Mỡ (chế-tạo hay bán), graisse.	60	—	10.000

— Mỡ heo (làm), saindoux.	60\$ đến 1.000\$
— Mộ (phần mộ kiến-trúc, người thầu), monuments funéraires. . . .	60 — 1.000
— Môi-giới hay đại-lý thương-mãi, courtier de commerce.	160 — 10.000
— Môi-giới ngân-hàng, courtier en banque	350 — 5.000
— Môi-giới về hàng-hải, courtier mari- time.	600 — 16.000
— Môi-giới về bất-động-sản, courtier en immeubles	100 — 16.000
— Môi-giới bảo-hiêm, courtier d'as- surance	80 — 5.000
— Môi-giới về thương-mãi và hàng- hóa, courtier de commerce et de marchandises	150 — 16.000
— Mũ các thứ (nón cứng trắng, làm hay bán), casques et chapeaux. .	80 — 1.000
— Mua hàng-hóa (cửa hàng hay phòng việc), achats	200 — 5.000
— Mực (chế-tạo hay bán), encre. .	40 — 600
— Mui xe (làm), roofs.	50 — 1.000
— Muối (bán hay xuất-cảng), sel. .	60 — 2.000
— Muối (làm cho trắng), sel. . .	50 — 2.000
— Muối (người bán lẻ nhỏ), sel. .	30 — 1.600
— Muối (chủ hay bao thuế ruộng muối), marais salants.	xem bản C
— Mướn (cho mướn cửa hàng thương-mãi hay kỹ-nghệ), loueur de fonds de commerce ou d'indus- trie	50\$ đến 5.000\$
— Mỹ-nhân-viện, institut de beauté.	50 — 1.000
— Mỹ-phẩm và hương-phẩm (bán), produits de beauté et de parfumerie	40 — 3.000

— N —

— Nệm (làm hay bán), matelas . . .	40\$ đến	3.000 \$
— Ngà và xương (làm hay bán đồ bằng), ivoire, os	50 —	2.000
— Ngân-hàng (công-ty địa-ốc cho vay có bảo-đảm), banque — établisse- ment de crédit — société de capi- talisation	3.000 —	100.000
— Ngũ cốc : céréales.		
1°) bán lẻ.	80 —	5.000
2°) vừa bán lẻ vừa bán sỉ	300 —	10.000
3°) bán sỉ.	2.000 —	30.000
— Nhiếp-ảnh (luôn nhà nhiếp-ảnh dạo), photographe	40 —	3.000
— Nhiếp-ảnh (bán dụng-cụ), photo- graphie (matériel).	60 —	6.000
— Ngọc-bích (làm hay bán), jade. .	50 —	2.000
— Ngói (làm hay bán), tuiles . . .	160 —	10.000
— Ngựa (buôn), maquignon	200 —	3.000
— Ngựa đua (tập dượt), cheval de course	60 —	300
— Ngựa để đi chơi (nuôi mướn), cheval de luxe.	60 —	1.000
— Nón làm tại xứ (làm hay bán), chapeaux du pays.	60 —	1.000
— Nút ve (làm hay bán), bouchons.	40 —	500
— Nút áo bằng xương, xa cừ (làm hay bán), bouton en os ou nacre.	30 —	2.000
— Nước mắm (làm hay bán), nước mắm.	100 —	20.000
— Nước có hơi (chế-tạo), eaux gazeuses	400 —	16.000

— Nước đá (nhà máy), glace . . .	xem nhà máy		
— Nước tương (làm hay bán), sauce de soja	100\$	đến	5.000\$
— Nuôi cơm tháng, lãnh cho trọ, pension de famille.	100	—	2.000
— Nhà quán cư, bungalow.	100	—	2.000
— Nha-y, dentiste	800	—	10.000
— Nhà máy đồ hộp, usines de conserves	300	—	6.000
— Nhà máy xây cất bằng máy và đồ dùng dưới nước, constructions mécaniques et navales.	1.600	—	50.000
— Nhà máy xay lúa gạo (nhập-cảng hay xuất-cảng), décortiquerie (import et export).	1.600	—	60.000
— Nhà máy xay lúa gạo (chà cho trắng), décortiquerie et blanchiment.	1.600	—	30.000
— Nhà máy sợi và dệt vải, usine de filatures et textiles.	2.500	—	60.000
— Nhà máy không dùng sức máy, usine sans emploi de force motrice..	250	—	20.000
— Nhà máy nước đá, usine de glace.	220	—	40.000
— Nhà máy xi-măng, usine de ciment	1.600	—	75.000
— Nhà máy nấu kim-khí, đúc và chế, hóa kim-khí, hauts fourneaux, fonderies à transformer les minerais.	1.800	—	60.000
— Nhà máy chế-tạo hương-phẩm, đồ hóa-học, chất phốt-phát và thức dẫn lửa, usine de parfums, produits chimiques, phosphates et pyrotechniques.	1.800	—	60.000

— Nhà máy nước lọc, usine des eaux.	500\$ đến 60.000\$
— Nhà máy điện (nhỏ), usine électrique (petite)	500 — 16.000
— Nhà máy điện (lớn), usine électrique (grande)	10.000 — 60.000
— Nhà máy nấu xà bông, usine de savonnerie.	xem bản C
— Nhà máy nấu rượu, distillerie. . .	—
— Nhà máy rượu bia và nhà máy dầu, usines de brasserie et huilerie..	—
— Nhà máy thuốc lá, usine de tabac.	1.000\$ đến 60.000\$
— Nhà máy (trung và nhỏ), usines (moyennes et petites)	400 — 3.500
— Nhà máy kỹ-nghệ lớn, usines de grandes entreprises industrielles. . .	9.000 — 60.000
— Nhà máy cưa, scieries.	800 — 20.000
— Nhà máy làm đồ thủy-tinh, usines de verreries.	700 — 20.000
— Nhà có đồ đạc cho mướn, maison meublée louée.	100 — 5.000
— Nhạc-cụ (chế-tạo hay cho thuê), musique.	80 — 2.000
— Nhận hàng (nhà), entrepositaires.	xem vận-tải
— Nhập, xuất-cảng import-export. .	xem thương-nghiệp
— Nhiên-liệu, carburant	xem dầu hỏa
— Nhồi da cầm-thú (thuộc lông thú để quàng cổ), empailleur. . .	50\$ đến 2.000\$
— Nhuộm (bán các chất và vỏ cây để nhuộm), teinture (marchand de matières et écorces tinctoriales). .	30 — 3.000

— Nhuộm (thợ) tẩy giặt quần áo, teinturier — dégraisseur. . . .	30\$ đến 1.200\$
— Nhựa cây (làm ra), résine. . . .	500 — 20.000
— Nhựa cây (bán sỉ), résine. . . .	400 — 10.000
— Nhựa cây (vừa bán sỉ vừa bán lẻ), résine	30 — 800

— O —

— Ô (làm), parapluie	40\$ đến 2.000\$
— Ô (bán hay sửa), parapluie. . . .	30 — 1.000
— Ổng khóa (thợ làm, sửa), serrurier.	40 — 1.000

— P —

— Phân bón (bán), engrais.	40\$ đến 2.000\$
— Pháo : pétard.	
1 ^o) bán	30 — 900
2 ^o) chế-tạo	200 — 10.000
— Pháo bông (làm), artificier. . . .	80 — 500
— Phó sản sau khi xay lúa gạo (bán), sous-produits	40 — 2.000
— Phòng trà, salon de thé.	100 — 3.000
— Phòng giới-thiệu chức-nghiep, bureau de placement.	30 — 150
— Phòng bán rượu — Hàng bán rượu, buvette — bar.	160 — 3.000
— Phòng có đồ đạc cho thuê, chambre meublée — appartement (loueur). .	100 — 5.000
— Phu (người mộ hay cho thuê), coolies (recruteur ou loueur), . . .	40 — 3.000

— Q —

— Quán-phòng bán rượu, quán bán cà-phê cabaretier-buvette, bar-café.	160\$	đến	3.000 \$
— Quán bình-dân, ở các sở (chủ quán), cantinier	80	—	1.600
— Quán (chủ quán, nhà công-quán, chỗ ăn trọ), aubergiste-bungalow, pension de famille	80	—	2.000
— Quán (nhỏ và thường rẻ tiền), gargotier	30	—	2.000
— Quan-tài, hòm (làm hay bán), cercueils	80	—	1.600
— Quảng-cáo (bao thầu), publicité (entrepreneur).	80	—	3.000
— Quảng-cáo (cửa hàng) publicité (entreprise de).	80	—	5.000
— Quản-lý (cho thuê hay bán bất-động-sản), gérant (pour location et vente d'immeubles).	100	—	3.000
— Quản-lý văn-khế — chưởng-khế notaire	1.000	—	10.000
— Quản-tài phá-sản, syndic de faillite.	180	—	8.000
— Quần áo (làm hay bán) lingerie.	60	—	1.000
— Quần áo cũ (xem giẻ rách) fripier.	300	—	2.000
— Quạt (làm hoặc vẽ) éventailiste.	30	—	400
— Quế (bán hay xuất-cảng) cannelle.	100	—	6.000
— Quét vôi nhà cửa, badigeonneur.	100	—	500

— R —

— Rau cải (bán) légumes	30\$	đến	2.000\$
— Ren (làm hay bán) dentelles.	60	—	2.500

— Rơm, cỏ (bán) fourrage.	60\$ đến 600\$
— Rượu (chế-tạo hay bán) alcool	xem bản C
— Rượu bia, nước có hơi (bán) bière, eaux gazeuses.	100\$ đến 3.000\$
— Rượu bia, nước có hơi (chế-tạo) bière, eaux gazeuses.	1.000 — 75.000
— Rượu bia (người làm) brasseur	xem nhà máy
— Rượu (đồ uống có chất rượu — bán) spiritueux	160\$ đến 3.000\$
— Rượu vang và rượu mạnh, vin-spiritueux	160 — 3.000

— S —

— Sách cũ (bán), bouquiniste	30\$ đến 600\$
— Sách (tiệm bán sách, giấy tập vở và các dụng-phẩm văn-phòng), librairie, papeterie, articles de bureau.	50 — 5.000
— Sạn và cát (bán), gravier et sable.	100 — 2.000
— Sành, kiêu (làm hay bán), faïence, porcelaine	40 — 3.500
— Sắt và kim khí, fer et métaux	1.600 — 6.000
— Sắt vụn, cũ (bán), ferraille.	160 — 5.000
— Sơn (thợ sơn nhà), peintre en bâtiment	80 — 1.800
— Sơn (thợ tráng men đồ sành), peintre-vernisier.	60 — 1.400
— Sơn (dầu sơn bán hay làm), peinture (fabricant ou marchand)	80 — 3.000
— Sơn ta (làm hay bán đồ bằng), laque	50 — 2.000
— Sữa tươi (bán), laitier	40 — 500

— Sừng (làm hay bán đồ bằng), corne	30\$ đến 800\$
— Sừng (bán), corne	50 — 3.000
— Súc-vật (bán) (*): 3 loại : bestiaux	
1°) Xuất-cảng	1.000 — 25.000
2°) Bán sỉ và vừa bán sỉ vừa bán lẻ.	400 — 10.000
3°) Tiểu thương-nghiep ở địa- phương do người buôn bán nhỏ	30 — 600

— T —

— Tắm (nhà), bains	80\$ đến 1.000\$
— Tân-phẩm (bán hay cửa hàng), nouveauautés	100 — 20.000
— Tạp-hóa (bán), mercerie	40 — 10.000
— Tạp-hóa Tàu, Nhật đồ lạ (bán), curiosités-chinoiserie, japonaiseries .	120 — 4.000
— Tàu (cung-cấp), schiphandler. .	400 — 5.000
— Tàu (cung-cấp), approvisionneur .	400 — 5.000
— Tàu (xuất vốn đóng): armateur	
Đi dọc bờ biển	700 — 10.000
Đi biển (xa)	5.000 — 75.000
— Tàu (thợ sửa tại ụ tàu), bateaux (radoubeur)	100 — 30.000
— Tàu nhỏ (xà-lúp cho mướn), cha- loupe	300 — 3.000
— Tàu (cho mướn), fréteur	50 — 5.000
— Tẩy, giặt quần áo, dégraisseur. .	300 — 1.200
— Tiện cây, tourneur sur bois. . .	40 — 600

(*) Trâu bò — về người bán lợn xem đề-mục lợn,

— Tiện kim-khí, tourneur sur métaux.	100\$ đến	2.000\$
— Tiêu (bán), poivre.	50 —	1.600
— Tơ sống (bán), soie grège. . . .	80 —	3.000
— Tơ (dệt hay bán), tissus de soie.	60 —	2.000
— Than (làm), charbon.	200 —	3.000
— Than (bán sỉ), charbon.	200 —	3.000
— Than (bán lẻ và vừa bán sỉ vừa bán lẻ), charbon.	60 —	1.600
— Thảo-dược, droguiste.	50 —	1.600
— Thầu-khoán việc tư và thợ thầu lại (*), entrepreneur de travaux privés et tâcheron.	100 —	3.000
— Thầu-khoán công-tác, entrepreneur de travaux publics.	xem bản C	
— Thầu-khoán công-tác (thợ hồ, lợp, đào, đắp đất, xây cất bằng lá), entrepreneur de mêmes travaux (maçon, couvreur).	80\$ đến	1.600\$
— Thầu hay cho thuê để chở chuyên (xe hơi hành-khách, xe hàng-hóa và xe khác), entrepreneur ou loueur de transport.	xem bản C	
— Thầu lại (thợ), tâcheron.	50\$ đến	5.000\$
— Thêu ren (làm hay bán), broderie-dentelle.	60 —	2.500
— Thịt (hàng), charcutier.	80 —	2.000
— Thợ bạc, (làm đồ châu-báu có xưởng có cửa hàng), bijoutier, joaillier.	500 —	20.000

(*) Xem điều thứ 61 của bộ luật lao-dộng.

— Thợ bạc, làm đồ châu-báu (ăn công), bijoutier, joaillier. . . .	40\$	đến	1.000\$
— Thợ chạm, sculpteur, ébéniste. . .	100	—	600
— Thợ hồ, maçon	80	—	1.600
— Thợ làm khuôn hình, encadreur. .	100	—	600
— Thợ mộc, menuisier.	50	—	1.600
— Thợ mộc, làm sườn nhà, cột buồm, mái chèo, tiện cây, menuisier, charpentier, avironnier, fabricant de mâts, tourneur sur bois. .	60	—	2.000
— Thợ thiếc, thợ làm đèn, làm đồ bằng kẽm, ferblantier-lanternier lampiste — objets en zinc. . . .	30	—	2.000
— Thợ rèn, forgeron.	40	—	1.000
— Thợ thủ-công (không quan-trọng và không tên gọi riêng), artisan. .	30	—	300
— Thổ-hoàng (làm), ocre.	30	—	1.600
— Thừa-phát-lại (trưởng-tòa), huis-sier	100	—	5.000
— Thùng (làm hay bán), tonneaux, caisses	30	—	1.000
— Thùng xe (đóng), carrossier. . . .	80	—	3.000
— Thương-gia (xuất hay nhập-cảng), négociant	800	—	50.000
— Thương-mãi (đại-lý hành-thương) (*), représentant de commerce. . .	80	—	5.000
— Thương-mãi và hàng-hải công-ty, compagnie de commerce et de navigation	4.000	—	60.000
— Thú-y, vétérinaire.	180	—	2.500

(*) Bị chịu thuế người đại-lý thương-mãi, người đặt một cửa hàng không môn-bãi ở Việt-nam ủy-nhiệm cho đi viếng hay kiểm mỗi hàng.

— Thuốc điếu (xưởng), cigarettes.	1.000\$ đến 50.000\$	
— Thuốc lá (xưởng), tabac. . .	xem nhà máy	
— Thuốc lá (làm hay bán), tabac. .	50\$ đến 2.000\$	
— Thuốc (hiệu thuốc tây), pharmacie,	500 — 16.000	
— Thuốc (trữ), pharmacie-dépositaire.	80 — 1.800	
— Thuốc (hiệu thuốc bắc), pharma- copée traditionnelle.	200 — 16.000	
— Thuốc nam (làm hay bán), dro- gues traditionnelles.	200 — 10.000	
— Thủy-tinh (làm), verrier. . . .	100 — 2.000	
— Thủy-tinh (bán đồ), verre. . .	60 — 1.000	
— Thuyền đi sông rạch (cho mướn), barque de rivière.	xem bản C	
— Thuyền lớn, xuồng, tam-bản (làm hay bán), barque, jonque, canot, sampan.	80 đến 30.000	
— Thuyền-trưởng hay chủ thuyền đi bề (riêng về việc hàng-hóa họ chở), capitaine de navire, patron de bar- ques.	160 — 6.000	
— Trét thuyền, tàu, calfat. . . .	30 — 3.000	
— Tre, cái phen, cái công, cây đước, chiếu nhỏ, giỏ, lá, cây cừ (bán), bambou.	50 — 1.000	
— Trà (bán sỉ và vừa bán sỉ vừa bán lẻ), thé.	600 — 6.000	
— Trà (bán lẻ), thé.	30 — 1.400	
— Trà (phòng), salon de thé. . .	100 — 3.000	
— Trắc-lượng-viên (kinh-lý đo đất), géomètre-arpenteur.	120 — 2.500	
— Trái cây (bán), fruits.	30 — 1.400	

— Trang-phục đàn bà (làm hay bán), modiste.	xem may y-phục
— Trăng hoa phúng đám ma (bán hay làm các vật tượng-tợ), couronnes mortuaires.	100\$ đến 3.000\$
— Trạng-sư, avocat.	600 — 10.000
— Trầu, cau (buôn bán nhỏ), bétel, noix d'arec.	30 — 100
— Trầu, cau (bán sỉ và vừa bán sỉ vừa bán lẻ), bétel, noix d'arec. .	160 — 2.000
— Trồng răng (thợ), dentiste (ouvrier).	200 — 2.000
— Trường dạy lái xe hơi, école de conduite d'autos	160 — 1.600
— Trứng gà, vịt (bán), coquetier. .	80 — 1.600
— Trứng (lò ấp trứng), couveuse .	80 — 1.600
— Tủ sắt (làm hay bán), coffres . .	30 — 300

— V —

— Vải bông vải (dệt hay bán), tissus de coton	50\$ đến 1.400\$
— Vải (các thứ khác), tissus divers :	
1°) Bán sỉ.	1.600 — 20.000
2°) Vừa bán sỉ vừa bán lẻ. . . .	350 — 10.000
3°) Bán lẻ.	30 — 2.000
— Va-li, rương xách (làm hay bán), valises	40 — 3.000
— Ván (bán), planches.	160 — 3.000
— Vàng, or.	500 — 16.000
— Vay có đồ cầm thế, crédit aux gages	xem bản C

- Vay (người cho vay), prêteur d'argent 160\$ đến 10.000\$
- Vận-tải, chở chuyên đường hàng-không (sở), transport aérien (entreprise de) 1.600 — 30.000
- Vận-tải, chở-chuyên đường hàng-không (tắc-xi), transports aériens (taxi) xem bản C
- Vận-tải (chỉ-điểm) chở chuyên hay du-lịch, hay chỉ-dẫn cho khách du-lịch, agence de transports ou de voyage ou guide pour touriste. . . 160\$ đến 2.000\$
- Vận-tải chở chuyên ký-thác hàng-hóa, transports dépositaires. . . 160 — 4.000
- Vận-tải, chở chuyên ở sông rạch (hay kéo ghe, thuyền), transports fluviaux ou de remorquage. . . xem cung-cấp tàu
- Vận-tải, chở chuyên đường biển hay sông rạch (sở lớn), transports maritimes ou fluviaux (grande entreprise) 5.000\$ đến 75.000\$
- Vận-tải, chở chuyên đường biển hay giồng kéo, transports maritimes ou de remorquage xem xuất vốn đóng tàu
- Vận-tải, chở chuyên đường bộ :
 - a) Bằng xe cam-nhông 350\$ đến 10.000\$
 - b) Bằng xe bò. xem bản C
 - c) Sở dùng dưới 5 chiếc xe, transports terrestres. —
- Ví da của đàn bà (làm hay bán), sacs pour dames xem da
- Vôi (nung bằng lò gạch), chaux-fournier (four en briques) 400\$ đến 3.000\$
- Vôi (nung bằng lò đất), chaux-fournier (four en terre). 60 — 3.000

— Vôi để xây cất (bán), chaux de construction	200\$ đến 3.000\$
— Vôi ăn trầu (làm hay bán), chaux à bétel	30 — 500
— Vỡ-khí (làm hay bán), armurier.	200 — 2.500
— Vô-tuyến truyền-thanh (bán hay sửa), radio.	160 — 3.000

— X —

— Xà bong (bán sỉ và vừa bán sỉ vừa bán lẻ), savon.	40\$ đến 8.000\$
— Xà bong (bán nhỏ), savon (petit marchand)	30 — 1.600
— Xà bong (xưởng), savonnerie.	xem bản C
— Xa cừ (cần), incrusteur	30\$ đến 1.000\$
— Xa cừ (bán đồ bằng), nacre.	50 — 2.000
— Xe cho thuê, voiture de place.	xem bản C
— Xe bò cho mướn, voiture à bœufs (loueur de).	—
— Xe đạp (cho thuê), cycle.	30\$ đến 1.000\$
— Xe đạp (sửa), cycle.	30 — 500
— Xe đạp (nơi để), cycle.	50 — 500
— Xe đạp và đồ phụ-tùng (bán), cycle	160 — 4.000
— Xe đạp (chế-tạo), cycle.	xem nhà máy nhỏ
— Xe hơi (cho mướn không lái xe), automobile.	50\$ đến 2.000\$
— Xe hơi (hiệu sửa nhỏ chẳng có khí-cụ máy móc), automobile.	80 — 1.000
— Xe hơi và đồ phụ-tùng, chỗ để xe, xưởng sửa xe (bán), automobile.	600 — 25.000

- Xe hơi (khai-thác), automobile. xem bản C
- Xe đám ma (cho thuê), pompes funèbres 100\$ đến 3.000\$
- Xe kéo (làm), pousse-pousse. 80 — 3.000
- Xe kéo (cho thuê xe kéo hay xe xích-lô), pousse-pousse ou cyclos (loueur de). xem bản C
- Xe tay (cho mướn), charrettes à bras. —
- Xe (thợ đóng xe, thợ rèn, đóng móng ngựa, thợ sửa ống khóa), charron, forgeron, maréchal ferrant, serrurier 40\$ đến 1.000\$
- Xi-măng (chế-tạo), ciment. xem nhà máy
- Xi-măng (bán), ciment. 100\$ đến 3.000\$
- Xưởng của các cuộc kinh-doanh xây cất bằng máy, atelier de constructions mécaniques. xem nhà máy
- Xuồng để chở hàng-hóa lên tàu hay trên tàu xuống bến, allèges, maîtres-arrimeurs, débarqueurs. 40\$ đến 1.600\$

— Y —

- Y-phục (may để bán), confectionneur. 300\$ đến 3.000\$
- Y-sĩ (khác tẩn-sĩ y-khoa, y-sĩ thuốc bắc), médecin autre que docteur en médecine, thérapeute sino-vietnamien 120 — 3.000
- Yên ngựa, nệm xe, đồ dùng về ngựa, sellier, bourrelier, harnacheur. xem đồ dùng cho ngựa

THUẾ RIÊNG, KHÔNG MỤC CAO
VÀ NGOÀI THUẾ TƯƠNG-PHỐI ÁP-DỤNG
CHO VẢI THƯƠNG-MẠI VÀ KỸ-NGHỆ

- Rượu (chế-tạo). . . 3\$00 mỗi 100 lít hay phân-số của 100 lít rượu tinh-khiết chế-tạo trong năm trước. Về mấy nơi mới sáng-lập, thuế môn-bài đăng tính cuối năm thứ nhất về số rượu đem dùng bán ra từ buổi đầu mở cửa hàng.
- Rượu (bán sỉ hay bán lẻ hay người chế-tạo bán đồ mình chế-tạo). . . 5,00 mỗi 100 lít hay phân-số của 100 lít rượu đem dùng bán ra năm trước. Nhưng nếu người bán lẻ bán ít hơn 2.000 lít một năm đăng miễn thuế môn-bài. Về mấy nơi mới sáng-lập, thuế môn-bài đăng tính cuối năm thứ nhất về số rượu đem dùng bán ra từ buổi đầu mở cửa hàng.
- Xe hơi (người có xe cho thuê, xe tắc-xi, xe ô-tô-bút, ca-nô máy, ghe máy). . . 10,00 mỗi mã-lực.
- Thuyền đi chơi (cho mướn) . . . 15,00 mỗi chiếc thuyền.
- Thuyền đi sông rạch (cho mướn đưa hành-khách người cung-cấp để đi sông rạch hay để đánh cá):

Về mỗi chiếc thuyền :

— Dưới 2 tấn	5\$00	mỗi chiếc
— Từ 2 tấn đến 4 tấn	10,00	—
— 4 — 6 —	15,00	—
— 6 — 8 —	20,00	—
— 8 — 10 —	25,00	—

— Trên 10 tấn, 5\$ mỗi tấn thêm.

(Chủ thuyền đăng miễn môn-bài về thuyền của mình đi, và nếu thuyền ấy dùng riêng để thực-hành nghề đánh cá).

- Gỗ (khai-thác) . . . 0,60 % của giá gỗ cốt đốn.
- Xe tay (cho mướn). 10\$00 mỗi chiếc xe.
- Xe bò (cho mướn). $\left\{ \begin{array}{l} 20,00 \text{ mỗi chiếc xe một con bò} \\ 30,00 \text{ — hai con bò} \\ 50,00 \text{ — lớn hai con bò} \end{array} \right.$
- Xe xích-lô máy . . . 30,00 mỗi chiếc xe.
- Xe xích-lô đạp (cho mướn hay trưng-thầu) 20,00 —
- Xe kéo. bãi-bỏ
- Xay lúa gạo bằng tay. 15\$00 mỗi cối.
- Người chích lấy nhựa cây. $\left\{ \begin{array}{l} 3 \% \text{ của giá sản-vật thu-hoạch,} \\ \text{giá và số sản-vật đăng chọn} \\ \text{là giá và số của sổ thủy-} \\ \text{lâm định.} \end{array} \right.$
- Người bao thuế đánh cá 2,25 % của số thuế bao.
- Người bao thuế công-tác: lò heo, tưới đường, đồ, quét đường, hốt bùn và thùng xí, thuế chỗ trong chợ, đốt đèn, đường, yến vv... $\left\{ \begin{array}{l} 2,25 \% \text{ của số thuế bao.} \end{array} \right.$
- Cung-cấp cho các sở công: thầu-khoán việc công-tác. (*) $\left\{ \begin{array}{l} \text{Thuế căn-bản: 500 \$ với} \\ \text{thuế bổ-túc bằng số tính} \\ \text{0\$70 mỗi 100\$ hay phân-} \\ \text{số 100\$ của số tổng-cộng} \\ \text{thường-niên các vật cung-} \\ \text{cấp, các công việc, nhưng} \\ \text{đăng bớt mỗi năm 5.000\$} \end{array} \right.$

(*) Tên gọi người thầu-khoán việc công-tác và người cung-cấp sở công cùng các thuế tương-đối đem áp-dụng cho những người hay công-ty đăng giao đề thực-hành việc cung-cấp hay công-tác cho các sở công và quân-đội, mặc dầu các vật hay các công việc cũng đồng một loại với các vật và các việc mà thường họ thực-hành với tư-nhân, và họ đã chịu môn-bài về các vật hay việc đó.

- Người bao thuế hay chủ ruộng muối . . . 10\$00 mỗi tấn muối.
- Nhà máy dầu . . . 30,00 mỗi mã-lực của sức cần-ích đem đặt đề của máy móc.
- Xà bong (xưởng làm) 10,00 mỗi 100 lít của sức chứa chung các thùng, kể luôn thùng dùng xài nước dầu ngọt (glycérine).
- Đường (nhà máy). . . 30,00 mỗi mã-lực của sức cần-ích cho máy.
- Dệt máy (vải hay tơ) 100,00 mỗi khung cửi.
- Dệt tay. 30,00 mỗi khung cửi.
- Vận-tải chở chuyên đường hàng-không . 100,00 mỗi chỗ.
- Vận-tải chở chuyên đường bộ (sở vận-tải nhỏ gồm ít hơn 5 chiếc xe) 50,00 mỗi 500 kí-lô hay phân-số 500 kí-lô.
- Xe cho mướn (người khai-thác). (15,00 mỗi xe với một con ngựa
20,00 mỗi xe với hai con ngựa.

Sức cần-ích chịu thuế

{ Nhắc rằng theo án-lệ, sức cần-ích chịu thuế nên hiểu là sức có thể đem dùng và đo với giới-hạn của máy phát điện, nghĩa là có thể tạo ra với sức của máy. Chẳng nên kể những sự hao mất vì chế-tạo sau hay vì di-chuyển bởi đường xa.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

QUỐC - GIA VIỆT - NAM

BỘ TÀI-CHÍNH, KẾ-HOẠCH VÀ KIẾN-THIẾT

QUI-ĐIỀU QUỐC-GIA
VỀ
THUÊ GIÁN-THU

(Dự số 9 ngày 13 tháng tư năm 1953)

Mục-lục

	Trang
DỰ số 9 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuế gián-thu	147

Qui-điều quốc-gia về thuế gián-thu

(Ngoại-trừ thương-chính, quan-quản và quốc-hữu độc-quyền, trước-bạ, con niêm và động-sản giá-khoản).

Chương thứ nhất

Thuế tổng-số thương-vụ 151

Đoạn thứ nhất. — Thương-vụ chịu thuế.....	151
Đoạn thứ II. — Việc làm phải chịu thuế.....	152
Đoạn thứ III. — Miễn thuế.....	152
Đoạn thứ IV. — Căn-cứ và cách thanh-toán thuế....	153

Chương thứ II

Thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui và các vật-liệu quý giá 159

Đoạn thứ nhất. — Thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui.....	159
Phạm-vi áp-dụng.....	159
Miễn-xá.....	160
Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế.....	160
Chế-độ tính khoản.....	162
Nhiệm-vụ của người chịu thuế.....	162
Qui-định linh-tinh.....	162
Kiểm-tra thuế.....	163

Mục-lục (tiếp theo)

Chương thứ II (tiếp theo)	Trang
Đoạn thứ II. — Thuế xa-xi đánh các vật-liệu và kim-khi qui giá.....	165
Phạm-vi thi-hành.....	165
Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế.....	165

Chương thứ III

Thuế linh-tinh thu trong dịp biến-chế hay tiêu-thụ một vài sản-vật

Đoạn thứ nhất. — Thuế đánh sự biến-chế lúa	171
Phạm-vi thực-hành.....	171
Nhà máy xay.....	171
Nhà nấu rượu.....	172
Giá-biểu căn-cứ và cách-thức thanh-toán thuế.....	173
Đoạn thứ II. — Thuế đánh sự tiêu-thụ nước đá....	173
Đoạn thứ III. — Thuế đánh sự tiêu-thụ các đồ giải khát rượu mạnh và đồ ăn.....	174
Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế.....	175
Đoạn thứ IV. — Thuế về bài mã-chược.....	175
Phạm-vi thực-hành.....	175
Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế.....	176

Chương thứ IV

Qui-định chung	179
Quyền buộc xuất-trình.....	179
Phạt vạ và tổ-tụng.....	180

BẢN TƯỜNG-TRÌNH BÁO-CÁO

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

Số 363-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Sau khi xuất-trình ngân-sách năm 1952 cho Hoàng-thượng phê-chuẩn, Chính-phủ tưởng cần phải định rõ tình-trạng nền tài-chính Việt-nam để chuẩn-bị ngân-sách năm 1953.

Thấy rõ rằng muốn cung-cấp những chi-tiêu mới của quốc-gia trong niên-độ sắp đến, và để đi đến một sự thăng-bằng chính đáng trong ngân-sách, một sự cải-cách thuế-vụ trên một qui-mô rộng lớn rất cần-ích. Vì vậy, ba ủy-ban địa-phương và một ủy-ban quốc-gia đặng thành-lập. Bốn ý chánh đã được nêu ra làm chủ-đề cho công việc của các ủy-ban ấy :

- 1°) Điền-chế các bản văn về thuế-vụ hiện-hành để lập ra những bản văn quốc-gia ;

- 2°) Duy-nhất các bản văn và giá-biểu thuế má trên toàn lãnh-thô Việt-nam ;
- 3°) Phân chia công bằng số tiền đóng góp thuế-vụ cho các giai-cấp xã-hội ;
- 4°) Chia số tiền thu cho ngân-sách quốc-gia và ngân-sách của các cơ-quan công-cộng chịu quyền thủ-hộ của quốc-gia trung-ương.

Ủy-ban quốc-gia cải-cách thuế-vụ lập ra do nghị-định Thủ-tướng số 661-Cab/F ngày 25 tháng chín năm 1952, đã khởi công ngày mồng 9 tháng mười năm 1952 và đã hoàn-thành nhiệm-vụ ngày 31 tháng mười năm 1952.

Sau bốn tuần-lễ làm việc liên-tiếp, ủy-ban đã lập được bốn bản dự-án qui-điều thuế-vụ quốc-gia, kể ra sau đây :

- 1°) Qui-điều quốc-gia về thuế gián-thu ;
- 2°) Qui-điều quốc-gia về thuế điền-thổ ;
- 3°) Qui-điều quốc-gia về thuế môn-bài ;
- 4°) Tổng qui-điều thuế lợi-tức.

Cũng trong khoản thì giờ ấy, đã đặng xem qua 157 sắc thuế địa-phương thu cho cơ-quan công-cộng phụ (địa-phương, quận, thị-xã, tỉnh, công-xã hỗn-hợp và công-xã) và ủy-ban có đề-nghị cho các cơ-quan công-cộng ấy :

- Hoặc diêm-chế các sắc thuế trên đây làm thuế quốc-gia ;
- Hoặc đem áp-dụng rộng ra cho các địa-phương hay các cơ-quan công-cộng khác thừa-hưởng ;

- Hoặc hạn-định sự áp-dụng ấy trong vùng nguyên-quán, để cho các cơ-quan công-cộng nào đã đặt ra các sắc thuế ấy hưởng thôi ;
- Hoặc giữ tạm các sắc thuế ấy với sự thỉnh-nguyện sẽ bãi bỏ trong một thời-hạn ngắn ngủi, các sắc thuế ấy không đánh vào phẩm-vật cần-thiết, và cũng không đánh vào hạng cần-lao.

Thế nên có đề-nghị :

- 3 sắc thuế được điểm-chế ;
- 96 sắc thuế áp-dụng rộng ra ;
- 30 sắc thuế được hạn-định sự áp-dụng ;
- 28 sắc thuế giữ tạm.

Cũng có xét luôn hai dự-án của Chính-phủ trình :

- 1°) Một dự-án cải-thiện sự phân chia thuế đảm-phụ quốc-phòng ;
- 2°) Một dự-án đề tăng-gia giá-biểu các sắc thuế do sở kiểm-sát xe hơi thu.

Các bản dự-án kể trên đây dâng Chính-phủ trình bày cho Hội-đồng quốc-gia lâm-thời.

Về sự phân chia tiền thu về thuế cho các ngân-sách, ủy-ban quốc-gia có chấp-nhận như sau đây :

- 1°) Các sắc thuế địa-phương, các thuế, các món tiền phải nộp có kỳ, huê-lợi và các số thu bất-luận về bản-chất nào, mà sự trưng-thu

cho các cơ-quan công-cộng phụ đã đăng
cho phép, sẽ tiếp-tục thu cho ngân-sách
các cơ-quan công-cộng ấy ;

Sự kiểm-duyet giá-biêu các sắc thuế địa-
phương có thể do đề-xương của thủ-hiến
địa-phương, nhưng phải có chính-quyền
trung-ương phê-chuẩn ;

2^o) Thuế gián-thu, thuế điền-thổ, thuế môn-bài
được tiếp-tục để cho các ngân-sách địa-
phương thụ-hưởng ;

3^o) Thuế lợi-tức sẽ về phần ngân-sách quốc-
gia vì lẽ trong niên-độ 1953 ngân-sách này
phải gánh chịu chi-tiêu nặng nề.

Thành-kính, xin Hoàng-thượng nhận sự tận tâm
hoàn-toàn và sự trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
Tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

THUYẾT - MINH - THU

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

Số 358-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Hiện nay, thuế gián-thu trên lãnh-thổ Việt-Nam gồm có :

8 thứ ở Nam-Việt ;

4 thứ ở Trung-Việt ;

6 thứ ở Bắc-Việt.

Các bản văn đặt ra những thuế ấy được qui-định do nhiều thẩm-quyền khác nhau. Giá thuế lắm khi khác nhau từ phần này qua phần khác. Một vài thứ thuế chỉ áp-dụng trong một phần. Phần khác lại không có.

Bản kê sau đây chỉ rõ từ phần, tính-cách mỗi thứ thuế, giá-biểu và những bản văn qui-định.

Nay, tưởng cần phải kết-hợp các bản văn ấy lại thành một qui-điều duy-nhất để áp-dụng cho toàn-thể lãnh-thổ Việt-nam.

Sự kết-hợp này có mục-đích là mở rộng sự áp-dụng một vài sắc thuế chỉ có ở Nam-Việt ra Bắc và Trung-Việt.

Ngoài ra, còn có mục-đích duy-nhất-hóa những giá-biểu của các sắc thuế đã có ở 3 phần.

Vì vậy :

- Thuế tổng-số thương-vụ, định là 1 % ở Bắc, Trung, Nam, nay cũng vẫn là 1 % ;
- Thuế đánh các cuộc vui định là 30 % ở Bắc-Việt và 20 % ở hai phần kia, nay thành 20 % cho toàn-thể lãnh-thổ ;
- Thuế tế-bần 20 %, thu kèm với thuế đánh các cuộc vui ở Nam-Việt là một thứ thuế không bắt buộc và hoàn-toàn do thủ-hiến các phần tự định, đặt ra cho địa-phương mình với điều-kiện là giá thuế không quá 20 % ;
- Thuế xa-xỉ đánh các vật quý thì vẫn giữ lại với giá cũ là 10 % ;
- Thuế đánh sự biến-chế lúa định là 3\$ một kí-lô ở Nam-Việt nay đem ra áp-dụng ở Bắc và Trung-Việt ;

- Thuế đánh sự tiêu-thụ nước đá chỉ có ở Bắc-Việt (100\$ một tấn) và Nam-Việt (50\$ một tấn) nay được áp-dụng trên toàn-thể lãnh-thổ với giá duy-nhất là 100\$ một tấn ;
- Thuế xa-xỉ đánh các giá tiền ăn uống vẫn được duy-trì với phân-suất 10% trên khắp lãnh-thổ ;
- Thuế bài mã-chược chỉ có ở Bắc và Nam-Việt với giá là 150\$ mỗi bộ nay đem áp-dụng ở Trung-Việt.

Sự ban-bố qui-điều này hủy bỏ các qui-định của những bản văn hiện-hành về thuế gián-thu.

Thành-kính xin Hoàng-thượng nhận sự tận-tâm hoàn-toàn và sự trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

NHỮNG BẢN VĂN ĐẶT RA CÁC THUẾ GIÁN-THU TRÊN LÃNH-THÒ VIỆT-NAM

Các sắc thuế	Bắc - Việt	Trung - Việt	Nam - Việt
Thuế tổng-số thương-vụ.	Dụ số 9-bis/SG ngày 29 tháng mười một năm 1948. 1%	Dụ số 12 ngày mồng 8 tháng chạp năm 1950. . . 1%	Nghị-định số 184-SG/MF ngày 14 tháng ba năm 1947 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Cộng-hòa Nam-kỳ. 1%
Thuế đánh các cuộc vui.	Dụ số 8-bis/SG ngày 29 tháng mười một năm 1948. 30%	Dụ số 11 ngày mồng 8 tháng chạp năm 1950. . . 20%	Nghị-định số 161-SG ngày 16 tháng mười một năm 1946 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Cộng-hòa Nam-kỳ. . . . 20%
Thuế xa-xí đánh các vật quý.	Dụ số 9-bis/SG ngày 29 tháng mười một năm 1948. 10%	Dụ số 12 ngày mồng 8 tháng chạp năm 1950. . . 10%	Nghị-định số 163-SG ngày 16 tháng mười một năm 1946 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Cộng-hòa Nam-kỳ. . . . 10%
Thuế tế-bần.	Không có	Không có	Nghị-định số 123-SG/MF ngày mồng 6 tháng hai năm 1948 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Cộng-hòa Nam-kỳ. . . 20%
Thuế đánh sự biến-chế lúa.	Không có	Không có	Nghị-định số 162-SG ngày 16 tháng mười một năm 1946 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Cộng-hòa Nam-kỳ. 3\$ một 100 kí-lô
Thuế đánh nước đá.	Nghị-định số 825-TTP/NĐ ngày 25 tháng mười một năm 1948 của thủ-hiến Bắc-Việt sửa chữa do nghị-định số 1365-PTH/NĐ ngày 21 tháng tư năm 1948: 100\$ mỗi tấn	Không có	Nghị-định số 160-SG ngày 16 tháng mười một năm 1946 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Cộng-hòa Nam-kỳ: 50\$ mỗi tấn
Thuế bài mã-chược.	Nghị-định số 1176-NĐ ngày mồng 6 tháng ba năm 1951 của thủ-hiến Bắc-Việt: 150\$ mỗi bộ và mỗi tháng	Không có	Nghị-định số 358-SG ngày 23 tháng tư năm 1948 sửa đổi do nghị-định ngày mồng 4 tháng sáu năm 1948 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Nam-kỳ. 150\$ mỗi tháng và mỗi bộ
Thuế xa-xí đánh giá tiền ăn uống.	Dụ số 9-bis/SG ngày 29 tháng mười một năm 1948. 10%	Dụ số 12 ngày mồng 8 tháng chạp năm 1950. . . 10%	Nghị-định số 159-SG ngày 16/11/46 và Nghị-định số 275-MF/DC ngày 18/2/48 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Nam-kỳ: 10% mỗi buổi ăn có uống rượu hay không, trên 60\$ mỗi buổi và mỗi người ăn.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

DỰ số 9 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuê' gián-thu.

ĐỨC BẢO-ĐẠI, QUỐC-TRƯỞNG VIỆT-NAM,

Chiều dự số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức và điều-hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dự số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức qui-chế các công-sở,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952 và các sắc-lệnh bổ-túc tiếp theo ấn-định thành-phần Chính-phủ,

Chiều dự số 14 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952, thành-lập hội-đồng quốc-gia lâm-thời Việt-nam,

Chiều biên-bản của ủy-ban quốc-gia và những ủy-ban địa-phương cải-cách thuế-vụ,

Chiều thảo-luận của hội-đồng nội-các trong phiên nhóm ngày 23 tháng giêng và 27 tháng ba năm 1953,

Chiều kiến-nghị của hội-đồng quốc-gia lâm-thời trong phiên nhóm ngày 11 tháng ba năm 1953,

Do đề-nghị của Thủ-tướng Chính-phủ và tổng-trưởng tài-chính, kế-hoạch và kiến-thiết,

Sau khi hội-đồng tổng-trưởng thảo-luận,

DỰ :

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

QUI-ĐIỀU QUỐC-GIA VỀ THUẾ GIÁN-THU

Ngoại-trừ thương-chính, quan-quản và quốc-hữu độc-quyền,
trước-bạ, con niêm và động-sản giá-khoản

Điều thứ nhất.— Dự này lập thành một bản văn duy-nhất
các qui-tắc sẽ áp-dụng trên toàn-thể lãnh-thổ Việt-nam, kể từ
ngày mồng 1 tháng giêng năm 1953, về các thuế gián-thu.

Toàn-thể các điều-khoản do dự này ban-hành lấy tên là
Qui-điều quốc-gia về thuế gián-thu (ngoại-trừ thương-chính,
quan-quản và quốc-hữu độc-quyền, trước-bạ, con niêm và động-
sản giá-khoản).

Điều thứ 2.— Nay đặt ra cho mỗi ngân-sách địa-phương
Bắc, Trung và Nam-Việt:

- Thuế đánh số tiền thương-vụ ;
- Thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui ;
- Thuế xa-xỉ đánh các vật-liệu và các kim-khí quý giá ;
- Thuế đánh sự biến-chế lửa ;
- Thuế đánh sự tiêu-thụ nước đá ;
- Thuế đánh sự tiêu-thụ các đồ uống, rượu mạnh và đồ ăn ;
- Và, sau hết, thuế bài mã-chược.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Thuế tổng-số thương-vụ

Đoạn thứ nhất

THƯƠNG-VỤ CHỊU THUẾ

Điều thứ 3.— Phải chịu thuế 1 phần trăm tổng-số thương-vụ, các thương-vụ thực-hành tại Việt-nam do các tư-nhân hay pháp-nhân, hoặc thường-lệ hoặc bất-thường, mua đi bán lại hay thực-hiện những việc gì có tư-cách kỹ-nghệ hay thương-mãi.

Điều thứ 4. — Một thương-vụ được kể như thực-hành ở Việt-nam :

- 1°) Nếu là một sự bán, khi sự bán ấy thực-hiện trên lãnh-thổ Việt-nam ;
- 2°) Nếu là các thương-vụ khác, khi sự cung-cấp hoặc sự ra công được thực-hiện trên lãnh-thổ Việt-nam, bất-luận đồ vật, hàng-hóa hoặc giá-khoản ở đâu.

Điều thứ 5. — Cũng phải chịu thuế nói trên :

- 1°) Những việc nhập-cảng sản-phẩm hoàn-thành do các kỹ-nghệ-gia, thương-gia hoặc tư-nhân, đề dùng riêng chớ không bán lại ;
- 2°) Những việc giao hàng-hóa của các hợp-tác-xã hay các cơ-quan mua chung do các kỹ-nghệ-gia, thương-gia hay tư-nhân thành-lập ;
- 3°) Những công việc của các người bán hay giao hàng-hóa trên lãnh-thổ Việt-nam, hành-động cho quyền-lợi của những nhà thương-mãi ngoại-quốc bất-luận dưới danh-hiệu nào hay bất-luận tình-trạng nào đối với điều thứ ba.

Đoạn thứ II

VIỆC LÀM PHẢI CHỊU THUẾ

Điều thứ 6. — Những việc làm phải chịu thuế là :

- 1°) Về các thương-vụ kể ở điều thứ 4, sự đầu tiền hàng hay tiền công các việc đã làm,
- 2°) Về các thương-vụ kể ở điều thứ 5, sự trả quan-thuế hay sự giao hàng ;
- 3°) Về các người chuyên bán bất-động-sản, sự đăng-lục các bản văn giao-dịch.

Đoạn thứ III

MIỄN THUẾ

Điều thứ 7. — Được miễn thuế định ở điều thứ 3 :

- 1°) Các thương-vụ thuộc về phẩm-vật do Chính-phủ độc-quyền, chuyên-mãi, con niêm hay giấy tín-chỉ do Chính-phủ bán ;
- 2°) Sự nhập-cảng hàng-hóa do các công-sở ;

- 3°) Những thương-vụ do các nhà xuất-bản báo, nhưng chỉ riêng về sự bán báo dài hạn hoặc bán từ số ;
- 4°) Những thương-vụ của các hội lập-bồn phải chịu thuế con niêm ;
- 5°) Những sự bán trực-tiếp hàng-hóa xuất-cảng thẳng ;
- 6°) Những việc của các hội bảo-hiêm và các người nhận bảo-hiêm khác, bất-luận tính-cách sự rủi ro được bảo-hiêm, khi những việc ấy phải chịu thuế con niêm và thuế trước-bạ ;
- 7°) Những thương-vụ về các vật chịu thuế định ở chương thứ II và thứ III, khi nó đã chịu thuế ấy ;
- 8°) Những việc vay hỏi do các ngân-hàng tư-nhân, công-ty hay hăng cho vay mà không phải ngân-hàng, khi các việc ấy đã chịu thuế con niêm ;
- 9°) Những thương-vụ về việc bán sữa tươi nguyên chất ;
- 10°) Những cuộc bán đồ nông-sản thuộc về thực-phẩm của các tư-nhân hay pháp-nhân và của các hợp-tác-xã đã sản-xuất khi các đồ đó được chế-biến, nếu sự chế-biến chỉ là sự tiếp nối thường-thức của sự trồng tía ; tuy vậy, sự bán đồ ấy trong một kho hàng khác với trụ-sở chính vẫn phải chịu thuế ;
- 11°) Các hàng-hóa đặt vào một trong những tình-thế được miễn thuế thương-chính sau đây : kho chứa hàng của thương-cảng, nhập-cảng hữu-hạn, xuyên xứ, sang xe, hoặc lưu-trữ tại thương-chính.

Đoạn thứ IV

CĂN-CỨ VÀ CÁCH THANH-TOÁN THUẾ

Điều thứ 8.— Đề thanh-toán thuế, số thương-vụ là số tiền bán hàng gồm cả phí-tồn và thuế má, hoặc là giá-trị đồ vật trao trả :

- 1°) Trong trường-hợp trao đổi hàng-hóa cho nhau ;

- 2°) Những người bất-luận dưới danh-hiệu nào, đã hành-động cho quyền-lợi những nhà thương-mãi ngoại-quốc ;
- 3°) Những người bán ăn hoa-hồng, những người được ủy-quyền giao-dịch hoặc những người trung-gian, khi mà số tiền công trội hơn số tiền hoa-hồng đã định trước tùy theo giá hàng-hóa hoặc phân lượng hàng-hóa hay là khi mà những người đó không cần tường-trình giá cả đã đồng ý cùng khách hàng với kẻ đã ủy-quyền,

Điều thứ 9. — Đối với sự nhập-cảng, giá để tính thuế là giá hàng tại chỗ và lúc hàng đưa lên sở thương-chính, cộng thêm các thuế nhập-khẩu, thuế nội-địa và các thuế cùng thu một lúc với thuế thương-chính kể cả thuế nội-địa tổng-quát và các thuế để bình giá.

Điều thứ 10. — Đối với sự giao hàng kể ở đoạn thứ II điều thứ 5 trên đây, giá để tính thuế là giá do các cơ-quan hay sở giao hàng ấn-định, nhưng giá đó không đặng kém hơn giá thị-trường của những hàng ấy tại chỗ giao hàng.

Điều thứ 11. — Đối với những người chuyên nghề bán ăn hoa-hồng, thay mặt, được ủy-quyền giao-dịch, trung-gian (ngoại-trừ những người kể ở điều thứ 8 đoạn thứ III) làm công, cho mượn đồ, cho mượn công, làm ngân-hàng, cho vay, đổi tiền số thương-vụ là số tiền phân-suất hoa-hồng, giảm giá hàng-hóa, tiền lương, giá cho mượn đồ, tiền lời hoặc các lợi hưởng khác đã nhận.

Nhưng, đối với những người mãi-bien chở chuyên hay lãnh chuyên-vận, số thương-vụ là số tiền nhận kể về công, nghĩa là chỉ trừ số tiền đã xuất ra để đi xe cho mình và số thuế thương-chính phải trả, nhưng phải được chứng-nhận xác-thực

Điều thứ 12. — Đối với những hãng lãnh thầu công, số thương-vụ chịu thuế là số tiền ghi trong giao-ước, hóa-đơn hay đơn hàng, kể cả mọi phí-tồn và thuế má.

Điều thứ 13. — Khi một người, không có cửa hàng ở Việt-nam mà cũng chẳng trú-ngụ ở Việt-nam, đã mua ở xứ này hàng-hóa hoặc đồ vật rồi truyền lệnh giao hàng lại tại

Việt-nam cho một người khách hàng thứ ba vừa mua lại, lệnh này kể như một cuộc thương-mãi tại Việt-nam của nhà buôn ngoại-quốc nên sự giao hàng thụ-lệnh ấy phải chịu thuế thương-vụ ngoài ra thuế mà nhà buôn Việt-nam đã phải chịu. Số thuế thứ hai này người nào đã hành-động bất-luận dưới danh-hiệu nào cho quyền-lợi của nhà buôn ngoại-quốc phải trả hay, nếu không có người này, nhà buôn Việt-nam phải gánh chịu.

Điều thứ 14. — Thuế tổng-số thương-vụ áp-dụng trên số tiền chịu thuế từ 10\$, cách tính chẵn số này dựa vào chục nào gần hơn.

Tiền thuế thêm hay bớt cho chẵn đồng bạc tùy theo số tiền lẻ ấy trên hay bằng 0\$50 hoặc dưới 0\$50.

Điều thứ 15. — Đối với những người bán hàng dạo, lái buôn chợ phiên, hay các người không có một cơ-sở thương-nghiệp nhất định, để chứng-nhận việc nộp thuế, sẽ được cấp một tấm thẻ thương-mãi từ ba tháng hay một năm mà giá-mục được ấn-định như sau đây :

mỗi tam-cá-nguyệt

- 1°) Số thương-vụ không quá 1.000\$ mỗi tháng : 25\$00
- 2°) Số thương-vụ giữa 1.001\$ và 2.000\$ mỗi tháng : 50\$00
- 3°) Số thương-vụ giữa 2.001\$ và 3.000\$ mỗi tháng : 75\$00
- 4°) Số thương-vụ giữa 3.001\$ và 4.000\$ mỗi tháng : 100\$00

Điều thứ 16. —

1°) Thuế thương-vụ sẽ được thanh-toán do tờ khai của người chịu thuế theo điều-kiện ấn-định ở điều thứ 18;

2°) Những người mà tổng-số thương-vụ không quá 1.500.000\$ mỗi năm nếu yêu-cầu có thể được phép nộp thuế theo lối tính khoán.

Số thương-vụ ước-định khoán, dùng làm căn-bản để tính thuế sẽ do sở thuế-vụ nhất định, sau khi thỏa-thuận với người chịu thuế, tùy theo tính-cách quan-trọng ước-lượng của các công việc chịu thuế.

Khi sự bàn cãi của sở thuế-vụ và đương-sự không đi đến chỗ thỏa-thuận đương-sự có thể kháng-cáo trước một ủy-ban do thủ-hiến mỗi phần cử ra và gồm có một nhân-viên thay mặt Chính-phủ, một người thay mặt sở thuế-vụ và một người thay mặt nghiệp-đoàn mà đương-sự là hội-viên.

Dẫu vậy, đương-sự vẫn được quyền từ-chối số thương-vụ tính khoán do ủy-ban ước-định trong vòng 15 ngày kể từ ngày được ủy-ban cáo-tri sự quyết-định. Thư từ-chối phải gửi đến sở thuế-vụ bằng thư bưu-điện bảo-đảm.

Sự thỏa-thuận sẽ được ghi vào một bản văn lập thành hai bản, một để trao cho người chịu thuế sau khi người này biên-nhận.

Thuế tính khoán sẽ định trong một thời-gian tối-đa là một năm. Sau mỗi hạn một năm, thuế tính khoán sẽ tiếp-tục thi-hành, nếu đôi bên không kháng chối trong vòng 2 tháng đầu của năm sau.

Khi số thương-vụ trong hạn một năm đã đổi, nhiều hơn hoặc ít hơn, tối-đa là 50 phần trăm, đối với căn-bản đã chọn để định số thuế khoán, người chịu thuế bị bắt buộc phải kháng-chối thuế khoán đã định trước ngày mồng 1 tháng hai. Thuế tính khoán sẽ đương-nhiên mất hiệu-lực.

Trong trường-hợp lời khai không đúng sự thật hoặc trong trường-hợp vi-phạm luật-lệ kinh-tế xảy ra trong năm thuế tính khoán mà lỗi về người chịu thuế tính khoán đã định, sẽ bị hủy.

Nếu số thương-vụ sửa đổi không quá số tối-đa định trên đây, thuế tính khoán cũ sẽ được thế bằng một thuế tính khoán mới, có giá-trị trong hạn-kỳ cũ, các hình-phạt định ở điều thứ 66 và kế tiếp của qui-điều này có thể áp-dụng được.

Các dự-định ở khoản thứ 2 điều này không áp-dụng cho các người chuyên bán bất-động-sản và làm những nghề tương-tợ.

Điều thứ 17.— Người chịu thuế định ở chương này phải, trong vòng 15 ngày kể từ khi khởi sự, nộp tại phòng-văn do Chính-phủ định, và trong khu-vực mà người ấy đặt cơ-sở một tờ khai chỉ rõ:

- 1°) Tên, họ, chỗ ở và, nếu là công-ty, tên của công-ty ;
- 2°) Chỗ của một hay các cửa tiệm ;
- 3°) Tính-chất của cuộc mua bán hay kỹ-nghệ của người ấy.

Người nào đình-chỉ sự kinh-doanh, người nào chuyển-nhượng hoặc người nào mới mua một xí-nghiệp cũng phải làm tờ khai trong vòng 15 ngày tại phòng-văn nào đã nhận các tờ khai định trên đây.

Điều thứ 18. — Người chịu thuế định ở chương này phải nộp trong vòng 15 ngày đầu mỗi tháng tại văn-phòng nói trên đây một bản lược-kê chỉ rõ một đảng số thương-vụ trong tháng vừa qua và, một đảng, chi-tiết các công việc chịu thuế cùng nộp liền tiền thuế kể trong bản lược-kê.

Bản lược-kê định trên đây sẽ chỉ :

- 1°) Tên, họ, danh-hiệu, địa-chỉ của người chịu thuế hay của xưởng, hãng ;
- 2°) Tháng nào ;
- 3°) Tính-chất của kỹ-nghệ, thương-mãi hay của công việc nào phải chịu thuế ;
- 4°) Tổng-số tiền thu phải chịu thuế ;
- 5°) Nếu có, tổng-số các thương-vụ được miễn thuế và các thương-vụ phải chịu thuế.

Bản lược-kê này phải được chứng-nhận, đề ngày và ký tên do người chịu thuế hoặc người được ủy-quyền.

Nếu trong tháng, không có công việc nào phải chịu thuế, cũng phải nộp một bản lược-kê vô-sự.

Điều thứ 19.— Các xưởng hãng, không có cơ-sở trên lãnh-thổ Việt-nam mà có thực-hành những thương-vụ phải chịu thuế, phải đề-phái tại sở thuế-vụ, một người thay mặt trú-ngụ tại Việt-nam. Người này phải hứa lời chu-toàn tất cả nghi-thức mà đúng ra xưởng hãng chịu thuế thương-vụ phải làm và thay thế xưởng hãng ấy trả thuế.

Điều thứ 20.— Khi người chịu thuế có nhiều xưởng hăng, người ấy phải lập một tờ khai riêng cho mỗi xưởng hăng số thương-vụ của mỗi xưởng hăng đã thực-hành.

Điều thứ 21.— Thuế định ở chương này phải trả mỗi tháng trong hạn-kỳ bắt buộc nộp bản lược-kê, không sẽ phải nộp một số tiền phạt định ở điều thứ 66.

Thuế ấy phải đương-nhiên được nộp không cần cáo-tri, ở các viên giám-thu, thanh-tra hoặc các viên chủ tỉnh hay người thay mặt, các vị kể đây sẽ là trung-gian ngân-kho.

Tiền thu sẽ nộp ở kho bạc do những giấy cho thu tạm và cuối tháng sẽ được hợp-thức-hóa bằng những lệnh thu-ngân do các viên giám-đốc tài-chính mỗi phần hoặc người được ủy-quyền phát ra.

* * *

CHƯƠNG THỨ II

Thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui và các vật-liệu quý giá

Đoạn thứ nhất

THUẾ XA-XỈ ĐÁNH CÁC CUỘC VUI

Phạm-vi áp-dụng

Điều thứ 22. — Phải chịu thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui, theo cách-thức và điều-kiện ở các điều sau đây :

Các cuộc chiếu bóng, hát cải-lương, hát bội, diễn kịch, ca-tửu-lâu, hòa-nhạc, ca-vũ-trường, khiêu-vũ-trường, vườn chơi pa-tanh, xiếc, chuồng thú, phùng đạo, triển-lãm với mục-dịch thương-mãi hay tài-chính, các buổi hội khiêu-vũ tập-hợp, các buổi hội khiêu-vũ đạo hoặc lâm-thời, trường đua ngựa, vân vân... nói đại-khái, tất cả các cuộc du-hí, trò chơi hoặc trò giải-trí tổ-chức hay khai-thác với một mục-dịch thương-mãi hoặc tài-chính.

Miễn-xá

Điều thứ 23. — Được miễn-xá thuế định ở điều trên, những buổi diễn trong các làng không được sắp vào hạng đô-thị cùng các buổi diễn giúp tiền cho :

- 1^o) Các công-sở ;
- 2^o) Các cơ-quan có tích-cách phước-thiện hay cứu-tế được nhìn nhận là công-ích ;
- 3^o) Các buổi hát do thủ-hiến các phần, cho phép để giúp các cơ-quan phước-thiện ;
- 4^o) Các buổi hát trong dịp cứu-tế ;
- 5^o) Các tổng-cuộc hay hội thể-thao tài-tử khi số tiền thu chỉ dùng vào sự hoạt-động của hội mục-đích là mở mang nền thể-thao, thể-dục và huấn-luyện binh-bị, ngoại-trừ các buổi diễn có các đoàn hay lực-sĩ nhà nghề.

Điều thứ 24. — Được miễn-xá thuế này các giấy vào cửa phát cho những người vì phận-sự, phải dự buổi diễn và vì thế, có một tấm thẻ miễn-xá riêng.

Cũng được miễn thuế :

- 1^o) Các giấy vào cửa phát không tiền cho học-sinh các trường phước-thiện dự buổi diễn nhóm ;
- 2^o) Các giấy vào cửa dành cho nhân-vật Chính-phủ ;
- 3^o) Các giấy vào cửa phát không cho các thương-binh ở dưỡng-đường, các quân-nhân tàn-tật hoặc phế-binh, các cựu-binh hoặc cựu thủy-binh được hưu-bổng vì thương-tích, tật-nguyên hay bệnh-hoạn đã xảy ra trong khi thừa-hành phận-sự.

Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế

Điều thứ 25. — Giá-biểu xa-xỉ đánh các cuộc vui định là 20 phần trăm và tính theo tổng-số thu, kể cả thuế má, thêm hay bớt cho chẵn 10\$, cũng như cách tính thuế tổng-số thương-vụ.

* Phải chịu thuế, chẳng những giá tiền chỗ ngồi mà các tiền thu phụ-thuộc bắt buộc, tỷ như tiền mượn để dành chỗ.

Các thẻ đăng chỗ ngồi dài hạn sẽ phải chịu theo giá bình thường các chỗ ngồi và theo số các buổi diễn đã mượn theo thẻ ấy.

Thuế này có thể đi đôi với thuế tế-bần thuế sau này do các thủ-hiến các phần quyết-định nhưng không đặng quá 20 phần trăm.

Điều thứ 26. — Ở các cuộc vui có bán giấy vào cửa, không một người nào có quyền vào cửa mà chẳng mua vé từ một cuốn sổ có giáp-lai xé ra hoặc chẳng có một thẻ đăng chỗ ngồi dài hạn, đã được sở thuế tính khoán chứng và chỉ rõ giá tiền chỗ ngồi.

Sự khoán-chứng các giấy vào cửa hay thẻ nói trên phải làm trước buổi hát và tại các sở thuế-vụ.

Giấy vào cửa phải ghi số liên-tiếp không gián-đoạn. Khi mà bắt-đắc-dĩ, thứ-tự số này đã gián-đoạn hoặc cấp số đã hết, nhân-viên thu thuế phải được báo tin, không thì các giấy vào cửa thiếu cũng phải chịu thuế.

Điều thứ 27. — Thuế phải trả trước, lúc sở thuế-vụ khoán-chứng giấy vào cửa hoặc thẻ đăng chỗ, hay là lúc đã quyết-định thuế tính khoán về các buổi diễn lâm-thời.

Thuế này sẽ thu theo các thẻ-thức định về thuế gián-thu và tiền thuế đã thu sẽ nạp ở ngân-khố do các lệnh thu-ngân của giám-đốc tài-chính mỗi phần hoặc được ủy-quyền phát ra.

Điều thứ 28. — Những người chuyên khai-thác các cuộc vui có một sổ giấy khoán-chứng không thể bán, có thể đem lại, trong hạn-kỳ tám ngày, sổ giấy không thể bán ấy để lấy lại tiền thuế. Chỉ có thể được hoàn lại tiền thuế, các giấy còn dính lại với giáp-lai.

Điều thứ 29. — Ở các khiêu-vũ-trường, tửu-lâu, ca-tửu-lâu, ca-nhạc-quán, các buổi hội khiêu-vũ, và, đại-khái, tất cả nơi mà người xem hay dùng đồ giải khát trong lúc biểu-diễn, tiền thuế sẽ tính trên giá tiền đồ giải khát.

Các giấy vào cửa biểu không vẫn phải chịu thuế như các giấy đồng hạng đã bán ra. Các giấy vào cửa bán với giá giảm bớt sẽ chịu thuế theo số tiền thực-sự đã thu.

Về buổi diễn lâm-thời, thuế sẽ định thu cách tính khoán tùy theo số và giá các chỗ ngồi dành cho công-chúng và tùy theo số các buổi diễn.

Chế-độ tính khoán

Điều thứ 30. — Ở các vùng không sắp vào hạng đô-thị, chỉ có chế-độ tính khoán là áp-dụng mà thôi.

Thuế tính khoán có thể định từ tam-cá-nguyệt và phải trả trước. Tuy vậy, thuế tính khoán không thể dưới 100\$ nghĩa là 400\$ một năm. Thuế tính khoán này mất hiệu-lực nếu các phường vui ấy đến diễn ở những nơi đô-thị.

Khi có sự bất-đồng-ý giữa người chịu thuế và sở thuế-vụ, người chịu thuế có thể đưa ra trước ủy-ban định ở điều thứ 16 của quyền qui-điều này và theo cách-thức định ở các đoạn thứ 2 và thứ 3, khoản thứ 2, của điều vừa kể.

Nhiệm-vụ của người chịu thuế

Điều thứ 31. — Các người chuyên khai-thác hoặc tổ-chức các cuộc vui hoặc buổi hát phải khai cho các viên-chức hữu-quyền gần nhất 24 giờ trước khi mở màn.

Các người chịu thuế định ở đoạn thứ nhất của điều thứ 29, phải trình một người bảo-lãnh ưng chịu liên-dối trách-nhiệm với người chịu thuế, trả thuế hoặc tiền phạt mà sở thuế-vụ địa-phương đã định. Nhưng, nếu người chịu thuế dẫn-chứng có đủ sản-nghiệp hoặc phương-kế để tự bảo-đảm thì đặng miễn sự bắt buộc nói trên.

Qui-định linh-tinh

Điều thứ 32. — Các người chuyên khai-thác các cuộc vui phải dùng, mỗi buổi diễn, một bản-đồ trong rạp, các chỗ ngồi đã bán phải đánh dấu chữ thập bằng mực. Bản-đồ này đề ngày

và giờ của buổi diễn, phải được nhân-viên thu thuế kiểm-phê. Mỗi phiên hát, sau khi ghi-sê đóng cửa, người chủ hoặc thay mặt phải kết-thúc sau lưng bản-đồ số chỗ ngồi đã bán từng hạng. Bản-đồ đã kết-thúc như vậy phải đem nộp cho nhân-viên thu thuế ngay liền hôm sau.

Khi có nhiều ghi-sê bán giấy mỗi ghi-sê có thể dùng một bản-đồ cho mỗi buổi diễn trên bản-đồ của mỗi ghi-sê phải được ghi giấy của hạng nào mà ghi-sê ấy lãnh bán.

Cấm ngặt, trong lúc bán giấy vào cửa, sự có tại các ghi-sê này một bản-đồ không do sở thuế-vụ kiểm-phê, hoặc một quyển giấy vào cửa không khoán-chứng.

Điều thứ 33. — Trong các buổi hội khiêu-vũ mà người đến dự phải trả một số tiền ở mỗi bản, cùng là trò ngựa gỗ máy chạy, vân vân... mỗi số tiền trả phải có một thẻ nhận ghi số thứ-tự và giá tiền ; thẻ nhận này phải do một cuốn sổ có giáp-lai.

Kiểm-tra thuế

Điều thứ 34. — Các nhân-viên ban cảnh-sát tư-pháp, nhân-viên ban cảnh-sát tư-pháp phụ-thuộc quyền O. chương-lý, các viên kiểm-thuế và các công-chức sở thuế-vụ đã tuyên-thệ đều được tự-do đi vào các chỗ có cuộc vui kể ở chương này để thực-hành các việc kiểm-tra cần-thiết. Những người này có thể buộc người chịu thuế trình bản họa-đồ kết-thúc như đã nói ở điều thứ 32 trước đây và kiểm-điểm xem các chỗ ngồi không ghi dấu chữ thập có bị choán không. Họ có thể nài người khán-giả ngồi ở một chỗ không ghi dấu chữ thập xuất-trình giấy vào cửa. Tuy vậy, chỉ có người khai-thác buổi diễn là phải chịu trách-nhiệm khi một chỗ không ghi dấu mà có người ngồi, bất-luận người khán-giả đó có giấy vào cửa cùng không.

Một chỗ dành riêng cho nhân-viên trên đây khi họ kiểm-tra và một bàn giấy phải được đặt cho họ xử-dụng để kết-thúc các bản kế-toán.

Các giáp-lai của những sổ giấy vào cửa phải xuất-trình ngay khi các nhân-viên trên đây thỉnh-cầu.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Đoạn thứ II

THUẾ XA-XI ĐÁNH CÁC VẬT-LIỆU VÀ KIM-KHÍ QUÍ GIÁ

Phạm-vi thi-hành

Điều thứ 35. — Phải chịu một thuế tên là « thuế xa-xi đánh các vật-liệu và kim-khí quý giá » :

- 1^o) Các sự bán, mua cùng là tiền công về vật bằng vàng, bạc, bạch-kim, hột trai, hột xoàn, ngọc-thạch, đá quý và các thứ khác, dùng trong việc làm đồ trang-sức hoặc đồ vật-dụng bằng vàng, bạc, bạch-kim có nhận đá quý cùng không;
- 2^o) Các sự bán của những người buôn đồ xưa hoặc do lệnh của họ về những đồ-vật, đồ lạ, sách xưa, đồ sưu-tàng hoặc đồ mỹ-thuật, đồ sứ, sành, gốm xưa, đồ ngà, những tranh mỹ-thuật, những tranh khảm kiến màu của các nhà thờ, những khóa sắt và đồ đồng xưa, những đồng tiền và huy-chương xưa ;
- 3^o) Các sự bán về cò thơ mới hoặc đóng dấu hàng tá hoặc đã được sưu-tàng do các nhà thương-mãi cho người sưu-tập ;
- 4^o) Các sự bán của những người mua bán đồ cũ về các vật kể ở khoản thứ 1, 2 và 3.

Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế

Điều thứ 36. — Phân-suất thuế xa-xi đánh các vật-liệu và kim-khí quý giá định là 10 phần trăm.

Điều thứ 37. — Các người có đứng môn-bài cùng không, bán cho mình hoặc do lệnh một người khác, bất-luận người khác này là nhà thương-mãi hay không, các vật bằng vàng, bạc, bạch-kim, nguyên chất pha lẫn nhau hoặc pha lẫn với các kim-khí khác, từng thoi, lá hoặc nén, từng khối thiên-nhiên

hoặc như vậy, như bụi làm thành nữ-trang, chạm trổ cùng không, có nhận hay không những đá quý, hột trai, ngọc-thạch hoặc đá quý khác, các thứ đá quý nguyên trạng hay không, các hột trai, ngọc-thạch hoặc các thứ đá dùng trong đồ trang-sức, và các vật-dụng bằng vàng, bạc hoặc bạch-kim phải nạp tại sở thuế-vụ của khu-vực mình hay phòng-văn của chủ tỉnh hay người được ủy-nhiệm, một tờ khai số hàng trữ chỉ rõ :

1^o) Tùy theo thể-chất các kim-khí quý :

- a) Tên các đồ vật vàng, bạc, bạch-kim của người ấy hoặc của những người khác ; trường-hợp sau, kể tên những người sau này ;
- b) Số cân nặng đặng mấy gờ-ram hay chuẩn-độ của hợp-kim là mấy ca-ra của mỗi món đồ ;
- c) Thể-chất và cân-lượng từng ca-ra hoặc từng hột của các đá quý, hột trai, ngọc-thạch nhận trên các vật-dụng bằng vàng, bạc và bạch-kim ;
- d) Cân-lượng của các đồ trang-sức hoặc các vật có nhận đá quý, hột trai, ngọc-thạch hoặc các thứ khác.

3^o) Tùy theo thể-chất các đá quý và tương-tợ dùng trong sự làm đồ trang-sức, cân-lượng từng ca-ra hay từng hột của các đá quý, hột trai, ngọc-thạch và các thứ khác còn nguyên trạng ;

4^o) Tùy thể-chất các đá quý và tương-tợ dùng trong sự làm đồ trang-sức cân-lượng từng ca-ra hoặc từng hột của các đá quý, hột trai, ngọc-thạch và các thứ đã mài xong, nhận hay không trên các nữ-trang bằng vàng, bạc hay bạch-kim.

Tờ khai số hàng trữ định ở điều này phải được lập, ngày mà quyền qui-điều này đem ra áp-dụng.

Điều thứ 38.— Các cuộc mua hay bán những vật kể ở điều thứ 35 đoạn thứ nhất trước đây, phải được ghi vào một quyển sổ riêng theo kiểu-mẫu do Chính-phủ định ; quyển sổ này các giám-đốc tài-chính địa-phương, chủ tỉnh hoặc người được ủy-quyền phải đánh số và kiểm-phê ; sự ghi sổ chỉ rõ :

1^o) Ngày thực-hành các cuộc thương-mãi ;

- 2°) Tên và địa-chỉ của người mua hoặc người bán ;
- 3°) Tên các vật đã mua, thể-chất, cân-lượng các đá quý còn nguyên trạng, thể-chất, cân-lượng các đá quý, mài xong, nhận trên các đồ trang-sức hoặc vật mua hay bán ;
- 4°) Cân-lượng mỗi thứ của các quý kim lẫn trong các vật mua hay bán ;
- 5°) Thể-chất và cân-lượng các đá quý nguyên trạng chưa nhận, mua hay bán ;
- 6°) Thể-chất và cân-lượng các đá quý đã mài, chưa nhận, mua hay bán ;
- 7°) Giá tiền mua hay bán.

Quyền sổ định trên đây chia làm hai phần, một dành cho đồ mua và một dành cho đồ bán.

Các cuộc mua hay bán những vật định ở điều thứ 35, đoạn thứ 2 và 3, trước đây, cũng phải ghi vào một quyền sổ riêng, đánh số và kiểm-phê như đã nói trên đây và chỉ rõ :

- 1°) Ngày và số thứ-tự của cuộc thương-mãi ;
- 2°) Tên và địa-chỉ người bán hay mua ;
- 3°) Phác-họa sơ các vật mua hay bán ;
- 4°) Giá tiền mua hay bán.

Quyền sổ này cũng chia làm hai phần : một dành cho đồ mua và một dành cho đồ bán. Riêng về các vật kể ở đoạn thứ 2 của điều thứ 35, số thứ-tự phải ghi thêm trên các vật ấy để cho dễ nhận,

Điều thứ 39. — Bản khai sổ hàng trữ định ở điều thứ 37 và các điều phải ghi định ở điều thứ 38 hợp thành những yếu-tố của một chương kế-toán xuất-nhập có thể kết-thúc bất-kỳ lúc nào do các nhân-viên cùng công-chức qui-định ở sau.

Sự thiếu hay thừa quá 3% cân-lượng của đồ thu hay xuất sẽ chịu các hình-phạt định ở qui-điều này, ngoại-trừ số xuất đã gửi đi cho thợ đúc, thợ chạm hoặc thợ mài và số đã nhận vào khi có sự trao đổi của các loại kim quý hay đá quý, trường-hợp này phải có hóa-đơn chứng-minh.

Điều thứ 40. — Các loại kim quý và đá quý nhận của khách hàng để làm thành đồ trang-sức, các đồ trang-sức nhận để sửa hoặc các đồ khác, phải ghi trong một cuốn sổ riêng chỉ rõ :

- 1°) Ngày nhận đồ ;
- 2°) Tên, nghề nghiệp và địa-chỉ của người trao đồ ;
- 3°) Thề-chất của đồ đã nhận, số cân-lượng và chuẩn-độ của hợp-kim ;
- 4°) Lý-do gì mà đồ được ký-thác ;
- 5°) Giá tiền công hay tiền sửa chữa.

Các điều này phải được người chủ nhận đồ ký-thác áp-ký.

Điều thứ 41. — Các quyền sổ định ở điều thứ 38 và 40 trước đây phải xuất-trình mỗi khi các nhân-viên kể rõ ở điều thứ 63 của quyền qui-điều này yêu-cầu. Các nhân-viên ấy có thể bắt buộc xuất-trình tất cả các vật quý tùy-thuộc các qui-định trên đây đang ở trong tay của người chịu thuế đương lúc kiểm-tra, xem xét chuẩn-độ, cân-lượng hay tổng-số nếu cần, cùng các sự tra khám các sổ sách kế-toán thương-mãi. Họ được tự-do đi vào trong các nơi dùng về thương-mãi và các chỗ phụ-thuộc, và thi-hành các cuộc kiểm-xét hoặc tra khám đúng theo luật-lệ.

Điều thứ 42. — Người buôn bán các vật-liệu và kim-khí quý giá trả thuế xa-xỉ định theo tổng-số tiền bán, mua hay tiền công các vật quý tùy-thuộc các qui-định trên đây. Số thuế phải ghi trên hóa-đơn mà người mua hay bán phải làm mỗi khi mua hay bán.

Hóa-đơn phải từ một cuốn sổ có gấp-lai xé ra, cách đánh số thứ-tự không được gián-đoạn và lập thành 2 bản, bản chính trao cho người khách-hàng và bản sao người chủ tiệm giữ.

Điều thứ 43. — Người buôn bán chịu thuế này phải nộp, trước ngày 15 của mỗi tháng tại văn-phòng thuế, một bản khai kê rõ, một đàn, các thương-vụ thực-hành trong tháng đã qua, một đàn, chi-tiết các thương-vụ phải chịu thuế và nộp liền luôn dịp ấy số tiền thuế chỉ trong tờ kê-khai.

Điều thứ 44. — Thuế sẽ tính theo tổng-số các hóa-đơn, thêm hay bớt cho chẵn 10 đồng, như cách tính thuế thương-vụ.

Trong các cuộc công-mãi, các công-vụ-quan đảm-đương việc đấu-giá phải lo thu thuế này.

* * *

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CHƯƠNG THỨ III

Thuế linh-tinh thu trong dịp biến-chế hay tiêu-thụ một vài sản-vật

Đoạn thứ nhất

THUẾ ĐÁNH SỰ BIẾN-CHẾ LÚA

Phạm-vi thực-hành

Điều thứ 45. — Lúa xay trong các nhà máy xay hay xử-dụng trong các nhà nấu rượu chịu một sắc thuế riêng là « Thuế về sự biến-chế lúa ».

Nhà máy xay

Điều thứ 46. — Trong 5 ngày đầu mỗi tháng, mỗi người chủ nhà máy xay phải gửi đến nhân-viên có thẩm-quyền một bản khai đề ngày, ký tên và chỉ rõ :

- 1°) Tên, họ, danh-hiệu, địa-chỉ của người khai ;
- 2°) Số lúa tính bằng kí-lô đã xay trong tháng vừa qua ;
- 3°) Số lúa tính bằng kí-lô nhận thấy thiếu trong mục « Nguyên-liệu » của nhà máy ;

Bản khai nói trên đây phải được sở thương-chính, quan-quản và thuế-vụ kiểm-nhận và chứng-y. Nếu không có lúa xay, bản khai này cũng vẫn phải nộp.

Nhà nấu rượu

Điều thứ 47. — Các người bay công-ty nấu rượu máy cho mình hoặc cho người khác phải gửi đến cho nhân-viên có thẩm-quyền một bản khai số lúa tính bằng kí-lô đang trữ tại nhà máy hoặc các nơi phụ thuộc.

Điều thứ 48. — Các người khai-thác các nhà máy đã định ở điều thứ 46 và 47 trước đây phải giữ một quyển sổ do Chính-phủ định, đánh số và kiểm-phê do các giám-đốc tài-chính địa-phương hoặc người ủy quyền và phải chỉ rõ :

A) — Nhập :

- 1°) Số lúa tàng-trữ khởi-thủy ;
- 2°) Ngày thu nhập lúa vào nhà máy mỗi lần sau ;
- 3°) Tên và địa-chỉ của người chủ bán lúa ;
- 4°) Số lúa tính bằng kí-lô đã đem vào ;
- 5°) Số lúa trội mà sở thuế-vụ nhận thấy trong khi kiểm xét.

B) — Xuất :

- 1°) Số lúa đã xử-dụng ;
- 2°) Số lúa chưa xay hay chưa nấu chuyển sang các nhà máy khác ;
- 3°) Số lúa thiếu mà sở thuế-vụ nhận thấy trong khi kiểm xét.

Quyển sổ này phải kết-thúc hằng tháng.

Sự thừa thiếu 3 % nhận thấy trong khi kiểm xét được kê như là đồ cặn-bã.

Giá-biểu căn-cứ và cách-thức thanh-toán thuế

Điều thứ 49. — Thuế về sự biến-chế lúa định ở điều thứ 45 của đoạn này là 3\$00 một trăm kí-lô. Nó sẽ thu theo tổng-số lúa đã xay máy hoặc xử-dụng cùng với số lúa thiếu và theo các bản khai định ở khoản sau đây. Thuế sẽ thu do một lệnh thu-ngân của các viên giám-đốc tài-chính địa-phương, hoặc người được ủy-quyền trong vòng 8 ngày kể khi ra lệnh thu-ngân.

Trong năm ngày đầu mỗi tháng, các người khai-thác nhà máy xay hoặc nhà nấu rượu phải nộp bản kê-khai, mỗi nhà một bản riêng, chỉ rõ :

- 1^o) Tên, họ, nghề nghiệp, danh-hiệu và địa-chỉ người khai ;
- 2^o) Phân-lượng số lúa đã xay hay xử-dụng và số lúa thiếu nhận thấy trong khi kiểm-tra. Bản khai này, sau khi được chứng-nhận y theo quyền sở định ở điều thứ 48 trên đây, phải gửi đến các giám-đốc tài-chính địa-phương để các vị này phát lệnh thu-ngân thu thuế.

Đoạn thứ II

THUẾ ĐÁNH SỰ TIÊU-THỤ NƯỚC ĐÁ

Điều thứ 50. — Một sắc thuế kêu là « Thuế đánh sự tiêu-thụ » và định là 100\$ một tấn sẽ thu trên số nước đá bán ra để tiêu-thụ hoặc dùng tại chỗ để bảo-tồn các thực-phẩm và hàng-hóa mọi thứ.

Điều thứ 51. — Những tư-nhân hay công-ty chế-tạo nước đá phải nộp tại sở thuế-vụ một tờ khai chỉ rõ :

1°) Tên, địa-chỉ, danh-hiệu, tổng-cục của xí-nghiệp ;

2°) Nơi đặt nhà máy và những cơ-sở thiết-lập để chế-tạo nước đá.

Mỗi khi lập nhà máy mới, dời nhà máy hay thay đổi danh-hiệu phải làm tờ khai trước tám ngày.

Điều thứ 52. — Những tư-nhân hay công-ty kể ở điều trên đây phải nộp trong vòng 10 ngày đầu mỗi tháng, tại sở thuế-vụ, một tờ khai đề ngày, ký tên và được chứng-nhận y theo sổ sách kế-toán thương-mãi hoặc kỹ-nghệ, chỉ rõ cân-lượng của số nước đá bán ra để tiêu-thụ hoặc dùng tại chỗ để bảo-tồn các thực-phẩm và hàng-hóa mọi thứ trong tháng vừa qua.

Thuế sẽ trả hằng tháng do lệnh thu-ngân của các viên giám-đốc tài-chính địa-phương hoặc người được ủy-quyền phát ra trong vòng 8 ngày kể từ ngày ký các lệnh thu-ngân này.

Điều thứ 53. — Những người phải chịu thuế ấn-định ở điều thứ 50 trước đây phải trình cho nhân-viên kiểm-tra sổ sách kế-toán cùng các sổ sách ghi chép số nước đá sản-xuất, đã bán ra, đã giao đi, các phiếu đặt hàng, vân vân... có thể dùng để kiểm-sát những tờ khai nói trong điều trên.

Đoạn thứ III

THUẾ ĐÁNH SỰ TIÊU-THỤ CÁC ĐỒ GIẢI KHÁT RƯỢU MẠNH VÀ ĐỒ ĂN

Điều thứ 54. — Một sắc thuế riêng kêu là « Thuế tiêu-thụ » sẽ thu trên giá-tiền của các đồ giải khát rượu mạnh, đồ ăn, vân vân... dùng tại chỗ, trong các khách-sạn, quán cơm và những hàng tương-tợ, khi nào giá tiền uống hay là giá tiền ăn, bất-luận có uống rượu hay không, trội hơn 100\$ một người khách và một phần ăn hay uống.

Điều thứ 55.— Chủ-nhân, quản-lý, người đứng coi sóc phải trao cho khách hàng khi bữa ăn hay uống nào phải chịu thuế, một hóa-đơn có ghi danh-hiệu tiệm chỉ rõ ràng số người ăn uống và chi-tiết bữa ăn uống, hóa-đơn này phải từ một cuốn sổ có phó-bản hoặc giáp-lai xé ra. Mỗi hóa-đơn phải đánh số đề ngày và ký tên. Sự đánh số từ giáp-lai hay từ tờ phải làm trước và không đặng gián-đoạn.

Số tiền thuế sẽ do người khách ăn uống gánh chịu.

Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế

Điều thứ 56.— Phân-suất thuế định ở điều thứ 54 trên đây là 10 %. Thuế này sẽ tính trên số tiền thu vô, kể cả tiền người hầu bán, tổng-số tiền này thêm hay bớt cho chẵn một đồng tùy theo số lẻ trên, bằng 50 xu hay dưới 50 xu.

Điều thứ 57.— Chủ-nhân, quản-lý, người đứng coi sóc các hàng định ở đoạn này phải nộp trong 15 ngày đầu mỗi tháng, tại văn-phòng thuế-vụ một bản khai đề ngày, ký tên và chứng-nhận y sớ sách bút-toán chỉ rõ một đảng, số thương-vụ thực-hành trong tháng trước, một đảng, chi-tiết các thương-vụ chịu thuế và nộp số thuế đã thu cho Chính-phủ.

Đoạn thứ IV

1. VỀ BÀI MÃ-CHƯỢC

Phạm-vi thực-hành

Điều thứ 58.— Phải chịu một sắc thuế riêng kêu là « Thuế về bài mã-chược », các chủ-nhân, giám-đốc, quản-lý, chủ khách-sạn, quán cơm, lữ-diêm, tiệm cà-phê, quán rượu, câu-lạc-bộ và các hàng tương-tợ, có bài mã-chược đặt dưới quyền xử-dụng của khách hàng, bất-luận tiền xâu hay tiền cho mượn là bao nhiêu.

Kề như là đặt dưới quyền xử-dụng của khách hàng các bộ bài mã-chược hiện có các ở nơi nói trên.

Giá-biểu, căn-cứ và cách thanh-toán thuế

Điều thứ 59. — Phân-suất thuế định ở điều trước đây định là 150\$ mỗi bộ và mỗi tháng. Những bài mã-chược chỉ để bán thì không chịu thuế này.

Điều thứ 60. — Người chịu thuế về bài mã-chược phải nộp tại văn-phòng thuế của nơi mình trú-ngụ, một bản khai kê rõ :

- 1^o) Tên, họ, nghề nghiệp, chỗ ở và nếu là công-ty, danh-hiệu ;
- 2^o) Nơi đặt các phòng đánh bài này ;
- 3^o) Số bộ bài mã-chược của người ấy ;

Nếu là một người mới xuất nghề, người này phải nộp một tờ khai trong vòng 5 ngày kể từ khi khởi sự.

Điều thứ 61. — Nếu người chịu thuế có, ngoài xí-nghiệp chính, một hay nhiều chi-ngánh hay phân-cục thì phải lập một tờ khai riêng cho mỗi nơi phụ ở văn-phòng thuế tại nơi đã đặt chi-ngánh hay phân-cục này.

Những người chịu thuế, mà đình-chỉ công cuộc cho mướn bài mã-chược này và những người mới mua lại đều phải làm tờ khai trong vòng 15 ngày tại các văn-phòng đã nhận tờ khai định ở điều trước đây. Nếu số bài mình giữ thêm hay bớt, người chịu thuế phải khai trong thời-hạn y như vậy.

Điều thứ 62. — Tiền thuế định ở điều thứ 58 trước đây phải trả hằng tháng và trả trước, kỳ trả đầu tiên là khi nộp tờ khai số bài cho mướn định ở điều thứ 60 trên đây.

Thuế phải trả trọn tháng, bất-luận sự cho mướn bài khởi sự hay đình-chỉ ngày nào.

Thuế phải đương-nhiên trả, không cần có cáo-tri trước, căn-cứ theo lời khai nói trên, mỗi ngày đầu tháng nếu không có gì thay đổi trong số bài cho mướn hay nếu những sự thay đổi không có khai theo như qui-tắc nói ở khúc nhì của điều thứ 61 trước đây.

* * *

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CHƯƠNG THỨ IV

Qui-định chung

Quyền buộc xuất-trình

Điều thứ 63. — Để kiểm-tra các bản khai, người chịu thuế phải xuất-trình mỗi khi các nhân-viên ban cảnh-sát tư-pháp, nhân-viên ban cảnh-sát tư-pháp phụ-tá, biện-lý-cuộc cùng các nhân-viên hữu-thệ của sở thuế-vụ yêu-cầu các sổ sách mà luật-lệ hiện-hành bắt buộc phải giữ cùng các sổ sách và văn-thư phụ-thuộc, giấy tờ chứng-minh xuất-nhập, bản mục-lục cuối năm, quyền sao văn-thư, hóa-đơn mua hàng, và nói tổng-quát hơn, tất cả những chứng-minh cần-thiết để định các số thuế nói trong quyền qui-điều này.

Sổ sách bút-toán phải làm bằng chữ Việt hay Pháp.

Đối với các công-ty, quyền buộc xuất-trình bao trùm đến những sổ sách chuyển-nhượng cổ-phần và trái-khoán cùng với các giấy tờ chứng-minh sự hiện-diện ở các kỳ đại-hội.

Điều thứ 64. — Ngoài quyền buộc xuất-trình sổ sách kế-toán, nhân-viên kể ở điều trên được tự-do vào các nơi chính và các chỗ phụ-thuộc dùng cho nghề nghiệp của các người chịu thuế do quyền qui-điều này đặt ra.

Điều thứ 65.— Các cuộc kiểm-tra nói ở điều thứ 63 và 64 trước đây có thể thực-hành từ 7 giờ đến 18 giờ 30 và trong lúc mà các nơi ấy còn mở cửa đón khách.

Cuộc kiểm-tra khởi sự từ ban ngày và trong giờ mở cửa thường lệ có thể tiếp-tục sau khi đóng cửa.

Phạt vạ và tố-tụng

Điều thứ 66.— Nếu có sự chậm trễ trong sự nạp thuế theo tờ khai hay theo lãnh khoán, người chịu thuế phải trả thêm một số tiền lời vì sự chậm trễ ấy định là 1% của số thuế phải trả. Tiền lời này phải lập đi lập lại bao nhiêu lần nếu có bao nhiêu tháng hoặc phần lẻ của tháng chậm trễ.

Điều thứ 67.— Sự sơ sót không lập tờ khai, sự lập tờ khai gian lận, sự từ-chối xuất-trình sổ sách và, nói tổng-quát hơn, sự vi-phạm các qui-định của qui-điều này sẽ phải trừng-trị bằng một số tiền phạt vạ từ 500\$ đến 5.000\$ và năm lần số thuế gian lận hay thương tổn. Tiền phạt vạ và tiền phạt bằng năm lần thuế sẽ nhân hai trong trường-hợp tái-phạm.

Về thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui và các vật-liệu và kim-khí quý giá, tiền phạt vạ có thể cao đến 10.000\$.

Điều thứ 68.— Những sự vi-phạm các qui-định của quyền qui-điều này có thể dựng bằng các chứng-cớ của công-luật hay các vi-băng do các nhân-viên ban cảnh-sát tư-pháp, nhân-viên ban cảnh-sát tư-pháp phụ-tá, biện-lý-cuộc cùng các công-chức hữu-thệ của sở thuế lập ra.

Những sự vi-phạm đó sẽ tự hủy theo luật thời-hiệu nếu, trong vòng 3 năm kể từ ngày xảy ra, sở thuế-vụ không có một hành-vi chỉ thăm-tra hay truy-tố nó.

Điều thứ 69.— Những thuế do quyền qui-điều này định không thể xin hoàn lại nếu đề quá thời-hiệu một năm kể từ ngày nạp thuế.

Điều thứ 70.— Những thuế đó cũng sẽ tự hủy theo luật thời-hiệu nếu trong vòng 3 năm kể từ ngày thuế có thể đòi được mà nhân-viên sở thuế-vụ không đòi.

Điều thứ 71.— Luật thời-hiệu sẽ gián-đoạn nếu có vi-bằng đăng ở trước-bạ và thông-cáo rồi cho đương-sự, hoặc giấy câu-thức của tòa-án đã tổng-đặt cho đương-sự, hoặc giấy tự thú-nhận lỗi do đương-sự ký tên, hoặc sự trả tiền từng kỳ, hoặc đơn xin hoàn tiền cùng các hành-vi có hiệu-lực gián-đoạn thời-hiệu của công-luật.

Điều thứ 72.— Nếu đương-sự không nạp thuế thiếu y theo tờ-khai để đối-phó lại, nha tài-chính có thể cho các nhân-viên có trách-nhiệm thu thuế lập ra những lệnh buộc trả tiền, kiểm-nhận và cho thi-hành do viên tòa hòa-giải ở nơi trú-ngụ của đương-sự hay là do viên pháp-quan lãnh phận-sự ấy. Những lệnh buộc trả tiền này đàng-hoàng tổng-đặt cho đương-sự có thể đem thi-hành.

Sự thi-hành các lệnh buộc trả tiền này sẽ ngưng lại nếu đương-sự lập tờ kháng-cáo có trưng-viện lý-lẽ và triệu sở thuế ra tòa thẩm-quyền ở một ngày nhất định.

Điều thứ 73.— Sở tài-chính có thể điều-giải trước hay sau khi tòa tuyên-án về các sự phạt vạ. Sự điều-giải có năng-lực của một sự đã giải-quyết đối với số thuế cũng như đối với tiền phạt, khi nào đương-sự đã nạp tiền và nhà chức-trách thẩm-quyền đã phê-chuẩn bản điều-giải.

Điều thứ 74.— Sở tài-chính được quyền ưu-tiên đối với chủ nợ khác, theo như thể-thức ấn-định của dân-luật, để đòi các tiền thuế và tiền phạt đã áp-dụng chiều theo quyền qui-điều này. Quyền ưu-tiên nơi đây phải thực-hành y theo pháp-chế dân-luật.

Điều thứ 75.— Sẽ trích ra một số tiền là 5% của tổng số tiền thuế gian lận cùng tiền phạt vạ đã thu để bỏ vào một quỹ chung, quỹ này chia ra cho các nhân-viên lãnh phần áp-dụng các ấn-định của qui-điều này.

Điều thứ 76.— Những qui-định thuộc về các bản văn trước hiện nay còn thi-hành sẽ vô-hiệu-lực khi chỉ-dụ này được ban-bố.

Điều thứ 77. — Phó Thủ-tướng Chính-phủ kiêm tổng-trưởng tài-chính, kế-hoạch và kiến-thiết, tổng-trưởng nội-vụ, các thủ-hiến địa-phương tùy theo nhiệm-vụ, thi-hành chỉ-dụ này; dụ này sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam.

Làm tại Đà-lạt, ngày 13 tháng tư dương-lịch năm 1953

B Ắ O - Đ Ạ I

Phó-thự :

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

QUỐC - GIA VIỆT - NAM

BỘ TÀI-CHÍNH, KẾ-HOẠCH VÀ KIẾN-THIẾT

**TỔNG QUI-ĐIỀU
THUÊ LỢI-TÚ'C**

(Dự số 10 ngày 13 tháng tư năm 1953)

Mục-lục

	Trang
DỰ số 10 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuế lợi-tức.....	201

Tổng qui-điều thuế lợi-tức

Thiên thứ nhất

Thuế tiền lời kỹ-nghệ, thương-mãi không thuộc về thương-mãi canh-nông và điền-thổ	205
---	-----

Đoạn thứ nhất. — Doanh-nghiệp phải đóng thuế.....	205
---	-----

Đoạn thứ II. — Nơi đánh thuế — Người đóng thuế.	206
---	-----

Đoạn thứ III. — Huê-lợi phải bị đánh thuế.....	207
--	-----

A. — Huê-lợi thực-tế	207
----------------------------	-----

B. — Thẻ-lệ đóng thuế khoán.....	208
----------------------------------	-----

Đoạn thứ IV. — Trị-giá lại bản tổng-kê tài-sản.....	212
---	-----

Bản chỉ-số.....	214
-----------------	-----

Đoạn thứ V. — Cách tính thuế.....	216
-----------------------------------	-----

Mục-lục (tiếp theo)

	Trang
Thiên thứ nhất (tiếp theo)	
Đoạn thứ VI. — Khai-báo — Chế-độ đánh thuế	217
Đoạn thứ VII. — Tự-tiện đánh thuế.	220
Đoạn thứ VIII. — Gia-tăng tiền thuế.	220
Đoạn thứ IX. — Định-chỉ kinh-doanh hay nhượng lại doanh-nghiệp trong năm.	221

Thiên thứ II

Thuế về lương-bổng của nhân-viên các sở công và tư, phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng	223
Đoạn thứ nhất. — Lợi-tức và người phải đóng thuế. . .	223
Đoạn thứ II. — Người đóng thuế, nơi đóng thuế và căn-bản đánh thuế.	225
Đoạn thứ III. — Những tài-liệu do các công-sở, chủ- nhân chủ xí-nghiệp các người trả tiền hưu-dưỡng, hưu-bổng hay chung-thân hưu-dưỡng phải nộp cho sở thuế. . .	226
Đoạn thứ IV. — Trừng phạt áp-dụng cho những chủ- nhân, chủ doanh-nghiệp và những người trả tiền hưu-dưỡng vi-phạm luật-lệ	229

Mục-lục (tiếp theo)

Thiên thứ II (tiếp theo)

Đoạn thứ V.—	Những tài-liệu do những người được hưởng lương-bổng, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng ngoại-quốc, phải nộp.....	229
Đoạn thứ VI.—	Cách ấn-định lợi-tức bị đánh thuế..	230

Thiên thứ III

Tổng-thuế lợi-tức	231
-------------------	-----

Đoạn thứ nhất.—	Người phải đóng thuế.....	231
Đoạn thứ II.—	Được miễn thuế.....	233
Đoạn thứ III.—	Nơi đánh thuế.....	233
Đoạn thứ IV.—	Lợi-tức bị đánh thuế.....	234
A.—	Lợi-tức thực-tế.....	234
B.—	Chế-độ đóng thuế khoán.....	235
Đoạn thứ V.—	Những người có trụ-sở thường-lệ ở Việt-nam và có trụ-sở phụ trong các xứ thuộc Liên-hiệp Pháp.....	239
Đoạn thứ VI.—	Cách tính thuế.....	240
Đoạn thứ VII.—	Khai-báo lợi-tức bị đánh thuế.....	241

Mục-lục (tiếp theo)

Trang

Thiên thứ III (tiếp theo)

Đoạn thứ VIII. —	Kiểm-sát tờ khai.....	243
Đoạn thứ IX. —	Tự-tiện đánh thuế.....	245
Đoạn thứ X. —	Sự tăng-gia thuế và sự trừng-phạt khi không khai-báo hay khai-báo thiếu sót.....	246

Thiên thứ IV

Thề-lệ chung cho các sắc thuế đánh vào các lợi-tức và tổng-thuế lợi-tức	248
--	-----

Đoạn thứ nhất. —	Miễn-trừ vì gia-cảnh và gánh nặng gia-đình của người thiếu thuế.....	248
Đoạn thứ II. —	Thay đổi chỗ đóng thuế ở Việt-nam.	250
Đoạn thứ III. —	Lợi-tức năm người thiếu thuế chết hay năm người thiếu thuế rời đi ngoại-quốc — Lợi-tức năm người thiếu thuế trên lãnh-thổ Việt-nam.....	250
Đoạn thứ IV. —	Việc khai tiền lương trả cho hội-viên và những phần chia lời.....	251
Đoạn thứ V. —	Việc đánh thuế những lợi-tức bỏ sót.	252
Đoạn thứ VI. —	Trung-thu — Khiếu-nại.....	254

Mục-lục (tiếp theo)

Trang

Thiên thứ IV (tiếp theo)

Đoạn thứ VII. —	Bi-mật về nghề nghiệp.....	254
Đoạn thứ VIII —	Quyền đòi xuất-trình tài-liệu đối với các công-sở.....	256
Đoạn thứ IX. —	Quyền xuất-trình tài-liệu đối với các doanh-nghiệp tư.....	257
Đoạn thứ X. —	Trừng-phạt những sự lạm-dụng pháp- luật.....	259
Đoạn thứ XI. —	Điều-lệ tổng-quát.....	260

BẢN TƯỜNG-TRÌNH BÁO-CÁO

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

Số 363-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Sau khi xuất-trình ngân-sách năm 1952 cho Hoàng-thượng phê-chuẩn, Chính-phủ tưởng cần phải định rõ tình-trạng nền tài-chính Việt-nam để chuẩn-bị ngân-sách năm 1953.

Thấy rõ rằng muốn cung-cấp những chi-tiêu mới của quốc-gia trong niên-độ sắp đến, và để đi đến một sự thăng-bằng chính đáng trong ngân-sách, một sự cải-cách thuế-vụ trên một qui-mô rộng lớn rất cần-ích. Vì vậy, ba ủy-ban địa-phương và một ủy-ban quốc-gia đang thành-lập. Bốn ý chánh đã được nêu ra làm chủ-đề cho công việc của các ủy-ban ấy :

- 1°) Điện-chế các bản văn về thuế-vụ hiện-hành để lập ra những bản văn quốc-gia ;

2°) Duy-nhất các bản văn và giá-biểu thuế má trên toàn lãnh-thổ Việt-nam ;

3°) Phân chia công bằng số tiền đóng góp thuế-vụ cho các giai-cấp xã-hội ;

4°) Chia số tiền thu cho ngân-sách quốc-gia và ngân-sách của các cơ-quan công-cộng chịu quyền thủ-hộ của quốc-gia trung-ương.

Ủy-ban quốc-gia cải-cách thuế-vụ lập ra do nghị-định Thủ-tướng số 661-Cab/F ngày 25 tháng chín năm 1952, đã khởi công ngày mồng 9 tháng mười năm 1952 và đã hoàn-thành nhiệm-vụ ngày 31 tháng mười năm 1952.

Sau bốn tuần-lễ làm việc liên-tiếp, ủy-ban đã lập được bốn bản dự-án qui-điều thuế-vụ quốc-gia, kể ra sau đây :

1°) Qui-điều quốc-gia về thuế gián-thu ;

2°) Qui-điều quốc-gia về thuế điền-thổ ;

3°) Qui-điều quốc-gia về thuế môn-bài ;

4°) Tổng qui-điều thuế lợi-tức.

Cũng trong khoản thì giờ ấy, đã đặng xem qua 157 sắc thuế địa-phương thu cho cơ-quan công-cộng phụ (địa-phương, quận, thị-xã, tỉnh, công-xã hỗn-hợp và công-xã) và ủy-ban có đề-nghị cho các cơ-quan công-cộng ấy :

— Hoặc diêm-chế các sắc thuế trên đây làm thuế quốc-gia ;

— Hoặc đem áp-dụng rộng ra cho các địa-phương hay các cơ-quan công-cộng khác thừa-hưởng ;

- Hoặc hạn-định sự áp-dụng ấy trong vùng nguyên-quán, để cho các cơ-quan công-cộng nào đã đặt ra các sắc thuế ấy hưởng thôi ;
- Hoặc giữ tạm các sắc thuế ấy với sự thỉnh-nguyện sẽ bãi bỏ trong một thời-hạn ngắn ngủi, các sắc thuế ấy không đánh vào phẩm-vật cần-thiết, và cũng không đánh vào hạng cần-lao.

Thế nên có đề-nghị :

- 3 sắc thuế được miễn-chế ;
- 96 sắc thuế áp-dụng rộng ra ;
- 30 sắc thuế được hạn-định sự áp-dụng ;
- 28 sắc thuế giữ tạm.

Cũng có xét luôn hai dự-án của Chính-phủ trình :

- 1°) Một dự-án cải-thiện sự phân chia thuế đảm-phụ quốc-phòng ;
- 2°) Một dự-án đề tăng-gia giá-biêu các sắc thuế do sở kiểm-sát xe hơi thu.

Các bản dự-án kể trên đây đang Chính-phủ trình bày cho Hội-đồng quốc-gia lâm-thời.

Về sự phân chia tiền thu về thuế cho các ngân-sách, ủy-ban quốc-gia có chấp-nhận như sau đây :

- 1°) Các sắc thuế địa-phương, các thuế, các món tiền phải nộp có kỳ, huê-lợi và các số thu bất-luận về bản-chất nào, mà sự trưng-thu

cho các cơ-quan công-cộng phụ đã đăng
cho phép, sẽ tiếp-tục thu cho ngân-sách
các cơ-quan công-cộng ấy ;

Sự kiểm-duyet giá-biêu các sắc thuế địa-
phương có thể do đề-xướng của thủ-hiến
địa-phương, nhưng phải có chính-quyền
trung-ương phê-chuẩn ;

2°) Thuế gián-thu, thuế điền-thô, thuế môn-bài
được tiếp-tục để cho các ngân-sách địa-
phương thụ-hưởng ;

3°) Thuế lợi-tức sẽ về phần ngân-sách quốc-
gia vì lẽ trong niên-độ 1953 ngân-sách này
phải gánh chịu chi-tiêu nặng nề.

Thành-kính, xin Hoàng-thượng nhận sự tận tâm
hoàn-toàn và sự trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
Tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

THUYẾT - MINH - THƯ

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d. l. năm 1953

Số 361-SG/SE/L

Tâu Hoàng-thượng,

Hiện nay đang thi-hành trên lãnh-thổ Việt-nam nghị-định Toàn-quyền Đông-dương ngày mồng 9 tháng chạp năm 1943, gọi là : « Bộ tổng-luật thuế lợi-tức », canh-cải do nhiều nghị-định tiếp theo sau:

- Nghị-định Toàn-quyền Đông-dương ngày 27 tháng chạp năm 1943 ;
- Nghị-định Toàn-quyền Đông-dương ngày 18 tháng chạp năm 1943 ;
- Nghị-định Cao-ủy Đông-dương ngày 12 tháng hai năm 1946 ;

- Nghị-định Cao-ủy Đông-dương ngày 24 tháng hai năm 1947 ;
- Nghị-định Cao-ủy Đông-dương ngày mồng 1 tháng ba năm 1949.

Bộ luật này được canh-cải liên-tiếp và cho thi hành tại :

- Nam-Việt do nghị-định ngày mồng 8 tháng tư năm 1949 của Thủ-tướng Chính-phủ lâm-thời Nam-phần Việt-nam, kiêm thủ-hiến Nam-phần Việt-nam ;
- Bắc-Việt do chỉ-dụ số 7 ngày 25 tháng chạp năm 1949 của Đức Quốc-trưởng, bổ-khuyết do chỉ-dụ số 7 ngày 19 tháng tư năm 1951.
- Trung-Việt do chỉ-dụ số 8 của Đức Quốc-trưởng.

Chót hết, bộ luật này được canh-cải do nghị-định số 412-Cab/SG ngày mồng 4 tháng sáu năm 1952 của Thủ-tướng Chính-phủ cho toàn cõi Việt-nam.

Một cuộc tổng canh-tân hết các bản văn kê trên rất cần-yếu đặng làm ra một bản văn quốc-gia duy-nhất để thi-hành trên toàn lãnh-thổ Việt-nam.

Theo các bản văn hiện-hành, mỗi lợi-tức, tùy theo tính-chất bị đánh :

- Hoặ một số thuê' tương-phối không thay đổi là : 12 % về lợi-tức kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thổ ;

- Hoặc một số thuế tương-phối cấp-độ nhẹ nhàng, từ 1 tới 5% về lương-bổng của sở công hay sở tư, phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng.

Toàn-thể lợi-tức bị đánh một số thuế tương-phối đa cấp-độ từ 1 tới 45%.

Bản dự-án của chúng tôi đệ-trình Ngài phê-chuẩn, là do sự canh-tân của bản văn đã kể trên, mà chúng tôi thảo ra do lời đề-nghị và dân-ý và của ủy-ban quốc-gia và các ủy-ban địa-phương canh-cải thuế-vụ và của ban hội-đồng quốc-gia lâm-thời.

NHỮNG ĐẶC-ĐIỂM CỦA BẢN DỰ-ÁN

- 1°) Người nào đóng thuế lợi-tức không cần phải có đóng một số thuế tối-thiểu về sanh-ý, hay về điền-thổ. Vì lẽ các khoản miễn-trừ định rất cao, nên mỗi khi số huê-lợi vượt khỏi các khoản miễn-trừ đó, đều bị đánh thuế.

Như vậy, trước có nhiều người khỏi đóng thuế về lợi-tức, nay phải đóng thế này. Trái lại các thứ thuế huê-lợi đều được định-nghĩa rõ ràng.

- 2°) Thuế đánh vào pháp-nhân (công-ty) được tăng từ 12 đến 18%.

Những số giảm chi đặc-biệt có thể được phép thực-hành đối với các số vốn đã dùng để mua bất-động-vật, hầu giúp cho sự tái-tạo nhà cửa và cung-cấp dụng-cụ chung cho xứ-sở được dễ dãi hơn.

3°) Những chỉ-số giá-trị lại, lấy trong biểu thống-kê đã đưa ra hội-đồng kinh-tế Đà-lạt năm 1948 được tăng đồng đều 25% và gọt trọt lại.

Chỉ-số ấy tương-hợp với sự tăng giá sinh-hoạt trung-bình.

4°) Về thuế lương-bổng và tiền công, bản văn cũ được giữ nguyên vẹn với tất cả các khoản bổ-khuyết liên-tiếp.

5°) Về tổng-thuế lợi-tức, biểu thuế được nói rộng ra cho hạp với sự giảm giá của đồng bạc. Thuế xuất cao nhất được đem từ 45 lên 50%.

* * *

Khi ban-hành bản qui-điều này, những thề-lệ của các bản văn trước về thuế lợi-tức đều bãi bỏ.

Cúi xin, Hoàng-thượng nhận lòng thành-kính và lòng trung-thành của chúng tôi.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng tư d.l. năm 1953

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

**DỰ sỐ 10 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bổ
bộ luật quốc-gia về thuế lợi-tức.**

ĐỨC BẢO-ĐẠI, QUỐC-TRƯỞNG VIỆT-NAM,

Chiều dự sỐ 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức và điều-hành
các cơ-quan công-quyền,

Chiều dự sỐ 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949 tổ-chức quy-chế các
công-sở,

Chiều sắc-lệnh sỐ 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952 sửa đổi
và bổ-khuyết do những sắc-lệnh kế tiếp, ấn-định thành-phần Chính-phủ,

Chiều dự sỐ 14 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 thiết-lập một ban
hội-đồng quốc-gia lâm-thời Việt-nam,

Chiều những biên-bản của ủy-ban quốc-gia và các ủy-ban địa-phương
cải-cách thuế-vụ,

Chiều thảo-luận của hội-đồng nội-các trong phiên nhóm ngày 23 tháng
giêng và 27 tháng ba năm 1953,

Chiều kiến-nghị của ban hội-đồng quốc-gia lâm-thời trong phiên nhóm
ngày 13 tháng ba năm 1953,

Theo đề-nghị của Thủ-tướng Chính-phủ và tổng-trưởng bộ tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,

Sau khi hội-đồng tổng-trưởng thảo-luận,

CHỈ DỤ :

TỔNG QUI-ĐIỀU THUẾ LỢI-TỨC

Điều thứ nhất.— Chỉ-dụ này qui-định vào một bản văn duy-nhất những luật-lệ áp-dụng trên toàn cõi nước Việt-nam, kể từ ngày mồng 1 tháng giêng năm 1953 về :

- 1^o) Thuế tiền lời về kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thổ ;
- 2^o) Thuế lương-bổng của các nhân-viên sở công và tư, phụ-cấp, bổng-lộc, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng ;
- 3^o) Tổng thuế lợi-tức.

Toàn-thể các điều-khoản ban-bố bởi chỉ-dụ này lấy tên là « Tổng qui-điều thuế lợi-tức ».

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THIÊN THỪ NHẤT

**Thuế tiền lời kỹ-nghệ, thương-mãi,
không thuộc về thương-mãi,
canh-nông và điền-thổ**

Đoạn thứ nhất

DOANH-NGHIỆP PHẢI ĐÓNG THUẾ

Điều thứ 2.— Nay thiết-lập một thứ thuế đồng-niên thu cho ngân-sách Quốc-gia Việt-nam, đánh vào các số tiền lời kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thổ.

Phải đóng thuế này, những cá-nhân, hay pháp-nhân nào, không phân biệt quốc-tịch, qui-chế và mục-dịch kinh-doanh, có thu huê-lợi do một ngành hoạt-động hoặc do những động-sản hay bất-động-sản nào khác hơn những động-sản giá-khoản, trên lãnh-thổ nước Việt-nam.

Điều thứ 3. — Thuế phải đóng theo số tiền lời hay huê-lợi thu-hoạch trên lãnh-thổ nước Việt-nam hoặc do những động-sản hay bất-động-sản nào khác hơn động-sản giá-khoản, có hiện-diện trên lãnh-thổ Việt-nam.

Đoạn thứ II

NƠI ĐANH THUẾ -- NGƯỜI ĐÓNG THUẾ

Điều thứ 4. —

1^o) Đối với mỗi nghiệp-chủ, thuế thu về mỗi loại tiền lời hay huê-lợi đã kê ra, tính vào toàn-thể những xí-nghiệp của người ấy hay vào toàn-thể tài-sản của người ấy trên lãnh-thổ nước Việt-nam, và thu tại trụ-sở xí-nghiệp chính hay tại chi-điểm chính.

Những số tiền lời hay huê-lợi ấy được kê sắp vào những loại kê sau đây :

- a) Tiền lời về các ngành hoạt-động kỹ-nghệ và thương-mãi ;
- b) Tiền lời về các nghề nghiệp không thuộc về thương-mãi, nhiệm-vụ hay chức-vụ đại-tụng ;
- c) Huê-lợi hay tiền lời do gia-ốc địa-tô hay thổ-địa ;
- d) Huê-lợi hay tiền lời do ruộng nương hay do trồng tía vườn tược nào khác hơn vườn cao-su ;
- e) Huê-lợi hay tiền lời do những vườn cao-su ;
- f) Huê-lợi hay tiền lời do những kinh-doanh hay sưu-tầm khoán-nghiệp ;
- g) Huê-lợi hay tiền lời do những ruộng muối và những hầm đá ;

2^o) Trong trường-hợp người đóng thuế có nhiều xí-nghiệp hay trụ-sở kinh-doanh ở các quốc-gia hay các xứ trong Liên-hiệp Pháp và nếu chỉ lập một bản kết-toán cho toàn-thể các xí-nghiệp ấy, phần thuế phải thu cho ngân-sách Quốc-gia Việt-nam định theo tỷ-lệ giữa tổng-số mua và tổng-số thương-vụ thực-hiện ở Việt-nam và tổng-số mua và tổng-số thương-vụ thực-hiện trong toàn cõi các quốc-gia hay các xứ ấy ;

3°) Trong các hợp-danh công-ty, hội ma và các doanh-nghiệp hay xí-nghiệp công-hữu, mỗi hội-viên hay công-hữu-viên sẽ phải đích thân đóng thuế về phần lời tương-đương với quyền-lợi trong hội ;

4°) Trong các hợp-tư công-ty, phần tiền lời của các hội-viên có trách-nhiệm vô-hạn phải đóng thuế riêng về phần lời riêng được hưởng, công-ty phải đóng thuế về phần lời dư lại.

Tuy nhiên, những khoản thuế do các hội-viên trong công-ty hợp-danh và hợp-tư đứng tên trong sổ thuế vốn cũng là nợ chung của công-ty vậy ;

5°) Nếu có hợp-đồng phân chia huê-lợi, người chủ đất và người khai-khẩn phải đóng thuế riêng về phần lợi-tức được hưởng theo tỷ-số chia huê-lợi.

Như vậy, thuế sẽ tính theo thể-lệ ấn-định ở đoạn thứ 3 và thứ 4 của điều này. Cách tính thuế cũng tương-tợ như thế khi nhiều tá-diễn hay người lãnh rẽ khai-khẩn liên-hợp ;

6°) Những thể-lệ miễn-xá và miễn-trừ về gia-cảnh và gánh nặng gia-đình ấn-định trong các điều thứ 20 và thứ 72 sẽ áp-dụng cho các hội-viên các công-ty và tổ-hợp nói trong các đoạn thứ 3, thứ 4 và thứ 5 của điều này.

Đoạn thứ III

HUÊ-LỢI PHẢI BỊ ĐÁNH THUẾ

A. — Huê-lợi thực-tế

Điều thứ 5. — Thuế tính, ngày mồng 1 tháng giêng mỗi năm về các số lời thu được trong năm trước hay trong khoản thời-gian 12 tháng mà kết-quả đã dùng để lập bản kết-toán chốt, khi khoản thời-gian ấy không hợp với năm thường, trừ những điều phòng hờ ở thể-lệ ban-bố trong điều thứ 28 sau đây.

Nếu niên-độ kết-thúc trong năm trước gồm trên hay dưới 12 tháng, thuế này cũng vẫn tính theo kết-quả của niên-độ ấy.

Nếu trong một năm nào không lập bản kết-toán, thuế phải đóng năm sau sẽ tính theo các số huê-lợi thực-hiện trong thời-gian kể từ khi đã đóng thuế rồi, nay đối với một xí-nghiệp mới thành-lập, kể từ ngày bắt đầu hoạt-động đến ngày 31 tháng chạp năm không lập bản kết-toán ấy. Những số huê-lợi ấy, sau này sẽ tính và sẽ được trừ vào kết-quả bản kết-toán lập cho thời-gian ấy.

Nếu trong một năm đã lập nhiều bản kết-toán liên-tiếp nhau, thuế năm sau đã tính vào kết-quả tổng-hợp.

B.— Thẻ-lệ đóng thuế khoán

Tuy vậy, thẻ-lệ đóng thuế khoán ban-bố ở điều thứ 51 khoản B sẽ được áp-dụng cho những người phải đóng thuế, có đủ điều-kiện bắt buộc và đã vô-đơn xin hưởng thẻ-lệ đó.

Song le, dù trong trường-hợp nào đi nữa, sự đóng thuế khoán kể trên không thẻ nào thi-hành cho những huê-lợi do khoản thặng-dư giá-trị thu được khi nhượng lại doanh-nghiệp hay khi đình-chỉ kinh-doanh, khoản thặng-dư giá-trị này bị bắt buộc phải kê-khai trên một lá khai riêng dự-định trong điều thứ 28 sau đây.

Điều thứ 6.— Huê-lợi phải bị đánh thuế là huê-lợi xác-định theo kết-quả tổng-hợp của tất cả các hoạt-động của doanh-nghiệp kể luôn cả những khoản thặng-dư giá-trị thu được khi nhượng lại những phần tiền nỏ trong thời-kỳ kinh-doanh hay sau khi đình-chỉ kinh-doanh; những phần tiền nỏ đã nhượng lại phải được định giá lại trong những điều-kiện ban-bố trong đoạn thứ IV sau đây.

Huê-lợi phải bị đánh thuế là số sai-biệt giữa số huê-lợi xối thực-hiện và các khoản chi-tiêu để thu-hoạch và duy-trì số huê-lợi đó.

A.— Được nhận vào khoản khấu-trừ nhất là :

1^o) Tổng chi-phí các loại, chi-tiêu về nhân-viên và nhân-công, giá thuế những ngôi nhà dùng vào việc kinh-doanh ;

2^o) Những số tiền giảm chi thực-sự do xí-nghiệp tính trong giới-hạn vẫn thường thông-dụng theo quan-lệ địa-phương.

Những số giảm chi đặc-biệt có thể được phép thực-hành do nghị-định tổng-trưởng tài-chính chấp-thuận, đối với các số vốn đã dùng để mua bất-động-vật, hầu giúp cho sự tái-tạo nhà cửa và cung-cấp dụng-sự chung cho xứ-sở được dễ dãi hơn ;

3^o) Những số tiền lời trả cho hội-viên về các số tiền cho hội vay ngoài số vốn hùn, bất-luận hình-thức của hội và miễn là những số tiền lời ấy đã bị đánh thuế lợi-tức động-sản tư-bản ;

4^o) Những thuế đánh vào doanh-nghiệp, thu trong niên-độ, kể cả thuế điền-thồ.

Nếu sau này được miễn hay giảm về các thuế ấy, số tiền miễn hay giảm sẽ kể vào số thu của niên-độ lúc đương-sự nhận được giấy báo miễn hay giảm ;

5^o) Những khoản chi-tiêu thực-sự về tế-tự và trích ở huê-lợi các của phần « hương-hỏa », « tuyết-tự » và « kỳ-diên » lập đúng luật.

B.— Không được nhận vào khoản khấu-trừ :

1^o) Tiền lời trả các số vốn bỏ vào doanh-nghiệp (trừ khi là tiền đã vay) ;

2^o) Những số tiền để lập quỹ dự-trữ hay trữ-súc.

Tuy nhiên những khoản trữ-súc kể sau đây được miễn thuế nếu có mục-dích để đối-phó với những số lỗ lã hay phí-dụng minh-bạch và xác-đáng vì tình-thế xảy ra và phải có ghi vô sổ sách bút-toán.

a) Trữ-súc về các số trái-khoản không chắc trả ;

b) Trữ-súc để trả sở-phí hồi-hương của các nhân-viên sinh đẻ trong Liên-hiệp Pháp có ký giao-kèo, đương hiện-hành, hay kéo dài do ám-thị kế-tục, giao-kèo này phải đăng-lục trong vòng 6 tháng ký-kết và giao phần sở-phí này về xí-nghiệp phải chịu ;

- c) Trữ-súc để đóng thuế huê-lợi kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thổ về niên-độ kế-toán ấy.

Nếu trong một niên-độ sau, một phần hay tất cả những khoản trữ-súc được miễn thuế kể ở các đoạn a, b và c kể trên đây, đem dùng ngoài mục-đích hay không dùng đến, những số tiền ấy sẽ kể là số thu của niên-độ ấy. Nếu doanh-nghiệp không gài các khoản tiền ấy vào sổ thu, sổ thu thuế có thể đính-chính khi nhận thấy các số tiền trữ-súc trở nên vô căn-cứ. Trong trường-hợp ấy, các số tiền trữ-súc sẽ gài vào sổ thu của niên-độ chót nhất phải bị kiểm-sát ;

3°) Những khoản tiền chi-tiêu riêng của nghiệp-chủ ;

4°) Những số giảm chi quá số thường áp-dụng theo lệ thường địa-phương.

Điều thứ 7. — Trái với thể-lệ định trong đoạn đầu điều thứ 6, những số thặng-dư giá-trị do việc nhường lại trong thời-kỳ kinh-doanh những phần tiền nổi bất-động, được tách ra khỏi số lời phải bị đánh thuế, nếu người đóng thuế cam-đoan, trong thời-kỳ 3 năm kể từ ngày kết-thúc niên-độ, đem dùng số tiền ấy hay một số tương-đương đặt vào doanh-nghiệp, mua sắm một số bất-động-vật ; những việc mua động-sản giá-khoản hay cổ-phần chia lời không được coi là tái-dụng.

Nếu việc tái-dụng thực-hiện trong thời-hạn nói trên những số thặng-dư giá-trị đã tách ra khỏi huê-lợi phải bị đánh thuế, được miễn thuế luôn.

Trong trường-hợp khước-từ hay không tái dùng trong thời-hạn 3 năm số thặng-dư giá-trị ấy sẽ bị đánh thuế và số thuế sẽ tăng thêm 100 % theo thuế-suất đang thi-hành lúc khước-từ hay lúc mãn thời-hạn 3 năm.

Điều thứ 8. — Những số tiền thặng-dư giá-trị, ngoài việc bán lại hàng-hóa, thu được bằng cách lãnh cổ-phần vô-thường, cổ-phần chia lời hay trái-phiếu, một khi hợp-nhất các công-ty vô-danh, hợp-tư cổ-phần, hay hữu-hạn, được miễn thuế lợi-tức.

Tuy nhiên muốn được hưởng sự miễn-trừ này, công-ty được sáp nhập hay công-ty mới thành-lập :

1°) Phải tính trong các số vốn đã dùng để mua sắm động-vật hay bất-động-vật của các hội được sáp nhập để vô phần hùn, những số giảm chi sẽ trừ vào các huê-lợi luôn những số thặng-dư giá-trị sau này do sự nhượng lại những động-vật hay bất-động-vật ấy, theo giá vốn của các hội bị sáp nhập đã mua sắm và trừ lại những số giảm chi đã thực-hành rồi.

2°) Ghi ngày vào trái khoán, đối-chiếu với những phần tiền nổi nhận được, những số trừ sức để thay thế dụng-cụ bằng số đã ghi trong sổ sách các hội sáp nhập khi hợp-nhất.

Điều thứ 9. — Lợi-tức động-sản giá-khoản và tư-bản động-sản ghi trong tài-sản của doanh-nghiệp và đã chịu thuế lợi-tức động-sản giá-khoản hay được miễn thuế ấy theo luật-lệ hiện-hành, được tách ra khỏi tổng-số lợi thuần-túy, sau khi đã trừ phần kinh-phí liên-quan đến những lợi-tức ấy.

Phần lãnh phí ấy tính là 60% số lợi-tức đối với các ngân-hàng hay cơ-quan tín-dụng, các chuyên-nghiệp chuyên bán hay quản-lý giá-khoản, và là 10% với các doanh-nghiệp khác.

Điều thứ 10. — Trái với thể-lệ định trong điều thứ 9 trên đây, thuế đánh vào các danh-nghiệp bảo-hiêm, lập vốn hay tiết-kiệm theo toàn-thể số lợi-tức thuần-túy, nghĩa là tổng-số lợi thuần-túy về kỹ-nghệ và tất cả các lợi-tức thuần-túy động-sản hay bất-động-sản các loại.

Các doanh-nghiệp, công-ty hay chủ hăng hoàn-toàn phải đóng thuế, không quyền đòi lại các hội-viên hay người bảo-hiêm. Điều-khoản hay giao-ước trái lại, bất-luận ký-kết ngày tháng nào đều vô-hiệu.

Điều thứ 11. — Đối với các công-ty hữu-hạn, tiền lương trả cho các hội-viên quản-lý và ghi vào mục kinh-phí không được trừ vào số lợi khi các hội-viên quản-lý có đa-số cổ-phần của công-ty.

Về việc thi-hành điều-khoản này, những viên quản-lý dầu chính mình chẳng có cồ-phần cũng được coi như là hội-viên, nếu người vợ hay các con chưa thoát quyền của họ là hội-viên. Trong trường-hợp ấy cũng như trong trường-hợp viên quản-lý là hội-viên, những cồ-phần thuộc quyền sở-hữu hay quyền hưởng huê-lợi của người vợ và con chưa thoát quyền của viên quản-lý, được coi như là của viên ấy.

Điều thứ 12.— Nếu doanh-nghiệp bị lỗ trong một niên-độ nào, số tiền lỗ được coi như khoản phí-dụng niên-độ sau và được trừ vào số lời thu-hoạch trong niên-độ ấy. Nếu số lời trong niên-độ sau ấy dư không đủ để bù đủ số lỗ, thì phần lỗ còn lại có thể miễn kỳ thanh-toán cho đến niên-độ thứ ba theo sau niên-độ bị lỗ, miễn là đừng trừ vô số tổng-thuế lợi-tức phải đóng.

Điều thứ 13.— Khi tính thuế cho các doanh-nghiệp thuộc lệ hay kiểm-sát các danh-nghiệp khác ở ngoài lãnh-thổ Việt-nam, những số lời gián-tiếp chuyển sang các doanh-nghiệp ngoài Việt-nam bằng cách ghi cao hay hạ giá mua hay giá bán hoặc bằng bất-cứ một cách nào khác, phải hợp-tính vào kết-quả kế-toán. Điều-khoản này cũng thi-hành cho các doanh-nghiệp lệ-thuộc một doanh-nghiệp hay một nhóm doanh-nghiệp có quyền kiểm-sát các doanh-nghiệp ở ngoài lãnh-thổ Việt-nam.

Nếu không có những yếu-tố rõ rệt để đính-chính số lợi-tức kê đoạn trên, thì những lợi-tức bị đánh thuế sẽ tính theo cách so sánh với các doanh-nghiệp tương-tợ, hoạt-động theo mức thường.

Đoạn thứ IV

TRỊ GIÁ LẠI BẢN TỔNG-KÊ TÀI-SẢN

Điều thứ 14.— Những xí-nghiệp bị đánh thuế huê-lợi về kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thổ có thể trị giá lại số tài-sản và vài phần trái-khoản trong bản tổng-kê tài-sản theo điều-kiện sau đây.

Điều thứ 15.— Những số ghi trong bản tổng-kê tài-sản sau khi trị giá lại, không đặng quá :

- a) Về các số vốn đã dùng mua sắm động-sản hay bất-động-sản số trị giá lại giá mua hoặc giá vốn theo chỉ-số đặc-biệt mực giá định ở điều sau đây.

Đối với các số vốn có thể hưởng giảm chỉ-số giá-trị trên đặng đền bù bằng cách ghi trong số tiền nợ, số tổng-cộng gồm :

- 1^o) Những số tiền giảm chi đã tính và đã trị giá lại trong mỗi niên-độ do các chỉ-số đã dùng với những số vốn đối-ứng ;

- 2^o) Tiền dự-trữ biên trong quỹ thay dụng-cụ :

- b) Về phiếu-khoán :

- 1^o) Đối với những chứng-khoán có trị-giá, giá trung-bình của lục-cá-nguyệt chót trước ngày ngưng lập bản tổng-kê lời lỗ được trị giá lại ;

- 2^o) Đối với những chứng-khoán không có trị giá :

— Số thực-giá nghĩa là đối với cổ-phần thì là số kết-quả của giá-trị thực-sự và hiện-hữu của số tài-sản phân chia cho số cổ-phần đặng hưởng quyền chia tài-sản này và, đối với các chứng-khoán khác thì là giá-trị phỏng có thể bán đặng của các chứng-khoán ấy, ngày sửa đổi bản tổng-kê tài-sản ;

— Hay là trị giá của các chứng-khoán sau khi đã trị giá mua lại theo trình-độ của chỉ-số nói trong đoạn a) trên khi nào giá-trị này dưới thực-giá.

- c) Về tiền cho vay và nợ phải trả bằng tiền ngoại-quốc, giá chính-thức chót ngày lập bản tổng-kê lời lỗ ;

- d) Về số hàng dự-trữ và những công cuộc đang tiến-hành giá vốn.

Điều thứ 16. — Sự trị giá lại những số vốn đã xuất để mua động-sản hay bất-động-sản và những phần giảm chi đã thực-hành, định ở điều trên sẽ tính theo chỉ-số sau đây :

- Về bất-động-sản, theo giá mua hoặc giá vốn do chỉ-số năm mua bất-động-sản ấy ;
- Về những phần giảm trái áp-dụng cho mỗi niên-khóa, thì tính theo chỉ-số đối-ứng của năm nào thiết-lập bất-động-sản ấy.

BẢN CHỈ - SỐ

Năm mua những yếu-tố hữu-sản được trị giá lại hoặc năm dự-định phần giảm trái	Chỉ-số phải tính để lập số trị giá lại
1914	75
1915	53
1916	40
1917	28
1918	23
1919	22
1920	15
1921	23
1922	24
1923	19
1924	17
1925	14
1926	12
1927	13
1928	13
1929	13
1930	14
1931	15
1932	18
1933	19
1934	20
1935	23
1936	19
1937	15

BẢN CHỈ-SỐ (tiếp theo)

Năm mua những yếu-tố hữu-sản được trị giá lại hoặc năm dự-định phần giảm trái	Chỉ-số phải tính để lập số trị giá lại
1938	13
1939	12
1940	9
1941	8
1942	7
1943	7
1944	6
1945	5
1946	4
1947	3
1948	2
1949	2
1950	1,5
1951	1,5
1952	1

Điều thứ 17.— Số thặng-dư giá-trị sau khi trị giá lại mà các xí-nghiệp đăng quyền tính do điều thứ 6 nói trên, thì để vào quỹ dự-trữ đặc-biệt khỏi bị đánh thuế lợi-tức.

Nhưng, trái lại với những điều-khoản định ở đoạn trên, trong trường-hợp mà các công-ty nặc-danh, hợp-tư hội xã hoặc với tư-cách cổ-phần hay là hữu-hạn trách-nhiệm, chia trọn hoặc một phần quỹ dự-trữ đặc-biệt này trong lúc khai-thác hoặc bằng lối trả tiền, hoặc phát ra vài phần tài-sản, hoặc chỉ chuyển tiền trong sổ vãng-lai của hội-viên hay của các người có cổ phần thì số thặng-dư giá-trị này phải nhập vào số ời phải bị đánh thuế của niên-khoá nào đã chia số tiền ấy và chỉ nhập những số tiền đã chia mà thôi, vì các số tiền đó ở trong trường-hợp bị đánh thuế huê-lợi về kỹ-nghệ, thương-mãi và tổng thuế lợi-tức.

Nếu quỹ dự-trữ đặc-biệt đăng nhập vào sổ vốn thì khỏi phải bị đánh hai thứ thuế nói ở đoạn trên.

Điều thứ 18.— Những số giảm chi cho thi-hành khi tính thuế huê-lợi về kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thồ, sẽ tính theo những số trị giá định ở điều thứ 15 nói trên làm căn-bản. Những số giảm chi này phải phân ra ít lắm là tám năm về dụng-cụ và hai chục năm về bất-động-sản trừ ra khi nào xí-nhiệp dùng quyền tính số giảm chi một lần một, tương-đương với giá bán lại món đồ đã nhường hay phải sa-thải trong niên-độ.

Điều thứ 19.— Những xí-nhiệp nào đã trị giá lại số tổng-kê lời lỗ định trong qui-điều này phải gửi những văn-kiện chứng-minh sau đây cho kiểm-sát-viên thuế trực-thu một lượt với lá khai về thuế lợi-tức, bằng không thì sẽ không được hưởng những quyền-lợi về sự trị giá lại để định số thuế :

- 1°) Một bản tổng-kê lời lỗ trước khi trị giá lại ;
- 2°) Một bản tổng-kê lời lỗ sau khi đã trị giá lại ;
- 3°) Một bản kê hài mỗi hạng bất-động-sản và hài mỗi phần tiền nôi được trị giá lại ; chỉ rõ :
 - a) Giá mua hay giá vốn trong năm mua ;
 - b) Giá-trị lại của phần tiền nôi ;
 - c) Số tiền giảm chi đã áp-dụng hằng năm và đối-chiếu, số tiền giảm chi đã trị giá lại.
(Nếu không có tài-liệu bút-toán làm bằng thì chỉ trị giá lại những số giảm chi theo thề-lệ thông-thường).
- 4°) Một phiếu hài rõ giá-trị mới và giá-trị cũ của mỗi yếu-tố nào khác hơn những số vốn xuất mua động-vật hay bất-động-vật (chứng-khoán trong phiếu-khoán, tiền cho vay hay nợ phải trả bằng tiền ngoại-quốc) ;
- 5°) Một bản sao của mục « Quỹ dự-bị riêng về sự trị giá lại » định trong điều thứ 17 của dụ này.

Đoạn thứ V CÁCH TÍNH THUẾ

Điều thứ 20. — Khi tính thuế, những phần huê-hội dưới 1.000\$ được miễn kể.

A. — Về phần các tư-nhân :

a) Tổng-số huê-lợi thuần-túy được trừ lại 1.800\$ trong một loại tiền lời hay huê-lợi nói trong điều thứ 4 đoạn thứ nhất, cho mỗi đứa con vị-thành-niên mà tư-nhân còn phải nuôi dưỡng, hoặc tàn-tật và không có thu huê-lợi riêng ;

b) Số huê-lợi thuần-túy cũng được bớt theo các khoản miễn-trừ dặt trong điều thứ 72 ;

Những khoản miễn-trừ định trong đoạn b kể trên được tính riêng cho mỗi loại huê-lợi nói trong điều thứ 4 trên đây, nhưng trong trường-hợp xí-nghiệp có nhiều cơ-sở đồng loại ở nhiều xứ trong Liên-hiệp Pháp, những khoản ấy chỉ trừ được tại xứ mà xí-nghiệp có cơ-sở chính.

Thuế tính là 12% số huê-lợi thuần-túy được coi là « huê-lợi phải bị đánh thuế ».

B. — Đối với các pháp-nhân và công-ty, và đối với số viên tiền lời phân phát cho hội-viên nào khác hơn các hội-có trách-nhiệm vô-hạn hay hội-viên các công-ty hợp-danh, thuế tính là 18% số huê-lợi thuần-túy thu-hoạch được.

Đoạn thứ VI

KHAI-BÁO — CHẾ-ĐỘ ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 21. — Tất cả những người phải đóng thuế kể ở điều thứ 2 phải gửi đến kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy trong kỳ-hạn ba tháng đầu mỗi năm, tờ khai số lời thuần-túy trong năm hay niên-độ trước. Tờ khai này phải nộp trong thời-hạn nhất định với các giấy tờ về những phiên đại-hội-đồng, các tờ biểu-quyết của hội-viên hay của các người có cổ-phần, nộp trong tháng lập nó ra, có kèm theo bản kết-toán cuối cùng, bản kê lỗ lời, bản kê những số tiền giảm chi và bản kê số dự-trữ định-đoạt trong điều thứ 6-B/2° và luôn thể tờ trình hay biểu-quyết của ban tri-sự, ban quản-lý, ban giám-đốc

cùng là những tờ trình của các ủy-viên kiểm-tra và biên-bản những phiên đại-hội-đồng hay phiên họp người có cổ-phần hội-viên hay người có phần hùn.

Nếu không có kế-toán sồ đôi, tờ khai huê-lợi thuần-túy phải kèm theo một bản kê tiền lời thay cho bản kê lỗ lời theo phép kế-toán, trong đó có ghi những yếu-tố dùng làm căn-bản để định số lời thuần-túy (số thương-vụ, số mua, số tổng-phí, số giảm phí, vãn vãn...).

Tờ khai của những người đóng thuế làm những nghề gọi là nghề tự-do, hay những viên-chức những chức-vụ đại-tụng, là những người không có tư-cách thương-nhân, phải ghi rõ số tiền thu, số chi-tiêu về nghề nghiệp và số lời thuần-túy năm trước.

Những doanh-nghiệp bảo-hiêm hay tái bảo-hiêm lập-bồn hay tiết-kiệm lại phải nộp thêm bản thứ hai tờ trình căn kê với những bản kê phụ-thuộc mà những doanh-nghiệp ấy phải gửi trình với Chính-phủ Việt-nam.

Những tài-liệu này phải đề ngày, tháng và phải ký tên; nhân-viên giữ việc đánh thuế nhận được phải biên-nhận.

Những giấy tờ kế-toán phải làm bằng Việt-ngữ hay Pháp-ngữ.

Sở thuế-vụ có thể tự-ý đính-chính những tờ khai không kèm theo các tài-liệu nói trong điều này và thi-hành việc tăng thuế theo điều thứ 25 và 26.

Kiểm-sát-viên thuế trực-thu có thể gia-hạn thời-kỳ khai-báo ấn-định ở đoạn thứ nhất của điều này, nhiều nhất là bốn tháng nếu đương-sự thỉnh-cầu và nộp một tờ khai tạm-thời.

Nếu doanh-nghiệp bị lỗ, tờ khai số lỗ cũng phải nộp trong kỳ thời-hạn và theo thể-thức định trên.

Điều thứ 22.— Kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy, kiểm-sát những tờ khai và có thể hỏi người đóng thuế những lời giảng-giải hay những bằng-cớ cần-thiết. Viên-chức này có quyền đính-chính tờ khai, song phải bảo trước cho người đóng thuế biết những yếu-tố được giữ làm căn-cứ để đánh thuế và mời đương-sự tới phân-giải hoặc gửi thư trả lời thuận nhận hay phản-kháng trong thời-hạn một tháng.

Nếu không trả lời trong thời-hạn đó, kiểm-sát-viên sẽ tự ấn-định căn-bản để đánh thuế, tuy nhiên đương-sự có quyền khiếu-nại một khi số thuế đã lập xong, nhưng phải viện bằng-chứng tỏ rằng việc phản-kháng của mình có căn-cứ.

Nếu người đóng thuế phản-kháng trong thời-hạn nói trên mà kiểm-sát-viên vẫn giữ nguyên những sự đính-chính của mình, viên ấy có thể hoặc tự ý hoặc theo lời yêu-cầu của đương-sự đưa vụ bất-đồng ý-kiến giữa hai đảng ra trước tiểu-ban tư-vấn gồm có bốn hội-viên của mỗi địa-phương Việt-nam:

Đại-diện cho thủ-hiến địa-phương, chủ-tịch

Hai đại-diện cùng nghề nghiệp với người đóng thuế, do những đoàn-thể nghề nghiệp sở-quan cử ra (phòng thương-mãi, phòng canh-nông, hội-đồng kỹ-luật, liên-đoàn kỹ-nghệ, nghiệp-đoàn, vân vân), hội-viên

Viên giám-đốc tài-chính địa-phương hay người đại-diện, hội-viên

Theo nguyên-tắc, tiểu-ban này nhóm họp trong thời-hạn chậm nhất là 3 tháng kể từ ngày hết hạn một tháng nói ở đoạn trên.

Nếu số phiếu bằng nhau, phiếu của chủ-tịch tài-quyết.

Tiểu-ban phải mời đến phiên nhóm người thiếu thuế, (nếu là công-ty thì mời viên quản-lý đại-diện cư-trú trong xứ hay, nếu không có, viên giám-đốc hay nhân-viên cao-cấp nhất của doanh-nghiệp trong xứ) và kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy.

Kiểm-sát-viên tổng-đặt cho người đóng thuế ý-kiến của tiểu-ban và đồng thời báo cho đương-sự biết số lời được giữ làm căn-bản tính thuế.

Người thiếu thuế phải lập chứng nếu:

- 1°) Không nạp tờ khai trong thời-hạn ấn-định;
- 2°) Không trả lời viên-chức đánh thuế trong thời-hạn định ở đoạn đầu của điều này;

- 3°) Tiểu-ban chấp-thuận căn-bản đánh thuế do sở thuế-vụ đề-nghị. Trái lại, sở thuế-vụ phải viện chứng những yêu-sách của mình nếu số lời giữ làm căn-bản để tính thuế cao hơn số lời do tiểu-ban thẩm-định.

Dẫu sao, người thiếu thuế vẫn còn giữ quyền khiếu-nại trước tòa-án hành-chính sau khi lập sổ thuế trong thời-hạn 3 tháng,

Đoạn thứ VII

TỰ-TIỆN ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 23 — Phải chịu chế-độ tự-tiện đánh thuế:

- 1°) Người nào ở vào trường-hợp phải đóng thuế mà không nạp tờ khai trong thời-hạn ấn-định ;
- 2°) Người nào phải đóng thuế mà không trả lời thư hỏi giảng-giải và bằng-cớ của kiểm-sát-viên hay đã từ-chối không xuất-trình sổ sách bút-toán theo điều-kiện định trong những điều từ thứ 88 tới 93.

Điều thứ 24 — Nếu bất-đồng ý-kiến với kiểm-sát-viên, người phải đóng thuế theo chế-độ tự-tiện đánh thuế không được khiếu-nại trước tiểu-ban tư-vấn, Đương-sự chỉ có thể xin miễn hay giảm thuế trước tòa-án hành-chính, nhưng phải viện chứng rằng số thuế tính đã quá đáng và dẫu trong trường-hợp nào đương-sự cũng phải chịu phí-án và tiền phí-tồn về việc giám-định, nếu có.

Đoạn thứ VIII

GIA-TĂNG TIỀN THUẾ

Điều thứ 25.— Tiền thuế bị gia-tăng 25% đối với người thiếu thuế không nạp tờ khai trong thời-hạn định ở điều thứ 21.

Điều thứ 26.— Nếu có sự sai lầm trong các tài-liệu và văn-kiện kèm tờ khai số huê-lợi thuần-túy, tiền thuế sẽ gia-tăng 20% trên phần huê-lợi không khai.

Tiền thuế gia-tăng gấp ba về phần huê-lợi không khai, nếu phần huê-lợi giấu giếm trên 50.000\$.

Điều thứ 27.— Kiểm-sát-viên phán-quyết những khoản gia-tăng tiền thuế định ở điều thứ 25 và 26 và cộng vào thuế chính để ghi vào bộ thuế.

Đoạn thứ IX

ĐÌNH-CHỈ KINH-DOANH HAY NHƯỜNG LẠI DOANH-NGHIỆP TRONG NĂM

Điều thứ 28.— Trái với thể-lệ định trong điều thứ 5, khi đình-chỉ kinh-doanh hay nhượng lại tất cả hay một phần doanh-nghiệp, thuế nộp về các số lời chưa chịu đánh thuế phải tính liền trong năm đình-chỉ hay nhượng lại theo luật-lệ áp-dụng ngày mồng 1 tháng giêng năm ấy.

Người đóng thuế ở trong trường-hợp này, trong thời-hạn mười ngày, phải báo cho kiểm-sát-viên biết việc đình-chỉ hay nhượng lại, ngày tháng sẽ hay đã đình-chỉ hoặc nhượng lại cùng là tên tuổi, và địa-chỉ của người thụ-nhượng và tờ khai huê-lợi thực có kèm theo bản tóm-tắt kê-khai lỗ lời.

Hạn mười ngày trên đây bắt đầu :

1°) Khi bán hay nhượng lại, từ ngày việc ấy đã đăng trên một tờ báo được phép đăng những pháp-định bố-cáo hay từ ngày người mua hoặc thụ-nhượng đã thực-sự điều-khiển doanh-nghiệp ;

2°) Khi đình-chỉ kinh-doanh từ ngày doanh-nghiệp đình-chỉ vĩnh-viễn hoạt-động .

Thời-hạn này được tăng lên 4 tháng cho các doanh-nghiệp có trụ-sở ngoài lãnh-thổ nước Việt-nam.

Nếu không khai-báo trong thời-hạn nói trên hay khai-báo thiếu sót hay từ-chối không trả lời thư hỏi giảng-giải và bằng-cứ của kiểm-sát-viên sẽ phải phạt theo các điều-khoản ấn-định trong các điều thứ 23 tới thứ 27.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THIÊN THỨ II

Thuế về lương-bổng của nhân-viên các sở công và tư, phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng

Đoạn thứ nhất

LỢI-IỨC VÀ NGƯỜI PHẢI ĐÓNG THUẾ

Điều thứ 29. — Nay thiết-lập cho ngân-sách Quốc-gia Việt-nam, một thuế đồng-niên đánh vào lương-bổng của nhân-viên các sở công, tư, tiền phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng.

Số thuế này có thể thu bằng cách khấu-trừ hằng tháng lương theo những điều-lệ sẽ ấn-định do nghị-định tổng-trưởng.

Điều thứ 30. — Cho tới ngày ban-hành một đạo luật mới về hưu-bổng dân-sự và quân-sự, được miễn thuế :

- 1^o) Những hưu-bổng trả theo đạo luật ngày 31 tháng ba dương-lịch năm 1949, không kể phần hưu-bổng hỗn-hợp, tương-đối với thời-gian làm việc nói trong điều thứ 60 khoản thứ 2 đạo luật ấy ;

- 2^o) Hưu-bổng của cựu chiến-binh ấn-định trong các điều thứ 197 tới 199 đạo luật ngày 26 tháng tư dương-lịch năm 1930 ;
- 3^o) Chung-thân hưu-dưỡng và trợ-cấp tạm-thời của những người bị tai-nạn lao-động ;
- 4^o) Chung thân hưu-dưỡng trả theo điều thứ 96 đạo luật ngày 30 tháng chạp dương-lịch năm 1928, điều thứ 5 đạo luật ngày 17 tháng bảy dương-lịch năm 1952 và điều thứ nhất đạo luật ngày mồng 1 tháng mười năm 1936 ;
- 5^o) Những khoản trợ-cấp cho gia-đình đông con (lương thêm về gia-đình, trợ-cấp gia-đình, phụ-cấp gánh nặng gia-đình và lương duy-nhất, tiền tưởng-lệ về đứa con đầu lòng và lương phụ về gia-đình, phụ-cấp cách biệt gia-đình và thay thế vãng-phí) do các chủ-nhân phân biệt, các liên-đoàn chủ-nhân, các quỹ trợ-cấp gia-đình, trả cho nhân-viên các sở công và tư theo các giá-biểu của nhà nước định ;
- 6^o) Tiền lương Bắc-đầu bội-tinh và Quân-công bội-tinh ;
- 7^o) Tiền hưu-trí của những nhân-công già ;
- 8^o) Trợ-cấp đặc-biệt để chi vào các kinh-phí thuộc về chức-vụ.

Điều thứ 31. — Được miễn thuế :

- 1^o) Những người mà lợi-tức bị đánh thuế tính như sau đây, không quá những số tiền được miễn-trừ dự-định trong điều thứ 72 sau đây :
- 2^o) Những sứ-thần và nhân-viên ngoại-giao, những lãnh-sự và nhân-viên sứ-quán, quốc-tịch ngoại-bang, với điều-kiện là những xứ mà những nhân-viên này thay mặt cũng chịu cho những nhân-viên ngoại-giao và sứ-quán Việt-nam hay nhân-viên phụ-trách quyền-lợi của Việt-nam những đặc-quyền tương-đương.

Đoạn thứ II

NGƯỜI ĐÓNG THUẾ, NƠI ĐÓNG THUẾ VÀ CĂN-BẢN ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 32.— Thuế lập theo tên người hưởng lợi-tức phải đóng thuế, tại trụ-sở chính của đương-sự.

Điều thứ 33.— Thuế phải đóng mỗi năm về các số lương, phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng, lĩnh năm trước, bất-luận nơi và xứ trả lương cho đương-sự.

Điều thứ 34.— Khi ấn-định căn-bản đánh thuế phải tính số lương phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng, thực lĩnh cùng là những lợi-tức khác bằng tiền hay hiện-vật mà đương-sự được hưởng, ngoài số lương, phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng, và chung-thân hưu-dưỡng chính.

Tính số tiền thực lĩnh ấy phải trừ :

1°) Những số tiền khấu-trừ hay đóng đề sau này được hưu-trí, không được quá 6% số lương căn-bản.

Lợi tức xối nói trên là lợi-tức đã được truất ra rồi những số tiền khấu-trừ hay đóng vào quỹ hưu-bổng, trong giới-hạn định ở đoạn thứ nhất của điều này ;

2°) Những số tiền góp vào quỹ hưu-trí tương-tế của cựu-chiến-binh thiết-lập do đạo luật ngày mồng 4 tháng tám năm 1923 và đạo luật ngày 30 tháng chạp năm 1928, điều thứ 127 ;

3°) Tiền thuế lương-bổng hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng nộp về năm trước ;

4°) Những kinh-phí liên-hệ với chức-vụ khi không có phụ-cấp đặc-biệt bù vào. Số kinh-phí về chức-vụ được trừ-định khoản hằng năm là 10 % lợi-tức xối đồng-niên, nếu lợi-tức ấy dưới 240.000\$, và là 5% với phần lợi-tức trên 240.000\$.

Tuy nhiên, nếu những kinh-phí ấy quá số thuế tính khoán định ở khoản trên, đương-sự phải chứng-minh xác-đáng.

Điều thứ 35.— Thuế tính theo giá-biểu sau đây :

Lợi-tức thuần-túy phải bị đánh thuế sau khi trừ những khoản khấu-trừ nói ở điều thứ 72 sau đây gọi là « Lợi-tức bị đánh thuế »		Thuế-suất
Phần lợi-tức từ :		
a)	0\$ và 50.000\$	1 %
b)	50.000 và 100.000	2 —
c)	trên 100.000	5 —

Khi tính thuế, phần lợi-tức dưới 1.000\$ không kể.

Điều thứ 36.— Tuy nhiên, trái với thề-lệ định ở điều thứ 33, đối với quân-nhân thuộc lục, hải và không-quân, thuế sẽ thu bằng cách khấu-trừ mỗi kỳ trả lương và nộp vào ngân-sách Quốc-gia Việt-nam.

Những số tiền khấu-trừ tính theo số lương thuần-túy phải bị đánh thuế. Sở thuế trực-thu lập những giá-biểu về số tiền khấu-trừ ấy.

Đoạn thứ III

NHỮNG TÀI-LIỆU DO CÁC CÔNG-SỞ,
CHỦ-NHÂN CHỦ XÍ-NGHIỆP
CÁC NGƯỜI TRẢ TIỀN HƯU-DƯỠNG,
HƯU-BÔNG HAY CHUNG-THÂN
HƯU-DƯỠNG PHẢI NỘP CHO SỞ THUẾ

Điều thứ 37.— Tất cả các công-sở hành-chính hay quân-sự, tất cả các tư-nhân, công-ty ái-hữu dùng nhân-viên, thợ hay phụ-tá có trả lương phải gửi trước ngày 31 tháng giêng mỗi năm cho kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay tỉnh-trưởng, những phiếu cá-nhân theo kiểu-mẫu của sở thuế trực-thu phát kèm theo một bản danh-sách trong tờ có ghi về mỗi nhân-viên đã dùng trong năm trước những điều sau này :

- 1^o) Tên, họ, chức-vụ và địa-chỉ ;
- 2^o) Gia-cảnh và gánh gia-đình của đương-sự ;
- 3^o) Số tiền lương, hưu-bổng chung-thân, hưu-dưỡng, tiền công, trả bằng tiền hay hiện-vật, trong năm ấy sau khi đã trừ những số tiền khấu-trừ để sung vào quỹ hưu-bổng ;
- 4^o) Thời-gian trả những số tiền kể trên ;
- 5^o) Số tiền phụ-cấp về kinh-phí chức-vụ.

Đối với những người làm việc với một người chủ, tờ khai nói trong điều này, chỉ phải ghi những người đã lĩnh tiền lương, tiền công bất-cứ thuộc loại gì, mà tính trọn năm trên 30.000\$ hay 15.000\$ đối với phụ-nữ có chồng mà không phân-cư,

Điều thứ 38, — Tất cả các chủ doanh-nghiệp cùng là tư-nhân hay pháp-nhân hoạt-động về kỹ-nghệ, thương-mãi, canh-nông hay điện-thò cũng phải khai, theo những điều-kiện nói trên :

- 1^o) Những số lương, tính trọn cả năm, bất-luận là bao nhiêu trả cho những người giữ những chức-vụ khả-dĩ có thể đồng thời làm được trong nhiều doanh-nghiệp, như quản-trị-viên, hội-viên hay thư-ký ban hay hội-đồng giám-đốc, quản-trị và kiểm-tra bất-luận với chức-vụ : ủy-viên kiểm-tra, thủ-quỹ, đại-diện thương-mãi, vân vân,,, và mặc dầu những số tiền trả ấy đã bị đánh thuế trước-bạ về lợi-tức giá-khoản.
- 2^o) Những số tiền trả trong khi hoạt-động nghề nghiệp dưới hình-thức huê-hồng, tiền hoàn lại, tiền trả công, có tính-cách bất-thường hay không, tiền thưởng, bất-luận số tiền là bao nhiêu và trả cho người nào, những số tiền ấy phải bị đánh thuế lợi-tức về ngành hoạt-động đã đem lại số tiền ấy và lại còn phải bị đánh thuế lợi-tức tổng-hợp. Nếu không khai những số tiền nói trong đoạn này, đương-sự không được quyền trừ những số tiền ấy khi phải đóng một thứ thuế nào căn-cứ vào lợi-tức của mình và còn có thể bị phạt theo điều thứ 43 sau đây ;

3^o) Trong trường-hợp mà những người được lĩnh những số tiền kể trong điều thứ 37 và những đoạn trên không thể hài danh, thì những số tiền đã trả phải dồn vô căn-bản đánh thuế của người chủ đã trả những số tiền đó, nếu không, thì có thể bị tăng thuế, phạt và theo các điều-lệ đang hiện-hành.

Nếu người chủ trả là một pháp-nhân đã bị đóng thuế lợi-tức giá-khoản, thì thuế lợi-tức tổng-hợp và phần tăng thuế sẽ tính theo những giá-biểu cao hơn hết hiện-hành cho pháp-nhân ấy.

Điều thứ 39.— Những doanh-nghiệp, công-ty hay hội ái-hữu thu hay trả tiền về quyền tác-giả hay sáng-chế phải khai, theo những điều-kiện định trên, những số tiền đã trả cho hội-viên hay người ủy-quyền.

Điều thứ 40.— Tất cả các công-sở, hành-chính hay quân-sự, tất cả các tư-nhân, công-ty hay hội ái-hữu trả hưu-bồng hay chung-thân hưu-dưỡng cũng phải cấp theo thẻ-lệ định ở điều thứ 37, những tài-liệu về những người được hưởng hưu-bồng hay hưu-dưỡng.

Điều thứ 41.— Công-sở nào trả các số tiền bị đánh thuế cho những người thiếu thuế nếu ở điều thứ 36 phải khấu-trừ tiền để nộp vào ngân-sách quốc-gia.

Đối với mỗi người lĩnh tiền phải bị đánh thuế, công-sở phải ghi vào một quyển sổ, một tấm thẻ hay tài-liệu khai dùng để ghi lương hay nếu không có, vào một quyển sổ riêng :

- Ngày, bản-chất và số tiền trả ;
- Số tiền khấu-trừ ;
- Số con hay người trên trước (ông, bà, cha, mẹ) mà người lĩnh tiền khai là phải nuôi cùng gia-cảnh người đó (chưa thành gia-thất, đã thành gia-thất, góa hay ly-dị).

Những tài-liệu ghi những số tiền lương và tiền khấu-trừ phải để dành trong một thời-hạn 3 năm kể từ năm sau năm khấu-trừ. Những tài-liệu này, bất-cứ lúc nào nhân-viên sở thuế trực-thu hỏi đến, cũng phải xuất-trình.

Điều thứ 42. — Những số tiền khấu-trừ về một tháng nào, nội trong tháng sau phải đem nộp vào quỹ của những viên giám-đốc ngân-kho địa-phương.

Mỗi lần nộp tiền phải đính theo một bản kê những số đã nộp có kiểm-sát-viên thuế trực-thu đề ngày tháng và ký tên. Bản ấy ghi số người đóng thuế, số tiền khấu-trừ và ngân-sách quốc-gia được hưởng khoản thu.

Được đặc-cách và vì lý-do những người chịu thuế hay chuyển-chuyển, mỗi cuối tam-cá-nguyệt, kiểm-sát-viên thuế trực-thu lập sổ thuế tổng-kê để hợp-thức-hóa những số tiền đã thu.

Đoạn thứ IV

TRỪNG-PHẠT ÁP-DỤNG CHO NHỮNG CHỦ-NHÂN, CHỦ DOANH-NGHIỆP VÀ NHỮNG NGƯỜI TRẢ TIỀN HƯU-DƯƠNG VI-PHẠM LUẬT-LỆ

Điều thứ 43. — Vi-phạm luật-lệ định trong các điều thứ 37 tới 40 bị phạt 100\$ cho mỗi lần khai thiếu sót hay sai lầm trong những tài-liệu phải nộp định ở các điều ấy.

Kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy tuyên-cáo sự trừng-phạt định ở đoạn trên ; tiền sẽ ghi vào sổ thuế đặc-biệt, có thể thu cho đến cuối năm thứ ba sau năm vi-phạm.

Đoạn thứ V

NHỮNG TÀI-LIỆU DO NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG LƯƠNG-BÔNG, HƯU-BÔNG VÀ CHUNG-THÂN HƯU-DƯƠNG NGOẠI-QUỐC, PHẢI NỘP

Điều thứ 44. — Những người thiếu thuế có trú-quán hay trụ-sở trên lãnh-thổ nước Việt-nam, được các tư-nhân, công-ty

hay hội ái-hữu có trú-quán hay cơ-sở ngoài lãnh-thổ nước Việt-nam trả lương-bổng, phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng, chung-thân, hưu-dưỡng bất-cứ thuộc về loại nào phải khai với kiểm-sát-viên thuế trực-thu, trong hạn ba tháng đầu trong năm, những lợi-tức thuộc loại nói trên đã được lĩnh trong năm vừa qua và phải chứng-minh lời khai mỗi khi viên-chức sở thuế trực-thu hỏi đến.

Nếu không khai hay khai sai lầm, sở thuế sẽ tự ý đánh thuế.

Đoạn thứ VI

CÁCH ẪN-ĐỊNH LỢI-TỨC BỊ ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 45. — Với những tài-liệu phải nộp chiều theo những điều-khoản nói trên hay những tài-liệu khác thu-thập được, kiểm-sát-viên thuế trực-thu ấn-định căn-bản đánh thuế, nhưng đương-sự có quyền khiếu-nại sau khi lập sổ thuế.

* * *

THIÊN THƯ III

Tổng-thuế lợi-tức

Đoạn thứ nhất

NGƯỜI PHẢI ĐÓNG THUẾ

Điều thứ 46.— Nay thiết-lập một tổng-thuế lợi-tức thu cho ngân-sách Quốc-gia Việt-nam.

Điều thứ 47.—

I.— Phải đóng tổng-thuế lợi-tức đánh theo tình-trạng ngày mồng 1 tháng giêng mỗi năm, bất-luận tư-nhân nào, không phân-biệt nam nữ, quốc-tịch hay qui-chế có trên lãnh-thổ nước Việt-nam trụ-sở thường-lệ hay cơ-sở kinh-doanh kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông hay điền-thổ, hoặc có hoạt-động trong một nghề tự-do và không có bằng-cớ chứng tỏ rằng hồi ấy đã đóng một thứ thuế tương-tợ cũng đánh vào những yếu-tố như thế trong một xứ của Liên-hiệp Pháp.

Được coi là có trụ-sở thường-lệ ở Việt-nam :

1°) Những người chỉ rõ ở đoạn thứ nhất điều này ; có quyền xử-dụng tại Việt-nam một ngôi nhà với tính-cách sở-hữu-chủ, dụng-ích hay thuê mướn khi việc thuê mướn do một giao-kèo duy-nhất hay nhiều giao-ước liên-tiếp, lâu ít nhất là một năm.

2°) Những người chỉ rõ ở đoạn thứ nhất điều này, tuy không có quyền xử-dụng tại Việt-nam một chỗ ở trong điều-kiện định ở đoạn trên, mà có chỗ lưu-trú chính hay là cơ-sở doanh-nghiệp chính ở Việt-nam.

II.— Được coi như là có cơ-sở doanh-nghiệp ở Việt-nam, không những các doanh-chủ hoạt-động lẻ loi, mà cả :

1°) Những hội-viên công-ty hợp-danh và những hội-viên chịu trách-nhiệm vô-hạn trong công-ty hợp-tư ;

2°) Những hội-viên các hội về dân-sự có tính-cách hội nhân-danh theo qui-chế của nó ;

3°) Những công-hữu-chủ hay hội-viên các công-ty hay hội ma.

III.— Tuy nhiên, những người có chỗ lưu-trú thường-lệ trong một xứ của Liên-hiệp Pháp và vì thế, phải đóng tổng-thuế lợi-tức trong Liên-hiệp Pháp về những lợi-tức thu-hoạch ở khắp nơi, khỏi phải đóng tổng-thuế lợi-tức ở Việt-nam về những lợi-tức do các doanh-nghiệp họ có thể có ở Việt-nam.

Điều thứ 48.—

I.— Mỗi chủ gia-đình phải đóng thuế về cả lợi-tức riêng và cả lợi-tức của người hay những người vợ và các người khác trong gia-đình cùng ở chung với mình.

Trong trường-hợp người vợ chết, những lợi-tức do người chồng thu sau ngày mãn-phần nhưng đã thuộc quyền sở-hữu hoặc của vợ hoặc của chồng trước ngày ấy, tính gồm cả vào lợi-tức bị đánh thuế của người chồng.

II.— Trái với khoản thứ nhất đoạn trên, người đóng thuế có thể thỉnh-cầu cho các con hay những người khác trong gia-đình, trừ người vợ, đóng thuế riêng khi những người ấy có lợi-tức về công việc riêng hay có hăng-sản biệt-lập.

III.— Người đàn bà có chồng có thể đứng tên chịu thuế riêng nếu không ở chung với chồng. Nếu trong thời-gian kiện xin ly-thân hay ly-dị người vợ không ở chung với chồng theo điều-kiện do dân-luật hiện-hành, số tiền do người chồng cấp-dưỡng để nuôi thân và nuôi con phải tính vào số lợi-tức phải đóng thuế của đương-sự.

IV.— Ngoài ra, người đàn bà có chồng phải đích-thân đóng thuế về những lợi-tức đã thuộc quyền xử-dụng trong năm lấy chồng cho đến ngày cưới.

Đoạn thứ II

ĐƯỢC MIỄN THUẾ

Điều thứ 49.—

- 1°) Những người mà lợi-tức đóng thuế không quá số tiền được miễn-trừ dự-định ở điều thứ 72 sau đây ;
- 2°) Những sứ-thần và nhân-viên ngoại-giao khác, những lãnh-sự và nhân-viên sứ-quán, quốc-tịch ngoại-bang, với điều-kiện là những xứ mà những nhân-viên này thay mặt cũng chịu cho những nhân-viên ngoại-giao và sứ-quán Việt-nam hay nhân-viên phụ-trách quyền-lợi của Việt-nam những đặc-quyền tương-đương.

Đoạn thứ III

NƠI ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 50.— Nếu người đóng thuế có một trụ-sở duy-nhất, thuế đánh ở nơi trụ-sở ấy.

Nếu người đóng thuế có nhiều trụ-sở, thuế đánh ở nơi coi như là trụ-sở chính-thức của người ấy.

Nếu không có trụ-sở thường-lệ ở Việt-nam, người đóng thuế có một phần hay tất cả trong một hay nhiều doanh-nghiệp thuế đánh ở nơi được coi như là có doanh-nghiệp chính.

Đoạn thứ IV

LỢI-TỨC BỊ ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 51.—

A.— Lợi-tức thực-tế

Thuế tính theo tổng-số lợi-tức thuần-túy đồng-niên, thuộc quyền xử-dụng của người đóng thuế, bất-luận nơi thu-hoạch được.

Tuy nhiên, lợi-tức thuần-túy phải bị đánh thuế của những người không có trụ-sở thường-lệ ở Việt-nam, chỉ kể lợi-tức những doanh-nghiệp ở Việt-nam.

Hơn nữa, trong trường-hợp này, thuế không đánh ở Việt-nam, nếu đương-sự có trụ-sở thường-lệ trong Liên-hiệp Pháp.

Lợi-tức thuần-túy căn-cứ vào những bất-động-sản và tư-bản của người đóng thuế, vào nghề nghiệp, và lương-bổng, tiền công, phụ-cấp, hưu-bổng, chung-thân hưu-dưỡng và lợi-lộc bằng hiện-vật cùng là số lời của tất cả các công việc có lợi, sau khi đã trừ những phí-dụng sau này, nếu các phí-dụng ấy chưa kể và chưa trừ khi tính các thứ thuế đánh vào từng loại lợi-tức :

- 1°) Tiền lời các số vay, các món nợ mà người đóng thuế phải trả và đã thực trả rồi ;
- 2°) Các số tiền hưu-dưỡng có tính-cách bắt buộc và vô-thường ;
- 3°) Những số thuế trực-thu và tạp-thuế tương-tợ đã nộp năm trước, trừ :

- a) Những số thuế đã được trừ khi tính thuế tiền lời về nghề nghiệp ;
- b) Những số thuế bị gia-tăng vì không khai-báo hay khai gian ;

Nếu sau này được triệt-giảm về những số thuế đã trừ, số tiền được triệt-giảm phải hoàn lại vào lợi-tức năm người đóng thuế được cáo-tri sự triệt-giảm ấy ;

- 4°) Đối với những người đóng thuế không có quốc-tịch Việt-nam, không phải là công-chức, tiền vãng-phí khứ-hồi để đương-sự và gia-đình về nghỉ nơi xứ-sở sau thời-gian lưu-trú ở Việt-nam, được coi như một thời-gian lưu-trú hành-chính đúng luật-lệ ;
- 5°) Những số tiền đóng vào quỹ hưu-bồng của chiến-binh ;
- 6°) Những số tiền hưu-bồng trả cho các thợ già ;
- 7°) Những số tiền khấu-trừ hay đóng vào quỹ hưu-bồng trong giới-hạn 6% tổng-số lợi-tức, trừ những số tiền phụ-cấp, tiền thưởng và các lợi-lộc khác.
- 8°) Những số tiền lỗ trong các doanh-nghiệp kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông hay điền-thổ đã được chứng-nhận trong năm trước năm đóng thuế.

Trong trường-hợp đình-chỉ hay nhượng lại doanh-nghiệp, số lỗ về niên-độ thanh-toán được trừ và nếu có, kể cả những số lỗ về ba năm trước chưa trừ vào lợi-tức bị đánh thuế lợi-tức.

Nếu lợi-tức tổng-hợp không đủ để trừ cả số lỗ, phần còn thừa sẽ đem trừ kế-tiếp vào các niên-độ sau cho đến niên-độ thứ ba sau niên-độ bị lỗ.

B. — Chế-độ đóng thuế khoán

Khi tổng-số thường-vụ đồng-niên của người đóng thuế không hơn :

- a) Số 1.500.000\$ về việc mua bán ;

- b) Số 500.000\$ về lương-bổng hay tiền thu tạ xối, thì người ấy được hưởng chế-độ thuế tính khoán, miễn là người này có ghi vào một quyển nhật-ký duy-nhất, những số thu và xuất, và có lập một cuốn sổ để tổng-kê hàng-hóa.

Quyển nhật-ký, có đánh số và ghi chữ ký tên tắt, phải dùng từ ngày một, không được chừa khoản, bỏ trống hay nhảy hàng, cũng không được đem qua ngoài lề, và phải tổng-cộng phía dưới mỗi trang.

Số thuế tính khoán ưng-thuận giữa hai đảng, được thi-hành trong niên-độ.

Nghị-định thủ-hiến địa-phương sẽ qui-định những điều-lệ để thực-hành chế-độ thuế tính khoán.

Điều thứ 52. — Khi tính lợi-tức bị đánh thuế, những lợi-tức sau này không kê đến :

- 1°) Tiền lời các phiếu ngân-khố và phiếu quốc-phòng kỳ-hạn trả vốn lâu nhất là ba năm ;
- 2°) Định - kỳ hưu-dưỡng vĩnh - viễn 4 % phát - hành năm 1925 ;
- 3°) Những số tiền trúng số, được miễn thuế do giấy phép của tổng-trưởng bộ tài-chính và kinh-tế quốc-gia ;
- 4°) Những tiền hưu-bổng, cung-cấp hay trợ-cấp được miễn thuế lương-bổng theo điều thứ 30 ;
- 5°) Những phiếu ngân-khố quốc-gia.

Điều thứ 53. —

- I. — Mỗi năm, lợi-tức thuần-túy tính theo lợi-tức các nguồn kê trong điều thứ 59 căn-cứ vào số thu-hoạch trong năm trước.

Lợi-tức thuần-túy là số sai-biệt giữa lợi-tức xối thu thực, kể cả trị giá lợi-lộc bằng hiện-vật mà người đóng thuế đã hưởng, và những khoản chi-tiêu để thu-hoạch và duy-trì lợi-tức trừ ra ;

- 1^o) Tiền chi-tiêu riêng của người chịu thuế và gia-đình người ấy ;
- 2^o) Tiền lời các tư-bản dùng làm vốn kinh-doanh (trừ trường-hợp đi vay vốn) ;
- 3^o) Tiền trữ-súc và dự-trữ, không kể những khoản trữ-súc định ở đoạn a), b) và c) điều thứ 6 — B) 2^o) ;
- 4^o) Số tiền giảm chi quá số thông-thường theo quan-lệ địa-phương ;
- 5^o) Những số chi-phí đã được trừ trong khi định lợi-tức thuần-túy các loại nói trong điều thứ 59.

II. — Lợi-tức địa-ốc thuần-túy tính bằng cách đem trừ vào lợi-tức xối thực-giá những công-tác tu-bồ bất-động-sản cùng là những phí-tồn quản-trị, bảo-hiêm và giảm chi ;

III. — Trừ trường-hợp miễn thuế định ở điều thứ 52, lợi-tức tư-bản động-sản gồm tất cả những lợi-tức về những tiền cho vay dù những lợi-tức ấy được miễn thuế lợi-tức động-sản giá-khoản hay không.

Nếu trả bằng tiền, những lợi-tức nói trong đoạn trên đây phải chịu thuế sau năm được trả bằng tiền, hay bằng ngân-phiếu, hoặc bằng cách ghi vào tài-khoản của người hưởng lợi.

IV. — Những số lời về các nghề nghiệp kỹ-nghệ, thương-mãi, những số lời về việc khai mỏ, kinh-doanh canh-nông hay địa-ốc, hay những số lời do một nghề không có tính-cách thương-mãi, tính theo những điều-kiện và những thể-thức áp-dụng khi tính thuế huê-lợi về kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thổ, dù người đóng tổng-thuế lợi-tức không phải đóng thuế huê-lợi ấy.

Tuy nhiên, những số phụ-trội do sự nhượng lại những phần tiền nổi trong thời-kỳ kinh-doanh hay sau khi đình-chỉ không phải bị đánh tổng-thuế lợi-tức, trừ khi là những số thặng-dư giá-trị, thực-hiện trong các công-ty nặc-danh, hợp-tư cổ-phần hay hữu-hạn được đem ra phân-phát cho hội-viên, bất-luận với tính-cách nào.

Những số tiền thiệt-thòi về việc nhường lại những phần tiền nổi trong thời-kỳ kinh-doanh hay là sau khi đình-chỉ không được trừ vào lợi-tức phải bị đánh thuế, bất-cứ trong trường-hợp nào.

- V. — Những lợi-tức do các lương-bổng các sở công và tư, phụ-cấp và tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng tính theo cách thuế tính thuế lương-bổng. Nếu người thiếu tổng-thuế lợi-tức, khỏi phải đóng thuế lương-bổng, lợi-tức dùng để đánh thuế cũng tính như nếu đương-sự phải đóng thuế lương-bổng ấy.

Điều thứ 54. —

- I. — Những số tiền hoàn gốc hay giảm chi toàn-thể hay một phần trong các cổ-phần, phần chia lời do các công-ty Pháp hay ngoại-quốc trả trước thời-hạn giải-tán hay thanh-toán, được miễn tổng-thuế lợi-tức khi những số tiền ấy được miễn thuế lợi-tức động-sản tư-bản theo bộ qui-điều về động-sản giá-khoản.
- II. — Trong trường-hợp sáp nhập công-ty thực-hiện theo những điều-kiện định trong bộ qui-điều về trước-bạ và bộ qui-điều về động-sản giá-khoản, những số phụ-trội do sự phát không những cổ-phần, cổ-phần chia lời, trái-phiếu, phải tính vào căn-cứ để đánh tổng-thuế lợi-tức của người hưởng thu và đồng thời phải đóng thuế lợi-tức về động-sản giá-khoản.
- III. — Những vụ chia lời hay tiền dự-trữ dưới hình-thức tăng vốn, kể trong điều thứ 45 của bộ qui-điều về động-sản giá-khoản, được miễn tổng-thuế lợi-tức.

Tuy nhiên, nếu trong hạn 5 năm, sau khi chia tiền lời hay tiền dự-trữ ấy lại rút số vốn xuống, dầu nhiều, dầu ít không vì lý-do thua lỗ hoặc vì một hành-vi bao-hàm sự hoàn vốn trực-tiếp hay gián-tiếp, cho các hội-viên những số tiền đem chia ấy về phương-diện tổng-thuế lợi-tức, và đối với những người có phiếu-khoán đã được miễn trọn hay một phần số tiền về thuế lợi-tức động-sản tư-bản, sẽ coi như một lợi-tức phải bị đánh thuế về năm sau năm mất quyền hưởng miễn-trừ.

Điều thứ 55.—

I. — Khi thanh-toán công-ty, số tiền chia cho hội-viên ngoài nguyên giá của cổ-phần đăng tính trong năm bản đánh tổng-thuế lợi-tức, nhưng chỉ về số hơn số tiền hoàn lại cho những cổ-phần với giá mua các cổ-phần ấy, trong trường-hợp giá mua cao hơn giá ghi trong phiếu.

II. — Thề-lệ này sẽ thi-hành cho trường-hợp công-ty mua lại, trong thời-kỳ còn hoạt-động, quyền-lợi của một số hội-viên, cổ-động-viên hay sở-hữu-chủ phần chia lợi.

III. — Những số tiền lời hay thặng-dư giá-trị thu được do sự nhường lại, trong lúc kinh-doanh, những cổ-phần hay chứng-khoán không buôn bán được, phải tính vào số tiền lời bị đánh tổng-thuế lợi-tức của chủ nhượng.

Số tiền lời phân chia ra những năm mà người đóng thuế nắm giữ những cổ-phần, lâu lắm là ba năm.

Trong trường-hợp mà sự trị giá kèm được nhìn nhận một cách thỏa-thuận hay theo thề-thức của tòa-án, sau sự kiểm-sát của nha trước-bạ số thặng-dư giá-trị phải tính vào căn-bản để đánh thuế là số sai-biệt giữa giá-trị được nhìn nhận sau vụ kiểm-sát và giá mua các cổ-phần.

Đoạn thứ V

NHỮNG NGƯỜI CÓ TRỤ-SỞ THƯỜNG-LỆ Ở VIỆT-NAM
VÀ CÓ TRỤ-SỞ PHỤ TRONG CÁC XỨ
THUỘC LIÊN-HIỆP PHÁP

Điều thứ 56. — Những người có trụ-sở thường-lệ phải đóng thuế tổng-thuế lợi-tức ở Việt-nam, vì lý-do tương-hỗ, được miễn thuế cùng loại có thể đánh ở các xứ trong Liên-hiệp Pháp vì đó là nơi đương-sự có trụ-sở phụ.

Đoạn thứ VI

CÁCH TÍNH THUẾ

Điều thứ 57. — Thuế tính theo giá-biểu sau đây.

Lợi-tức thuần-túy phải bị đánh thuế sau khi được trừ những khoản dư ở điều thứ 72 sau đây : gọi là « Lợi-tức bị đánh thuế »			Giá-biểu
Phần lợi-tức từ :			
0	và	10.000 \$	1 %
10.000	—	20.000	2 —
20.000	—	30.000	3 —
30.000	—	40.000	4 —
40.000	—	50.000	5 —
50.000	—	60.000	6 —
60.000	—	70.000	7 —
70.000	—	80.000	8 —
80.000	—	90.000	9 —
90.000	—	100.000	10 —
100.000	—	200.000	15 —
200.000	—	300.000	20 —
300.000	—	400.000	25 —
400.000	—	500.000	30 —
500.000	—	600.000	35 —
600.000	—	700.000	40 —
700.000	—	800.000	45 —
trên số		800.000	50 —

Khi tính thuế, phần lợi-tức dưới số 1.000\$ không kể đến.

Điều thứ 58. — Số thuế tăng lên hai mươi phần trăm (20%) đối với người đóng thuế nào tính đến ngày mồng 1 tháng giêng năm đánh thuế đã trên 30 tuổi mà chưa thành gia-thất hay ly-dị và không có con mà số lợi-tức trên 200.000\$.

Đoạn thứ VII

KHAI-BÁO LỢI-TỨC BỊ ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 59. — Tất cả những người phải đóng thuế, nghĩa là những người có lợi-tức tới mức tối-thiểu phải đóng thuế mỗi năm phải nộp tờ khai lợi-tức tổng-hợp, trong có chỉ rõ những yếu-tố của mỗi loại lợi-tức :

- 1^o) Lợi-tức nhà cửa ;
- 2^o) Lợi-tức điền-địa và doanh nông-nghiệp ;
- 3^o) Lợi-tức những ruộng muối và những mỏ đá ;
- 4^o) Lợi-tức giá-khoản và tư-bản động-sản (lợi-tức tất cả các giá-khoản động-sản, tiền lời các món nợ, các món lưu-ký và bảo-đảm, lợi-tức các tiền đặt lợi linh-tinh, vân vân...) ;
- 5^o) Tiền lời kỹ-nghệ, thương-mãi và khai mỏ ;
- 6^o) Lương-bổng do các sở công và tư trả, phụ-cấp tiền công và tiền thưởng các khoản (liệt-kê các lợi-lộc bằng hiện-vật) ;
- 7^o) Hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng ;
- 8^o) Tiền lời các nghề không thuộc về thương-mãi, chức-vụ thuộc-viên tư-pháp, tiền lời về các hoạt-dộng và kinh-doanh có huê-lợi không liệt-kê trên đây.

Những tờ khai ghi riêng những số lợi-tức, bất-luận thuộc về loại nào đã trực-tiếp hay gián-tiếp thu được ở ngoài lãnh-thổ Việt-nam.

Điều thứ 60. — Những người đứng khai phải chỉ rõ gia-cảnh và gánh nặng gia-đình của mình.

Muốn được hưởng những khoản miễn-trừ kê trong điều thứ 51, phải xuất-trình bản kê-khai những chi-phí được trừ vào lợi-tức tổng-hợp theo điều ấy.

Bản kê-khai nói rõ :

- 1°) Về các món nợ và những tiền hưu-dưỡng có tính-cách bắt buộc, tên và trú-quán chủ nợ, tính-chất cùng là ngày tháng văn-thư chứng-nhận món nợ, và nếu có, tên và trú-sở viên công-lại đã lập khế-ước hay tòa-án đã dựng bản án, và sau hết, số tiền lời đồng-niên hay niên-kim đã trả ;
- 2°) Về các số tiền đóng vào quỹ hưu-bồng, cơ-quan thu tiền, ngày tháng và tính-chất hợp-đồng cùng là số tiền góp hằng năm ;
Công-chức phải đóng thuế lợi-tức được miễn khai điều này ;
- 3°) Về các thuế trực-thu và tạp-thuế, loại thuế đã đóng, nơi thu thuế, số mục ghi trong sổ thuế và số tiền thuế ;
- 4°) Về các số tiền vãng-phí, ngày tháng đi ra và trở về Việt-nam, những người trong gia-đình cùng đi và số tiền vãng-phí ;
- 5°) Về các số tiền lỗ kinh-doanh, chỉ rõ doanh-nghiệp bị lỗ, số tiền lỗ và những yếu-tố để tính số lỗ ấy.

Điều thứ 61. — Những người đóng thuế phải khai những yếu-tố sau đây :

a) Tiền thuế hay giá cho mướn và địa-chỉ ;

1°) Nhà ở chính ;

2°) Những lưu-trú phụ tại Việt-nam hay ngoài lãnh-thổ Việt-nam,

b) Số xe hơi và số mã-lực của mỗi xe,

Những yếu-tố phải ghi là những yếu-tố thuộc quyền sử-dụng trong năm trước của người đóng thuế hay của những người trong gia-quyển theo điều thứ 48.

Điều thứ 62. — Tờ khai làm theo kiểu-mẫu hay dùng kiểu-mẫu của sổ thuế trực-thu.

Tờ khai, có đề ngày, tháng và ký tên, hoặc nộp, hoặc gửi đến kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy, có phát biên-nhận,

Điều thứ 63. — Hạn nhận tờ khai là ba tháng đầu năm.

Đoạn thứ VIII

KIỂM-SÁT TỜ KHAI

Điều thứ 64. — Kiểm-sát-viên hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy kiểm-sát tờ khai.

Viên ấy có thể hỏi người đóng thuế mọi giảng-giải.

Lại có thể bắt phải chứng-minh :

- a) Về gia-cảnh và gánh nặng gia-đình ;
- b) Về những chi-phí được trừ vào lợi-tức tổng-hợp theo điều thứ 51.

Kiểm-sát-viên cũng có thể đòi chứng-minh khi có đủ tài-liệu tỏ rằng người chịu thuế có lợi-tức quan-trọng hơn những lợi-tức đã khai. Riêng trường-hợp sau đây, nếu đương-sự viên chứng làm chủ các công-khố-phiếu hay phiếu-khoán mà tiền lời hoặc tiền trả định-kỳ còn thiếu được loại ra số lợi-tức chịu thuế do điều thứ 52, viên kiểm-sát có thể đòi bằng-chứng việc sở-hữu và ngày, tháng những phiếu-khoán ấy thuộc vào tài-sản của người đóng thuế.

Điều thứ 65. — Những giảng-giải hay chứng-minh nói ở điều trên có thể hỏi miệng hay bằng thư.

Khi người đóng thuế từ-chối trả lời câu hỏi miệng, hay là khi câu trả lời bị kiểm-sát-viên coi như là một sự từ-chối trả lời về tất cả hay một phần các điểm phải giảng-giải, kiểm-sát-viên phải hỏi lại bằng thư.

Những thư hỏi của kiểm-sát-viên phải ghi rõ những điểm cần được giảng-giải hay chứng-minh và cho người thiếu thuế một thời-hạn để trả lời, thời-hạn này không thể dưới 15 ngày.

Điều thứ 66. — Kiểm-sát-viên hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy có quyền đính-chính tờ khai nhưng phải báo trước cho người đóng thuế biết những yếu-tố đã làm căn-bản để tính thuế và

yêu-cầu người đóng thuế đến sổ thuế giải-thích hay gửi thư trả lời thừa-nhận hay phản-kháng trong thời-hạn một tháng. Thời-hạn này bắt đầu từ ngày người thiếu thuế được thư bảo-đảm của kiểm-sát-viên.

Nếu không trả lời trong thời-hạn này, kiểm-sát-viên ấn-định căn-bản đánh thuế những người thiếu thuế có quyền khiếu-nại sau khi sổ thuế đã lập, miễn là phải dẫn-chứng rằng yêu-cầu của mình có căn-cứ xác-đáng.

Nếu người thiếu thuế phản-kháng trong thời-hạn một tháng nói trên, mà kiểm-sát-viên vẫn giữ lập-trường của mình, kiểm-sát-viên được hoặc tự ý mình, hoặc theo lời thỉnh-cầu của người thiếu thuế đưa sự bất-đồng ý-kiến ấy ra trước một tiểu-ban tư-vấn gồm có bốn hội-viên :

- Viên đại-diện cho thủ-hiến địa-phương, . . . chủ-tịch.
- Hai đại-diện cùng nghề nghiệp với người thiếu thuế, do những đoàn-thể nghề nghiệp cử ra (phòng thương-mãi, phòng canh-nông, hội-đồng kỹ-luật, liên-đoàn kỹ-nghệ, nghiệp-đoàn, vân vân...). hội-viên
- Viên giám-đốc tài-chính địa-phương hay người đại-diện, —

Theo nguyên-tắc, tiểu-ban nhóm họp trong thời-hạn dài nhất là ba tháng kể từ ngày mãn thời-hạn một tháng nói ở khoản trên.

Nếu số phiếu bằng nhau, thì phiếu của vị chủ-tịch sẽ tài-quyết.

Hội-đồng phải mời đến phiên nhóm người thiếu thuế và kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy.

Kiểm-sát-viên tổng đạt cho người thiếu thuế ý-kiến của tiểu-ban và đồng thời cho biết số lợi-tức được giữ làm căn-bản để tính thuế.

Người thiếu thuế phải dựng chứng :

1°) Nếu không nộp tờ khai trong thời-hạn ;

2^o) Nếu không trả lời viên-chức đánh thuế, trong thời-hạn định ở khoản thứ nhất điều này ;

3^o) Nếu hội-đồng chấp-thuận căn-bản đánh thuế của sở thuế đề-nghị.

Trái lại, sở thuế phải lập chứng khi nào lợi-tức sở ấy dùng làm căn-bản để đánh thuế cao hơn số lợi-tức của hội-đồng thẩm-định.

Dù sao, người thiếu thuế vẫn còn giữ quyền khiếu-nại trước các tòa-án hành-chính ; sau khi sở thuế được đem ra trưng-thầu.

Đoạn thứ IX

TỰ-TIỆN ĐÁNH THUẾ

Điều thứ 67. — Phải chịu chế-độ tự-tiện đánh thuế :

1^o) Những người có lợi-tức thuần-túy tính theo các điều thứ 51 tới 55, nhiều hơn tổng-số được miễn thuế (miễn-trừ vì gia-cảnh và gánh nặng gia-đình) mà không khai trong thời-hạn đã định ;

2^o) Những người không có lý-do xác-đáng, không chịu trả lời thư hỏi giảng-giải hay chứng-minh của kiểm-sát-viên hoặc từ-chối không xuất-trình sổ sách kế-toán trong những điều-kiện định trong điều thứ 88 ;

3^o) Những người đã không khai, trong khi các sổ chi-tiêu riêng tổ trường hay hiện-nhiên cộng với những lợi-lộc hiện-vật, nhiều hơn tổng-số được miễn thuế hoặc đã khai một số lợi-tức dưới số tiền chi-tiêu và lợi-lộc bằng hiện-vật ấy, sau khi đã trừ những chi-phí nói ở điều thứ 51.

Đối với những người thiếu thuế ấy, nếu không có đủ yêu-sách chắc chắn để tính một số lợi-tức cao hơn, căn-bản đánh thuế định bằng một số tiền chi-tiêu cộng với lợi-lộc hiện-vật và trừ những lợi-tức được miễn thuế theo điều thứ 52. Trong trường-hợp kể đây trước khi lập sổ thuế, kiểm-sát-viên tổng-đặt cho người thiếu thuế biết căn-bản đánh thuế và người thiếu thuế được hạn hai mươi ngày để bày tỏ quan-điểm của mình.

Điều thứ 68.— Nếu bất-đồng ý-kiến với kiểm-sát-viên thì người phải đóng thuế theo chế-độ tự-tiện đánh thuế chỉ được khiếu-nại trước tòa-án hành-chính để xin miễn hay giảm số thuế nếu chứng tỏ được rằng số ấy quá đáng, nhưng dầu trong trường-hợp nào cũng phải chịu tiền án-phí kể cả tiền trả giám-định, nếu có.

Đoạn thứ X

SỰ TĂNG-GIA THUẾ VÀ SỰ TRỪNG-PHẠT KHI KHÔNG KHAI-BÁO HAY KHAI-BÁO THIẾU SÓT

Điều thứ 69.— Tiền thuế bị tăng 25% với người thiếu thuế nào không nạp tờ khai trong thời-hạn định ở điều thứ 63.

Điều thứ 70.— Trong trường-hợp bị bỏ quên hay thiếu sót trong những lá khai hay là trong khi trả lời những thư hỏi điều giảng-giải, thuế sẽ tăng 20% cho phần lợi-tức bỏ sót, nếu số lợi-tức này cao hơn 10.000\$.

Thuế sẽ tăng gấp ba phần lợi-tức ần lậu hay phân-tranh, miễn số huê-lợi này cao hơn 50.000\$.

Điều thứ 71.— Những khoản tăng thuế hay phạt, nói trong điều thứ 69 và 70, do kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy phán-quyết và gộp vào thuế chính để ghi vào sổ thuế.

* * *

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THIÊN THỨ IV

Thề-lệ chung cho các sắc thuế đánh vào các lợi-tức và tổng-thuế lợi-tức

Đoạn thứ nhất

MIỄN-TRỪ VÌ GIA-CẢNH VÀ GÁNH NẶNG GIA-ĐÌNH CỦA NGƯỜI THIẾU THUẾ

Điều thứ 72. —

- I. — Những tư-nhân thiếu thuế không phân biệt quốc-tịch được trừ 30.000 \$ vào số tiền lời hay huê-lợi hằng năm. Những người đã thành gia-thất được trừ thêm ; .
- II. — Tuy nhiên, người thiếu thuế không được hưởng khoản miễn-trừ này về thuế lợi-tức kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thổ và thuế lương-bổng, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng, nếu người vợ có lợi-tức riêng biệt nhiều hơn số 15.000 \$;

III. — Nếu vợ hay chồng chết, người vợ hay chồng còn lại, không tái-giá, nuôi một hay nhiều đứa con chung theo điều-kiện định-đoạt trong đoạn thứ IV sau đây, được hưởng khoản miễn-trừ nói trên trong đoạn thứ nhất điều này ;

IV. — Khoản miễn-trừ nói trên trong đoạn thứ nhất không áp-dụng cho những người thiếu thuế đã thành gia-thất trong trường-hợp hai vợ chồng đóng thuế riêng theo đoạn thứ 3 của điều thứ 48 ;

V. — Ngoài ra, người thiếu thuế nào không phân biệt quốc-tịch, cũng có quyền trừ trong số tiền cấp-dưỡng theo nghĩa định ở đoạn thứ VI điều này, trừ định là :

Mỗi con phải nuôi 5.000 \$

Mỗi ông bà cha mẹ phải cấp-dưỡng. 3.000 \$

VI. — Được coi là do người đóng thuế cấp-dưỡng, ngày mồng 1 tháng giêng năm chịu thuế với điều-kiện là không có lợi-tức khác ngoài lợi-tức làm căn-bản đánh thuế của người ấy :

a) Những đứa con chính-thức, hay con nhìn nhận dưới 21 tuổi và những đứa đương học đại-học dưới 25 tuổi hay tàn-tật không thể tự nuôi thân ;

b) Ông bà cha mẹ của người đóng thuế hay của vợ chính-thức trên 60 tuổi hay tàn-tật không thể tự nuôi thân ;

VII. — Trong trường-hợp vợ chồng phải đóng thuế riêng theo đoạn thứ 3 điều thứ 48, những khoản miễn-trừ về con phải nuôi định ở đoạn thứ V điều này áp-dụng cho chồng hay vợ được trách-nhiệm trông nom con.

VIII. — Những khoản miễn-trừ tính cho vợ con sống riêng biệt với người chủ gia-đình và ở ngoài lãnh-thổ nước Việt-nam được tính gấp đôi,

Đoạn thứ II

THAY ĐỔI CHỖ ĐÓNG THUẾ Ở VIỆT-NAM

Điều thứ 73. — Khi một người thiếu thuế đã chuyển-dịch trong lãnh-thò Việt-nam, hoặc trụ-sở ban giám-đốc doanh-nghiệp, hoặc nơi doanh-nghiệp chính, hoặc trú-quán hay lưu-trú chính, những số thuế lợi-tức hay tổng-thuế lợi-tức, cả về niên-độ có sự chuyển-dịch và các niên-độ trước chưa quá thời-hiệu khỏi thuế, có thể đánh tại nơi mới đến di-trú.

Đoạn thứ III

LỢI-TỨC NĂM NGƯỜI THIẾU THUẾ CHẾT HAY NĂM NGƯỜI THIẾU THUẾ RỜI ĐI NGOẠI-QUỐC LỢI-TỨC NĂM NGƯỜI THIẾU THUẾ ĐẾN TRÊN LÃNH-THÒ VIỆT-NAM

Điều thứ 74.—

- I.— Những lợi-tức thuộc quyền xử-dụng của người thiếu thuế trong năm chết và số tiền lời về kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thò thu được từ cuối niên-độ đã đóng thuế, phải bị đánh thuế theo thể-thức thi-hành ngày mồng 1 tháng giêng năm mà người thiếu thuế chết những số lợi-tức được chia hay thu do sự mệnh-một, mà chưa bị đánh thuế và những số lợi-tức thuộc quyền sở-hữu của người thiếu thuế mà người ấy chưa xử-dụng trước khi chết, đều bị đánh thuế ;
- II.— Con cháu thừa-hưởng của kẻ chết phải nạp tờ khai số huê-lợi bị đánh thuế do điều-lệ này, trong thời-hạn sáu tháng kể từ ngày chết. Tờ khai này phải theo thể-lệ và phạt vạ đối với những tờ khai hằng năm. Những sự đòi hỏi giảng-giải hay chứng-minh và những tổng-đặt nói trong qui-điều này, có thể gửi đúng phép cho một trong những người thừa-hưởng hoặc có ký tên trong tờ khai thừa-tự ;

III. — Trong trường-hợp mà người thiếu thuế rời bỏ nước Việt-nam đăng lưu-trú trên một xứ ngoài sau khi đã thanh-toán các doanh-nghiệp tờ khai lợi-tức đương-niên và nếu có, những lợi-tức năm trước phải gửi đến kiểm-sát ít lắm là hai tháng trước ngày tính đi.

Thuế lợi-tức đương-niên phải tính liền và tính theo thể-lệ hiện-hành ngày mồng 1 tháng giêng năm ấy ;

IV. — Khi người thiếu thuế định lưu-trú tại Việt-nam, thuế lợi-tức tính về phần lợi-tức thu-hoạch được từ ngày đến ở cho đến ngày 31 tháng giêng.

Đoạn thứ IV

VIỆC KHAI TIỀN LƯƠNG TRẢ CHO HỘI-VIÊN VÀ NHỮNG PHẦN CHIA LỜI

Điều thứ 75. —

I. — Những viên quản-lý các công-ty hợp-danh hay hợp-tư phải nộp cho kiểm-sát-viên thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy đồng thời với tờ khai hằng năm về tiền lời của công-ty định trong điều thứ 21, một bản và một tờ báo-cáo riêng chỉ rõ (cũng như về vụ tiền công) :

- a) Tên họ và trú-quán của hội-viên ;
- b) Phần lời về niên-độ hay những niên-độ đã kết-thúc trong năm trước, tương-đương với quyền-lợi của mỗi hội-viên hợp-danh hay hợp-tư chịu trách-nhiệm vô-hạn ;
- c) Đối với công-ty hợp-tư, số lời định trong năm trước chia cho các hội-viên chịu trách-nhiệm có hạn-định ;

II. — Những viên quản-lý các công-ty hữu-hạn phải khai, theo điều-kiện định ở đoạn thứ nhất trên đây, ngoài tên, họ và trú-quán của hội-viên :

- a) Số cổ-phần thuộc quyền sở-hữu hay dụng-ích của mỗi hội-viên ;

- b) Những số tiền trả cho mỗi hội-viên trong năm trước với tính-cách là lương-bổng, phụ-cấp hay tiền công lao khác, hoặc là lời, phần lời hay lợi-tức khác của cổ-phần.

III.— Những viên quản-lý công-ty dự phần và công-ty công-hữu-chủ tàu bè phải nộp, theo điều-kiện định ở đoạn thứ nhất điều này, một bản và một tờ báo-cáo riêng về tiền công chỉ rõ :

- a) Những tên, họ, nghề nghiệp và trú-quán của những hội-viên quản-lý và công-hữu-chủ ;
- b) Phần lời về niên-độ trước chia cho mỗi hội-viên quản-lý và cho mỗi công-hữu-chủ tự chủ-trương một doanh-nghiệp riêng hay làm một nghề trong đó lợi-tức gồm cả phần lời trong công-ty ;
- c) Số lời chia cho các hội-viên khác trong năm trước.

IV.— Những công-ty nặc-danh phải khai theo điều-kiện nói trong sắc-lệnh ngày 28 tháng ba năm 1941, điều thứ 2, số tiền lời thường và tiền xuất-ích trả cho nhân-viên ban quản-trị năm trước và phải chịu thuế lợi-tức động-sản giá-khoản.

Những công-ty cổ-phần hợp-tư phải khai theo điều-kiện tương-tự những số tiền chia cho quản-lý hội-viên để trả lương hay trả tiền lời cổ-phần hay xuất-ích.

Điều thứ 76.— Vi-phạm thề-lệ định trong điều thứ 75 sẽ bị phạt theo điều thứ 43.

Đoạn thứ V

VIỆC ĐÁNH THUẾ NHỮNG LỢI-TỨC BỎ SÓT

Điều thứ 77.—

I.— Trừ những thề-lệ tạm-thời định trong điều thứ 99, những số thiếu sót, trọn vẹn hay một phần, tìm thấy trong căn-cứ các thứ thuế nói trong các thiên thứ

I đến thứ III trên đây, những sự lầm lẫn trong việc áp-dụng giá-ngạch và trừng-phạt, phạt tiền hay gia-tăng thuế ấn-định trong chỉ-dụ này, có thể sửa chữa trong thời-hạn 3 năm sau năm đánh thuế ;

II.— Đòi sự lầm lẫn về loại thuế lợi-tức phải đánh thuế, hoặc về nơi đánh các thuế lợi-tức hay tổng-thuế lợi-tức có thể đính-chính ngoài thời-hạn định trong đoạn trên, trong một năm sau năm có quyết-định hủy bỏ thu thuế đánh lầm lúc đầu ;

III.— Tất cả những sự bỏ sót hay khuyết-điểm về thuế khóa bị bại-lộ nhân một vụ kiện trước tòa-án trừng-trị có thể đính-chính ngoài thời-hạn chung định trong đoạn thứ nhất trên đây trong một năm sau năm có bản án kết-thúc vụ kiện ấy ;

IV.— Sau khi mở cuộc thừa-kế của người thiếu thuế hay của vợ hay chồng, nếu nhận thấy người bị bỏ sót không đóng thuế hay số thuế tính thiếu sót trong các sổ thuế về năm chết hay một trong 3 năm trước, không tương-đương với lợi-tức thực-tế của người ấy, tổng-thuế lợi-tức và thuế lợi-tức các loại chưa thu về những năm ấy, có thể bắt đầu thu, bất-luận thời-hạn định ở đoạn thứ nhất trên đây cho đến hết năm thứ 2 sau năm khai thuế kế, hay nếu không khai thừa-kế, sau năm những người kế-tự nộp thuế thừa-kế ;

Những thuế tính sau khi người thiếu thuế chết theo đoạn này, cùng là các thứ thuế khác mà những kẻ thừa-tự phải nộp thay người chết, là một trái-khoản được trừ vào hữu-khoản di-sản trong khi tính thuế thừa-kế. Những số thuế ấy không được trừ vào lợi-tức của các người thừa-kế khi tính các thuế lợi-tức và tổng-thuế lợi-tức của họ ;

V.— Những thuế đánh theo điều này có thể tùy trường-hợp, bị áp-dụng những khoản tăng thuế cho thứ thuế ấy.

Điều thứ 78.— Những tiểu-ban tư-vấn thành-lập hằng năm theo điều-khoản các điều thứ 22 và thứ 66 có thẩm-quyền xét sự bất-đồng ý-kiến về căn-cứ đánh thuế đương-niên và về căn-cứ đánh thuế các năm còn trong thời-hạn còn thu thuế.

Đoạn thứ VI

TRUNG-THU — KHIẾU-NẠI

Điều thứ 79.— Những sổ chính và sổ phụ các thứ thuế nói trong thiên thứ I đến thiên thứ III trên đây, thành-lập có ghi rõ danh-tính người thiếu thuế và việc trung-thu theo thể-lệ áp-dụng cho thuế trực-thu.

Phân nửa số thuế phải đóng sau khi hết hạn một tháng sau ngày bắt đầu thu, và phân nửa sau, ba tháng sau, trừ khi nào tính đi ra khỏi nước Việt-nam, hay trong trường-hợp tính thuế theo điều thứ 28, trong hai trường-hợp ấy, toàn-thể số thuế phải nộp ngay.

Điều thứ 80.— Những sự khiếu-nại về các thứ thuế nói trong thiên thứ I đến thiên thứ III trên đây, khởi-tổ, thăm-vấn và xử theo thể-lệ áp-dụng cho thuế trực-thu.

Tuy nhiên, những nhân-viên sở thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy và những nhân-viên nói trong điều thứ 95 và 97 mới có thể phát-biểu ý-kiến về những đơn khiếu-nại này và tòa-án sẽ xử kín.

Đoạn thứ VII

BÍ-MẬT VỀ NGHỀ NGHIỆP

Điều thứ 81.— Phải giữ bí-mật về nghề nghiệp theo hình-luật đang hiện-hành và có thể bị trừng-phạt theo hình-luật ấy, bất-cứ người nào trong khi thừa-hành chức-vụ dự vào việc tính thuế, thu thuế hay tổ-tụng các thứ thuế nói trong thiên thứ I tới thiên thứ III trên đây.

Tuy nhiên, nếu sở thuế đã đệ đơn hợp-lệ kiện một người thiếu thuế và tòa-án đã mở cuộc điều-tra, những nhân-viên sở thuế không buộc phải giữ bí-mật về nghề nghiệp trước mặt quan tòa dự-thăm thăm-vấn về những việc khiếu-nại.

Thề-lệ định trong điều này không phương-ngại đến sổ thuế trực-thu chuyển-giao các tiểu-ban tư-vấn nói trong điều thứ 22 và 66, những tài-liệu cần-thiết để phán-quyết về những việc bất-đồng ý-kiến đưa ra trước tiểu-ban, kể cả những yếu-tố để so sánh, trích ở tờ khai của người khác.

Những thề-lệ trên cũng không phương-ngại đến việc trao đổi tài-liệu giữa các sổ tài-chính Việt-nam và các sổ tài-chính những xứ trong Liên-hiệp Pháp.

Điều thứ 82.— Những tờ khai do các người thiếu thuế nộp để tính các thuế lợi-tức hay tổng-thuế lợi-tức có thể viện-dẫn ra để đối-phó với họ trong việc ấn-định số tiền bồi-thường họ đòi hỏi quốc-gia, các công-sở địa-phương hay các cơ-quan hành-chính khác khi các số tiền bồi-thường ấy trực-tiếp hay gián-tiếp căn-cứ vào số tiền lời hay lợi-tức của họ.

Người thiếu thuế nguyên đơn phải kèm theo bản trích-lục sổ thuế hay tờ chứng-nận miễn nộp thuế do nhân-viên thu thuế hay kiểm-sát-viên nơi trú-quán cấp cho.

Về phần sổ thuế trực-thu, trong việc thi-hành điều này, được miễn giữ bí-mật về nghề nghiệp đối với các công-sở và các giám-định được cử làm tờ trình về các việc khiếu-nại nói trong đoạn thứ nhất trên đây.

Những thề-lệ này cũng áp-dụng cho trường-hợp sung-dụng vì công-ích theo các điều-kiện định trong các thủ-tục sung-dụng và trong trường-hợp Chính-phủ sung-dụng các sổ thăng-gia kết-quả của các công-tác.

Điều thứ 83.— Những người thiếu thuế chỉ được phép xin trích-lục sổ thuế về phần thuế của mình về các thứ thuế nói trong thiên thứ I đến thiên thứ III trên đây, theo thề-lệ áp-dụng cho thuế trực-thu.

Điều thứ 84. — Tất cả những cáo-tri hay thư từ trao đổi giữa các nhân-viên công-sở hay gửi cho người thiếu thuế về các thứ thuế nói trong thiên thứ I đến thiên thứ III trên đây phải bỏ trong phong-bì dán kín.

Đoạn thứ VIII

QUYỀN ĐÒI XUẤT-TRÌNH TÀI-LIỆU ĐỐI VỚI CÁC CÔNG-SỞ

Điều thứ 85. — Bất-cứ trong trường-hợp nào, các công-sở quốc-gia, các công-sở địa-phương, quận-sở, thị-xã, hàng tỉnh hay làng, cùng là các doanh-nghiệp biệt-nhượng, do quốc-gia, các công-sở địa-phương hay thị-xã, kiểm-sát, các cơ-quan chịu quyền kiểm-sát hành-chính không được phép viển lẽ bí-mật nghề nghiệp đối với nhân-viên các sở tài-chính nhỏ nhất là chức kiểm-sát-viên hay giữ nhiệm-vụ ấy, khi đòi xuất-trình tài-liệu trữ trong các công-sở để tính thuế hay thu các thứ thuế do luật-lệ hiện-hành đặt ra.

Điều thứ 86. — Trong các vụ tố-tụng trước tòa-án về hộ hay hình, công-tổ-viên có thể thông-tri hồ-sơ cho sở thuế trực-thu.

Điều thứ 87. — Cơ-quan tư-pháp có thể chuyển-giao cho sở thuế trực-thu những tài-liệu thu có thể giúp phỏng- đoán một sự gian lận về thuế hoặc một mưu-mô có mục-đích gian lận hay làm thiệt thòi một số thuế, dù là một vụ tố-tụng về hộ, về thương-mãi hay một vụ thẩm-vấn về hình-sự, đại-hình hay tiểu-hình, dù có kết-thúc bằng lệnh miễn-tố.

Trong thời-hạn 15 ngày sau ngày tòa-án dân-sự, hành-chính thương-mãi, lao-công và quân-sự tuyên-án, hồ-sơ lưu-ký tại phòng lục-sự để cho sở thuế trực-thu tra-cứu.

Thời-hạn này rút xuống còn 10 ngày về tiểu-hình-sự.

Quyết-định của trọng-tài, đầu trọng-tài do tòa-án cử hay do hai đảng chọn, thỏa-hiệp nào đoàn-kết trong thời-kỳ kiện-tụng, trong thời-kỳ hay sau khi giám-định hay trọng-tài, cũng phải lập thành biên-bản ; trong thời-hạn một tháng, biên-bản này cùng các hồ-sơ phải lưu-ký tại phòng lục-sự tòa-án có thẩm-quyền. Sở thuế trực-thu có quyền xử-dụng biên-bản ấy trong hạn 15 ngày kể từ ngày lưu-ký. Quyết-định của trọng-tài phải đăng-bạ trong trường-hợp có mạng-lệnh thi-hành bản án ngoại-quốc, phải xuất-trình trước tòa-án hay nạp-dụng vào một công-thư.

Đoạn thứ IX

QUYỀN XUẤT-TRÌNH TÀI-LIỆU ĐỐI VỚI CÁC DOANH-NGHIỆP TƯ

Điều thứ 88. — Để tiện việc kiểm-sát tờ khai của người thiếu thuế và của đệ-tam-nhân, tất cả các chủ ngân-hàng, quản-trị-viên tài-sản và các thương-gia khác làm nghề trả lợi-tức động-sản giá-khoản hay nghề nghiệp gồm hoạt-động phụ ấy cùng là những người thiếu thuế kỹ-nghệ, thương-mãi, không thuộc về thương-mãi phải giữ kế-toán hay những người thiếu thuế, dùng nhân-viên phải xuất-trình, mỗi khi nhân-viên hữu-thệ và có ủy-nhiệm chính-thức của sở thuế trực-thu hỏi đến, những sổ sách bắt buộc giữ theo thể-lệ hiện-hành cùng là các sổ sách, tài-liệu phụ-thuộc, giấy tờ chi-thu và chi-xuất, mục-lục tài-sản, bản sao thư-từ, vân vân...

Đối với các công-ty quyền đòi xuất-trình nói trong đoạn trên, gồm cả sổ sách chuyển-dịch cổ-phần và trái-phiếu cùng là tờ khai danh-sách các hội-viên có mặt trong các kỳ đại-hội-đồng.

Đối với các công-ty thiếu thuế lợi-tức có trụ-sở chính bên Pháp hay trong một xứ thuộc về Liên-hiệp Pháp, có giữ trọn hay một phần kế-toán bên ấy, sự kiểm-sát sổ sách kế-toán do sở thuế trực-thu ở Việt-nam nài xin được nhân-viên sở thuế bên ấy thực-hành dùm.

Sự từ-chối xuất-trình sổ sách, giấy tờ và tài-liệu nói trong điều này buộc mình vào chế-độ tự tiện đánh thuế theo điều-kiện định trong các điều thứ 23 và 24, 67 và 68 và áp-dụng việc tăng thuế định trong các điều thứ 25 và 69, khi phải đóng tổng-thuế lợi-tức và thuế về các số tiền lời.

Về phần thuế lợi-tức nói trong thiên thứ II, nếu chủ-nhân, chủ xí-nghiep và người trả niên-kim từ-chối xuất-trình sổ sách giấy tờ và tài-liệu thì bị phạt 500\$ cho mỗi công-nhân dùm và số tổng-cộng của lương-bổng, tiền công, phụ-cấp, công lao, lợi-lộc bằng hiện-vật, vân vân... nhiều hơn số tối-thiểu bị đánh thuế, không kể khoản gia-tăng thuế nói trên.

Việc tăng thuế nói trong điều thứ 90 cũng có thể áp-dụng được.

Điều thứ 89. — Các tổ-chức và cơ-quan không thuộc phạm-vi điều trên, có trả tiền công, tiền nong hay tiền lương, có thu tiền, có quản-trị hay phân-phát tiền thay cho hội-viên, phải xuất-trình mỗi khi nhân-viên sở thuế trực-thu đòi hỏi đến, tất cả sổ sách kế-toán và các giấy tờ phụ-thuộc cùng là các tài-liệu liên-quan đến hoạt-động của họ để tiện bề kiểm-sát tờ khai của các cơ-quan ấy và của đệ-tam-nhân.

Điều thứ 90. — Việc từ-chối xuất-trình sổ sách, giấy tờ và tài-liệu nói trong các điều thứ 88 và 89, hay việc tiêu-hủy các tài-liệu ấy trước khi hết hạn 10 năm, sẽ do kiểm-sát-viên sở thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy lập biên-bản và có thể cho áp-dụng việc tăng thuế 200 % (thuế lợi-tức và tổng-thuế lợi-tức), việc tăng thuế này không đi đôi được với việc tăng thuế nói trong các điều thứ 25, 26, 69 và 70.

Kiểm-sát-viên sở thuế trực-thu hay viên-chức giữ nhiệm-vụ ấy tuyên-bố việc tăng thuế và sau khi có lời quyết-đoán của thủ-hiến ưng-thuận, phải ghi vào sổ thuế riêng ; những sổ này có thể đem thu cho đến cuối năm thứ ba sau năm phạm phép.

Những việc khiếu-nại, khởi-tổ, thăm-xét và xử theo thể-lệ áp-dụng cho thuế trực-thu.

Điều thứ 91. — Về phần thuế đánh trên tiền lời, những người thiếu thuế có nghề nghiệp gọi là nghề nghiệp tự-do hay có nhiệm-vụ hay chức-vụ thuộc viện tư-pháp, không có tính-cách thương-mãi phải giữ một cuốn sổ nhật-ký, ghi rõ từng ngày một, số thu xuất đủ tính-chất. Cuốn sổ này phải ghi theo thứ-tự ngày tháng, không chừa khoản trắng, chỗ dư cũng không được ghi ngoài lề.

Đối với các nghề nghiệp phải giữ bí-mật nghề nghiệp, sổ nhật-ký chỉ rõ các khoản tiền thu ngang hàng với ngày tháng.

Kiểm-sát-viên có thể đòi hỏi các sổ sách và giấy tờ.

Điều thứ 92. — Tuy nhiên, đối với nghề nghiệp phải giữ bí-mật, các giấy tờ có chỉ rõ danh-tính người khác hàng khỏi phải xuất-trình. Nếu bất-đồng ý-kiến vì tính-chất bí-mật của một giấy tờ nào, người đóng thuế thuộc một nghề nghiệp có hội-đồng kỷ-luật, phải xin lời quyết-đoán của ban hội-đồng đó.

Nếu điều-định không được, trường-hợp này có thể đem ra tiểu-ban tư-vấn.

Điều thứ 93. — Những viên công-lại hay thuộc-lại pháp-đình bị bắt buộc phải giữ sổ sách kế-toán, phải xuất-trình sổ sách ấy mỗi khi kiểm-sát-viên đòi hỏi khi tra xét những phát-biểu của lá khai của họ.

Điều thứ 94. — Trong trường-hợp không xuất-trình những tài-liệu phải giữ và bắt buộc phải xuất-trình thì thuế lợi-tức bị tăng 25%.

Điều thứ 95. — Những viên kỹ-sư hầm mỏ, có thể thay thế nhân-viên sở thuế trực-thu hoặc đồng thời với nhân-viên này mà tra-cứu những lá khai hay sổ sách bút-toán của người thiếu thuế nói trong điều thứ 4 khoản thứ 7. Những viên kỹ-sư công-tác cũng có quyền này đối với các xí-nghiệp đào mỏ đá, các xí-nghiệp chuyên về công-tác và chở chuyên.

Đoạn thứ X

TRỪNG-PHẠT NHỮNG SỰ LẠM-DỤNG PHÁP-LUẬT

Điều thứ 96. — Bất-cứ, công việc nào kết-cấu dưới hình-thức hợp-đồng hay một thể-thức pháp-luật khác và ẩn lậu sự thực-hiện hay chuyển-dịch tiền lời hay lợi-tức do chính người thiếu thuế làm hay qua tay người hay công-ty khác không thể viện ra đối với sở thuế trực-thu và sở thuế có quyền, sau khi hỏi ý-kiến của tiểu-ban tư-vấn, hoàn lại tính-cách thật sự của công việc ấy để tính căn-bản các thuế lợi-tức và tổng-thuế lợi-tức của người thiếu thuế.

Nếu cách đánh thuế phù-hợp với ý-kiến của tiểu-ban, người thiếu thuế khiếu-nại trước tòa-án hành-chính phải lập chứng.

Đoạn thứ XI

ĐIỀU-LỆ TỔNG-QUÁT

Điều thứ 97.— Tổng-trưởng tài-chính có thể ủy cho nhân-viên hay viên-chức nào xét cần-thiết để kiểm-sát kế-toán và căn-bản đánh các thứ thuế nói trong thiên thứ I đến thiên thứ III trên đây.

Điều thứ 98.— Những thứ thuế nói trong thiên thứ I đến thiên thứ III trên đây không chịu bách-phần phụ-thu.

Điều thứ 99.— Những qui-định thuộc về các bản văn trước hiện nay còn thi-hành sẽ vô-hiệu-lực khi chỉ-dụ này được ban-bố.

Điều thứ 100.— Phó Thủ-tướng Chính-phủ kiêm tổng-trưởng bộ tài-chính, kế-hoạch và kiến-thiết, tổng-trưởng bộ nội-vụ, các thủ-hiến địa-phương, tùy theo nhiệm-vụ thi-hành dụ này ; dụ này sẽ đăng trong Công-báo Việt-nam.

Làm tại Đà-lạt, ngày 13 tháng tư d.l. năm 1953

BẢO-ĐẠI

Phó-thự :

Thủ-tướng Chính-phủ,
NGUYỄN VĂN TÂM

Phó Thủ-tướng Chính-phủ,
tổng-trưởng tài-chính,
kế-hoạch và kiến-thiết,
NGUYỄN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CODES FISCAUX

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ÉTAT DU VIET-NAM

MINISTÈRE DES FINANCES, DU PLAN
ET DE LA RECONSTRUCTION

CODES FISCAUX

1953

Imp. des J.O.
63, rue Catinat
SAIGON

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

XUẤT BẢN 23/10/00

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ÉTAT DU VIET-NAM

MINISTÈRE DES FINANCES, DU PLAN
ET DE LA RECONSTRUCTION

CODE NATIONAL
de
L'IMPOT FONCIER

(Ordonnance n° 7 du 13 avril 1953)

Sommaire

	Pages
ORDONNANCE n° 7 du 13 avril 1953 promulguant le code national de l'impôt foncier	281

Titre premier

Impôt foncier des rizières

I. — Rizières imposables	283
II. — Commission de classement	284
A. — Réclamation des assujettis	285
B. — Initiative de l'administration	285
III. — Réclamations et dégrèvements	285

Titre II

Impôt foncier des cultures diverses

I. — Cultures imposables	287
II. — Exonération et réduction	288
III. — Dégrèvement d'impôt	288

Titre III

Impôt foncier des centres 289

Section I

Impôt foncier des propriétés bâties

1 ^o) Propriétés imposables	289
2 ^o) Exemptions permanentes	290
3 ^o) Exemptions temporaires	292
4 ^o) Base de l'imposition	293
A. — Revenu net imposable	293
B. — Révision des évaluations	295
C. — Fixité des évaluations	295

Sommaire (suite)

Pages

Sect. I.— Impôt foncier des propriétés bâties (suite)

5 ^o)	Réparation des insuffisances d'évaluation et des omissions	296
a)	Insuffisances d'évaluation résultant du défaut ou de l'inexactitude de la déclaration du propriétaire.....	296
b)	Omissions résultant du défaut de déclaration des constructions nouvelles, reconstructions et additions de construction...	296
6 ^o)	Dispositions diverses.....	297

Section II

Impôt foncier des propriétés non bâties

1 ^o)	Propriétés imposables.....	298
2 ^o)	Exemptions.....	298
3 ^o)	Assiette de l'impôt.....	299

Titre IV

Dispositions communes aux titres I, II et III

1 ^o)	Lieu d'imposition.....	303
2 ^o)	Débiteur de l'impôt.....	303
3 ^o)	Recouvrement de l'impôt.....	304
4 ^o)	Exigibilité de l'impôt.....	305
5 ^o)	Païement de l'impôt.....	306
6 ^o)	Obligation des tiers.....	307
7 ^o)	Procédures	307
a)	Des poursuites.....	307
b)	Des agents de poursuites.....	309
8 ^o)	Privilèges	310
a)	Juridiction contentieuse.....	312
b)	Juridiction gracieuse.....	314
c)	Dispositions diverses.....	315

RAPPORT DE PRÉSENTATION

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N° 363-SG-SE-L

SIRE,

Après avoir soumis le budget de 1952 à la Haute Sanction de Votre Majesté, le Gouvernement a cru devoir faire le point de la situation financière du Viet-Nam pour pouvoir préparer celui de 1953.

Il est apparu que pour pourvoir aux nouvelles dépenses de l'État au cours du prochain exercice et parvenir à un sain équilibre budgétaire, une réforme fiscale sur une vaste échelle serait nécessaire. Aussi, trois commissions régionales et une commission nationale ont elles été instituées. Quatre idées fondamentales ont inspiré leurs travaux :

- 1°) Codification des textes fiscaux en vigueur pour en faire des textes nationaux ;

- 2°) Uniformisation des textes fiscaux et des taux de prélèvement fiscal sur tout le territoire du Viet-Nam ;
- 3°) Juste répartition des charges fiscales entre les différentes classes sociales ;
- 4°) Attribution des ressources au budget de l'État et à ceux des collectivités mineures.

La commission nationale des réformes fiscales, désignée par arrêté présidentiel n° 661-Cab-F du 25 septembre 1952, a commencé ses travaux le 9 octobre 1952 et les a terminés le 31 octobre 1952.

Après quatre semaines de labeur continu, la commission a élaboré quatre projets de codes nationaux d'impôts, à savoir :

- 1°) Code national des impôts indirects ;
- 2°) Code national de l'impôt foncier ;
- 3°) Code national de la contribution des patentes ;
- 4°) Code général des impôts sur les revenus.

En même temps, il a été passé en revue 157 taxes locales perçues au profit de diverses collectivités secondaires (régions — préfecture, municipalités, provinces, communes mixtes et communes) et pour lesquelles la commission a proposé :

- Soit leur codification comme impôts nationaux ;
- Soit la généralisation de leur application dans d'autres régions au profit d'autres collectivités ;

- Soit la localisation de cette application à leur région d'origine au profit des collectivités pour lesquelles elles ont été créées :
- Soit leur maintien provisoire avec le vœu qu'elles soient supprimées à bref délai, qu'elles ne portent pas sur les denrées de première nécessité et qu'elles ne pèsent pas sur les classes laborieuses.

Ainsi, il a été proposé :

- 3 pour la codification ;
- 96 pour la généralisation ;
- 30 pour la localisation ;
- 28 pour le maintien provisoire.

Il a été également examiné deux projets soumis par le Gouvernement :

- 1°) L'un portant sur l'amélioration de la répartition de la contribution nationale à la défense ;
- 2°) L'autre sur le relèvement des taux de taxes perçues par les services de contrôle des automobiles.

Les divers projets énumérés ci-dessus ont été soumis par le Gouvernement au Conseil national provisoire.

* * *

En ce qui concerne la répartition des ressources fiscales entre les différents budgets, il a été adopté par la commission nationale comme suit :

- 1°) Les taxes, droits, redevances, revenus et recettes de toute nature dont la perception a été autorisée au profit des collectivités mineures continueront à être perçus au profit des budgets de ces collectivités.

La revision des taux de ces taxes pourra résulter de l'initiative des gouverneurs régionaux, sous réserve de l'approbation de l'autorité centrale ;

- 2°) Les impôts indirects, les impôts fonciers, les contributions des patentes continueront à profiter aux budgets régionaux ;

- 3°) Les impôts sur les revenus seront attribués au budget national en raison de lourdes charges auxquelles devra faire face l'exercice de 1953.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier dévouement et de mon respectueux et fidèle attachement à Votre Auguste Personne.

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

EXPOSÉ DES MOTIFS

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N^o 359-SG-SE-L

SIRE,

Avec les patentes, le foncier ouvre le chapitre des vieux impôts. C'est le plus vieux entre tous. Bien que l'homme se fût livré à la chasse et à la pêche avant de pratiquer l'agriculture et l'élevage, il a connu l'impôt foncier bien longtemps avant le permis de chasse.

La matière imposable en est aussi la plus vieille : c'est la terre elle-même. Elle est réelle et concrète. C'est pourquoi l'impôt foncier est le moins contestable de tous les impôts.

C'est d'abord la destination des terres qui détermine leur classement au point de vue de la contribution foncière : telles terres, alluvionnaires, bourbeuses et abondamment arrosées, conviennent pour le riz, telles autres, humifères, souvent sèches, mais bien aérées, conviennent aux cultures diverses, telles autres encore, trop arides et impropres à toutes cultures, servent de terrains d'habitation.

De ces critères résulte la classification primitive des terres en :

- Rizières ;
- Terres de cultures diverses ;
- Terrains d'habitation.

Cette classification nous est restée.

*
* * *

Ensuite, c'est la qualité des terres cultivables qui détermine leur quotité d'imposition : il y a des terres pauvres et des terres riches. Aussi bien la productivité et le rendement sont-ils les facteurs déterminants du taux de l'impôt afférent à chaque catégorie.

Il y a aussi la qualité des cultures : il y a des cultures très rentables, d'autres qui le sont moins ; il y a des cultures à rendement rapide, d'autres à rendement différé. A chaque variété doit correspondre une taxation adéquate.

En ce qui concerne les terrains, malgré leur destination, les uns sont bâtis, d'autres ne le sont pas. De là, une première discrimination s'impose.

Il y a des terrains situés dans les grandes villes, d'autres dans de petites agglomérations ; ceux qui se trouvent dans le centre et ceux qui se trouvent dans la périphérie ; les uns près des axes de circulation, les autres en recul ; certains traversés par des voies aménagées, d'autres par celles qui ne le sont pas encore : autant de différenciation pour autant de catégories de terrains.

L'imposition est codifiée d'après ces données. Le présent code reproduit, après des aménagements appropriés, la réglementation en vigueur jusqu'à ce jour. Il n'invente rien, pas plus que l'ancienne réglementation, laquelle a été la codification modernisée des règles de l'ancien Empire du Dai-Nam. En effet, les premières matrices cadastrales et foncières ont été basées sur le dia-bô par Minh-Mang.

Quant à son esprit, ce projet n'apporte pas non plus d'innovation.

Le présent code a essayé tout simplement d'adapter les modalités de recouvrement à la situation actuelle et de rajuster les taux d'impôt à la valeur de la monnaie.

La promulgation de la présente ordonnance abrogera les dispositions des textes antérieurs en matière d'impôt foncier.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier dévouement et de mon respectueux et fidèle attachement à Votre Auguste Personne.

Le Président du Gouvernement
NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

ORDONNANCE n° 7 du 13 avril 1953
promulguant le code national de l'impôt foncier

SA MAJESTÉ BAO DAI, CHEF DE L'ÉTAT,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1^{er} juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1^{er} juillet 1949 portant organisation du statut des administrations publiques,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952, complété et modifié par les décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu l'ordonnance n° 14 du 3 juillet 1952 portant institution du conseil national provisoire du Viet-Nam,

Vu les procès-verbaux de la commission nationale et des commissions régionales des réformes fiscales,

Vu les délibérations du conseil de cabinet dans ses séances des 23 janvier et 27 mars 1953,

Vu l'avis exprimé par le conseil national provisoire dans ses séances des 11 et 12 mars 1953,

Sur la proposition du Président du Gouvernement et du ministre des finances, du plan et de la reconstruction,

Le conseil des ministres entendu,

ORDONNE :

Article premier.— La présente ordonnance codifie, en un texte unique, la réglementation applicable sur tout le territoire du Viet-Nam, à compter du 1^{er} janvier 1953, en matière d'impôt foncier.

L'ensemble des dispositions qu'elle édicte porte le nom de « code national de l'impôt foncier ».

Art. 2.— Il est établi, au profit de chacun des budgets régionaux du Nord, du Centre et du Sud-Viet-Nam, un impôt foncier des rizières, des cultures diverses et des centres.

Art. 3.— L'unité de surface pour l'assiette de l'impôt foncier est l'hectare de 10.000 mètres carrés. Le mau, au Nord-Viet-Nam, est décompté pour 3.600 mètres carrés et, au Centre-Viet-Nam, 4.970 mètres carrés.

Art. 4.— Sous réserve des attributions dévolues aux assemblées élues, les gouverneurs régionaux sont autorisés à instituer des centièmes additionnels à l'impôt foncier.

La quotité des centièmes créés doit être approuvée par le ministre des finances.

* * *

TITRE PREMIER

Impôt foncier des rizières

I.— Rizières imposables

Art. 5.— Les rizières du Viet-Nam sont réparties en six classes imposées comme suit :

1°)	La catégorie hors classe imposée à raison de 200 \$ l'hectare
2°)	— 1 ^{re} classe — 160 \$ —
3°)	— 2 ^e classe — 130 \$ —
4°)	— 3 ^e classe — 100 \$ —
5°)	— 4 ^e classe — 70 \$ —
6°)	— 5 ^e classe — 40 \$ —

Art. 6.— La répartition dans les six catégories énumérées à l'article 4 est faite en tenant compte du rendement moyen par hectare.

Art. 7.— Pour le classement, le rendement moyen par hectare est calculé comme suit :

— Au-dessus de 2.000 kilos de paddy, catégorie hors classe

- Moins de 2.000 kilos et plus de 1.200 kilos de paddy 1^{re} catégorie
- Moins de 1.200 kilos et plus de 700 kilos de paddy 2^e catégorie
- Moins de 700 kilos et plus de 500 kilos de paddy 3^e catégorie
- Moins de 500 kilos et plus de 300 kilos de paddy 4^e catégorie
- Moins de 300 kilos de paddy 5^e catégorie

II. — Commission de classement

Art. 8. — Une commission de classement, composée au moins d'un propriétaire foncier de la localité, nommée par arrêtés des gouverneurs régionaux, procède, sur les lieux, à un projet de classification des terres à inscrire au rôle et à la vérification de la classification déjà arrêtée, en cas de réclamation ou sur l'initiative de l'administration.

Art. 9. — Les résultats du classement devront être affichés pendant un mois, à la maison commune de chaque village, dans un délai de huit jours après la clôture des opérations de la commission, pour permettre aux intéressés d'en prendre connaissance et de formuler, le cas échéant, leurs observations.

Les délais de recours expirés, les réclamations présentées, examinées et dès approbation des gouverneurs régionaux intéressés, les résultats seront considérés comme définitifs et serviront de base à la confection des rôles.

Art. 10. — Le travail de classement doit être fait par la commission autant que possible lorsque le paddy est sur pied ou, au plus tard, lors de l'enlèvement des récoltes, et non sur les terrains nus, ou seulement ensemençés, l'état des cultures permettant, mieux que tout autre élément d'appréciation, d'estimer le rendement avec la plus juste approximation.

A. — Réclamation des assujettis

Art. 11. — Les réclamations, établies sur papier libre, doivent être adressées aux gouverneurs régionaux intéressés dans les trois mois de la mise en recouvrement des rôles et présentées soit par le contribuable, s'il s'agit d'un rôle nominatif, soit par les notables, s'il s'agit d'un rôle récapitulatif.

Ces réclamations seront instruites dans les formes ordinaires relatives aux demandes en décharge ou réduction d'impôt.

Toute réclamation dirigée contre le classement des rizières doit être soumise, pour avis, à la commission qui a procédé au classement dans la province ou le village intéressé.

B. — Initiative de l'administration

Art. 12. — Une révision générale du classement portant sur un village complet, un canton ou une province ne peut être entreprise qu'avec l'autorisation des gouverneurs régionaux intéressés.

Art. 13. — Donnent lieu à reclassements partiels des rizières qui, par suite du creusement de nouveaux canaux, auront pris une plus-value réelle permettant l'élévation d'une ou de plusieurs classes. Dans ce cas, le reclassement doit porter sur l'ensemble des rizières d'un village.

III — Réclamations et dégrèvements

Art. 14. — Les sinistres collectifs, tels que : les inondations, incendies, typhons, sécheresses, etc., survenus en cours d'année constituent des événements anormaux que tout propriétaire de rizières peut invoquer à l'appui de sa demande présentée dans les conditions et délais prévus par la législation fiscale en vigueur, en vue d'obtenir des modérations ou remises d'impôts.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

TITRE II

Impôt foncier des cultures diverses

I.— Cultures imposables

Art. 15.— Dans tout le territoire du Viet-Nam, les cultures diverses sont réparties, en vue de leur imposition, en sept catégories auxquelles correspondent les taxations suivantes :

— Catégorie spéciale	300\$00	l'hectare
— Catégorie hors classe	250,00	—
— 1 ^{re} catégorie	190,00	—
— 2 ^e catégorie	110,00	—
— 3 ^e catégorie	55,00	—
— 4 ^e catégorie	20,00	—
— 5 ^e catégorie	15,00	—

Art. 16.— La classification des cultures à leur catégorie correspondante sera fixée par arrêtés des gouverneurs régionaux approuvés par le ministre des finances.

Art. 17.— Les terrains comportant des cultures mixtes sont, en vue de leur imposition, classés à la catégorie de la culture principale ou habituelle.

II.— Exonération et réduction

Art. 18.— Les terrains affectés exclusivement à des cultures permanentes et à rendement différé sont classés à la dernière catégorie des cultures diverses jusqu'à l'année incluse de la première récolte faite.

III.— Dégrevement d'impôt

Art. 19.— Des remises ou modérations de leur impôt peuvent être accordées, dans les formes et délais prévus aux articles 87 à 104 qui suivent, aux contribuables qui évoquent des faits précis résultant de sinistres collectifs survenus en cours d'année (inondation, incendie, typhon, tremblement de terre, etc.) leur ayant occasionné des dommages matériels et diminué leurs facultés contributives.

TITRE III

Impôt foncier des centres

Art. 20. — L'impôt foncier des centres, sur le territoire des villes de Saigon-Cholon, Hanoi, Haiphong, Hue, etc., et des localités érigées en centres urbains, est perçu suivant les règles édictées ci-après.

Art. 21. — L'impôt foncier des centres se compose d'un impôt sur la propriété bâtie et d'un impôt sur la propriété non bâtie.

Il comprend deux éléments :

- 1°) Un élément proportionnel à la superficie imposable ;
- 2°) Un élément proportionnel à la valeur locative de l'immeuble imposable.

Section I

Impôt foncier des propriétés bâties

1°) Propriétés imposables

Art. 22. — L'impôt foncier est annuellement établi sur les propriétés bâties sises dans les centres urbains du territoire de

Viet-Nam, telles que maisons, fabriques, manufactures et autres usines, et sur certains biens assimilés à des propriétés bâties, à l'exception de celles qui en sont expressément exonérées par les dispositions de la présente ordonnance.

Art. 23. — Sont également soumis à l'impôt foncier des propriétés bâties :

- 1°) Les terrains non cultivés affectés à un usage commercial, tels que chantiers, lieux de dépôt des marchandises et autres emplacements de même nature, soit que le propriétaire les occupe, soit qu'il les fasse occuper par d'autres à titre gratuit ou onéreux ;
- 2°) Toutes installations commerciales ou industrielles assimilables à des constructions (grands réservoirs à combustibles quides, etc.).

Art. 24. — Les terrains couverts par les bâtiments sont considérés comme faisant partie intégrante de la propriété bâtie.

Il en est de même des terrains qui les entourent jusqu'à concurrence de six fois la surface des terrains recouverts des constructions à rez-de-chaussée et de neuf fois la surface recouverte des constructions à étage. Le surplus est, le cas échéant, taxé comme propriété non bâtie.

Sont toutefois assimilés à des propriétés bâties les biens des chemins de fer concédés : bâtiments et magasins, gares, stations, quais découverts, chantiers, lieux de dépôt, l'outillage fixe, dépendant de l'exploitation et non nécessaires à la circulation.

2°) Exemptions permanentes

Art. 25. — Sont exemptés en totalité de l'impôt foncier des propriétés bâties :

- 1°) Les immeubles bâtis remplissant la triple condition d'être propriété publique, affectés à un service public ou d'utilité générale et improductifs de revenus, notamment :

— Les bâtiments affectés au logement des ministres, des administrateurs et de leurs bureaux ;

- Les bâtiments occupés par les cours de justice et les tribunaux ;
 - Les lycées, les écoles, les bibliothèques publiques et musées ;
 - L'hôtel de préfecture, les mairies, les maisons communes, les maisons d'école appartenant aux communes ;
 - Les prisons, maisons de détention ;
 - Les magasins, casernes et autres établissements militaires, à l'exception des arsenaux ;
 - Les immeubles appartenant aux missions et établissements religieux ou d'assistance et désignés ci-après :
 - Les immeubles servant à l'exercice du culte, les presbytères et leurs enclos ;
 - Les bâtiments à usage scolaire, y compris les logements du personnel enseignant et leurs enclos ;
 - Les bâtiments dépendant d'établissements hospitaliers, à condition que ces derniers soient gratuits, et ceux destinés au logement du personnel hospitalier et leurs enclos ;
- 2°) Les immeubles bâtis affectés à un service d'utilité publique et improductifs de revenus, notamment :
- Les bâtiments affectés aux différents cultes tolérés et appartenant aux particuliers ;
 - Les bâtiments à usage scolaire ou hospitalier (écoles, hôpitaux, infirmeries, foyers, etc.), ainsi que ceux à usage agricole (greniers, granges, écuries, garages pour logement des bestiaux et le usage des récoltes) édifiés dans les exploitations rurales ;
- 3°) Les immeubles des établissements scientifiques, d'enseignement et d'assistance (universités, hospices) ;

4°) Les paillotes et autres constructions légères en matériaux rapidement détériorables reposant directement sur le sol ou sur de simples dés en pierre ou en béton ;

5°) Les hôtels des ambassades ;

6°) Les hangars servant à abriter les canots de sauvetage ;

7°) Les dépendances bâties du domaine public (phares, écluses, casernes).

3°) Exemptions temporaires

Art. 26. — Les immeubles ou portions d'immeubles construits en remplacement d'immeubles ou de portions d'immeubles détruits du fait de la guerre ou d'événements consécutifs bénéficient de l'exemption temporaire de l'impôt foncier sur les propriétés bâties, dans les conditions fixées par l'article 41 qui suit.

Cette exonération sera d'une durée de trois ans à compter de l'année suivant celle de l'achèvement des travaux.

Art. 27. — Les dispositions de l'article précédent ne sont applicables qu'aux immeubles reconstruits dans les conditions prévues par la législation sur la reconstruction des immeubles détruits par fait de guerre, seulement lorsque l'immeuble reconstruit est d'une surface utilisable semblable à celle de l'immeuble détruit.

Art. 28. — Ne peuvent bénéficier de l'exonération visée à l'article 26 ci-dessus :

1°) Toute construction ou réparation ayant pour but de détourner de leur ancien usage les immeubles endommagés ou détruits ;

2°) Les immeubles ou portions d'immeubles construits par les sinistrés de la guerre ou leurs ayants droit et ayant donné lieu au versement de l'indemnité pour dommages de guerre ;

- 3°) Toute construction de nouveaux immeubles dans une localité par emploi des sommes obtenues au titre de dommages de guerre pour des immeubles sinistrés dans d'autres localités.

Art. 29. — Les locaux dont la construction est entreprise après le 1^{er} mai 1948 et achevée avant le 1^{er} janvier 1955 sont exonérés de l'impôt foncier des propriétés bâties pendant une durée de trois ans à compter de l'année suivant celle de l'achèvement des travaux, à condition :

- 1°) Que les immeubles soient exclusivement destinés à l'habitation, étant entendu que, pour les maisons à étage, le rez-de-chaussée peut être à usage commercial et, pour les maisons à rez-de-chaussée, la pièce de devant, limitée en tout état de cause au tiers de la superficie de la maison, peut être à usage commercial ;
- 2°) Qu'ils soient déclarés dans les quatre mois de l'ouverture des travaux.

Art. 30. — Des exemptions temporaires d'impôt foncier, partielles ou totales, peuvent être, par mesure générale, concédées par les gouverneurs régionaux aux propriétaires des terrains ou d'immeubles contribuant à l'exécution des travaux d'aménagement du sol ou d'assainissement dûment déclarés d'utilité publique.

4°) Base de l'imposition

A. — Revenu net imposable

Art. 31. — L'impôt foncier des propriétés bâties est réglé de la façon suivante :

- 1°) A raison de la superficie occupée, aux taux ci-après :

— Hors classe	0 \$ 85 le mètre carré
— 1 ^{re} classe	0 , 40 —
— 2 ^e classe	0 , 25 —
— 3 ^e classe	0 , 15 —
— 4 ^e classe	0 , 05 —

les classes étant déterminées par arrêtés des gouverneurs régionaux ;

- 2°) A raison de 6 % de la valeur locative des immeubles existants au premier janvier de l'année d'imposition, sous déduction de 25 % pour frais de dégrèvement, de gestion, d'assurance, d'entretien, de réparation, risques locatifs et impôts.

Art. 32.— La valeur locative des sols des bâtiments de toute nature et des terrains formant une dépendance indispensable et immédiate de ces constructions entre, le cas échéant, dans l'estimation du revenu servant de base à l'impôt foncier des propriétés bâties afférent aux constructions.

Art. 33.— La valeur locative destinée à servir de base à la contribution foncière est celle que comportent les immeubles au premier janvier de l'année pour laquelle sont effectuées les opérations de révision (triennale ou exceptionnelle).

Elle est obtenue par l'un des procédés ci-après :

- 1°) Soit d'après les baux ou les déclarations de locations verbales pour les immeubles loués, s'il s'agit de baux normaux et compte tenu, le cas échéant, de certaines ventilations. Sont à ajouter les charges du propriétaire qui doivent être réglées par le locataire, et sont à retrancher les charges du locataire supportées en fait par le propriétaire ;
- 2°) Soit par comparaison avec d'autres immeubles dont le loyer est régulièrement constaté ou notoirement connu, si l'évaluation précédente est impossible ;
- 3°) Soit, à défaut de ces bases, par voie d'appréciation directe, compte tenu du taux de l'intérêt civil sur les capitaux investis.

A défaut de pièces comptables, on pourra utiliser, pour la détermination des valeurs locatives actuelles, les tarifs moyens de location des différentes catégories d'immeubles qui auront été fixés par les commissions dont la composition sera fixée par les gouverneurs régionaux intéressés.

Ces divers modes d'évaluation pourront être utilisés, le cas échéant, concurremment pour l'évaluation d'un ensemble.

Les constructions, reconstructions et additions de construction au sens de l'article 29 qui précède sont imposées par comparaison avec les autres propriétés bâties de la localité où elles sont imposées.

Leur évaluation est effectuée par le service des contributions directes, assisté d'une commission désignée par les gouverneurs régionaux.

B. — Révision des évaluations

Art. 34. — Les évaluations servant de base à la contribution foncière sont révisées tous les trois ans, par le service des contributions directes assisté d'une commission des impôts directs.

Toutefois, si, par suite de circonstances exceptionnelles, il se produit, dans l'intervalle de deux révisions triennales, une modification notable dans le cours des loyers affectant l'ensemble du territoire du Viet-Nam ou seulement le territoire d'un centre, il pourra être procédé à une nouvelle évaluation des propriétés bâties sur l'initiative des gouverneurs régionaux.

Les résultats des nouvelles évaluations ainsi établies servent de base à la contribution foncière dans les rôles des années postérieures à l'achèvement du travail, jusqu'à l'application des résultats de la plus prochaine révision périodique.

C. — Fixité des évaluations

Art. 35. — Dès l'achèvement des opérations de révision, l'administration est tenue de communiquer aux propriétaires les nouvelles valeurs locatives brutes annuelles; lorsque celles-ci ne sont pas conformes aux déclarations écrites fournies par les intéressés ou leurs mandataires, ils sont admis à réclamer contre l'évaluation attribuée à leurs immeubles, dans un délai de quinze jours à compter de la date de la communication.

Ces réclamations sont examinées par les autorités locales qui peuvent effectuer toutes rectifications utiles.

Passé ce délai de quinze jours, les résultats de l'évaluation sont considérés comme acquis.

Art. 36.— Indépendamment des observations qu'ils sont autorisés à produire dans les quinze jours de la communication des résultats de l'évaluation, les propriétaires conservent le droit de contester les bases de leur imposition devant la juridiction contentieuse pendant les trois mois qui suivent la date de mise en recouvrement du premier rôle où ils sont imposés sur la nouvelle valeur locative.

En dehors des cas prévus ci-dessus, aucune demande en décharge ou en réduction dirigée contre l'évaluation ne sera recevable.

5°) Réparation des insuffisances d'évaluation
et des omissions

*a) Insuffisances d'évaluation résultant du défaut
ou de l'inexactitude de la déclaration du propriétaire*

Art. 37.— Les insuffisances constatées et résultant du défaut ou de l'inexactitude de la déclaration peuvent être réparées à toute époque.

Les rehaussements correspondants font l'objet de rôles supplémentaires jusqu'à ce qu'ils soient appliqués dans les rôles primitifs.

Les cotisations afférentes à ces rehaussements sont calculées d'après les taux en vigueur pour l'année en cours, mais elles sont multipliées par le nombre d'années écoulées depuis la première application des résultats de la révision exceptionnelle ou, s'il s'agit d'un immeuble acquis depuis cette date, par le nombre d'années écoulées depuis le premier janvier de l'année suivant celle de l'application, sans toutefois pouvoir être plus que doublées.

*b) Omissions résultant du défaut de déclaration
des constructions nouvelles,
reconstructions et additions de construction*

Art. 38.— Les constructions nouvelles, reconstructions et additions de construction sont imposées, à partir de l'année qui suit leur achèvement, sur la valeur locative qu'elles auraient com-

portée si elles eussent existé au moment de la dernière révision triennale ou exceptionnelle.

Elles sont imposées au moyen de rôles supplémentaires jusqu'à ce qu'elles soient comprises dans les rôles primitifs.

Les cotisations y afférentes sont égales à celles que supportent, pour l'année en cours, les immeubles de même nature et de même importance ; mais elles sont multipliées par le nombre d'années écoulées entre celle où les constructions nouvelles, reconstructions et additions de construction ont été achevées et celle où elles ont été découvertes, y compris cette dernière année, sans toutefois pouvoir être plus que doublées.

Art. 39. — En cas de destruction totale ou partielle, le propriétaire a droit à la modération de la part d'impôt correspondant à l'immeuble ou portion d'immeuble détruit pour la période restant à courir jusqu'à la fin de l'année à condition d'en faire la demande dans le mois de l'achèvement de la démolition.

Si la destruction est volontaire, la modération prévue à l'alinéa précédent est accordée sur justification du dépôt de la demande de permis de reconstruire.

Art. 40. — Les vacances de maisons ou de parties de maison destinées normalement à la location et le chômage d'usines pourront donner lieu à remise ou modération de l'impôt, lorsque l'inoccupation ou le chômage aura duré au moins douze mois consécutifs.

Les demandes de dégrèvement de l'espèce doivent être produites dans le mois suivant soit l'expiration de la période de douze mois pour laquelle le dégrèvement est susceptible d'être obtenu, soit la cessation de la vacance ou du chômage.

En aucun cas, les dégrèvements ne pourront remonter à plus de douze mois en deçà du mois ayant précédé la demande, ni être étendus à une date postérieure à celle de la demande.

6°) Dispositions diverses

Art. 41. — L'exonération de la contribution foncière prévue à l'article 26 qui précède est subordonnée à la production, dans

les quatre mois de l'ouverture des travaux, par les propriétaires intéressés :

- 1°) D'un certificat administratif attestant que les immeubles dont la construction ou la réparation sont envisagées ont bien été endommagés ou détruits par les faits de guerre ou événements consécutifs ;
- 2°) Des plans de construction des anciens immeubles ou, à défaut, des relevés certifiés exacts des parties subissant des dommages.

Art. 42. — Les dispositions qui précèdent s'appliquent aux propriétés bâties hors centres.

Section II

Impôt foncier des propriétés non bâties

1°) Propriétés imposables

Art. 43. — L'impôt foncier est établi annuellement sur les propriétés non bâties de toute nature sises dans les centres urbains du territoire du Viet-Nam, à l'exception de celles qui en sont expressément exonérées par les dispositions du présent code, ainsi que des terrains qui sont considérés comme propriétés bâties : terrains industriels, etc.

2°) Exemptions

Art. 44. — Sont exemptés de l'impôt foncier des propriétés non bâties :

- 1°) Les rues, places publiques servant aux foires et marchés, les grandes routes, les rivières ;
- 2°) Les propriétés de l'Etat, des provinces et des communes affectées à un service public ou d'utilité générale et non productives de revenus, notamment :

- Les jardins attenant aux bâtiments publics et hospices visés au premier alinéa de l'article 25 ci-dessus ;
- Les jardins botaniques ;

3°) Les cimetières.

3°) Assiette de l'impôt

Art. 45.— Pour l'assiette de l'impôt foncier des propriétés non bâties, les terrains des différents centres du Viet-Nam sont imposés, selon leur nature, proportionnellement à leur superficie.

Art. 46.— Le classement des centres urbains est décidé par les gouverneurs régionaux.

La répartition des terrains des centres du Viet-Nam dans les différentes zones ou classes est faite par décision des préfet, maires et chefs de province, approuvée par les gouverneurs régionaux, sur la proposition d'une commission qui comprendra obligatoirement, entre autres membres désignés ultérieurement, au moins un propriétaire foncier de la localité.

Art. 47.— Le taux de l'impôt foncier des propriétés non bâties, perçu sur tout le territoire du Viet-Nam, est fixé comme suit :

A.— PRÉFECTURE DE SAIGON-CHOLON

— 1 ^{re} zone : tous terrains . .	10.000\$00	l'hectare
— 2 ^e zone : tous terrains . .	6.000, 00	—
— 3 ^e zone : tous terrains . .	2.000, 00	—
— 4 ^e zone :		
1°) terrains d'habitation.	1.000, 00	—
2°) jardins	200, 00	—
3°) rizières	60, 00	—
4°) mares.	20, 00	—

B.— HANOI — HAIPHONG

— Hors classe	4.000\$00	l'hectare
— 1 ^{re} classe	2.500,00	—
— 2 ^e classe	1.000,00	—
— 3 ^e classe	250,00	—
— 4 ^e classe	100,00	—
— 5 ^e classe	50,00	—
— 6 ^e classe	40,00	—

Les 5^e et 6^e classes étant réservées aux rizières, mares, étangs et tous terrains non autrement spécifiés.

C.— HUE -- TOURANE

— 1 ^{re} classe	2.000\$00	l'hectare
— 2 ^e classe	1.000,00	—
— 3 ^e classe	500,00	—

D.— DONG-HOI — QUANG-TRI — DONG-HA — HOI-AN

— 1 ^{re} zone	500\$00	l'hectare
— 2 ^e zone	200,00	—

E.— NHATRANG — PHAN-THIET
PHAN-RANG — THAP-CHAM

— 1 ^{re} zone	2.500\$00	l'hectare
— 2 ^e zone	1.000,00	—
— 3 ^e zone	500,00	—

F. — CENTRES URBAINS

a) 1^{re} catégorie

— 1 ^{re} zone.	2.000\$00 l'hectare	
— 2 ^e zone.	1.000, 00	—
— 3 ^e zone.	500, 00	—
— 4 ^e zone.	200, 00	—
— 5 ^e zone.	100, 00	—

b) 2^e catégorie

— 1 ^{re} zone.	1.000\$00 l'hectare	
— 2 ^e zone.	500, 00	—
— 3 ^e zone.	200, 00	—
— 4 ^e zone.	100, 00	—

c) 3^e catégorie

— 1 ^{re} zone.	500\$00 l'hectare	
— 2 ^e zone.	200, 00	—
— 3 ^e zone.	100, 00	—

H. — LOCALITÉS ET VILLAGES AUTRES
QUE LES CENTRES URBAINS

- a) En bordure d'une route nationale,
provinciale ou interprovinciale. . 50\$00 l'hectare
- b) En bordure des routes secondaires,
sentiers ou à l'intérieur des villages. 30, 00 —

Art. 48. — La répartition en zones ou en classes des terrains des centres est révisée tous les trois ans, en même temps que les bases de la contribution foncière sur les propriétés bâties.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

TITRE IV

Dispositions communes aux titres I, II et III

1°) Lieu d'imposition

Art. 49. — Toute propriété foncière, qu'il s'agisse de rizières, de cultures diverses ou de propriétés bâties ou non bâties, doit être imposée dans la localité où elle est située.

2°) Débiteur de l'impôt

Art. 50. — Toute propriété foncière doit être imposée sous le nom du propriétaire actuel, sauf le cas prévu à l'article 52 qui suit.

Lorsqu'un immeuble est grevé d'usufruit ou loué par bail emphytéotique, l'impôt foncier est établi au nom de l'usufruitier ou de l'emphytéote qui est tenu, pendant sa jouissance, de toutes les charges annuelles de l'immeuble, et le recouvrement doit être poursuivi contre ce dernier.

Art. 51. — Les contribuables ne peuvent s'affranchir de l'imposition à laquelle les terres vaines et vagues, les landes... et les terrains habituellement inondés ou dévastés par les eaux

doivent être soumis, que s'il est renoncé à ces propriétés au profit de la commune dans laquelle elles sont situées, sous réserve des droits éventuels des domaines régionaux.

La déclaration détaillée de cet abandon perpétuel est faite par écrit, à l'autorité compétente de la localité, par le propriétaire ou par un fondé de pouvoir spécial.

Les cotisations des terrains ainsi abandonnés, comprises dans les rôles établis antérieurement à l'abandon, restent à la charge du contribuable imposé.

Pour les rôles postérieurs, la contribution foncière est supportée par la commune.

Art. 52.— Les mutations cadastrales consécutives aux mutations de propriétés sont faites à la diligence des propriétaires intéressés.

Tant que la mutation n'a pas été faite, l'ancien propriétaire continue à être imposé au rôle, et lui ou ses héritiers naturels peuvent être contraints au paiement de l'impôt foncier, sauf leur recours contre le nouveau propriétaire.

En ce qui concerne les concessions de dix hectares et au-dessous qui sont mises en valeur avant l'octroi de titres réguliers, leur inscription au rôle d'impôt doit être portée au fur et à mesure des mises en culture et l'année suivant cette mise en culture, sans attendre la délivrance du titre.

3°) Recouvrement de l'impôt

Art. 53.— Les impôts fonciers sont exigibles en vertu de rôles rendus exécutoires par homologation des gouverneurs régionaux qui fixent la date de leur mise en recouvrement. Cette date doit être autant que possible rapprochée du premier janvier de chaque année. Elle sert de point de départ aux délais de réclamations et de prescriptions.

Art. 54.— Les rôles sont directement transmis au trésor en vue de leur mise en recouvrement dans les conditions fixées par la réglementation fiscale en vigueur.

Art. 55. — Les rôles supplémentaires trimestriels sont adressés régulièrement à l'approbation, au plus tard dans le mois suivant, des gouverneurs régionaux.

Particulièrement en ce qui concerne les rôles supplémentaires du quatrième trimestre, ces rôles, pour être valables, doivent être mis en recouvrement avant la clôture de l'exercice qu'ils concernent.

Art. 56. — Un avertissement est transmis à tout contribuable inscrit au rôle. Il mentionne le total par cote des sommes à acquitter, les conditions d'exigibilité ainsi que la date de mise en recouvrement.

Art. 57. — Les agents chargés du recouvrement sont tenus de délivrer gratuitement et sur papier libre, à toute personne qui en fait la demande, soit un extrait de rôle ou un bordereau de situation afférent à ses impôts, soit un certificat de non imposition la concernant. Ils doivent également délivrer dans les mêmes conditions, à tout contribuable porté au rôle, tout extrait du rôle ou certificat de non imposition.

4°) Exigibilité de l'impôt

Art. 58. — Les dates et conditions de recouvrement du rôle seront fixées par les arrêtés des gouverneurs régionaux.

Art. 59. — Cependant, par dérogation aux dispositions de l'article précédent, les contribuables peuvent acquitter leurs impôts par anticipation.

Art. 60. — Le contribuable qui, par une réclamation introduite dans les conditions fixées tant par les articles 87 à 90 que par les articles 91 à 94 ci-après, conteste le bien fondé ou la quotité des impositions mises à sa charge peut surseoir au paiement de la partie contestée desdites impositions, s'il réclame dans sa demande introductive d'instance le bénéfice des dispositions contenues dans le présent article et fixe le montant ou précise les bases du dégrèvement auquel il prétend et à la condition de constituer des garanties propres à assurer le recouvrement de l'impôt.

A défaut de constitution de garanties, le contribuable qui a réclamé le bénéfice du présent article ne peut être poursuivi par voie de vente pour la partie contestée de l'impôt jusqu'à ce qu'une décision ait été prise par les gouverneurs régionaux.

Lorsque ceux-ci estiment qu'une demande comportant sursis de paiement a entraîné un ajournement abusif du versement de l'impôt, ils peuvent, par une décision non susceptible d'appel, prononcer une majoration des droits contestés à tort.

Le montant de cette majoration ne peut dépasser 1 % par mois entier.

La majoration est exigible en totalité, dès l'émission d'un titre de perception par les gouverneurs régionaux.

5°) Paiement de l'impôt

Art. 61.— Les bases des cotisations des impôts fonciers sont arrondies à la piastre inférieure, à moins de dispositions contraires.

Art. 62.— Les impôts fonciers visés par le présent code sont payables en monnaie ayant cours légal au Viet-Nam, à la caisse de l'agent chargé du recouvrement, détenteur des rôles. Ils peuvent aussi être acquittés dans les bureaux de poste.

Ne sont pas réclamés au contribuable les frais des actes de poursuites signifiés à une date postérieure à celle du mandat qui solde la dette exigible.

Art. 63.— Tout versement d'impôt donne obligatoirement lieu à la délivrance d'une quittance extraite du journal à souche réglementaire ; les agents chargés du recouvrement doivent, en outre, émarger les paiements sur leurs rôles à mesure qu'il leur en est fait.

Quittance par duplicata est remise gratuitement par l'agent chargé du recouvrement au contribuable qui en fait la demande pour justifier le paiement de ses impôts.

Art. 64.— Les contribuables ont la faculté d'acquitter l'impôt foncier à la caisse d'un agent chargé du recouvrement autre que celui de la localité d'imposition sur la présentation d'un avertissement, d'un extrait du rôle, d'un acte de poursuite ou d'une pièce officielle constatant la dette du contribuable.

⚡ Cependant, il reste débiteur des frais de poursuites exposés par l'agent chargé du recouvrement du lieu de l'imposition avant la réception de l'avis de recouvrement que l'agent chargé du recouvrement qui a reçu les fonds est tenu de transmettre sans retard par la poste.

6°) Obligation des tiers

Art. 65.— Le rôle, régulièrement mis en recouvrement, est exécutoire non seulement contre le contribuable qui y est inscrit, mais aussi contre ses représentants ou ayants cause.

7°) Procédures

a) Des poursuites

Art. 66.— Le contribuable qui n'a pas acquitté aussitôt dans les délais prescrits le montant partiel ou total de la cote devenu exigible en vertu des règlements en vigueur peut être poursuivi.

Art. 67. — Indépendamment du premier avertissement visé à l'article 56 qui précède, l'agent chargé du recouvrement est tenu d'envoyer au contribuable une sommation sans frais huit jours avant la notification du premier acte devant donner lieu à des frais.

Art. 68. — Des poursuites par voie de sommation avec frais sont exercées contre les redevables qui ne se sont pas libérés huit jours après la remise de la sommation sans frais.

Art. 69.— Trois jours francs après la sommation avec frais, si le contribuable n'a pas acquitté le montant exigible de ses contributions, il peut lui être signifié commandement. Le commandement comprend toutes les sommes dues au moment de la signification, quel que soit l'exercice.

Art. 70. — Trois jours francs après la notification du commandement, il peut être procédé à la saisie soumise, au point de vue de la forme, aux règles de droit commun. Procès-verbal de cette saisie sera dressé vingt-quatre heures après la notification de la contrainte avec commandement.

Art. 71. — Aucune vente ne peut s'effectuer qu'en vertu d'une autre autorisation spéciale des gouverneurs régionaux accordée sur la demande de l'agent chargé du recouvrement.

La vente ne peut avoir lieu que huit jours après l'autorisation donnée par l'autorité compétente, sauf autorisation spéciale, lorsqu'il y a lieu de craindre le dépérissement des objets saisis.

La vente est faite par le commissaire-priseur — ou, à défaut de commissaire-priseur, par le porteur de contraintes — dans la forme des ventes qui ont lieu par autorité de justice. La vente est interrompue dès que le produit est suffisant pour solder les contributions exigibles au jour de cette vente, ainsi que l'ensemble des frais de poursuites. Le produit est immédiatement versé au comptable chargé de la perception qui donne quittance au saisi des sommes dues pour contributions et conserve le surplus jusqu'à liquidation des frais.

Art. 72. — La sommation sans frais et les copies des actes de poursuites sont remises, en l'absence du redevable, à la personne qui le représente ou, à défaut, à l'autorité administrative du lieu de son domicile.

Art. 73. — Les frais de poursuites sont calculés sur le montant des impôts échus, conformément aux arrêtés qui seront fixés par les gouverneurs régionaux.

Art. 74. — Le recouvrement des frais de poursuites a lieu sur état dûment taxé.

Art. 75. — Les frais de poursuites sont mis à la charge des contribuables intéressés, ainsi que les frais de timbre et d'enregistrement. En cas de dégrèvement, l'ensemble de ces frais sera supporté par les budgets pour le compte desquels les poursuites auront été ordonnées.

Art. 76. — Tout acte de poursuites est réputé notifié non seulement pour le recouvrement de la portion exigible des cotes qui y sont portées, mais encore pour celui de toutes les portions des mêmes cotes qui viendraient à échoir avant que le contribuable se soit libéré de la cote.

Art. 77. — Les agents chargés du recouvrement qui n'ont fait aucune poursuite contre un contribuable retardataire pendant trois années consécutives, à partir du jour de la mise en recouvrement du rôle, perdent leur recours et sont déchus de tous droits et de toute action contre ce redevable.

Art. 78. — Les agents chargés du recouvrement sont responsables du recouvrement des contributions foncières dont ils ont pris les rôles en charge et sont tenus de justifier de leur entière réalisation dans le délai fixé par les lois et règlements en vigueur.

B. — Des agents de poursuites

Art. 79. — Les poursuites sont exercées par des porteurs de contraintes, agents assermentés, commissionnés par les gouverneurs régionaux et remplissant les fonctions d'huissiers pour les contributions directes. A défaut de porteurs de contraintes, les gouverneurs régionaux autorisent les trésoriers payeurs à se servir du ministère d'huissiers dûment commissionnés porteurs de contraintes, ou habilitent, comme agents de poursuites et mettent, en cette qualité, à la disposition des trésoriers payeurs, des agents assermentés.

Art. 80. — Les agents de poursuites doivent toujours, dans l'exercice de leurs fonctions, être porteurs de leur commission qu'ils sont tenus de représenter à toute réquisition.

Art. 81. — Ils ont qualité pour poursuivre l'exécution des contraintes jusques et y compris la vente des meubles, effets mobiliers, fruits et récoltes des redevables.

Ils n'ont pas qualité pour procéder à la saisie immobilière.

Art. 82. — Ils tiennent un répertoire de leurs actes, coté et paraphé par premier et dernier feuillets par le président du tri-

bunal du ressort. En outre, ce répertoire est visé, tous les trois mois, par le receveur de l'enregistrement.

8°) Privilèges

Art. 83. — Le privilège du trésor s'exerce, avant tout autre, pendant une période de deux ans à dater de la mise en recouvrement du rôle, sur les meubles et effets mobiliers appartenant aux redevables, en quelque lieu qu'ils se trouvent.

Il s'exerce, en outre, sur les récoltes, fruits, loyers et revenus des biens immeubles soumis à la contribution.

Art. 84. — Tous fermiers, locataires, receveurs, économes, huissiers, notaires, commissaires-priseurs, séquestres et tous autres dépositaires et débiteurs de deniers provenant du chef des redevables, et affectés au privilège du trésor, seront tenus, sur la demande qui leur en sera faite, de payer, en l'acquit des redevables et sur le montant des fonds qu'ils doivent et qui sont en leurs mains, jusqu'à concurrence de tout ou partie des contributions dues par ces derniers. Les quittances des agents chargés de la perception, pour les sommes légitimement dues, leur seront allouées en compte.

Art. 85. — Le privilège attribué au trésor pour le recouvrement de l'impôt foncier ne préjudicie point aux autres droits qu'il pourrait exercer sur les biens des redevables, comme tout autre créancier.

Art. 86. — Lorsque, dans le cas de saisie de meubles et autres effets mobiliers pour le paiement des contributions foncières, il s'élèvera une demande en revendication de tout ou partie desdits meubles et effets, elle ne pourra être portée devant les tribunaux ordinaires qu'après avoir été soumise, par l'une des parties intéressées, à l'autorité administrative.

Art. 87. — Les réclamations relatives aux impôts fonciers sont de deux sortes :

- 1°) Les demandes en décharge ou en réduction au cas où le contribuable soutient qu'il a été indûment taxé en totalité ou en partie ;

- 2°) Les demandes en remise ou en modération au cas où le contribuable, tout en reconnaissant la légalité de la taxe, allègue avoir perdu en totalité ou en partie ses facultés imposables.

Art. 88. — Les réclamations sont adressées au chef du service central des contributions de chaque région. Un récépissé est délivré aux contribuables qui le demandent.

Art. 89. — Pour être recevables, les réclamations doivent être présentées :

- 1°) En matière de décharge ou de réduction, dans les trois mois qui suivent la date de la mise en recouvrement du rôle ;

- 2°) En matière de remise ou de modération, dans le mois de la réalisation des événements qui les motivent ;

accompagnées de l'avertissement ou d'une copie de l'avertissement ou d'un extrait du rôle relatif à l'imposition qu'elles concernent.

Art. 90. —

- 1°) Les réclamations doivent être individuelles. Toutefois, les contribuables imposés collectivement, les membres des sociétés de personnes qui contestent les impôts à la charge de la société et les maires sollicitant au nom de leurs administrés un dégrèvement de l'impôt pour événements anormaux, peuvent formuler une réclamation collective ;

- 2°) Pour être recevable, toute réclamation doit mentionner :

- a) La contribution à laquelle elle s'applique ;
- b) Le lieu de l'imposition ;
- c) L'exposé des moyens par lesquels son auteur prétend la justifier ;
- d) La signature manuscrite de son auteur ;

- 3°) Toute personne qui introduit ou soutient une réclamation pour autrui doit justifier d'un mandat régulier. Toutefois, la production d'un mandat n'est pas exigée des avocats régulièrement inscrits au barreau. Le mandat doit, à peine de nullité, être rédigé sur papier timbré et enregistré avant l'exécution de l'acte qu'il autorise ;
- 4°) Les réclamations collectives introduites par les maires pour événements anormaux indiquent la nature des pertes, la date du sinistre et le nombre approximatif des contribuables ;
- 5°) Tout réclamant domicilié hors du Viet-Nam doit y faire élection de domicile.

a) Juridiction contentieuse

Art. 91. — Les réclamations, signées de leur auteur, sont instruites par les chefs des services centraux des contributions des régions intéressées et soumises à l'avis du directeur des contributions au ministère des finances et à la décision des gouverneurs régionaux. Ces décisions seront notifiées aux contribuables dans le délai de six mois suivant la date de leur présentation.

Art. 92. — Les gouverneurs régionaux peuvent aussi soumettre d'office le litige à la décision du tribunal administratif, sous réserve d'en informer le réclamant. Dans ce cas, le tribunal administratif statue au vu de la réclamation initiale sans que le contribuable soit tenu de la renouveler sur papier timbré.

Art. 93. —

- 1°) Lorsque la décision des gouverneurs régionaux ne donne pas entière satisfaction au réclamant, celui-ci a la faculté, dans le délai fixé à l'article 98 ci-après, de porter le litige devant le tribunal administratif institué par ordonnance n° 2 du 5 janvier 1950.
- 2°) Tout réclamant qui n'a pas reçu avis de la décision des gouverneurs régionaux dans le délai de six mois prévu à l'article précédent peut aussi soumettre le litige devant le tribunal administratif.

Art. 94. — Le réclamant ne peut contester devant le tribunal administratif des cotisations différentes de celles qu'il a visées dans sa réclamation à l'administration des contributions. Mais, dans la limite du dégrèvement primitivement sollicité, il peut faire valoir toutes conclusions nouvelles, à condition de les formuler explicitement dans sa demande introductive d'instance.

Art. 95. — Les demandes doivent être adressées au greffe du tribunal administratif où elles sont enregistrées. Un accusé de réception est délivré aux personnes qui en font la demande.

Elles doivent être rédigées sur papier timbré et signées de leur auteur. Lorsqu'elles sont introduites par un mandataire, les conditions du paragraphe 3 de l'article 90 qui précède sont applicables.

Art. 96. — Toute demande doit contenir explicitement l'exposé des moyens et, lorsqu'elle fait suite à une décision des gouverneurs régionaux, être accompagnée de l'avis de notification de la décision contestée.

Art. 97. — Les demandes sont communiquées pour avis aux gouverneurs régionaux intéressés qui font procéder à leur instruction.

Les gouverneurs régionaux intéressés transmettent le dossier avec leurs conclusions au greffe du tribunal administratif.

Tous mémoires produits devant le tribunal administratif par les réclamants ou leurs mandataires doivent être rédigés sur papier timbré.

Art. 98. — Le recours au tribunal administratif contre la décision des gouverneurs régionaux n'est pas recevable après les délais suivants :

- Si le demandeur est domicilié dans le pays, le délai pour intenter l'action est de trois mois ;
- Si le demandeur n'est pas domicilié dans le pays, le délai est doublé.

Ces délais courent du jour de la notification de la décision à la personne ou à domicile.

Le délai de trois mois court également contre les gouverneurs régionaux à partir de la notification de leur décision à la partie.

Cette notification peut avoir lieu soit par exploit d'huissier, soit par voie administrative.

Art. 99. —

1°) Tout réclamant qui désire se désister de sa demande doit le faire connaître avant le jugement, par lettre sur papier libre signée de lui-même ou de son mandataire. Le désistement est soumis à l'acceptation de la partie adverse, lorsque celle-ci a présenté des conclusions reconventionnelles ;

2°) Les gouverneurs régionaux peuvent, au cours de l'instance, présenter des conclusions reconventionnelles tendant à l'annulation ou à la réforme de la décision prise sur la réclamation primitive.

Art. 100. — Les affaires portées devant le tribunal administratif sont jugées conformément aux dispositions de l'ordonnance n° 2 du 5 janvier 1950.

Art. 101. — Les décisions du tribunal administratif peuvent être attaquées devant la section administrative de la cour suprême de justice.

Les requêtes des contribuables sont alors produites sur timbre.

Les gouverneurs régionaux peuvent aussi faire opposition aux décisions du tribunal administratif.

b) Juridiction gracieuse

Art. 102. — En outre, le contribuable peut faire appel à la juridiction gracieuse lorsque, bien que légalement et exactement imposé, il désire obtenir une modération ou une remise

totale de l'impôt, par exemple pour cause d'indigence ou encore lorsqu'il a laissé passer les délais pour former une réclamation contentieuse.

Art. 103. — Ces réclamations, présentées à toute époque, sont instruites par les chefs des services centraux des contributions dont dépend le lieu de l'imposition et accompagnées de l'avertissement ou d'une copie de l'avertissement ou d'un extrait de rôle relatif à l'imposition qu'elles concernent.

Art. 104. — Les décisions prises par les gouverneurs régionaux sont susceptibles de recours devant le ministre des finances qui statue en dernier ressort.

c) Dispositions diverses

Art. 105. — Toute réclamation présentée hors délai est forclosée et rejetée purement et simplement sans examen quant au fond.

Art. 106. — Sont considérées comme recevables, au point de vue des délais, les réclamations qui sont présentées, dès réception des avertissements, sans attendre la date indiquée comme étant celle de la mise en recouvrement des rôles.

Art. 107. — Les dispositions de l'article précédent s'appliquent aux contribuables qui, ayant acquitté leurs impôts par anticipation, sur bulletins provisoires de versement, formulent une réclamation avant la date de mise en recouvrement du rôle dans lequel sont comprises les impositions.

Art. 108. — En vue d'éviter toute contestation avec les acquéreurs de terrains domaniaux, au sujet du paiement de l'impôt foncier, il est spécifié que, dans les cahiers des charges concernant les ventes aux enchères publiques ou les ventes de gré à gré de terrains domaniaux, l'acquéreur sera tenu de payer l'impôt à compter du premier janvier de l'année suivant celle de la vente.

Dans ces cahiers des charges, l'indication de la nature de l'impôt assis sur le terrain mis en vente est obligatoire.

Art. 109. — Tout terrain dont le propriétaire aura quitté le Viet-Nam sans laisser un mandataire pour le gérer et payer l'impôt sera remis, par les soins des chefs de province, au curateur aux biens vacants de la région intéressée qui en prendra la gestion et en paiera l'impôt.

Art. 110. — Aucun agent étranger, employé ou fonctionnaire salarié des administrations publiques, ne pourra rentrer en congé sans avoir acquitté les cotisations auxquelles il est soumis.

Art. 111. — A l'expiration de chaque délai de recouvrement des impôts, les villages dresseront un état des débiteurs retardataires sur lequel ils consigneront les justifications fournies par les intéressés et donneront leur avis sur les motifs invoqués.

Cet état sera adressé au chef de province qui l'examinera immédiatement et fixera, s'il y a lieu, la durée du nouveau délai dont bénéficieront les retardataires de bonne foi.

Lorsque la mauvaise volonté paraîtra évidente, les contribuables seront convoqués par le chef de province et entendus avant décision qui sera transcrite sur le registre ad hoc.

Art. 112. — Les formalités de recouvrement ne sont pas limitées seulement à la province de la situation des biens des contribuables, mais se poursuivent au lieu de leur résidence.

Avant toute poursuite, les chefs de province doivent adresser directement aux contribuables une mise en demeure avec accusé de réception d'avoir à se libérer auprès du trésorier dans un délai de huit jours. Cet avis vaut bulletin de versement.

Les dispositions ci-dessus ne s'appliquent pas aux contribuables inscrits aux rôles nominatifs à l'égard desquels les poursuites sont effectuées par le service de recouvrement à l'aide des contraintes extérieures.

Art. 113. — Au cas où les meubles auraient été insuffisants pour le paiement des sommes dues, il serait nécessaire de recourir à la saisie et à la vente des immeubles des contribuables.

Le ministère des huissiers devient alors obligatoire.

Un nouveau commandement est signifié trente jours avant la saisie réelle.

Les formalités prescrites par la législation en vigueur sont observées.

Art. 114. — Des remises, basées sur le nombre des habitants soumis à l'impôt foncier et fixées ultérieurement par arrêtés des gouverneurs régionaux, pourront être allouées aux agents chargés du recouvrement pour les indemniser des charges qui leur incombent.

Art. 115. — Les dispositions de la présente ordonnance sont applicables sur le territoire du Viet-Nam, à quelque nationalité qu'appartiennent les contribuables.

Art. 116. — Quand un contribuable, avant le dégrèvement, a versé des sommes qui, jointes au dégrèvement dont il bénéficie, excèdent le montant de la cote, l'excédent est mis à un compte d'opérations hors budget ouvert dans la comptabilité du trésorier général du Viet-Nam où il est conservé pendant cinq ans. L'excédent est remboursé au bénéficiaire contre reçu, au vu d'un ordre de paiement.

Art. 117. — Les agents chargés du recouvrement peuvent, chaque année, à partir de celle de la mise en recouvrement du rôle, et dans les délais et conditions fixés par les instructions ministérielles, demander l'admission en non valeurs des cotes irrécouvrables.

Art. 118. — Quand les dégrèvements sont accordés, soit à la suite de demandes en décharge ou en réduction, soit à la suite de demandes en remise ou en modération, soit à la suite d'admission en non valeurs (cotes indûment imposées ou irrécouvrables), l'administration est tenue d'en verser le montant aux trésoriers payeurs régionaux sur les propres crédits budgétaires. Ces réductions ne s'opèrent pas par simple diminution du montant des rôles.

Art. 119. — Les dispositions résultant des textes antérieurs actuellement en vigueur en matière d'impôt foncier sont caduques du fait de la promulgation de la présente ordonnance.

Art. 120.— Le vice-président du Gouvernement, ministre des finances, du plan et de la reconstruction, le ministre de l'intérieur et les gouverneurs régionaux sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution de la présente ordonnance qui sera publiée au Journal officiel du Viet-Nam.

Fait à Dalat, le 13 avril 1953

BAO DAI

Par le Chef de l'Etat :

Le Président du Gouvernement

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ÉTAT DU VIET-NAM

MINISTÈRE DES FINANCES, DU PLAN
ET DE LA RECONSTRUCTION

CODE NATIONAL

de la

CONTRIBUTION des PATENTES

(Ordonnance n° 8 du 13 avril 1953)

Sommaire

	Pages
ORDONNANCE n° 8 du 13 avril 1953 promulguant le code national de la contribution des patentes.....	333

Code national de la contribution des patentes

I. — Personnes imposables.....	334
II. — Exemptions.....	335
a) Exemptions totales.....	335
b) Exemptions partielles.....	338
III. — Droit fixe.....	339
IV. — Droit proportionnel.....	340
V. — Personnalité de la patente.....	341
VI. — Annualité de la patente.....	341
VII. — Justification à produire par les patentables	345

Sommaire (suite)

	Pages
VIII. — Établissement des impositions — Recensement annuel	345
Matrice et rôle primitif	346
Rôle supplémentaire	347
Mise en recouvrement des rôles	348
Païement de l'impôt	349
Contraventions — Pénalités	350
Moyens d'information des contrôleurs	352
Revision quinquennale	354
IX. — Dispositions diverses	354

Tableau A

— Echelle des droits fixes et taux du droit proportionnel	357
---	-----

Tableau B

— Nomenclature générale et classement des professions, commerces et industries imposables	359
---	-----

Tableau C

— Taxation spéciale, sans maximum et exclusive du droit proportionnel, applicable à certains commerces et industries	391
--	-----

RAPPORT DE PRÉSENTATION

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N^o 363-SG-SE-L

SIRE,

Après avoir soumis le budget de 1952 à la Haute Sanction de Votre Majesté, le Gouvernement a cru devoir faire le point de la situation financière du Viet-Nam pour pouvoir préparer celui de 1953.

Il est apparu que pour pourvoir aux nouvelles dépenses de l'État au cours du prochain exercice et parvenir à un sain équilibre budgétaire, une réforme fiscale sur une vaste échelle serait nécessaire. Aussi, trois commissions régionales et une commission nationale ont elles été instituées. Quatre idées fondamentales ont inspiré leurs travaux :

- 1^o) Codification des textes fiscaux en vigueur pour en faire des textes nationaux ;

- 2°) Uniformisation des textes fiscaux et des taux de prélèvement fiscal sur tout le territoire du Viet-Nam ;
- 3°) Juste répartition des charges fiscales entre les différentes classes sociales ;
- 4°) Attribution des ressources au budget de l'État et à ceux des collectivités mineures.

La commission nationale des réformes fiscales, désignée par arrêté présidentiel n° 661-Cab-F du 25 septembre 1952, a commencé ses travaux le 9 octobre 1952 et les a terminés le 31 octobre 1952.

Après quatre semaines de labeur continu, la commission a élaboré quatre projets de codes nationaux d'impôts, à savoir :

- 1°) Code national des impôts indirects ;
- 2°) Code national de l'impôt foncier ;
- 3°) Code national de la contribution des patentes ;
- 4°) Code général des impôts sur les revenus.

En même temps, il a été passé en revue 157 taxes locales perçues au profit de diverses collectivités secondaires (régions — préfecture, municipalités, provinces, communes mixtes et communes) et pour lesquelles la commission a proposé :

- Soit leur codification comme impôts nationaux ;
- Soit la généralisation de leur application dans d'autres régions au profit d'autres collectivités ;

— Soit la localisation de cette application à leur région d'origine au profit des collectivités pour lesquelles elles ont été créées :

— Soit leur maintien provisoire avec le vœu qu'elles soient supprimées à bref délai, qu'elles ne portent pas sur les denrées de première nécessité et qu'elles ne pèsent pas sur les classes laborieuses.

Ainsi, il a été proposé :

— 3 pour la codification ;

— 96 pour la généralisation ;

— 30 pour la localisation ;

— 28 pour le maintien provisoire.

Il a été également examiné deux projets soumis par le Gouvernement :

1°) L'un portant sur l'amélioration de la répartition de la contribution nationale à la défense ;

2°) L'autre sur le relèvement des taux de taxes perçues par les services de contrôle des automobiles.

Les divers projets énumérés ci-dessus ont été soumis par le Gouvernement au Conseil national provisoire.

*
* *

En ce qui concerne la répartition des ressources fiscales entre les différents budgets, il a été adopté par la commission nationale comme suit :

- 1°) Les taxes, droits, redevances, revenus et recettes de toute nature dont la perception a été autorisée au profit des collectivités mineures continueront à être perçus au profit des budgets de ces collectivités.

La revision des taux de ces taxes pourra résulter de l'initiative des gouverneurs régionaux, sous réserve de l'approbation de l'autorité centrale;

- 2°) Les impôts indirects, les impôts fonciers, les contributions des patentes continueront à profiter aux budgets régionaux;

- 3°) Les impôts sur les revenus seront attribués au budget national en raison de lourdes charges auxquelles devra faire face l'exercice de 1953.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier dévouement et de mon respectueux et fidèle attachement à Votre Auguste Personne.

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

EXPOSÉ DES MOTIFS

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N° 360-SG-SE-L

SIRE,

La contribution des patentes est actuellement réglementée :

- a) Au Sud-Viet-Nam, par l'arrêté n° 1997-DF-BR du gouverneur du Sud-Viet-Nam portant refonte générale de la réglementation applicable en cette matière dans cette région ;
- b) Au Centre-Viet-Nam, par les arrêtés des 5 juin 1947 et 10 janvier 1948 du comité administratif provisoire du Trung-Ky ;

- c) Au Nord - Viet - Nam, par l'ordonnance n° 13-bis-SG du 9 décembre 1948 remettant en vigueur les arrêtés des 30 décembre 1941, 2 juillet et 24 décembre 1942, 23 décembre 1943 et 28 décembre 1944 du résident supérieur au Tonkin ; ladite ordonnance a été modifiée par les arrêtés des 8 août 1949 et 28 décembre 1950 du gouverneur du Nord-Viet-Nam.

Le présent projet, dénommé « code national de la contribution des patentes », est la fusion générale des textes ci-dessus énumérés avec les caractéristiques suivantes :

- 1°) Assiette et recouvrement suivant les modalités en vigueur au Nord, au Centre et au Sud-Viet-Nam ;
- 2°) Éventail élargi pour l'échelle des droits fixes et les taux des droits proportionnels, permettant une application assouplie pour les trois régions ;
- 3°) Fusion des trois tableaux de classement des professions, commerces et industries patentables.

L'application d'un barème unique pour les trois régions n'a pas pour effet de relever le taux des patentes du Centre et du Nord au niveau de ceux pratiqués dans le Sud. Il suffit de reclasser les patentes du Nord et du Centre.

La promulgation du présent code abrogera les dispositions des textes antérieurs applicables en matière de contribution des patentes.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier dévouement et de mon respectueux et fidèle attachement à Votre Auguste Personne.

Le Président du Gouvernement

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,

ministre des finances,

du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ORDONNANCE n° 8 du 13 avril 1953 promul-
guant le code national de la contribution des
patentes.

SA MAJESTÉ BAO DAI, CHEF DE L'ÉTAT,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1^{er} juillet 1949 fixant l'organisation et le
fonctionnement des administrations publiques,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1^{er} juillet 1949 portant organisation du statut
des administrations publiques,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 modifié et complété par les
décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu l'ordonnance n° 14 du 8 juillet 1952 portant institution du conseil
national provisoire du Viet-Nam,

Vu les procès-verbaux de la commission nationale et des commissions
régionales de réformes fiscales,

Vu les délibérations du conseil de cabinet dans ses séances des 23
janvier et 27 mars 1953,

Vu l'avis exprimé par le conseil national provisoire dans ses séances
des 12 et 13 mars 1953,

Sur la proposition du Président du Gouvernement et du ministre des
finances, du plan et de la reconstruction,

Le conseil des ministres entendu,

ORDONNE :

CODE NATIONAL

de la

CONTRIBUTION DES PATENTES

Article premier. — La présente ordonnance codifie, en un texte unique, la réglementation applicable sur tout le territoire du Viet-Nam, à compter du 1^{er} janvier 1953, en matière de contribution des patentes.

L'ensemble des dispositions qu'elle édicte porte le nom de « code national de la contribution des patentes ».

Art. 2. — Il est établi, au profit de chacun des trois budgets régionaux du Nord, du Centre et du Sud-Viet-Nam, une contribution des patentes.

I. — PERSONNES IMPOSABLES

Art. 3. — Toute personne, quels que soient sa nationalité, son âge et son sexe, qui exerce au Viet-Nam une profession, un commerce ou une industrie, non compris dans les exemptions déterminées à l'article 9 de la présente ordonnance, est assujettie à la contribution des patentes, quels que soient les résultats de l'exploitation.

Art. 4. — La contribution des patentes se compose d'un droit fixe et d'un droit proportionnel.

Art. 5. — Le droit fixe est réglé conformément aux tableaux A, B et C annexés à la présente ordonnance.

Les commerces, industries ou professions non dénommés dans les tableaux ci-annexés et non visés dans les exemptions prévues à l'article 9 ci-après n'en sont pas moins assujettis à la contribution des patentes. Les droits auxquels ils doivent être soumis sont réglés d'après l'analogie des opérations ou des objets de commerce, par un arrêté spécial du ministre des finances.

Le droit fixe est appliqué à chaque établissement principal dans la localité où existe cet établissement.

Art. 6. — Sous réserve des attributions dévolues aux assemblées élues, les gouverneurs régionaux sont autorisés à instituer des centièmes additionnels à la contribution des patentes.

En aucun cas, les centièmes institués ne doivent pas dépasser 100 % pour chaque bénéficiaire.

Art. 7. — Toute installation professionnelle ou commerciale constitue un établissement principal si elle réunit à elle seule les conditions nécessaires à l'exercice de la profession ou du commerce et si elle présente un caractère de permanence, de durée ou de périodicité.

Toute installation industrielle constitue un établissement principal si son fonctionnement est permanent, durable ou périodique, si on y produit, fabrique ou transforme.

L'installation qui ne présente pas ces caractères constitue un établissement secondaire et elle est, comme telle, soumise exclusivement à l'application du droit proportionnel, au même taux que l'établissement principal dont elle dépend.

Art. 8. — Les sociétés coopératives de consommation et les éconômats sont passibles des droits de patente au même titre que les sociétés ou particuliers possédant des établissements, boutiques ou magasins similaires.

Ces droits sont également applicables aux établissements publics ayant un caractère industriel ou commercial ainsi qu'aux organismes de l'Etat et des collectivités secondaires ayant le même caractère.

II. — EXEMPTIONS

a) Exemptions totales

Art. 9. — Sont totalement exempts de la contribution des patentes :

1°) — Les fonctionnaires et employés rétribués soit par l'Etat, soit par les administrations provinciales ou communales, en ce qui concerne seulement l'exercice de leurs fonctions ;

— Les cantiniers attachés à l'armée ;

2°) — Les peintres, sculpteurs, incrusteurs, laqueurs, graveurs et dessinateurs qui n'ont pas de boutique, considérés comme artistes et ne vendant que le produit de leur art ;

— Les professeurs de belles-lettres, sciences et arts d'agrément, les instituteurs primaires à l'exception des professeurs d'enseignement privé qui tiennent ou dirigent des établissements ;

— Les éditeurs de quotidiens et de feuilles périodiques ;

— Les infirmiers et les sages-femmes ;

— Les artistes lyriques, dramatiques et comiques ;

— Les cabinets de lecture ;

3°) — Les laboureurs et cultivateurs, les sociétés et syndicats agricoles, seulement pour la vente et la manipulation des récoltes et fruits provenant des terrains qui leur appartiennent ou par eux exploités, et pour le bétail qu'ils y élèvent, qu'ils y entretiennent ou qu'ils y engraisent ;

— Les personnes qui vendent en ambulance, soit dans les rues, soit dans les lieux de passage, soit dans les marchés, soit sur les cours d'eau, des fruits, des légumes, des œufs et autres menus comestibles sans préparation culinaire ;

— Les porteurs ou marchands d'eau, les portefaix, sans ou avec une seule voiture à bras, les rémouleurs ambulants, les gardes-malades ;

— Les écrivains publics ;

- 4°) — Les pêcheurs, lors même que la barque qu'ils montent leur appartient ;
- 5°) — Les propriétaires de bateaux qui ne tiennent pas boutique dans leur embarcation, ni ne font, pour le compte d'autrui, du transport de marchandises ou de denrées ;
- 6°) — Les concessionnaires de mines pour le seul fait de l'extraction, de la vente des matières par eux extraites et en l'état du premier standard admis sur les marchés, l'exemption ne pouvant en aucun cas être étendue à la transformation des matières extraites ;
- 7°) — Les propriétaires ou locataires louant accidentellement en meublé une partie de leur habitation personnelle, lorsque d'ailleurs cette location ne présente aucun caractère périodique ;
- 8°) — Les sociétés d'habitations économiques qui ont pour but exclusif l'aménagement, la construction, la gestion et la vente d'immeubles salubres, ainsi que l'assainissement de maisons ou de logements existants, la création de cités, jardins ou de jardins ouvriers et l'acquisition des terrains pour les lotir et les revendre en vue de faciliter l'accès à la petite propriété ou à la construction d'habitations économiques, individuelles ou collectives ;
- Les ateliers des artisans ;
- 9°) — Les caisses d'épargne, de secours et de prévoyance et les caisses de crédit agricole mutuel, administrées gratuitement ;
- 10°) — Les cercles, sociétés sportives et sociétés privées qui, sans poursuivre un but commercial, fournissent le logement, la nourriture ou la boisson à leurs seuls adhérents ;
- 11°) — Les syndicats d'initiative et bureaux de tourisme ;
- 12°) — Les commis et toutes les personnes travaillant à gages, à façon et à la journée, dans les maisons, ateliers et boutiques des personnes de leur profession ;

13°) — Les artisans travaillant chez eux ou chez des particuliers sans compagnon, ni apprenti, ou avec un apprenti de moins de 16 ans, soit qu'ils travaillent à façon, soit qu'ils travaillent pour leur compte avec les matières à eux appartenant ou qu'ils achètent pour les transformer. Ne sont pas considérés comme apprentis ou compagnons la femme travaillant avec son mari, les enfants non mariés travaillant avec leurs père et mère, le simple manœuvre dont le concours est indispensable à l'exercice de la profession ;

— La veuve d'artisan qui continue avec l'aide d'un seul ouvrier ou d'un seul apprenti la profession précédemment exercée par son mari ;

14°) — Les chambres d'agriculture et les chambres de commerce ;

15°) — Les cochers propriétaires d'une ou deux voitures hippomobiles qu'ils conduisent et gèrent eux-mêmes, à la condition que les deux voitures ne soient pas mises simultanément en service, qu'elles ne comportent pas plus de sept places et que les conditions de transport soient conformes à un tarif réglementaire et les chauffeurs propriétaires d'une voiture automobile.

B. — Exemptions partielles

Art. 10. — Tous ceux qui vendent en ambulance sur la voie publique ou les cours d'eau et dans les halles et marchés d'autres articles que ceux qui sont visés par les exemptions déterminées dans l'article précédent ainsi que les marchands sous échoppe installée sur la voie publique et les marchands en étalage dans les halles et marchés ne sont assujettis qu'au droit fixe.

Toutefois, cette disposition n'est pas applicable aux bouchers, épiciers et autres marchands ayant un étal permanent ou occupant des places fixes dans les halles et marchés.

Sont seulement exemptés du droit proportionnel les hôtels et bungalows subventionnés.

III. — DROIT FIXE

Art. 11. — Le patentable qui, dans le même établissement, exerce plusieurs commerces, industries ou professions est soumis au seul droit fixe pour chaque profession.

Toutefois, l'établissement dans lequel sont simultanément exercés, par un seul et même patentable, plusieurs professions, commerces ou industries ne donne lieu qu'à imposition d'une seule patente lorsque le groupement de ces professions, commerces ou industries est prévu au tableau B soit sous une même rubrique, soit par un renvoi, ou lorsque le contribuable est assujéti à la patente de grandes ou moyennes entreprises commerciales ou industrielles.

Cependant cette dernière restriction n'est pas applicable aux patentes d'entrepreneur de travaux publics et de fermier ou fournisseur des services publics définis au tableau C.

Art. 12. — Le patentable ayant plusieurs établissements, boutiques ou magasins de même espèce ou d'espèces différentes est, quel que soit le tableau auquel il appartient comme patentable, passible d'un droit fixe en raison du commerce, de l'industrie ou de la profession exercée dans chacun de ces établissements, boutiques ou magasins.

Les droits fixes sont imposables dans les localités où sont situés les établissements, boutiques ou magasins qui y donnent lieu.

Art. 13. — Le patentable qui exploite un établissement industriel et qui n'y effectue pas la vente de ses produits est exempt du droit fixe pour les magasins séparés dans lesquels sont vendus exclusivement en gros les seuls produits de sa fabrication, à condition que ces magasins, tenus pour établissements secondaires, soient situés dans la même localité.

Toutefois, le fabricant est également passible du droit fixe afférent à la vente directe en détail de ses produits.

IV.— DROIT PROPORTIONNEL

Art. 14.— Le droit proportionnel est établi sur la valeur locative et actuelle des locaux ou immeubles spéciaux ou mixtes servant à l'exercice de la profession, du commerce ou de l'industrie.

La valeur locative est déterminée au moyen de baux authentiques ou de déclarations de locations verbales dûment enregistrées, soit par comparaison avec d'autres locaux dont le loyer aura été régulièrement constaté ou sera notoirement connu et, à défaut de ces bases, par voie d'appréciation directe.

Le droit proportionnel pour les usines et établissements industriels est calculé sur la valeur locative de ces établissements, pris dans leur ensemble et munis de tous leurs moyens matériels de production.

Art. 15.— Le taux proportionnel est fixé conformément au tableau « A » ci-annexé.

Art. 16.— Sont exempts du droit proportionnel, les patentables visés à l'article 10 ci-dessus et ceux qui sont cotisables d'après le tarif spécial du tableau C ci-annexé.

Art. 17.— Le taux proportionnel est payé dans toutes les localités où sont situés les magasins, boutiques, usines, ateliers, hangars, remises, chantiers et autres locaux servant à l'exercice des professions imposables.

Art. 18.— Le patentable qui exerce simultanément, dans un même local ou immeuble, plusieurs professions, commerces ou industries n'est assujetti au droit proportionnel qu'au taux prévu pour le plus élevé des droits fixes qui lui sont imposés.

Art. 19.— A l'égard des patentables sans domicile fixe, le droit proportionnel est fixé uniformément à une somme égale au tiers du droit fixe, sans préjudice du supplément qui doit leur être réclamé s'ils viennent à occuper des locaux susceptibles de servir de base au calcul exact du droit et donnant lieu à une taxe plus élevée que celle à laquelle ils ont été primitivement assujettis.

V. — PERSONNALITÉ DE LA PATENTE

Art. 20.— Les patentes sont personnelles et ne peuvent servir qu'à ceux à qui elles sont délivrées.

Art. 21.— Le mari et la femme, même séparés de biens, qui exercent conjointement un ou plusieurs professions, commerces ou industries, dans un seul établissement ou dans des établissements distincts, ne sont assujettis qu'à une patente commune pour chaque commerce, profession ou industrie.

Toutefois, ils sont chacun passibles de la patente s'ils exercent des professions différentes ou exploitent séparément des établissements distincts.

Art. 22.— Les sociétés patentables, quelle qu'en soit la forme, sont imposées au nom de leur raison sociale.

Toute société étrangère de personnes ou de capitaux qui ouvre un établissement est tenue de fournir, dans le délai de quinzaine, aux services des contributions ou aux chefs de province (sous peine de l'application immédiate des pénalités prévues aux articles 43 et suivants), une traduction in extenso en langue vietnamienne ou française de ses statuts, ainsi qu'une liste nominative des associés, indiquant leur domicile et dûment certifiée.

Art. 23. — Les sociétés ayant pour but une entreprise industrielle ou commerciale sont imposées pour chacun de leurs établissements en un seul droit fixe, sous la désignation de l'objet de l'entreprise, sans préjudice du droit proportionnel.

La patente assignée à ces sociétés ne dispense aucun des sociétaires du paiement des droits de patente auxquels ils pourraient être personnellement assujettis par l'exercice d'une industrie particulière.

VI. — ANNUALITÉ DE LA PATENTE

Art. 24. — La contribution des patentes est due, pour l'année entière, par tous les individus exerçant au mois de janvier une profession imposable, quels que soient les événements ultérieurs qui modifient la situation de l'assujetti, sauf les exceptions prévues aux articles suivants.

Le rôle primitif de la contribution des patentes est dressé d'après les faits existants au premier janvier. Les patentables ne sont pas fondés à se prévaloir des faits antérieurs au premier janvier de l'année courante pour apprécier, contester ou attaquer l'imposition qui leur est attribuée.

Les omissions, soit totales, soit partielles, au rôle primitif des patentes peuvent toujours être réparées avec effet rétroactif au premier janvier (dans les conditions prévues à l'article 25) à n'importe quelle époque de l'année et jusqu'à l'établissement du dernier rôle supplémentaire, même si le contribuable a cessé d'exercer sa profession, son commerce ou son industrie.

Le paiement de cette contribution ou de ce complément est alors dû pour l'année entière.

Art. 25. — Le patentable qui, inscrit au rôle des patentes aura rendu celle-ci après le premier octobre et aura repris sa profession avant le 31 mars de l'année suivante sera passible de la patente pour cette année entière.

Art. 26. — En cas de cession d'établissement en cours d'année, la patente sera, sur la demande du cédant ou du cessionnaire, transférée à ce dernier, sur la justification des formalités d'enregistrement.

Cette demande doit parvenir au contrôleur des contributions directes, à peine de forclusion ou de nullité, dans le délai d'un mois à compter de la date de l'acte de cession.

Le transfert de la patente n'est accordé que s'il y a cession effective et absolue de la profession, du commerce ou de l'industrie qui fait l'objet de la demande.

Il est prononcé par le contrôleur des contributions directes.

Le cessionnaire est tenu de s'acquitter de la contribution qui lui est imposée par voie de transfert au même titre et sous les mêmes sanctions que pour une contribution résultant d'une inscription au rôle.

Hors le cas de cession d'établissement, la patente imposée à un contribuable ne peut être transférée au nom d'un autre contribuable.

Pour tous les professions, commerces ou industries soumis à une autorisation administrative personnelle, le transfert ne pourra être prononcé qu'en produisant la décision administrative rendue en faveur du cessionnaire.

Art. 27. — Lorsque le décès d'un patentable entraîne la fermeture de l'établissement en raison duquel il était assujetti à la patente, ses héritiers sont fondés à introduire une demande en réduction des douzièmes restant à échoir postérieurement au mois au cours duquel survient la fermeture de l'établissement, étant entendu que la fermeture à considérer n'est pas celle qui se produit temporairement au moment du décès, mais la fermeture définitive de l'établissement, c'est-à-dire après liquidation ou vente du fonds de commerce.

La demande en réduction des héritiers doit, à peine de forclusion, être produite dans un délai d'un mois à compter du jour du décès, si la fermeture définitive de l'établissement a eu lieu immédiatement, ou à compter du jour de la fermeture définitive de l'établissement, dans le cas d'une réouverture après décès pour liquidation ou vente du fonds de commerce.

Art. 28. — La fermeture définitive d'un établissement qui résulte expressément d'un jugement déclaratif de mise en état de faillite ou de liquidation judiciaire ouvre, au patentable qui est l'objet de ce jugement, des droits à la réduction des douzièmes de sa patente qui restent à échoir postérieurement, si aucun acte de commerce n'a été accompli par le syndic après la mise en faillite ou en liquidation judiciaire.

La demande en réduction doit, à peine de forclusion, être produite dans un délai d'un mois à compter de la date du jugement lorsque la fermeture de l'établissement a été antérieure ou concomitante audit jugement ou à compter du jour de la fermeture définitive lorsque celle-ci a été postérieure au jugement.

Art. 29. — Ceux qui entreprennent, en cours d'année, une profession assujettie à la patente ne doivent la contribution qu'à partir du premier du mois dans lequel ils ont commencé d'exercer, à condition d'en avoir fait une déclaration écrite préalable au contrôleur des contributions directes.

La déclaration susvisée doit comporter les montants du capital engagé et des valeurs locatives des locaux servant à l'exercice de la profession, du commerce ou de l'industrie.

Le défaut de déclaration rend l'assujetti passible de la patente pour l'année entière.

Quand, de par sa nature, la profession ne peut être exercée toute l'année (profession saisonnière), la patente est due pour l'année entière, quelle que soit l'époque à laquelle la profession aura été entreprise.

Art. 30.— Nul ne peut, même s'il n'est que de passage au Viet-Nam et aussi courte que soit la durée de ce passage, exercer une profession, un commerce ou une industrie sans payer patente.

Pour les patentables de passage, la patente peut être fixée, sur la demande écrite de l'assujetti, au quart de la quotité annuelle de l'imposition applicable, étant entendu que la patente ainsi réduite n'est valable que pour trois mois.

Lorsqu'un patenté ainsi imposé continue l'exercice de sa profession, de son commerce ou de son industrie après le dernier jour du délai susvisé, il est ipso facto imposé pour le reste de l'année.

Cette patente, valable pour chaque région du Viet-Nam, est toujours calculée d'après le droit fixe maximum de la profession, du commerce ou de l'industrie exercé.

Le lieu d'imposition est celui dans lequel l'exercice de la profession, du commerce, ou de l'industrie est constaté pour la première fois.

Art. 31.— Lorsqu'un établissement principal ou secondaire doit être transféré d'une localité dans une autre ou d'un local dans un autre situé dans la même localité, le contrôleur des contributions directes de chacun des lieux intéressés doit en être avisé par une déclaration écrite datée et signée par le patenté et indiquant l'ancienne et la nouvelle adresse de l'établissement.

Cette déclaration doit être souscrite, au plus tard, dans les huit jours qui suivent la date du changement.

Le transfert d'un établissement d'un lieu dans un autre ne peut, en aucun cas, motiver une réduction de droit fixe.

VII. — JUSTIFICATION A PRODUIRE PAR LES PATENTABLES

Art. 32. — Tout assujetti est tenu de produire, séance tenante, son titre de patente sur la réquisition des autorités administratives, judiciaires ou fiscales.

Les conducteurs de véhicules ou d'embarcations visés à l'article 41 sont tenus de produire, à première réquisition, le titre de patente spécial à chaque véhicule ou embarcation.

Tous les patentés ayant un magasin, un atelier, une boutique ou un bureau sont tenus d'avoir leur titre de patente constamment affiché de manière apparente.

Art. 33. — Le contribuable qui a perdu son titre de patente est tenu d'en demander un duplicata sans délai.

Les duplicata sont délivrés au prix de dix piastres pour tous les assujettis.

Art. 34. — Le patenté qui est dans le cas d'avoir à fournir simultanément plusieurs justifications de sa situation au point de vue de l'impôt peut se faire délivrer, sur simple demande verbale, des duplicata de son titre de patente au même prix de 10\$00.

VIII. — ÉTABLISSEMENT DES IMPOSITIONS RECENSEMENT ANNUEL

Art. 35. — Il est procédé annuellement, dans les villes, par les chefs des services des contributions directes et, dans les provinces, par les chefs de province ou leur délégué, à un recensement des patentes.

Les services des contributions directes et les chefs de province sont assistés, dans les opérations de recensement, par une commission dont la composition sera fixée par arrêté des gouverneurs régionaux.

Art. 36.— Le rôle de ces commissions n'est pas de fixer et d'arrêter les impositions, mais d'assister les chefs des services des contributions ou les chefs de province :

- 1°) Dans la recherche de la matière imposable ;
- 2°) Dans la détermination des éléments de la contribution et dans l'estimation de la valeur locative.

La commission consigne ses propositions sur des procès-verbaux qui sont transmis aux gouverneurs régionaux.

Art. 37.— Cette commission peut être appelée à n'importe quelle époque de l'année, par décision de son président, à donner son avis ou à effectuer telles constatations qu'il appartiendra sur les questions qui lui seront spécialement déléguées à cet effet.

Les patentables ne sont nullement fondés à arguer de l'absence de la commission lors des constatations faites par les chefs des services des contributions, les chefs de province ou leur délégué, pour prétendre à la non-valeur de l'imposition dont ils sont l'objet, pas plus qu'ils ne sont fondés à en refuser le paiement du fait que leur établissement n'a pas été visité au cours des opérations de l'année.

Matrice et rôle primitif

Art. 38.— La matrice primitive, établie après le recensement, est déposée avant le premier avril (sauf autorisation spéciale du directeur régional des finances) et pendant quinze jours francs, dans les villes, aux services des contributions, dans les provinces, aux bureaux des chefs de province ou des délégations administratives, à la disposition des seuls patentables de la circonscription qui peuvent en prendre connaissance et y consigner, seulement en ce qui concerne leur propre cote, telles déclarations que la défense de leurs intérêts paraît nécessiter ; les déclarations de l'espèce peuvent être produites avant l'expiration de ce délai et au lieu de

dépôt, sur une feuille séparée, datée et signée, dont il est donné récépissé séance tenante et qui est annexée à la matrice.

Dans les huit jours suivant l'expiration du délai de dépôt, les chefs des services des contributions instruisent les réclamations ou observations présentées et les communiquent pour avis au préfet, pour Saigon-Cholon, et, dans les autres villes, aux maires.

Dans les provinces, les délégués administratifs adressent les matrices aux chefs de province accompagnées d'une note faisant connaître leur avis sur les réclamations ou observations présentées.

Dans la quinzaine qui suit, les dossiers d'instruction sont adressés aux directeurs régionaux des finances qui statuent par note de service et renvoient les pièces aux fonctionnaires compétents pour établissement du rôle primitif.

Rôle supplémentaire

Art. 39. — Il est établi, mensuellement ou trimestriellement, un rôle supplémentaire qui comprend :

- 1°) Les patentables qui exerçaient, au premier janvier de l'année, une profession ou une industrie assujetti à la patente et qui ont été omis ;
- 2°) Ceux qui, à la même date, auraient apporté, dans les conditions d'exercice ou d'installation de leur profession, de leur commerce ou de leur industrie, des modifications donnant lieu à des augmentations de droits ;
- 3°) Ceux qui, dans le cours de l'année, entreprennent l'exercice d'une profession, d'un commerce ou d'une industrie assujetti à la patente ;
- 4°) Ceux qui, dans le cours de l'année, entreprennent l'exercice d'une profession, d'un commerce ou d'une industrie imposable à une patente d'une quotité plus élevée que celle à laquelle ils étaient assujettis auparavant ;

5°) Ceux qui disposent, à partir d'une date quelconque au cours de l'année, de locaux ou d'immeubles d'une valeur locative supérieure à celle des locaux ou immeubles pour lesquels ils ont été primitivement imposés ;

6°) Les omissions totales ou partielles constatées dans les rôles de la contribution des patentes ainsi que les erreurs commises dans l'application du tarif.

Mise en recouvrement des rôles

Art. 40.— Les rôles sont arrêtés et rendus exécutoires par les gouverneurs régionaux ou leurs délégués.

Dès leur approbation, les rôles sont directement transmis au trésor en vue de leur mise en recouvrement.

Les rôles sont mis en recouvrement dans les conditions fixées par la réglementation fiscale en vigueur.

Les patentés figurant sur des rôles nominatifs sont informés de leur imposition par un avertissement établi par les contrôleurs des contributions ou les chefs de province et qui leur est adressé par le service du recouvrement après annotation de la date de la mise en recouvrement du rôle.

Toute erreur ou omission commise dans l'établissement de cet avertissement, pas plus que le fait de n'avoir pas reçu celui-ci, ne pourra être retenu ou invoqué par les contribuables pour servir de base à une réclamation.

Les patentés figurant sur les rôles récapitulatifs des villages sont informés de la mise en recouvrement des rôles par un avis affiché à la maison commune.

Le recouvrement de la contribution des patentes et les poursuites sont effectués comme en matière d'impôt foncier.

Païement de l'impôt

Art. 41.— La contribution des patentes est exigible :

1°) Pour les rôles primitifs et les rôles supplémentaires du premier trimestre, moitié dans le mois qui suit la date de mise en recouvrement du rôle et moitié au 30 septembre en ce qui concerne les villes. Le deuxième terme est fixé au 31 juillet pour les provinces.

2°) Pour les rôles supplémentaires des deuxième, troisième et quatrième trimestre, intégralement dans le mois qui suit la date de mise en recouvrement des rôles.

La patente est immédiatement exigible après la mise en recouvrement des rôles, en cas de transfert d'établissement dans une autre localité et en cas de vente volontaire ou forcée du fonds de commerce ne comportant pas le transfert de la patente.

Les patentés dont la profession n'est pas exercée à poste fixe, tels que les marchands forains ou colporteurs, les marchands ambulants sur la voie publique et les cours d'eau, les entrepreneurs des spectacles ambulants, etc., doivent s'acquitter de leur imposition en une seule fois, au vu d'un bulletin de versement qui leur sera délivré soit dans le premier mois de l'année, s'ils figurent au rôle primitif, soit lors de leur demande d'inscription à un rôle supplémentaire.

Dans les provinces, tout patenté peut, sous sa responsabilité, faire opérer le versement de sa contribution et le retrait de son titre de patente par l'intermédiaire du notable chargé du recouvrement des impôts, ou par celui du chef de groupements administratifs chinois auquel il aura donné pouvoir à cet effet.

Tout patentable peut, sur sa demande écrite datée et signée de lui ou de son fondé de pouvoir, se faire délivrer, par les services des contributions ou les chefs de province, son titre de patente avant la mise en recouvrement du rôle, à condition d'avoir acquitté, suivant le cas, la moitié ou la totalité de sa contribution à l'aide d'un bulletin provisoire de versement.

Les titres de patente portent tous renseignements utiles pour l'identification des patentables et notamment la nationalité et le groupement administratif dont ils font partie.

Lorsqu'il s'agit d'un titre délivré en remplacement d'un autre, le nouveau titre n'est remis, sauf cas de force majeure dûment justifié, que contre restitution du précédent.

Les patentables assujettis à l'impôt en qualité de :

- Loueurs de voitures attelées ou à traction mécanique ;
- Loueurs de charrettes ;
- Loueurs de barques ;
- Loueurs ou entrepreneurs de pousse-pousse ou cyclo-pousse, ou cyclo-moteurs ;
- Entrepreneurs de transports en commun ;
- Entrepreneurs de transports fluviaux ou de remorquage ;

reçoivent sans frais, un titre de patente par véhicule ou embarcation.

Art. 42. — Des extraits du rôle et des fiches de renseignements peuvent être délivrés au prix de dix psastres (10\$00) par article et par exercice.

Contraventions — Pénalités

Art. 43. — Les manquements ou contraventions aux prescriptions de la présente ordonnance sont constatés par des procès-verbaux dressés par les autorités administratives, judiciaires ou fiscales.

Les procès-verbaux constatant les contraventions doivent être adressés, dans les villes, aux services des contributions et, dans les provinces, aux chefs de province.

Tout contrevenant à l'une des prescriptions de l'article 32 sera passible du paiement d'un droit supplémentaire égal au droit fixe de la patente, sauf en ce qui concerne les cas prévus au dernier paragraphe de l'article 32 qui précède.

Le même droit supplémentaire est appliqué à quiconque aura exercé une profession, un commerce ou une industrie impossible sans en avoir fait la déclaration préalable, par écrit, aux services des contributions ou aux chefs de province. Ce droit supplémentaire sera égal au droit fixe, si ce dernier n'excède pas cinq cents piastres (500\$00) ; il sera triplé dans tous les autres cas. L'imposition du droit supplémentaire a lieu par l'inscription du patenté au premier rôle dont l'établissement suit le procès-verbal de constat.

Toute déclaration fausse ou incomplète, faite par un patentable, par l'associé de celui-ci, ou par une personne ayant procuration régulière, dans le but de soustraire un établissement en tout ou en partie à l'imposition dont il doit être l'objet, donne lieu à l'application du droit supplémentaire prévu par l'alinéa précédent.

Toutefois, s'il s'agit d'un établissement secondaire, ne donnant pas lieu à l'imposition du droit fixe, les droits supplémentaires simple ou triple prévus ci-dessus sont calculés exceptionnellement sur le droit proportionnel afférent aux locaux non déclarés ou inexactement déclarés.

Art. 44. — Quand un patentable, n'exerçant pas sa profession à poste fixe (tels que les marchands ambulants, marchands en barques, exploitants de voitures de place ou de louage, automobiles ou hippomobiles, etc.), fera l'objet d'une contravention pour défaut de patente, les marchandises mises en vente ou transportées ainsi que les matériaux, véhicules, instruments et animaux servant à l'exercice de la profession seront mis en fourrière, aux frais et risques du contrevenant, à la diligence du fonctionnaire ou agent verbalisateur.

Cette mise en fourrière n'a pas lieu si le contrevenant donne caution suffisante pour garantir le paiement du droit entier et du droit supplémentaire qui lui sera infligé.

Art. 45. — Le chiffre de la caution réclamée ne peut, en aucun cas, être invoqué par le contrevenant pour :

- 1°) Réclamer contre le chiffre de l'imposition à laquelle il pourra être assujéti par la suite, quel qu'en soit le montant ;
- 2°) Prétendre à quelque réparation que ce soit des conséquences que peut avoir pour lui le versement de cette caution.

Art. 46.— Les objets ou marchandises déposés en fourrière pourront être vendus dans les conditions fixées par les textes généraux et particuliers réglementant les fourrières.

Les marchandises et objets non vendus ne seront rendus au contrevenant qu'après paiement de la patente, du droit supplémentaire et des droits de fourrière, dans l'état où ils se trouveront au moment de leur restitution, sans que leur propriétaire soit fondé à demander réparation du préjudice qu'il aurait pu subir.

Art. 47.— Le cinquième du produit de toute taxe supplémentaire est ristourné, par voie de mandat budgétaire, au fonctionnaire ou à l'agent qui a constaté la contravention et sur production d'un état conforme au modèle établi par le directeur des contributions au ministère des finances.

Moyens d'information des contrôleurs

Article 48. — Dans les villes, il est fourni mensuellement, aux services des contributions :

1°) Par la préfecture de Saigon-Cholon, ou par les mairies des autres villes :

- Un relevé des déclarations de résidence d'étrangers ;
- Un relevé des déclarations d'ouverture de débits de boissons ;
- Un relevé des marchands autorisés à vendre dans les halles et marchés ou à poste fixe sur la voie publique ;
- Un relevé des déclarations de commerçants qui ne peuvent exercer leur commerce qu'avec l'autorisation du préfet de Saigon-Cholon ou des maires des autres villes ;
- Un relevé des entrepreneurs de transports en commun, de transports de marchandises, de loueurs d'autos, de voitures attelées, de cyclos-pousse et cyclos-moteurs, de barques, de charrettes à bras et à bœufs avec, pour chacun, son nom et son adresse et le numéro de police ainsi que le nombre de véhicules ou d'embarcations taxés ;

2°) Par le service de la régie :

- Un relevé des licences de débiteurs, d'entrepositaires ou de fabricants d'alcool ;

3°) Par tous les services administratifs, civils ou militaires, et, plus généralement, par tous les ordonnateurs au Vietnam sur crédits budgétaires :

- Un relevé, par bénéficiaire, de tous mandats de paiement émis pour règlement de services ou fournitures de toute nature ;

4°) Par les greffiers des tribunaux de première instance :

- Un relevé sommaire des jugements déclaratifs de mise en état de faillite ou liquidation judiciaire ;
- Un relevé des actes de constitution ou de dissolution de sociétés ;

5°) Par les receveurs de l'enregistrement :

- Un relevé sommaire des cessions de fonds de commerce et des procurations enregistrées relatives aux gérances de fonds de commerce ;

6°) Par le service de la sûreté :

- Une liste des arrivées des voyageurs de commerce.

Les agents de la police urbaine sont tenus de signaler au jour le jour et directement, par des notes succinctes, à l'autorité compétente, les ouvertures et fermetures d'établissement, les changements d'enseigne ou de raison sociale qu'ils constatent.

Les mêmes renseignements sont fournis aux chefs de province, pour ce qui touche leur circonscription, par les soins des fonctionnaires et agents qualifiés pour en prendre l'initiative et la responsabilité, les maires des villages et les gendarmes étant particulièrement tenus de signaler, au fur et à mesure des événements, toutes les constatations qu'ils font touchant à l'exercice des professions, commerces ou industries quelconques.

Les compagnies des chemins de fer ou de tramways, les services de transports fluviaux, maritimes ou terrestres, les établissements d'entrepôts et de magasins généraux, les concessionnaires des grands services d'intérêt public (éclairage des voies publiques, distribution de l'eau potable, etc.), ainsi que les patentables passibles d'un droit fixe supérieur à cinq mille piastres (5.000\$00) sont tenus de communiquer, aux services des contributions ou aux chefs de province :

- a) Pour les entreprises de transports, leurs carnets à souche de billets de passage et de bons d'embarquement ;
- b) Pour les entreprises comportant des abonnements, leur répertoire d'abonnés ;
- c) Pour tous les patentables passibles d'un droit fixe supérieur à 5.000\$00, leurs livres de « stocks », de « magasins », de « marchandises » et le compte « frais généraux » ;

7°) Par le service des eaux et forêts :

— Un relevé de la valeur :

- a) Des produits récoltés, pour les exploitants gemmeurs ;
- b) Des bois exploités, pour les exploitants de bois.

Revision quinquennale

Art. 49. — Tous les cinq ans, la réglementation des patentes et les tableaux annexés font l'objet d'une revision.

Cette revision est confiée à une commission nommée par le ministre des finances, sur la proposition du directeur des contributions au ministère des finances.

IX. — DISPOSITIONS DIVERSES

Art. 50. — En règle générale, les colporteurs, marchands forains et marchands en barques sont imposés au lieu de leur domicile légal.

Ces commerçants, lorsqu'ils feront l'objet d'un procès-verbal pour défaut de patente, seront immédiatement imposés au lieu où les procès-verbaux auront été dressés, à moins qu'ils ne prouvent qu'ils ont payé leur patente dans une ville ou province.

Si cette preuve n'est pas fournie et que l'inscription ait lieu d'office là où le délinquant a été surpris, le chef de province ou le contrôleur de la localité d'origine devra en être aussitôt avisé pour ordre. L'inscription au rôle primitif de l'année suivante doit être faite en principe au lieu du domicile légal.

Art. 51.— Les termes généraux tels que patentables, patentés, assujettis servent à désigner ceux qui sont astreints à la contribution des patentes et doivent s'entendre, dans les articles de la présente ordonnance où ils sont employés, comme visant indifféremment toutes les personnes et toutes les collectivités et sociétés aussi bien que les commerçants et industriels.

Art. 52.— Les dispositions résultant des textes actuellement en vigueur sont caduques du fait de la promulgation de la présente ordonnance.

Art. 53.— Le vice-président du Gouvernement, ministre des finances, du plan et de la reconstruction, le ministre de l'intérieur, les gouverneurs régionaux sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution de la présente ordonnance qui sera publiée au Journal officiel du Viet-Nam.

Fait à Dalat, le 13 avril 1953

BAO DAI

Par le Chef de l'Etat :

Le Président du Gouvernement

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

TABLEAU A

ÉCHELLE DES DROITS FIXES
ET TAUX DU DROIT PROPORTIONNEL

Catégorie	TABLEAU B		Taux du droit proportionnel	Observations
	Classe	Droit fixe		
1 ^{re}	1	100.000 \$	10%	
	2	75.000		
	3	60.000		
	4	50.000		
	5	45.000		
	6	40.000		
	7	35.000		
	8	30.000		
	9	25.000		
2 ^e	1	20.000 \$	8%	
	2	18.000		
	3	16.000		
	4	14.000		
	5	12.000		
	6	11.000		
	7	10.000		
	8	9.000		
	9	8.000		
3 ^e	1	7.000 \$	6%	
	2	6.000		
	3	5.000		
	4	4.500		
	5	4.000		
	6	3.500		
	7	3.000		
	8	2.500		
	9	2.000		

TABLEAU A.

(suite)

ÉCHELLE DES DROITS FIXES
ET TAUX DU DROIT PROPORTIONNEL

Catégorie	TABLEAU B		Taux du droit proportionnel.	Observations
	Classe	Droit fixe		
4 ^e	1	1.800 \$	5%	
	2	1.600		
	3	1.400		
	4	1.200		
	5	1.000		
	6	900		
	7	800		
	8	700		
	9	600		
5 ^e	1	500 \$	4%	
	2	450		
	3	400		
	4	350		
	5	300		
	6	250		
	7	220		
	8	200		
	9	180		
6 ^e	1	160 \$	3%	
	2	140		
	3	120		
	4	100		
	5	80		
	6	60		
	7	50		
	8	40		
	9	30		

TABLEAU B

NOMENCLATURE GÉNÉRALE
ET CLASSEMENT DES PROFESSIONS, COMMERCE
ET INDUSTRIES IMPOSABLES

— A —

— Abattoir public (Adjudicataire ou fermier d'un) (fermier des services publics).	Voir tableau C	
— Accordeur de piano	50\$ à	300\$
— Accouchements (Maison d')	100 à	5.000
— Achats (Maison ou Bureau d')	200 à	5.000
— Affichage et publicité (Entrepreneur ou Courtier d')	80 à	3.000
— Agent courtier ou d'assurance	80 à	5.000
— Agence de transports ou de voyage ou Guide pour touristes.	160 à	2.000
— Agent d'affaires et contentieux.	200 à	2.000
— Alcool (Fabricant ou Marchand d').	Voir tableau C	
— Allèges, maître-arrimeur, débarqueur, débiteur, gabarier	40 à	1.600
— Allumettes (Fabricant d').	1.000\$ à	45.000\$
— Ambre, ivoire, jade, jais, corne, écaille, nacre (Marchand d'objets en... ou Fabricant)	50 à	2.000
— Amusements publics, cirques, chevaux de bois, tir, attractions diverses (Exploitant d').	80 à	2.000
— Antiquités (Marchand d').	160 à	3.000
— Approvisionneur de navires.	500 à	3.000

— Architecte.	300\$ à 6.000\$
— Arec (Marchand d')	Voir : Bétel
— Armateur :	
— Pour cabotage	700\$ à 10.000\$
— Pour les longs-cours	5.000 à 75.000
— Armurier	200 à 2.500
— Articles de bureau (Marchand d').	50 à 2.500
— Articles de culte (Fabricant ou Marchand d')	50 à 1.000
— Artificier	80 à 500
— Artisan sans importance et non spécialement dénommé	30 à 300
— Assurances (Compagnie d') . . .	1.000 à 20.000
— Assurances (Courtier ou Agent d').	80 à 5.000
— Atelier de constructions mécaniques.	Voir : Usine
— Aubergiste — Bungalow — Pension de famille	80\$ à 2.000\$
— Automobiles (Loueur d'... sans chauffeur)	50 à 2.000
— Automobiles (Petits réparateurs d'... sans machine-outil)	80 à 1.000
— Automobiles et accessoires (Marchand d'... — Garage — Atelier de réparations)	600 à 25.000
— Automobiles (Exploitant de voitures)	Voir tableau C
— Avironnier	50\$ à 500\$
— Avocat	600 à 10.000

— B —

— Babouches (Marchand ou Fabricant de)	30\$ à 500\$
— Bac (Adjudicataire ou Fermier de) (fermier des services publics) . .	Voir tableau C
— Badiane ou essence de badiane (Marchand de)	100 à 2.000
— Badigeonneur.	100 à 500
— Bains (Etablissement de)	80 à 1.000
— Balais — Brosses (Fabricant ou Marchand de)	30 à 1.000
— Bambou — caiphen — caicong — palétuviers — petites nattes — paniers et paillotes (marchand de)	50 à 1.000
— Banque — Etablissements de crédit — Sociétés de capitalisation ou Etablissements de prêts hypothécaires.	3.000 à 100.000
— Barbier	Voir : Coiffeur
— Barques de rivières (Loueur, Passeur de).	Voir tableau C
— Barques — Jonques — Canots — Sampans (Constructeur ou Marchand de)	80\$ à 30.000\$
— Bateaux (Radoubreur de)	100 à 30.000
— Bazar (articles de ménage — bimbeloterie)	80 à 20.000
— Bestiaux (Marchand de) [*] : trois catégories :	
1°) Exportateur	1.000 à 25.000
2°) Marchand en gros et demi-gros	400 à 10.000

(*) Bovins et bubalins — Pour les marchands de porcs, voir rubrique correspondante.

3°) Petit marchand faisant un petit commerce régional . . .	30\$ à	600\$
— Bétel ou noix d'arec (Petit mar- chand de)	30 à	100
— Bétel ou noix d'arec (Marchand en gros et demi-gros).	160 à	2.000
— Béton ou ciment (Fabricant d'ar- ticles en).	100 à	5.000
— Bicyclette	Voir : Cycles	
— Bière et eaux gazeuses (Mar- chand de).	100\$ à	3.000\$
— Bière et eaux gazeuses (Fabri- cant de)	1.000 à	75.000
— Bijoutier, Joaillier (avec atelier ou magasin)	500 à	20.000
— Bijoutier, Joaillier (à façon) . . .	40 à	1.000
— Billard, Ping-pong (Exploitant de tables de)	60 à	600
— Biscuit (Marchand ou Fabricant de)	30 à	5.000
— Blanchisseur de linge	60 à	1.000
— Blanchisserie mécanique.	250 à	2.500
— Bois à brûler (Marchand de) . . .	60 à	2.000
— Bois de construction, planches (Marchand de).	160 à	10.000
— Bois de toute nature (Marchand de)	Voir : Scierie mécanique et scierie à bras	
— Boîtes métalliques (Fabricant ou Marchand de)	30\$ à	1.600\$
— Bonneterie (Fabricant, Marchand de)	60 à	1.000

— Bouages et vidanges	Voir tableau C
— Boucher — Charcutier — Tripier.	80\$ à 4.000\$
— Bouchons (Fabricant ou Marchand de).	40 à 500
— Bougies (Fabricant ou Marchand de).	60 à 4.000
— Boulanger	160 à 2.500
— Bouquiniste	30 à 600
— Bourrelier, Sellier, Harnacheur, Cordonnier (avec atelier seulement).	40 à 1.600
— Bourrelier, Sellier, Harnacheur, Cordonnier (avec atelier et magasin).	60 à 3.000
— Bouteilles (Marchand de).	60 à 1.000
— Bouteilles (Fabricant de)	100 à 2.000
— Boutons en os ou nacre (Fabricant ou Marchand de)	30 à 2.000
— Brasseur.	Voir : Usine
— Briques, carreaux, tuiles (Fabricant ou Marchand de)	200\$ à 10.000\$
— Briquetier local.	30 à 600
— Brocanteur général (tous articles, y compris bijoux).	500 à 20.000
— Brocanteur (ferrailles, linge).	160 à 5.000
— Broderies, dentelles (Fabricant ou Marchand de)	60 à 2.500
— Bronze et cuivre (Marchand ou Fabricant d'objets en)	30 à 3.000
— Brosses (Marchand de)	30 à 1.000
— Bungalow.	100 à 2.000

— Bureau de comptabilité commerciale (Tenancier d'un)	100\$ à	4.000\$
— Bureau de placement.	30 à	150
— Buvette — Bar.	160 à	3.000

— C —

— Cabaretier — Buvette — Bar — Café.	160\$ à	3.000\$
— Cadres et tableaux (Fabricant ou Marchand de).	100 à	600
— Café concert	160 à	6.000
— Café torréfié, en poudre, vert (Marchand de)	100 à	1.600
— Cafetier, Hôtelier, Restaurateur. .	160 à	16.000
— Cai-cong, cay-cu (Marchand de pieux)	100 à	1.000
— Calfat	30 à	3.000
— Camionneur, Déménageur. . .	Voir : Transitaire	
— Cannelle (Marchand de ou Marchand exportateur)	100\$ à	6.000\$
— Cantinier.	80 à	1.600
— Caoutchouc (Manufacture, Fabricant ou Marchand de)	200 à	10.000
— Caoutchouc (Réparation de) . . .	40 à	1.600
— Capitaine de navire ou patron de barques de mer (pour la vente de leur cargaison seulement) . . .	160 à	6.000
— Cardeur de coton.	30 à	500

— Carreaux (Fabricant ou Marchand de)	160\$ à 10.000\$
— Carburants.	Voir : Pétrole
— Carrière (Exploitant de)	80\$ à 6.000\$
— Carrossier.	80 à 3.000
— Cartes à jouer (Fabricant ou Marchand de).	100 à 3.000
— Cartons (Fabricant de).	30 à 1.000
— Casques et chapeaux de toutes sortes (Fabricant ou Marchand de)	
— Cercles publics	80 à 1.000
— Cercueils (Fabricant ou Marchand de).	500 à 30.000
— Céréales (Marchand de) :	
1°) Détail	80 à 1.600
2°) Demi-gros.	80 à 5.000
3°) Gros	300 à 10.000
— Chaloupe (Loueur de — Fréteur). .	2.000 à 30.000
— Chambre, appartement ou maison meublée (Loueur)	300 à 3.000
— Changeur de monnaie	100 à 5.000
— Chanteuses (Maison de)	100. à 1.600
— Chapeaux du pays (Fabricant ou Marchand de).	30 à 2.000 60 à 1.000
— Charbon (Fabricant de).	200 à 3.000
— Charbon (Marchand en gros) . .	200 à 3.000
— Charbon (Marchand en détail et demi-gros).	60 à 1.600

— Charcutier.	80\$ à 2.000\$
— Charpentier — Menuisier — Avionnier — Fabricant de mâts — Tourneur sur bois.	60 à 2.000
— Charrettes à bras (Loueur de). .	Voir tableau C
— Charron — Forgeron — Maréchal ferrant — Serrurier	40\$ à 1.000\$
— Chaudronnier — Fondeur . . .	40 à 2.000
— Chauffournier (fours en briques) .	400 à 3.000
— Chauffournier (fours en terre) . .	60 à 300
— Chaussures (Marchand de). . .	100 à 2.000
— Chaussures (Fabricant de) . . .	200 à 3.000
— Chaux de construction (Marchand de)	200 à 3.000
— Chaux à bétel (Fabricant ou Marchand de)	30 à 500
— Chemises, imperméables, pyjamas (Fabricant de)	300 à 2.000
— Cheval de course (Entraîneur de). .	60 à 300
— Cheval de luxe (Eleveur ou Nourrisseur de).	
— d° — pour le compte d'autrui). .	60 à 1.000
— Chiffonnier	30 à 1.000
— Chinoiserie, japonaiserie, curiosités (Marchand de)	120 à 4.000
— Chiromancien — Cartomancien — Devin et autres professions similaires	30 à 2.000
— Chirurgien.	800 à 10.000
— Cigarettes (Manufacture de) . .	1.000 à 50.000

— Ciment (Fabricant de)	Voir : Usine
— Ciment (Marchand de). . . .	100\$ à 3.000\$
— Cinématographie (Salles de spectacles, Marchand de films). . . .	250 à 10.000
— Clinique	Voir : Maison de santé
— Cloutier	100\$ à 600\$
— Cochons (Marchand de). . . .	200 à 5.000
— Cocos (Marchand de)	30 à 3.000
— Cocons (Marchand de). . . .	30 à 500
— Coffres (Fabricant et Marchand de)	30 à 300
— Coiffeur avec magasin :	
a) Pour hommes seulement. . .	40 à 2.000
b) Pour hommes et femmes ou pour femmes seulement . . .	80 à 2.000
— Colporteur — Marchand forain .	30 à 300
— Commissaire-priseur.	300 à 4.500
— Commissionnaire ou Agent en douanes	120 à 8.000
— Commissionnaire bagagiste (transports de colis et bagages en gare, chaloupe, autobus)	160 à 3.500
— Commissionnaire en marchandises.	400 à 10.000
— Commissionnaire-consignataire. .	160 à 10.000
— Commis-voyageur	80 à 5.000
— Compagnie de chemins de fer. .	10.000 à 75.000
— Compagnie de commerce et de navigation.	4.000 à 60.000

— Compagnie de navigation étrangère (par son représentant dénommé).	1.000\$ à 10.000\$
— Compagnie de tramways électriques.	2.500 à 30.000
— Comptabilité (Bureau de). . . }	Voir : Bureau de comptabilité
— Compradore du croire.	2.000\$ à 10.000\$
— Confectionneur	300 à 3.000
— Consignataire de navires de mer.	600 à 10.000
— Constructions (Atelier de construc- tions sans emploi de force motrice).	250 à 20.000
— Coolies (Recruteur ou Loueur de).	40 à 3.000
— Coopérative	100 à 2.000
— Coprah (Marchand de).	30 à 3.000
— Coquetier	80 à 1.600
— Coquillages	30 à 500
— Cordier.	50 à 500
— Cordonnier (avec atelier seule- ment)	40 à 1.600
— Cordonnier (avec atelier et magasin).	160 à 3.000
— Corne (Fabricant ou Marchand d'objets en)	30 à 800
— Corne (Marchand de)	50 à 3.000
— Corroyeur — Mégissier.	30 à 1.000
— Coton — fibres (Marchand de). .	Voir : Textiles
— Couronnes mortuaires (Marchand ou Fabricant d'objets similaires) . .	100\$ à 3.000\$
— Courtier commissionnaire ou Représen- tant de commerce en marchan- dis.	160 à 10.000

— Courtier en banque	350\$ à 5.000\$
— Courtier maritime.	600 à 16.000
— Courtier en immeubles	100 à 16.000
— Courtier d'assurances.	80 à 5.000
— Courtier de commerce et en marchandises	150 à 16.000
— Coutelier	30 à 500
— Couturier — Couturière — Modiste — Tailleur :	
1°) Avec magasin et articles de mode divers	100 à 3.000
2°) Sans magasin et articles de mode divers	60 à 2.000
— Couveuses artificielles.	80 à 1.600
— Couvreurs	30 à 500
— Crédit aux gages.	Voir tableau C
— Cuir (Marchand de).	100\$ à 3.000\$
— Cuir (Fabricant ou Marchand d'articles en)	80 à 2.000
— Cuivre ou bronze (Fabricant ou Marchand d'objets en)	30 à 3.000
— Curiosités — Chinoiserie.	120 à 4.000
— Cycles (Fabricant de).	Voir : Petite usine
— Cycles (Loueur de)	30\$ à 1.000\$
— Cycles (Réparateur de).	30 à 500
— Cycles (Garages pour).	50 à 500
— Cycles et accessoires (Marchand de)	160 à 4.000

— D —

— Dancing	300\$ à 6.000\$
— Danse (Cours de).	100 à 1.000
— Débardeur — Arrimeur.	40 à 1.600
— Décortiquerie de riz.	Voir : Usine
— Dégraisseur	30 à 1.200
— Défrichements (Entrepreneur de).	30 à 700
— Déménageur	Voir : Transitaire
— Dentelles (Fabricant ou Marchand de)	60 à 2.500
— Dentiste (Chirurgien) ou Stomatologiste.	800 à 10.000
— Dentiste (Ouvrier dentaire).	200 à 2.000
— Dépôt	Voir : Magasin de dépôt
— Dessinateurs	30\$ à 300\$
— Disques de phonographes (Fabricant ou Marchand de).	160 à 2.000
— Distillateur, Fabricant de vin, Liquoriste à feu nu.	80 à 2.000
— Distillateur de plantes aromatiques.	80 à 1.400
— Distillateur (de produits autres que l'alcool).	30 à 4.500
— Distilleries	Voir tableau C
— Dorure, argenture, nickelage (Atelier de)	50\$ à 2.000\$
— Drogues traditionnelles (Fabricant ou Marchand de).	200 à 10.000
— Droguiste — Herboriste	50 à 1.600

— E —

— Eaux gazeuses (Fabricant d') . . .	400\$ à 16.000\$
— Ebénistes — Sculpteurs.	40 à 1.400
— Ebouages et vidanges (Entrepreneur d')	Voir tableau C
— Ecailliste	50\$ à 600\$
— Ecole de conduite auto.	160 à 1.600
— Electricien sans vente de matériel électrique	40 à 1.000
— Electricité (Marchand de matériel pour l')	50 à 3.000
— Eleveur de canards, volailles . . .	30 à 2.000
— Encadreur	100 à 600
— Encre (Fabricant ou Marchand d').	40 à 600
— Engrais (Marchand d').	40 à 2.000
— Enseignement primaire, secondaire et supérieur (Directeur et Etablissement).	500 à 5.000
— Entrepreneur de travaux privés et Tâcheron (*).	100 à 3.000
— Entrepreneur de travaux publics .	Voir tableau C
— Entrepreneur de mêmes travaux (maçon, couvreur, carreleur, constructeur de paillotes, terrassier) . .	80\$ à 1.600\$
— Entrepreneur ou loueur de transports (autos en commun, de marchandises ou autres)	Voir tableau C

(*) Sous référence de l'article 61 du code du travail.

— Entreprises commerciales (*) (grandes)	8.000\$ à 75.000\$
— Entreprises commerciales (*) (mo- yennes)	600 à 20.000
— Entreprise industrielle	Voir : Usine
— Entrepoteur	Voir : Transitaire
— Epicier	40\$ à 10.000\$
— Essence (Marchand en détail d')	50 à 8.000
— Etameur	40 à 600
— Eventailleur	30 à 400
— Exploitant de carrières	Voir : Carrières
— Exploitant forestier	Voir : Bois
— Expert maritime ou autre s'il en fait sa profession habituelle	160\$ à 2.500\$
— Expert comptable — Office de (comptabilité)	Voir : Bureau de comptabilité

— F —

— Fabricant (petit) non spécialement dénommé	50\$ à 500\$
— Faïence, porcelaine, poterie (Fa- bricant ou Marchand de)	40 à 3.500
— Farine (Marchand de)	50 à 3.000
— Ferblantier — Lampiste — Lan- ternier — Fabricant d'objets en zinc	30 à 2.000

(*) Sont classées sous la rubrique « Entreprise commerciales » les entreprises exerçant des commerces divers dans les conditions prévues à l'article 11 et groupant dans un même local plusieurs commerces ou professions distincts.

— Fer et métaux.	1.600\$ à 6.000\$
— Fermier des services publics. . .	Voir tableau C
— Ferrailles (Marchand de)	160\$ à 5.000\$
— Fil à coudre (Grandes fabriques) .	Voir : Usines
— Fil à coudre (Petites fabriques). .	50\$ à 1.600\$
— Fil de soie (Marchand de)	40 à 3.000
— Fil de coton (Marchand de)	80 à 16.000
— Filets (Fabricant ou Marchand de).	40 à 1.000
— Fleuriste (en magasin)	40 à 1.000
— Fleurs artificielles (Fabricant ou Marchand de).	30 à 600
— Fondeur	60 à 3.000
— Forgeron	40 à 1.000
— Fournisseur des services publics. .	Voir : tableau C
— Fourrages, herbes (Marchand de).	60\$ à 600\$
— Fourrures, peaux (Marchand de).	50 à 3.000
— Fréteur (Loueur de navire ou bateau).	50 à 5.000
— Fripier (voir : Chiffonnier)	300 à 2.000
— Fruits (Marchand de)	30 à 1.400

— G —

— Galvanoplastie — Polissage . . .	50\$ à 2.000\$
— Garde-meuble.	80 à 1.000
— Gargotier	30 à 2.000

— Géomètre — Arpenteur.	120\$ à 2.500\$
— Gérant pour location et vente d'immeubles	100 à 3.000
— Gêmeur.	Voir tableau C
— Glace (Usine à).	Voir : Usine
— Glace, sorbet (petit marchand de).	40\$ à 1.000\$
— Glace (Fabricant de glaces et sorbets employant des vendeurs ambulants).	60 à 2.500
— Glace sans tain, miroir (Fabricant de).	100 à 3.000
— Graisses et saindoux (Fabricant ou Marchand de)	60 à 10.000
— Graveur sur bois, métaux et marbre	50 à 1.000
— Gravier et sable (Marchand de)	100 à 2.000
— Guides de chasse (Entreprise de)	80 à 1.500

— H —

— Halles et marchés (Adjudicataire ou Fermier des droits de).	Voir tableau C
— Herbes (Marchand d')	60\$ à 500\$
— Herboriste.	50 à 1.600
— Horloger avec magasin et atelier.	300 à 3.000
— Horloger rhabilleur	100 à 1.000
— Hôtel (grand)	1.400 à 25.000
— Huilerie mécanique	Voir tableau C

— Huile végétale (Petit fabricant ou Marchand de)	100\$ à 1.500\$
— Huile minérale, essence, pétrole (Marchand en gros ou en demi-gros d')	300 à 75.000
— Huile minérale, pétrole (Marchand en détail d')	50 à 2.000
— Huissier	100 à 5.000

— I —

— Images (marchand d')	30\$ à 1.600\$
— Import — Export.	Voir : Négociant
— Imprimerie au tampon	40\$ à 500\$
— Imprimerie avec presse (grande, moyenne et petite)	300 à 30.000
— Imprimerie — Librairie — Pape- terie.	500 à 16.000
— Imprimeur sur tissus	100 à 1.000
— Incrusteur	30 à 1.000
— Ingénieur civil.	400 à 2.000
— Ivoire et os (Fabricant ou Mar- chand d'objets en)	50 à 2.000
— Institut de beauté.	50 à 1.000

— J —

— Jade (Fabricant ou Marchand d'objets en)	50\$ à 2.000\$
— Jais (Fabricant ou Marchand d'objets)	50 à 2.000

— Japonaiseries, chinoiseries (Marchand de)	120\$ à 4.000\$
— Joailler — Bijoutier (avec magasin)	200 à 20.000
— Jossticks (Fabricant ou Marchand de)	50 à 2.000
— Jouets d'enfants (Fabricant ou Marchand de)	30 à 500

— K —

— Kapok (marchand de)	40\$ à 3.000\$
---------------------------------	----------------

— L —

— Laitier	40\$ à 500\$
— Lampiste	30 à 2.000
— Lanternier	30 à 2.000
— Lapidaire	300 à 8.000
— Laque (Fabricant ou Marchand d'articles en)	50 à 2.000
— Légumes (Marchand de)	30 à 2.000
— Librairie — Papeterie — Articles de bureau.	50 à 5.000
— Lingerie (Fabricant ou Marchand de)	60 à 1.000
— Liqueuriste	Voir : Distillateur
— Logeur d'ouvriers, d'écoliers, d'étudiants sans nourriture.	40\$ à 900\$
— Loueur en garni.	100 à 5.000

— Loueur de chambres, appartements ou maison meublée	100\$ à 5.000\$
— Loueur de fonds de commerce ou d'industrie	50 à 5.000
— Loueur et recruteur de coolies. .	Voir : Coolies
— Lessive (Fabricant ou Marchand de)	30 à 500
— Lunetier	50 à 2.000

— M —

— Machines agricoles (Exploitant ou Loueur de).	160\$ à 2.000\$
— Machines à coudre (Marchand ou Fabricant de).	200 à 2.000
— Maçon (Maître à façon).	80 à 1.600
— Magasin général.	200 à 10.000
— Magasinier.	60 à 1.000
— Maïs	Voir : Céréales
— Maison de santé, Clinique, etc. .	200\$ à 10.000\$
— Malletier	40 à 3.000
— Maquignon.	200 à 3.000
— Marais salants (Propriétaire ou Fermier de)	Voir tableau C
— Marchand en gros	2.500\$ à 25.000\$
— Marchand en demi-gros.	300 à 10.000
— Marchand en détail.	80 à 1.600
— Marchand en détail (petit). . .	30 à 500

— Marchand à poste fixe sur la voie publique (*)	50\$ à	600\$.
— Marchand ambulant, Marchand forain, Colporteur	50 à	500
— Marchand en barque.	40 à	1.000
— Marché privé (Exploitant de). .	30 à	2.000
— Maréchal-ferrant	40 à	1.000
— Matelas (Fabricant ou Marchand de) et Matelassier	40 à	3.000
— Mâts (Fabricant ou Marchand de). .	40 à	500
— Mécanicien :		
1°) Avec magasin et atelier, sans emploi de force motrice. . .	40 à	1.000
2°) Avec atelier, sans emploi de force motrice.	40 à	500
3°) Avec emploi de force motrice. .	100 à	4.000
— Médecin (docteur) — Chirurgien. .	800 à	10.000
— Médecin autre que docteur en médecine, Thérapeute sino-vietnamien. .	120 à	3.000
— Mégissier	50 à	3.000
— Menuisier	50 à	1.600
— Mercerie (Marchand de)	40 à	10.000
— Métaux précieux (Marchand de). .	300 à	16.000
— Meubles (Fabricant ou marchand de).	100 à	3.000

(*) Il s'agit uniquement des marchands ambulants exerçant leur profession dans la localité où ils sont cotisés à l'impôt des patentes. Ceux qui se déplacent de localité sont considérés comme colporteurs ou marchands forains et sont régis par l'article 41 de la présente ordonnance.

— Miroitier	Voir : Glace sans tain
— Minoterie	160\$ à 3.000\$
— Modiste (Voir : Couturier
— Modiste (et couturière
— Mont-de-piété	Voir tableau C
— Monuments funéraires (Entre-	
preneur de)	60\$ à 1.000\$
— Moulins (Fabricant ou Mar-	
chand de)	100 à 800
— Moulins à eau pour décortiquer le	
riz	30 à 500
— Musique (Fabricant, Marchand ou	
Loueur d'instruments ou partitions	
de)	80 à 2.000

— N —

— Nacre (Marchand d'objets en). .	50\$ à 2.000\$
— Nattier	40 à 2.000
— Naturaliste — Empailleur — four-	
reur	50 à 2.000
— Négociant (Exportateur ou Impor-	
tateur)	800 à 50.000
— Nickelage (voir : Galvanoplastie).	50 à 2.000
— Noix d'arec et écorce de cannelle :	
1°) Marchand en gros et demi-gros.	160 à 2.000
2°) Petit marchand.	30 à 100
— Notaire.	1.000 à 10.000

— Notaire-greffier (pour la profession de notaire seulement). . . .	160\$ à 3.000\$
— Nouveautés (Marchand ou Magasin de).	100 à 20.000
— Nuoc mam (Fabricant ou Marchand de).	100 à 20.000

— O —

— Objets votifs (Fabricant ou Marchand d').	30\$ à 2.000\$
— Ocre (Fabricant d').	30 à 1.600
— Œufs (Marchand d').	80 à 1.600
— Oiseaux (Marchand d').	30 à 500
— Oléagineux (Marchand en gros d').	2.000 à 25.000
— Oléagineux (Marchand en demi-gros et en détail d').	40 à 2.000
— Opticien (Marchand d'instruments de précision).	50 à 2.000
— Or (Marchand d').	500 à 15.000

— P —

— Paddy ou riz (marchand de. . . en gros).	2.000\$ à 30.000\$
— Paddy ou riz (marchand de. . . en demi-gros).	300 à 10.000
— Paddy ou riz (marchand de. . . en détail).	80 à 5.000
— Paillotes (Marchand de).	50 à 1.000
— Paillotes (Fabricant de).	50 à 1.000

— Palétuviers ou écorces (marchand de)	50\$ à 1.000\$
— Paillotes (loueur de. . . . pour chantier de constructions). . . .	50 à 1.000
— Papetier.	100 à 2.500
— Papeterie (Manufacture de) . .	800 à 16.000
— Papiers de culte (Fabricant ou Marchand de).	50 à 1.000
— Parapluies, ombrelles (Fabricant de).	40 à 2.000
— Parapluies, ombrelles (Marchand ou Réparateur)	30 à 1.000
— Parfumerie	40 à 3.000
— Pâtes alimentaires (Fabricant de) .	60 à 3.000
— Pâtissier — Confiseur.	60 à 3.000
— Peaux (Marchand de)	100 à 3.000
— Peaux (Apprêteur de)	50 à 1.600
— Pêcheries (Adjudicataire ou Fermier de)	Voir tableau C
— Peintre en bâtiment.	80\$ à 1.800\$
— Peintre vernisseur.	60 à 1.400
— Peinture (Fabricant ou Marchand de).	80 à 3.000
— Pension de famille.	100 à 2.000
— Pétards :	
1°) Marchand.	30 à 900
2°) Fabricant.	200 à 10.000

— Pétrole et dérivés.	Voir : Huile minérale
— Pharmacies européennes.	500\$ à 16.000\$
— Pharmacies (Dépositaire de)	80 à 1.800
— Pharmacopée traditionnelle.	200 à 16.000
— Photographe (même ambulant).	40 à 3.000
— Photographie (Marchand de matériel pour)	60 à 6.000
— Photogravure	100 à 5.000
— Pierres précieuses (Marchand de).	500 à 20.000
— Pierre (Marchand de)	100 à 2.000
— Planches (Marchand de)	160 à 3.000
— Plumassier.	30 à 1.400
— Poissons frais (Marchand de)	50 à 1.600
— Poissons secs, salés ou fumés (Marchand de)	50 à 3.000
— Poivre (marchand de)	50 à 1.600
— Pompes funèbres (Entreprise de)	100 à 3.000
— Porcelaine (Fabricant ou Marchand de)	40 à 3.500
— Porcs et porcelets (Marchand de)	80 à 1.600
— Poteries (Fabricant ou Marchand de).	40 à 3.500
— Pousse-pousse (Fabricant de)	80 à 3.000
— Pousse-pousse (Loueur de pousse ou de cyclo-pousse)	Voir tableau C
— Prêteur d'argent	160\$ à 10.000\$

— Prêteur sur gages.	Voir tableau C	
— Produits chimiques (Marchand de).	100\$ à	5.000\$
— Produits de beauté ou de parfumerie (Marchand de)	40 à	3.000
— Produits forestiers, cardamome, indigo, cau-nau (Marchand de) .	30 à	3.000
— Publicité (Entreprise de)	80 à	5.000

— Q —

— Quincaillier (détail)	30\$ à	2.000\$
— (gros et demi-gros).	1.000 à	30.000

— R —

— Radio (Marchand ou Réparateur d'appareils de)	160\$ à	3.000\$
— Rechapage et vulcanisation . . .	300 à	5.000
— Relieur.	40 à	1.600
— Remorquage (Grande entreprise de)	2.000 à	10.000
— Remorquage (Moyenne et Petite entreprise de).	500 à	5.000
— Représentant de commerce (*) — Commis-voyageur.	80 à	5.000
— Représentation (Société de) . . .	400 à	20.000
— Résine (Fabricant, Distillateur de) .	500 à	20.000

(*) Est imposable comme représentant de commerce tout mandataire d'une entreprise non patentée au Viet-Nam qui visite ou recherche une clientèle.

— Résine (Marchand en gros).	400\$ à 10.000\$
— Résine (Marchand en demi-gros et détail)	30 à 800
— Restaurateur — Rôtisseur	50 à 16.000
— Restaurateur — Rôtisseur (petit)	30 à 1.600
— Riz (Marchand de)	Voir : Paddy
— Roofs (Fabricant de)	50\$ à 1.000\$
— Rotinier — Nattier — Vannier — Fabricant de voiles	40 à 2.000

— S —

— Sable et gravier (Marchand de)	100\$ à 2.000\$
— Sabots (Fabricant ou Marchand de).	40 à 1.000
— Sacs (Petit fabricant ou Marchand de)	30 à 1.000
— Sacs en gunies (Marchand de).	50 à 10.000
— Sacs (raccommodeur de).	40 à 1.000
— Sacs pour dames (Fabricant ou Marchand de)	Voir : Cuir
— Sacs d'emballage :	
1°) Fabricant ou Marchand en gros	4.000\$ à 20.000\$
2°) — en demi-gros.	300 à 5.000
3°) — en détail.	30 à 500
— Sage-femme recevant des pensionnaires	50 à 5.000
— Saindoux (Fabricant de)	60 à 1.000
— Salons de thé.	100 à 3.000

— Sandales (Fabricant ou Marchand de)	100 à 3.000
— Sauce de soja (Fabricant ou Marchand de).	100 à 5.000
— Saumure, nuoc mam (Fabricant ou Marchand de)	100 à 20.000
— Savon (Marchand en gros et demi-gros de)	40 à 8.000
— Savon (Petit marchand de)	30 à 1.600
— Savonnerie.	Voir tableau C
— Scierie à bras.	40\$ à 3.000\$
— Scierie mécanique	800 à 20.000
— Sculpteur, Ebéniste.	40 à 2.000
— Sel (Marchand ou Exportateur de)	60 à 2.000
— Sel (Raffineur de)	50 à 2.000
— Sel (Petit détaillant).	30 à 1.600
— Sellier, Bourrelier, Harnacheur.	Voir : Bourrelier
— Serrurier	40\$ à 1.000\$
— Shipchandler (approvisionnement de navires),	400 à 5.000
— Soie grège (Marchand de).	80 à 3.000
— Sorbets (Fabricant de).	Voir : Glaces
— Sous-produits de décortiquage (Marchand de)	40\$ à 2.000\$
— Sparteries	Voir : Tapis
— Sparteries (petites) et cordage.	50\$ à 500\$
— Spiritueux (Marchand de)	160 à 3.000

— Stomatologiste.	Voir: Chirurgien dentiste
— Sucre local, cassonade ou mélassse (Fabricant ou Marchand de)	40\$ à 2.000\$
— Sucrierie.	Voir tableau C
— Syndic de faillite.	180\$ à 8.000\$

— T —

— Tabac (Manufacture de)	Voir : Usine
— Tabac (Fabricant ou Marchand de)	50\$ à 2.000\$
— Tâcheron	50 à 5.000
— Tailleur	60 à 3.000
— Tailleur de pierres	40 à 1.000
— Tannerie	Voir : Usine
— Tanneur	30\$ à 5.000\$
— Tapis, sparteries (Fabricant ou Marchand de)	40 à 5.000
— Tapis de laine (Fabricant ou Marchand de).	500 à 10.000
— Teinture (Marchand de matières et écorces tinctoriales)	30 à 3.000
— Teinturier — Dégraisseur	30 à 1.200
— Terrassement	Voir : Entrepreneur
— Textiles brutes (Marchand de produits, coton, chanvre, jute, ramie)	80\$ à 6.000\$
— Thé (Marchand en gros et demi-gros de)	600 à 6.000
— Thé (Marchand en détail).	30 à 1.400

— Thé (Salon de)	100\$	à	3.000\$
— Théâtre, grand casino, cinématographe (Directeur ou Exploitant de).	300	à	10.000
— Théâtre ou cinéma ambulant . . .	100	à	2.000
— Théâtre vietnamien ou asiatique (Exploitant de)	80	à	3.000
— Théâtre (Loueur de salle de) . . .	100	à	5.000
— Thérapeute sino-vietnamien. . . .	120	à	3.000
— Tisserand et tisseranderie par métier à main (soie ou coton). . . .	Voir tableau C		
— Tisserand et tisseranderie par métier mécanique (soie ou coton). . .	—		
— Tissus de soie (Fabricant ou Marchand de)	60\$	à	2.000\$
— Tissus de coton (Fabricant ou Marchand de)	50	à	1.400
— Tissus divers :			
1°) Marchand en gros	1.600	à	20.000
2°) Marchand en demi-gros. . . .	350	à	10.000
3°) Marchand en détail	30	à	2.000
— Tonneaux et caisses (Fabricant ou Marchand de).	30	à	1.000
— Tourneur sur bois.	40	à	600
— Tourneur sur métaux	100	à	2.000
— Transitaire — Dépositaire. . . .	160	à	4.000
— Transports fluviaux ou de remorquage	Voir : Armateur		
— Transports aériens (Entreprise de).	1.600\$	à	30.000 \$

— Transports aériens (taxis)	Voir tableau C
— Transports maritimes ou fluviaux (Grande entreprise de)	5.000\$ à 75.000\$
— Transports maritimes ou de remor- quage	Voir : Armateur
— Transports terrestres :	
a) Par camions	350\$ à 10.000\$
b) Par charrettes	Voir tableau C
c) Entreprise comportant moins de cinq voitures.	—
— Tripier.	Voir : Boucher
— Tuiles (Marchand ou Fabricant de). .	160\$ à 10.000\$
— Turbans (Marchand ou Fabri- cant de)	30 à 200

— U —

— Usine de conserves alimentaires. .	300\$ à 6.000\$
— Usine de constructions mécaniques et navales.	1.600 à 50.000
— Usine de décortiquerie et rizerie avec import et export.	1.600 à 60.000
— Usine de décortiquerie et rizerie et blanchiment.	1.600 à 30.000
— Usine de filature et textiles . .	2.500 à 60.000
— Usine sans emploi de force mo- trice.	250 à 20.000
— Usine de glaces	220 à 40.000
— Usine de ciment	1.600 à 75.000

— Usine à hauts fourneaux, fonderie à transformer les minerais. .	1.800\$ à 60.000\$
— Usine de parfums, produits chimiques, phosphates et pyrotechnique. .	1.800 à 60.000
— Usine des eaux	500 à 60.000
— Usine électrique (petite)	500 à 16.000
— Usine électrique (grande)	10.000 à 60.000
— Usine de savonnerie.	Voir tableau C
— Usine de brasserie et huilerie. .	—
— Usine de tabac	1.000\$ à 60.000\$
— Usine (moyenne et petite)	400 à 3.500
— Usine (grande entreprise industrielle).	9.000 à 60.000
— Usine de scierie	800 à 20.000
— Usine de verreries	700 à 20.000

— V —

— Valises (Fabricant ou Marchand de)	40\$ à 3.000\$
— Vannier	40 à 2.000
— Vermicellier	30 à 400
— Verrier.	100 à 2.000
— Verre (Marchand d'articles en). .	60 à 1.000
— Vétérinaire	180 à 2.500
— Vins et spiritueux (Marchand de) .	160 à 3.000
— Vitrier.	100 à 2.000
— Voiles (Fabricant de)	40 à 2.000

— Volailles (Marchand de). . . .	50\$ à 1.200\$
— Voitures de place (Loueur de). .	Voir tableau C
— Voitures à bœufs (Loueur de). .	—
— Vulcanisation (voir : Rechapage) .	300\$ à 5.000\$

— W —

— Warrantage (magasin général) ou Warrantage indépendant des usi- nes	200\$ à 10.000\$
---	------------------

— Z —

— Zinc (Fabricant ou Marchand d'ob- jets en).	30\$ à 2.000\$
--	----------------

TABLEAU C

TAXATION SPÉCIALE SANS MAXIMUM
ET EXCLUSIVE DU DROIT PROPORTIONNEL
APPLICABLE
A CERTAINS COMMERCE ET INDUSTRIES

Alcool (Fabricant d') (*) 3\$00 par hectolitre ou fraction
d'hectolitre d'alcool pur
fabriqué au cours de
l'année précédente.

Alcool (Marchand d'... en
gros ou en détail, ou Fa-
bricant vendant le pro-
duit de sa fabrication)(*) 5\$00 par hectolitre ou fraction
d'hectolitre d'alcool de
consommation vendu au
cours de l'année précé-
dente. Toutefois les
marchands détaillants
vendant moins de 20
hectolitres par an sont
exemptés de la contri-
bution des patentes.

(*) Pour les établissements nouvellement installés, la patente est calcu-
lée à la fin de la première année sur les quantités d'alcool de
consommation vendu depuis le début de l'entreprise.

Automobiles (exploitant de
voitures de place, de
taxis, d'autobus ou de
canots automobiles, bar-
ques à moteur) 10\$00 par CV

Barques de plaisance
(Loueur de) 15\$00 par barque

— Pour chaque barque :

Par barque

Au-dessous de 2 tonnes 5\$00

De 2 tonnes à 4 tonnes 10,00

De 4 — à 6 — 15,00

De 6 — à 8 — 20,00

De 8 — à 10 — 25,00

Par barque

et par tonne

supplémentaire

—

Au-dessus de 10 tonnes 5\$00

(Le propriétaire de la barque est exempté de la patente pour la barque qu'il monte si celle-ci est utilisée personnellement pour l'exercice de sa profession de pêcheur).

Barques de rivière (Loueur de barque ou Passeur en barque, Armateur pour le petit cabotage ou la pêche).

Bois (exploitant) 0,60% de la valeur des bois exploités.

Charrettes à bras (Loueur de) 10\$00 par charrette ;

Charrettes à bœufs (Loueur de)	20\$00	par charrette à un bœuf ;
	30,00	par charrette à deux bœufs ;
	50,00	par grande charrette à deux bœufs ;

Cyclo-moteur 30,00 par véhicule ;

Cyclo-pousse (Loueur ou Entrepreneur de) 20,00 par véhicule ;

Pousse-pousse Supprimé.

Décortiquerie et Rizerie à bras	15\$00 par mortier ;
Exploitant gemmeur . . .	3 % de la valeur des produits récoltés, la valeur et la quantité des produits retenues étant celles fixées par le service des eaux et forêts ;
Fermier de pêcheries . . .	2,25 % du montant du fermage ;
Fermier des services publics, abattoirs, arrosage des rues, bacs, balayages, ébouages et vidanges, droit de place dans les halles, marchés, éclairage des rues, nids d'hirondelles, etc. . .	2,25 % du montant du fermage ;
Fournisseur des services publics ou Entrepreneur de travaux publics (*).	Imposition de base : 500\$00 avec impositions supplémentaires égales à 0\$70 par 100 piastres ou fraction de 100 piastres du montant total annuel des fournitures (ou des travaux) sous déduction d'une somme annuelle de 5.000 piastres ;
Fermier ou Propriétaire de marais salants	10\$00 par tonne de sel ;

(*) La dénomination d'entrepreneur de travaux publics et de fournisseur des services publics et les droits correspondants sont applicables à toutes les personnes ou sociétés qui se chargent d'effectuer des fournitures ou des travaux pour les administrations civiles ou militaires et les établissements publics, alors même que les fournitures ou travaux sont de même nature que ceux effectués normalement par eux pour les particuliers et pour lesquels ils paient déjà patente.

Huilerie mécanique . . .	30\$00	par CV de la puissance utile installée des machines ou moteurs ;
Savonnerie	10,00	par hectolitre de la capacité totale des cuves installées, y compris celles qui sont destinées à la consommation des eaux glycélineuses ;
Sucrierie mécanique . .	30,00	par CV de la puissance utile installée des machines ou moteurs ;
Tissage mécanique (coton et soie)	100,00	par métier ;
Tissage à main	30,00	par métier ;
Transports aériens (taxis)	100,00	la place ;
Transport terrestres (petite entreprise comportant moins de cinq voitures).	50,00	par 500 kilogrammes ou fraction de 500 kilogrammes de charge utile ;
Voitures de place ou de louage (Exploitant de)	{ 15,00 20,00	{ par voiture à un cheval ; par voiture à deux chevaux.

Puissance utile imposable. — On rappelle que, conformément à la jurisprudence, la puissance utile imposable doit s'entendre de la puissance mesurée aux bornes des machines dynamo-électriques qui est réellement disponible, c'est-à-dire qui est susceptible d'être produite avec la force motrice dont dispose l'usine. Il n'y a pas lieu de tenir compte des déperditions résultant des transformations ultérieures ou des transmissions à grande distance.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊTNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ÉTAT DU VIET-NAM

MINISTÈRE DES FINANCES, DU PLAN
ET DE LA RECONSTRUCTION

CODE NATIONAL
des
IMPOTS INDIRECTS

à l'exception des douanes,
régies et monopoles fiscaux,
enregistrement, timbre et valeurs mobilières

(Ordonnance n° 9 du 13 avril 1953)

Sommaire

	Pages
ORDONNANCE n° 9 du 13 avril 1953 promulguant le code national des impôts indirects.....	413

Code national des impôts indirects à l'exception des douanes, régies et monopoles fiscaux enregistrement, timbre et valeurs mobilières

Titre premier

Contribution sur le chiffre d'affaires

Section I.— Affaires imposables.....	417
Section II.— Fait générateur.....	418
Section III.— Exonérations.....	418
Section IV.— Assiette et liquidation de la taxe.....	421

Titre II

Taxe de luxe sur les spectacles et les matières précieuses

Section I.— Taxe de luxe sur les spectacles.....	427
Champ d'application.....	427
Exemptions	428
Taux, assiette et liquidation de la taxe.	429
Régime du forfait.....	430
Obligations des exploitants.....	430
Dispositions diverses.....	431
Contrôle de la taxe.....	432

Sommaire (suite)

	Pages
Titre II (suite)	
Section II. — Taxe de luxe sur les matières et métaux précieux.	432
Champ d'application	432
Taux, assiette et liquidation de la taxe.	433

Titre III

Taxes diverses perçues à l'occasion de la transformation ou l'usage de certains produits

Section I. — Taxe de transformation sur le paddy . . .	437
Champ d'application	437
a) Distilleries	437
b) Décortiqueries	438
Taux, assiette et liquidation de la taxe.	439
Section II. — Taxe de consommation sur la glace . . .	439
Section III. — Taxe de consommation sur les boissons, liqueurs et denrées	440
Taux, assiette et liquidation de la taxe.	441
Section IV. — Taxe sur les jeux de mah-jong	441
Champ d'application	441
Taux, assiette et liquidation de la taxe.	441

Titre IV

Dispositions communes

Droit de communication	443
Pénalités et contentieux	444

RAPPORT DE PRÉSENTATION

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N^o 363-SG-SE-L

SIRE,

Après avoir soumis le budget de 1952 à la Haute Sanction de Votre Majesté, le Gouvernement a cru devoir faire le point de la situation financière du Viet-Nam pour pouvoir préparer celui de 1953.

Il est apparu que pour pourvoir aux nouvelles dépenses de l'État au cours du prochain exercice et parvenir à un sain équilibre budgétaire, une réforme fiscale sur une vaste échelle serait nécessaire. Aussi, trois commissions régionales et une commission nationale ont-elles été instituées. Quatre idées fondamentales ont inspiré leurs travaux :

- 1^o) Codification des textes fiscaux en vigueur pour en faire des textes nationaux ;

- 2°) Uniformisation des textes fiscaux et des taux de prélèvement fiscal sur tout le territoire du Viet-Nam ;
- 3°) Juste répartition des charges fiscales entre les différentes classes sociales ;
- 4°) Attribution des ressources au budget de l'État et à ceux des collectivités mineures.

La commission nationale des réformes fiscales, désignée par arrêté présidentiel n° 661-Cab-F du 25 septembre 1952, a commencé ses travaux le 9 octobre 1952 et les a terminés le 31 octobre 1952.

Après quatre semaines de labeur continu, la commission a élaboré quatre projets de codes nationaux d'impôts, à savoir :

- 1°) Code national des impôts indirects ;
- 2°) Code national de l'impôt foncier ;
- 3°) Code national de la contribution des patentes ;
- 4°) Code général des impôts sur les revenus.

En même temps, il a été passé en revue 157 taxes locales perçues au profit de diverses collectivités secondaires (régions — préfecture, municipalités, provinces, communes mixtes et communes) et pour lesquelles la commission a proposé :

- Soit leur codification comme impôts nationaux ;
- Soit la généralisation de leur application dans d'autres régions au profit d'autres collectivités ;

- Soit la localisation de cette application à leur région d'origine au profit des collectivités pour lesquelles elles ont été créées :
- Soit leur maintien provisoire avec le vœu qu'elles soient supprimées à bref délai, qu'elles ne portent pas sur les denrées de première nécessité et qu'elles ne pèsent pas sur les classes laborieuses.

Ainsi, il a été proposé :

- 3 pour la codification ;
- 96 pour la généralisation ;
- 30 pour la localisation ;
- 28 pour le maintien provisoire.

Il a été également examiné deux projets soumis par le Gouvernement :

- 1°) L'un portant sur l'amélioration de la répartition de la contribution nationale à la défense ;
- 2°) L'autre sur le relèvement des taux de taxes perçues par les services de contrôle des automobiles.

Les divers projets énumérés ci-dessus ont été soumis par le Gouvernement au Conseil national provisoire.

*
* *

En ce qui concerne la répartition des ressources fiscales entre les différents budgets, il a été adopté par la commission nationale comme suit :

- 1°) Les taxes, droits, redevances, revenus et recettes de toute nature dont la perception a été autorisée au profit des collectivités mineures continueront à être perçus au profit des budgets de ces collectivités.

La revision des taux de ces taxes pourra résulter de l'initiative des gouverneurs régionaux, sous réserve de l'approbation de l'autorité centrale ;

- 2°) Les impôts indirects, les impôts fonciers, les contributions des patentes continueront à profiter aux budgets régionaux ;

- 3°) Les impôts sur les revenus seront attribués au budget national en raison de lourdes charges auxquelles devra faire face l'exercice de 1953.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier dévouement et de mon respectueux et fidèle attachement à Votre Auguste Personne.

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

EXPOSÉ DES MOTIFS

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N° 358-SG-SE-L

SIRE,

Actuellement, les impôts indirects perçus sur le territoire du Viet-Nam sont au nombre de :

- 8 pour le Sud-Viet-Nam ;
- 4 pour le Centre-Viet-Nam ;
- 6 pour le Nord-Viet-Nam.

Les textes générateurs de ces impôts émanent des autorités différentes et leur taux varie parfois d'une région à l'autre. Certains impôts existent dans une région et font défaut dans les autres.

Le tableau ci-après fait ressortir, par région, la nature de chaque impôt avec indication de leur taux et référence aux textes générateurs.

Il s'agit maintenant de refondre ces textes en un code unique applicable sur tout le territoire du Viet-Nam.

Cette refonte a pour effet d'étendre l'application de certains impôts qui existent dans le Sud aux régions du Nord et du Centre-Viet-Nam.

Elle a également pour effet d'uniformiser les taux des impôts qui existaient simultanément au Nord, au Sud et au Centre-Viet-Nam.

Ainsi,

— La taxe sur le chiffre d'affaires, fixée à 1 % au Nord, au Centre et au Sud-Viet-Nam, est codifiée au même taux de 1 % ;

— La taxe sur les spectacles, fixée à 30 % au Nord-Viet-Nam et à 20 % aux autres régions, est codifiée au taux de 20 % pour tout le territoire ;

- Le droit des pauvres de 20 %, perçu cumulativement avec la taxe sur les spectacles au Sud-Viet-Nam, devient facultatif et reste à l'entière appréciation des gouverneurs régionaux qui peuvent l'instituer dans leur région à condition que le taux ne dépasse pas 20 % ;
- La taxe de luxe sur les matières précieuses est maintenue et codifiée au même taux de 10 % ;
- La taxe de transformation sur le paddy, de 3 \$ le quintal, existant au Sud-Viet-Nam, est étendue au Nord et au Centre-Viet-Nam ;
- La taxe de consommation sur la glace existant au Nord-Viet-Nam (100 \$ la tonne) et au Sud-Viet-Nam (50 \$ la tonne) est étendue sur tout le territoire au taux uniforme de 100 \$ la tonne ;
- La taxe de luxe sur les consommations est maintenue et codifiée au taux de 10 % sur tout le territoire ;
- La taxe sur les jeux de mah-jong existant au Nord et au Sud-Viet-Nam au taux de 150 \$ par jeu est étendue au Centre-Viet-Nam.

La promulgation de ce code abrogera les dispositions des textes antérieurs en matière d'impôts indirects.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier
dévouement et de mon respectueux et fidèle attache-
ment à Votre Auguste Personne.

Le Président du Gouvernement

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,

ministre des finances

du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

TEXTES GÉNÉRATEURS
DES IMPÔTS INDIRECTS
PERÇUS SUR LE TERRITOIRE DU VIET-NAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

TEXTES GÉNÉRATEURS DES IMPÔTS INDIRECTS

PERÇUS SUR LE TERRITOIRE DU VIET-NAM

Nature des impôts	Nord - Viet-Nam	Centre - Viet-Nam	Sud - Viet-Nam
Taxe sur le chiffre d'affaires.	Ordonnance n° 9-bis-SG du 29 novembre 1948. 1%	Ordonnance n° 12 du 8 décembre 1950. 1%	Arrêté n° 184-SG-MF du 14 mars 1947 du Président du Gouvernement provisoire de la République de Cochinchine. 1%
Taxe sur les spectacles.	Ordonnance n° 8-bis-SG du 29 novembre 1948 30%	Ordonnance n° 11 du 8 décembre 1950. 20%	Arrêté n° 161-SG du 16 novembre 1946 du Président du Gouvernement provisoire de la République de Cochinchine 20%
Taxe de luxe sur les matières précieuses.	Ordonnance n° 9-bis-SG du 29 novembre 1948 10%	Ordonnance n° 12 du 8 décembre 1950 10%	Arrêté n° 163-SG du 16 novembre 1946 du Président du Gouvernement provisoire de la République de Cochinchine 10%
Droit des pauvres.	Néant	Néant	Arrêté n° 123-SG-MF du 6 février 1948 du Président du Gouvernement provisoire de la République de Cochinchine. 20%
Taxe de transformation sur le paddy.	Néant	Néant	Arrêté n° 162-SG du 16 novembre 1946 du Président du Gouvernement provisoire de la République de Cochinchine... 3 \$ par quintal
Taxe sur la glace.	Arrêté n° 825-TTP-ND du 25 novembre 1948 du Gouverneur du Nord-Viet-Nam, modifié par celui du 21 avril 1948 n° 1365-PTH-ND . . . 100 \$ par tonne.	Néant	Arrêté n° 160-SG du 16 novembre 1946 du Président du Gouvernement provisoire de la République de Cochinchine: 50\$00 par tonne
Taxe sur les jeux de mah-jong.	Arrêté n° 1176-ND du 6 mars 1951 du Gouverneur du Nord-Viet-Nam. 150 \$ par jeu et par mois	Néant	Arrêté n° 358-SG du 23 avril 1948, modifié par celui du 4 juin 1948, du Président du Gouvernement provisoire de la Cochinchine 150\$00 par mois et par jeu
Taxe de luxe sur le prix des consommations.	Ordonnance n° 9-bis-SG du 29 novembre 1948 10%	Ordonnance n° 12 du 8 décembre 1950. 10%	Arrêté n° 159-SG du 16 novembre 1946 et Arrêté n° 275-MF-DE du 18 février 1948 du Président du Gouvernement provisoire de la Cochinchine... 10% par repas supérieur à 60 \$ avec ou sans boisson et par client

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THU VIEN QUOC GIA VIET NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ORDONNANCE n° 9 du 13 avril 1953
promulguant le code national des impôts indirects

SA MAJESTÉ BAO DAI, CHEF DE L'ÉTAT.

Vu l'ordonnance n° 1 du 1^{er} juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1^{er} juillet 1949 portant organisation du statut des administrations publiques,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952, modifié et complété par les décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu l'ordonnance n° 14 du 8 juillet 1952 portant institution du conseil national provisoire du Viet-Nam,

Vu les procès-verbaux de la commission nationale et des commissions régionales de réformes fiscales,

Vu les délibérations du conseil de cabinet dans ses séances des 23 janvier et 27 mars 1953,

Vu l'avis exprimé par le conseil national provisoire dans sa séance du 11 mars 1953,

Sur la proposition du Président du Gouvernement et du ministre des finances, du plan et de la reconstruction,

Le conseil des ministres entendu,

ORDONNE :

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CODE NATIONAL DES IMPOTS INDIRECTS

à l'exception des douanes, régies et monopoles fiscaux
enregistrement, timbre et valeurs mobilières

Article premier. — La présente ordonnance codifie, en un texte unique, la réglementation applicable sur tout le territoire du Viet-Nam, à compter du 1^{er} janvier 1953, en matière de contributions indirectes.

L'ensemble des dispositions qu'elle édicte porte le nom de « code national des impôts indirects (à l'exception des douanes, régies et monopoles fiscaux, enregistrement, timbre et valeurs mobilières) ».

Art. 2. — Il est institué, au profit de chacun des budgets régionaux du Nord, du Centre et du Sud-Viet-Nam :

- Une contribution de 1 % sur le chiffre d'affaires ;
- Une taxe de luxe sur les spectacles ;
- Une taxe de luxe sur les matières et métaux précieux ;
- Une taxe de transformation sur le paddy ;
- Une taxe de consommation sur la glace ;
- Une taxe de consommation sur les boissons, liqueurs et denrées ;
- Et, enfin, une taxe sur les jeux de mah-jong.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

TITRE PREMIER

Contribution sur le chiffre d'affaires

Section I

AFFAIRES IMPOSABLES

Art. 3.— Sont frappées de la taxe de 1% sur le chiffre d'affaires les affaires faites au Viet-Nam par les personnes physiques ou morales qui, habituellement ou occasionnellement, achètent pour revendre ou accomplissent des actes relevant d'une activité industrielle ou commerciale.

Art. 4.— Une affaire est réputée faite au Viet-Nam :

- 1°) S'il s'agit d'une vente, lorsque celle-ci est réalisée sur le territoire du Viet-Nam ;
- 2°) S'il s'agit de toute autre affaire, lorsque la prestation est fournie ou le service rendu sur le territoire du Viet-Nam, quelle que soit la situation des objets, marchandises ou valeurs.

Art. 5.— Sont également soumises à la contribution prévue ci-dessus :

- 1°) Les importations de produits finis, non destinés à la re-vente, effectuées pour son compte par tout industriel, commerçant, ou particulier ;
- 2°) Les livraisons de marchandises faites par des coopératives ou organismes d'achat en commun créés par des industriels, commerçants ou particuliers ;
- 3°) Les opérations effectuées par toutes personnes sous quelque dénomination qu'elles agissent et quelle que soit leur situation au regard des dispositions de l'article 3 qui vendent ou livrent sur le territoire du Viet-Nam pour le compte de personnes étrangères.

Section II

FAIT GÉNÉRATEUR

Art. 6. — Le fait générateur de cette contribution est constitué :

- 1°) Pour les affaires visées à l'article 4, par l'encaissement du prix des marchandises vendues ou des services rendus ;
- 2°) Pour les affaires visées à l'article 5, par le dédouanement ou la livraison des marchandises ;
- 3°) Pour les marchands de biens, par l'enregistrement des actes de transactions.

Section III

EXONÉRATIONS

Art. 7. — Sont exemptées de la contribution visée à l'article 3 :

- 1°) Les affaires portant sur des produits monopolisés par l'Etat ainsi que les timbres et papiers timbrés débités par l'Etat ;

- 2°) Les importations réalisées directement par les administrations publiques ;
- 3°) Les affaires effectuées par les entreprises de journaux, mais seulement en ce qui concerne le produit des abonnements et de la vente au numéro ;
- 4°) Les affaires réalisées par les sociétés de capitalisation assujetties au timbre ;
- 5°) Les affaires de ventes directes à l'exportation hors du Viet-Nam ;
- 6°) Les affaires réalisées par les compagnies d'assurances et tous autres assureurs, quelle que soit la nature des risques assurés, et qui sont soumises aux taxes de timbre et d'enregistrement ;
- 7°) Les affaires portant sur les articles soumis à une taxe spéciale prévue aux titres II et III, lorsqu'elles supportent ladite taxe ;
- 8°) Les opérations de crédit effectuées soit par les banques, soit par les particuliers, sociétés et établissements de crédit non bancaire, lorsqu'elles sont soumises aux taxes de timbre ;
- 9°) Les affaires consistant dans la vente du lait à l'état naturel ;
- 10°) Les ventes de produits agricoles d'ordre alimentaire par les personnes physiques ou morales et les coopératives qui les ont produits, lorsque ces produits sont vendus à l'état ou après des transformations qui sont le prolongement habituel des travaux de culture ; toutefois les affaires de vente effectuées dans un magasin distinct de l'établissement principal restent soumises à ces contributions ;
- 11°) Les marchandises placées sous l'un des régimes suspensifs de droits de douane ci-après : entrepôt, admission temporaire, transit, transbordement, ainsi que sous le régime du dépôt de douane.

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIÊT NAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Section IV

ASSIETTE ET LIQUIDATION DE LA TAXE

Art. 8. — Pour la liquidation de l'impôt, le chiffre d'affaires est constitué par le montant des ventes, tous frais et taxes compris, ou par la valeur des objets remis en paiement, en ce qui concerne :

- 1°) Les personnes vendant ou échangeant des marchandises ;
- 2°) Les personnes, sous quelque dénomination qu'elles agissent, qui opèrent pour le compte de personnes étrangères ;
- 3°) Les commissionnaires, représentants, mandataires ou intermédiaires qui ne sont pas uniquement rémunérés par une commission dont le taux, préalablement fixé d'après le prix ou la quantité de marchandises, est exclusif de tout autre profit ou qui ne rendent pas compte à leur commettant du prix auquel ils ont traité avec l'autre contractant.

Art. 9. — En ce qui concerne les importations, la valeur imposable est celle que les marchandises ont dans le lieu et au moment où elles sont présentées à la douane, addition faite des droits d'entrée, des taxes intérieures, des droits et taxes perçus cumulativement avec les droits de douanes, y compris la taxe générale intérieure et les taxes de péréquation.

Art. 10. — Pour les livraisons visées au 2°) de l'article 5 ci-dessus, la valeur à retenir est celle attribuée aux marchandises par les organismes ou établissements qui effectuent ces livraisons, sans que cette valeur puisse être inférieure à la valeur commerciale desdites marchandises dans le lieu où elles sont livrées.

Art. 11. — Pour les personnes faisant acte de commissionnaire, représentant, mandataire, intermédiaire (à l'exception de ceux visés à l'article 8, paragraphe 3°), de façonnier, de loueur de choses, entrepreneur ou loueur de services, banquier, escomp-

teur, changeur, le chiffre d'affaires imposable est constitué par le montant des pourcentages, commissions, remises, salaires, prix de location, intérêts, agios et autres profits définitivement acquis.

Toutefois, en ce qui concerne les commissionnaires de transports ou transitaires, le chiffre d'affaires est constitué par la partie des sommes encaissées par eux correspondant à leur rémunération brute, c'est-à-dire à l'exclusion des seuls débours afférents au transport lui-même et dédouanement, pourvu qu'il soit justifié desdits débours.

Art. 12.— Pour les entreprises de travaux, le chiffre d'affaires imposable est constitué par le montant des marchés, mémoires ou factures, tous frais et taxes compris.

Art. 13.— Lorsqu'une personne, n'ayant pas d'établissement au Viet-Nam et n'y résidant pas, a acheté au Viet-Nam des marchandises ou objets qu'elle donne l'ordre de livrer au Viet-Nam à un tiers auquel elle les a revendus, la livraison opérée en vertu de cet ordre procédant d'une vente faite au Viet-Nam par une maison étrangère doit, indépendamment de l'impôt applicable à l'affaire réalisée par le vendeur vietnamien, être également soumise à l'impôt. Ce second impôt est acquitté par la personne intervenant en quelque qualité que ce soit pour le vendeur étranger et, à défaut, par le vendeur vietnamien.

Art. 14.— La taxe sur le chiffre d'affaires frappe les sommes imposables suivies de 10 piastres en 10 piastres, l'arrondissement étant opéré à la dizaine la plus voisine.

Le montant de la taxe est ramené à la piastre inférieure ou supérieure suivant que la fraction de la piastre exigible sera inférieure à 50 cents ou égale ou supérieure à 50 cents.

Art. 15.— Pour les personnes vendant en ambulance, les marchands forains et tous autres n'ayant pas une exploitation commerciale fixe, le paiement de la contribution est garanti par la délivrance d'une carte de commerce trimestrielle ou annuelle dont les tarifs sont fixés comme suit :

- | | |
|---|--------------------|
| 1°) Chiffre d'affaire ne dépassant pas 1.000\$ par mois. : | 25\$ par trimestre |
| 2°) Chiffre d'affaire compris entre 1.001\$ et 2.000\$ par mois . . : | 50\$ — |
| 3°) Chiffre d'affaire compris entre 2.001\$ et 3.000\$ par mois. . : | 75\$ — |
| 4°) Chiffre d'affaire compris entre 3.001\$ et 4.000\$ par mois . . : | 100\$ — |

Art. 16. —

- 1°) La taxe sur le chiffre d'affaires est liquidée au vu des déclarations souscrites par les redevables dans les conditions prévues à l'article 18 ;
- 2°) Sur leur demande, les redevables dont le chiffre d'affaires global n'excède pas 1.500.000\$ par an peuvent être admis à se libérer moyennant le versement d'un forfait.

Le montant du forfait servant de base à l'impôt est établi par l'administration, après entente avec le redevable, d'après l'importance présumée des opérations taxables.

Lorsque la discussion entre le service et le redevable ne peut aboutir à un accord, le redevable pourrait se pourvoir devant une commission qui sera désignée, dans chaque région, par les gouverneurs régionaux et qui comprendra un représentant de l'administration, un représentant du fisc et un représentant du groupement professionnel auquel appartient le redevable.

Le redevable conserve toutefois la faculté de renoncer au forfait dans les quinze jours à compter de la réception de l'avis de notification de la décision de la commission. La déclaration de renonciation a lieu obligatoirement par lettre recommandée.

L'accord est constaté dans un acte établi en double expédition dont l'une est remise au redevable contre accusé de réception.

Le forfait est établi pour une période maximum d'une année. Il est renouvelable à l'expiration de chaque période annale par tacite reconduction, sauf dénonciation par le contribuable.

ou par l'administration au cours des deux premiers mois de l'année suivante.

Lorsque le chiffre d'affaires réalisé au cours de chaque période annale a varié, en plus ou en moins, de 50 % au maximum par rapport à la base choisie pour la conclusion du forfait, cette dénonciation est obligatoire pour le redevable avant le premier février et le forfait cesse de plein droit ses effets.

En cas d'inexactitude dans la déclaration prévue ou en cas d'infraction à la réglementation économique relevée au cours de l'année d'imposition à la charge de l'intéressé, le forfait précédemment fixé est annulé. Il est remplacé, lorsque le chiffre d'affaires rectifié n'excède pas le maximum prévu ci-dessus, par un nouveau forfait, valable pour la même période annale, sans préjudice des pénalités prévues aux articles 66 et suivants du présent code.

Les dispositions du paragraphe 2 du présent article ne sont pas applicables aux lotisseurs, aux marchands de biens et assimilés.

Art. 17.— Toute personne assujettie à la taxe prévue au présent titre doit :

a) Dans les quinze jours du commencement de ses opérations, souscrire — au bureau, désigné par l'administration, dans la circonscription duquel est situé son établissement — une déclaration indiquant :

1°) Ses nom, prénoms, domicile et, s'il s'agit d'une société, sa raison sociale ;

2°) L'emplacement du ou des magasins de vente ;

3°) La nature du commerce ou de l'industrie auquel elle se livre.

Les redevables qui cessent d'exercer leur profession, ceux qui cèdent leurs exploitations et ceux qui les acquièrent doivent en faire la déclaration dans les quinze jours aux bureaux qui ont reçu les déclarations prévues au présent article.

Art. 18.— Tout redevable à la taxe prévue au présent titre est tenu de remettre, avant le 15 de chaque mois, au bureau visé à l'article précédent, un relevé indiquant, d'une part, le montant des affaires réalisées au cours du mois précédent, d'autre part, le détail de ses opérations taxables, et d'acquitter, en même temps, le montant de l'impôt exigible d'après ce relevé.

Le relevé prescrit ci-dessus indiquera :

- 1°) Les nom, prénoms, raison sociale, adresse du redevable ou de l'établissement ;
- 2°) Le mois pour lequel il est établi ;
- 3°) La nature de l'industrie, du commerce ou des opérations donnant ouverture à l'impôt ;
- 4°) Le montant total des encaissements à soumettre à la taxe ;
- 5°) S'il y a lieu, le montant des affaires exonérées et le montant des affaires passibles de la taxe.

Ce relevé devra être certifié, daté et signé par le redevable ou son mandataire autorisé.

Si, dans le courant du mois, aucune opération taxable n'a été réalisée, un relevé négatif doit être fourni.

Art. 19.— Toute maison non établie sur le territoire du Viet-Nam doit, si elle réalise des affaires imposables, faire accréditer auprès de l'administration un représentant domicilié au Viet-Nam qui s'engage à remplir les formalités auxquelles sont soumis les redevables de la taxe sur le chiffre d'affaires et à payer cette taxe aux lieu et place de ladite maison.

Art. 20. — Lorsque le redevable possède plusieurs établissements, il doit souscrire, pour chacun d'eux, une déclaration spéciale des affaires réalisées par chaque établissement.

Art. 21. — Le paiement de la taxe visée au présent titre doit être effectué mensuellement, dans le délai prescrit pour la souscription de la déclaration, sous peine d'une indemnité de retard prévue à l'article 66.

Il doit être effectué d'office et sans avis entre les mains des receveurs, contrôleurs ou chefs de province ou leur délégué qui sont, à cet effet, agents intermédiaires du trésor.

Le produit sera versé au trésor sur bulletins provisoires de versement régularisés en fin de mois par ordres de recette émis par les directeurs régionaux des finances ou leurs délégués.



TITRE II

Taxe de luxe sur les spectacles et les matières précieuses

Section I

TAXE DE LUXE SUR LES SPECTACLES

Champ d'application

Art. 22.— Sont soumis à la taxe de luxe sur les spectacles, dans les formes et selon les modalités déterminées par les articles suivants :

- Les cinématographes, théâtres, cafés-concerts, concerts symphoniques, music-halls, dancings, skatings, cirques, ménageries, établissements forains, salons et expositions dans un but commercial ou financier, bals de société, bals forains ou occasionnels, courses de chevaux, etc., d'une manière générale, tous les spectacles, jeux et divertissements organisés ou exploités dans un but commercial ou financier.

Exemptions

Art. 23.— Sont exemptées de l'impôt prévu à l'article précédent les représentations dans les villages non classés en centres ainsi que celles données au profit exclusif :

- 1°) Des établissements publics ;
- 2°) Des œuvres ayant un caractère de bienfaisance ou d'assistance reconnues d'utilité publique ;
- 3°) Les représentations autorisées par les gouverneurs régionaux pour venir en aide aux œuvres de bienfaisance ;
- 4°) Les représentations de théâtres organisées à l'occasion des fêtes rituelles ;
- 5°) Des fédérations ou sociétés sportives d'amateurs dont les recettes sont exclusivement réservées à leur propre fonctionnement dans le but de contribuer au développement des sports athlétiques, de la culture physique et la préparation militaire, à l'exclusion des réunions organisées avec le concours d'équipes ou d'athlètes professionnels.

Art. 24. — Sont exonérés de cette taxe les billets délivrés aux personnes tenues, par l'exercice de leurs fonctions, d'assister aux représentations et possédant à ce titre une carte personnelle d'exonération.

L'exemption est également acquise :

- 1°) Pour les places offertes gratuitement aux élèves des établissements de bienfaisance assistant en groupe aux représentations ;
- 2°) Pour les places réservées aux personnalités officielles ;
- 3°) Pour les places offertes gratuitement aux blessés de guerre hospitalisés, aux mutilés et réformés de guerre, aux anciens militaires et marins titulaires de pensions concédées pour blessures reçues, infirmités ou maladies contractées en service.

Taux, assiette et liquidation de la taxe

Art. 25. — Le taux de la taxe de luxe sur les spectacles est de 20% et calculé sur les recettes brutes, tous droits et taxes compris, arrondies en multiples de dix piastres, comme en matière de chiffre d'affaires.

La taxe porte aussi bien sur le prix de la place que sur les perceptions supplémentaires et obligatoires, telles que les droits de location.

Les cartes d'abonnement sont taxées d'après le tarif normal des places prises en location et pour le nombre d'entrées auxquelles elles donnent droit.

Cette taxe n'exclut le droit des pauvres qui pourrait être institué par les gouverneurs régionaux et dont le taux ne doit, en aucun cas, être supérieur à 20%.

Art. 26. — Dans les établissements où il est perçu un droit d'entrée, nul ne peut assister aux spectacles sans être muni d'un billet extrait d'un carnet à souche ou d'une carte d'abonnement, dûment perforé et indiquant obligatoirement le prix de la place pour laquelle ce billet ou cette carte a été délivré.

La perforation des billets ou cartes est effectuée à l'avance dans les bureaux des contributions.

Les billets de chaque catégorie doivent être numérotés suivant une série sans discontinuité et utilisés dans l'ordre numérique ; lorsque, exceptionnellement, cet ordre n'est pas suivi ou que la série est achevée, l'agent de perception doit être prévenu ; à défaut de quoi, les droits sont exigibles sur tous les billets manquants.

Art. 27. — La taxe est perçue d'avance, au moment de la perforation des billets ou cartes, ou de la fixation du forfait pour les réunions occasionnelles.

Cette taxe sera perçue dans les mêmes conditions que pour les contributions indirectes et le produit en sera versé au trésor au moyen des ordres de recette émis par les directeurs régionaux des finances ou leurs délégués.

Art. 28.— Quand les entrepreneurs de spectacles auront un nombre de billets perforés invendus, ils auront la faculté de rapporter, dans les huit jours, l'excédent non vendu contre remboursement du trop-perçu. Ne donneront lieu à remboursement que les billets tenant encore sur les carnets à souche.

Art. 29.— Lorsqu'il n'est pas exigé de prix d'entrée dans les dancings, cabarets, cafés-concerts, les soupers-concerts, les bals et, en général, dans tous les établissements où il est d'usage de consommer pendant les séances, l'impôt porte sur le montant de cette consommation elle-même.

Les entrées à titre gratuit sont imposées d'après le prix des mêmes places payantes ; les entrées à prix réduit sont imposées d'après le prix des places effectivement payé.

Pour les réunions occasionnelles, la taxe est évaluée forfaitairement d'après le nombre et le prix des places mises à la disposition du public, ainsi que d'après le nombre de représentations.

Régime du forfait

Art. 30.— Dans les localités non classées en centres urbains, le système de la taxe forfaitaire est seul appliqué.

Cette taxation forfaitaire pourra être faite pour une période trimestrielle comportant paiement d'avance. Toutefois elle ne devra jamais être inférieure à 100 \$ par an et ne sera jamais valable pour les grands centres urbains au cas où l'entreprise qui en bénéficie viendrait à y organiser une réunion.

En cas de désaccord entre le redevable et l'administration dans la fixation du forfait, le redevable pourra se pourvoir devant la commission prévue par l'article 16 du présent code et d'après les modalités prescrites par les alinéas 3 et 4 du paragraphe 2 du même article.

Obligations des exploitants

Art. 31.— Les entrepreneurs ou organisateurs de tous spectacles ou représentations doivent, vingt-quatre heures avant

L'ouverture des établissements, en faire la déclaration à l'autorité compétente la plus proche du lieu de la réunion.

Les exploitants des établissements visés au premier alinéa de l'article 29 sont astreints à la présentation d'une caution solvable qui s'engage, solidairement avec eux, à payer les droits et pénalités constatés à leur charge par le service régional des contributions. Les exploitants qui justifient de la possession de biens ou de ressources suffisantes pour la garantie de ces impôts peuvent être dispensés de l'obligation ci-dessus.

Dispositions diverses

Art. 32.— Les exploitants de spectacles sont tenus d'utiliser, pour chaque séance, un plan indicatif de la salle où sont marqués d'une croix à l'encre les places vendues. Ce plan, portant la date et l'heure de la séance, doit être soumis au visa préalable du fonctionnaire chargé de la perception de la taxe sur les spectacles. Dès la fermeture, à chaque séance, du ou des guichets de placement des billets, l'exploitant ou son représentant arrête ledit plan, au verso, au nombre de places de chaque catégorie vendues pour cette séance. Le plan ainsi arrêté doit être remis le jour suivant au fonctionnaire susvisé.

Au cas où le placement des billets est assuré par plus d'un guichet, il peut être délivré un plan par guichet et par séance, avec indication préalable sur chaque plan de la ou des catégories des billets placés par le guichet correspondant.

Il est absolument interdit d'avoir au guichet, au moment du placement des billets, soit un plan de la salle non visé par le service des contributions indirectes, soit un carnet de billets non perforés.

Art. 33.— Dans les bals où les assistants sont tenus de verser une somme à chaque danse, ainsi que dans les manèges, chevaux de bois, etc., tout versement doit être constaté par la remise d'un ticket portant un numéro d'ordre et le prix payé par le spectateur ; ces tickets sont extraits de carnets à souche.

Contrôle de la taxe

Art. 34. — Tous officiers de police judiciaire, officiers de police judiciaire auxiliaires du procureur de l'Etat, contrôleurs ou fonctionnaires des contributions assermentés ont libre accès dans tous les établissements visés par le présent titre pour y procéder aux vérifications utiles. Ils peuvent demander à l'exploitant la remise du plan indicatif dûment arrêté prescrit par l'article 32 qui précède et vérifier si les places non marquées sont occupées. Ils ont la faculté d'exiger des spectateurs occupant les places non marquées la présentation de leur billet d'entrée. Toutefois, l'exploitant de spectacle est seul responsable de l'occupation d'une place non marquée, que l'occupant soit porteur ou non de billet.

Une place leur est réservée au contrôle et un bureau doit être mis à leur disposition pour l'arrêté des comptes.

Les souches des carnets de billets doivent être présentées à première réquisition.

Section II

TAXE DE LUXE SUR LES MATIÈRES ET MÉTAUX PRÉCIEUX

Champ d'application

Art. 35. — Sont soumis à un impôt dit « taxe de luxe sur les matières et métaux précieux » :

1°) Les ventes, achats, ainsi que la façon portant sur des matières d'or, d'argent, de platine, perles, diamants, jade, pierres précieuses et autres, utilisées en bijouterie, bijoux et tous objets d'or, d'argent ou de platine, sertis ou non de pierres précieuses ;

2°) Les ventes effectuées par les antiquaires ou pour leur compte et portant sur les antiquités, curiosités, livres anciens, objets de collection et objets d'art, les vieilles porcelaines, faïences et poteries, ivoires, les peintures d'art, les vitraux, les serrureries et la ferronnerie anciennes, les monnaies et médailles anciennes ;

- 3°) Les ventes portant sur les timbres-poste neufs ou oblitérés en vrac ou en collection faites par des marchands aux philatélistes ;
- 4°) Les ventes faites par les brocanteurs des articles faisant l'objet des paragraphes premier, 2 et 3 ci-dessus.

Taux, assiette et liquidation de la taxe

Art. 36. — Le taux de la taxe de luxe sur les matières et métaux précieux est de 10%.

Art. 37. — Toute personne, patentée ou non, se livrant, à son compte ou pour le compte des tiers commerçants ou non, au commerce des matières d'or, d'argent, de platine, à l'état pur ou sous forme d'alliages entre eux ou avec d'autres métaux, en barres, feuilles ou lingots, pépites, paillettes, poussière, sous forme de bijoux travaillés ou non travaillés, sertis ou non de pierres précieuses, perles, jade ou autres, des pierres précieuses à l'état brut ou non, des perles, jade et autres pierres utilisées en bijouterie, et des objets d'or, d'argent ou de platine, doit faire parvenir, au bureau des contributions de sa circonscription ou du chef province ou son délégué, une déclaration de stock indiquant :

- 1°) Ses nom, prénoms, adresse, profession, raison sociale ;
- 2°) Par nature de métal précieux :
 - a) La désignation des objets d'or, d'argent, de platine lui appartenant ou appartenant à des tiers et la désignation de ces tiers ;
 - b) Le poids en grammes et le titre en carats de chaque objet ;
 - c) La désignation de la nature et le poids en carats ou en grains des pierres précieuses, perles, jade et autres, sertis sur les objets d'or, d'argent et de platine ;
 - d) Le poids total des bijoux et objets sertis de pierres précieuses, perles, jade et autres ;

3°) Par nature de pierres précieuses et autres utilisées en bijouterie, le poids en carats ou en grains des pierres précieuses, perles, jade et autres, à l'état brut ;

4°) Par nature de pierres précieuses et autres utilisées en bijouterie, le poids en carats ou en grains des pierres précieuses, perles, jade et autres taillées et achevées, serties ou non sur des bijoux d'or, d'argent ou de platine.

La déclaration de stock prévue par le présent article doit être établie au jour de l'entrée en vigueur du présent code.

Art. 38. — Tout achat ou toute vente de matières visées à l'article 35 (paragraphe premier) qui précède doit faire l'objet, sur un registre spécial du modèle prévu par l'administration, coté et paraphé par les directeurs régionaux des finances ou les chefs de province ou leurs délégués, d'une inscription indiquant :

1°) La date de l'opération ;

2°) Le nom et l'adresse du vendeur ou de l'acheteur ;

3°) La désignation des objets achetés ou vendus, la nature, le poids des pierres précieuses à l'état brut, la nature, le poids des pierres précieuses travaillées, serties sur les bijoux et objets achetés ou vendus ;

4°) Le poids du métal fin contenu dans les objets achetés ou vendus par nature de métal ;

5°) La nature et le poids des pierres précieuses à l'état brut achetées ou vendues non montées ;

6°) La nature et le poids des pierres précieuses travaillées, achetées ou vendues non montées ;

7°) Le montant de l'achat ou de la vente.

Le registre visé ci-dessus est divisé en deux parties réservées, la première, aux achats et, la seconde, aux ventes.

En ce qui concerne les matières visées à l'article 35 (paragraphes 2 et 3) qui précède, tout achat et toute vente doivent également être consignés sur un registre spécial dûment coté et paraphé comme il a été prescrit ci-dessus et indiquant :

- 1°) La date et le numéro d'ordre de l'opération ;
- 2°) Le nom et l'adresse du vendeur ou de l'acheteur ;
- 3°) La description sommaire des objets achetés ou vendus ;
- 4°) Le montant de l'achat ou de la vente.

Ce registre comporte aussi deux parties dont la première est réservée aux achats et la seconde aux ventes. Pour les objets visés au paragraphe 2 de l'article 35, le numéro d'ordre est à indiquer sur les objets eux-mêmes en vue de permettre leur identification.

Art. 39.— La déclaration de stock prévue par l'article 37 et les inscriptions prescrites par l'article 38 forment les éléments d'un compte d'entrées et de sorties qui peut être arrêté à toute époque par les agents et fonctionnaires désignés ci-après.

Toute différence en plus ou en moins excédant en poids 3% des charges ou des sorties donne lieu à l'application des peines prévues par le présent code, compte tenu, aux sorties, des quantités expédiées aux fondeurs, affineurs et tailleurs et, aux entrées, des quantités de métal fin ou de pierres précieuses reçues en échange, le cas échéant, sur justification des factures et bordereaux correspondants.

Art. 40.— Les métaux fins et pierres précieuses reçus en dépôt pour la fabrication de bijoux, les bijoux reçus pour réparation ou autres, doivent être consignés sur un registre spécial indiquant :

- 1°) La date de la réception ;
- 2°) Les nom, profession, adresse du propriétaire ;
- 3°) La nature du ou des objets déposés, leurs poids et titre ;
- 4°) Le motif du dépôt ;
- 5°) Le montant de la réparation ou de la façon.

Ces indications doivent être contresignées du propriétaire desdits objets.

Art. 41. — Les registres prescrits par les articles 38 et 40 qui précèdent doivent être présentés à toute réquisition des agents visés à l'article 63 du présent code. Ces agents peuvent exiger la représentation de toutes les quantités de matières précieuses soumises aux dispositions précédentes en la possession du redevable au moment de leur intervention, procéder à toutes les vérifications de titre et de poids ou de quantité qu'ils jugeraient utiles, ainsi qu'à toutes recherches dans la comptabilité commerciale de l'entreprise. Ils ont libre accès dans les locaux commerciaux et dans leurs dépendances et peuvent, en outre, opérer toutes vérifications et perquisitions sous les conditions et formalités légales.

Art. 42. — La taxe de luxe sur les matières et métaux précieux est acquittée par le commerçant sur le prix de vente, achat ou façon des matières précieuses soumises aux dispositions de la présente section. Le montant de la taxe est porté sur la facture dont la délivrance est obligatoire pour l'acheteur et le vendeur.

La facture visée ci-dessus doit être extraite d'un carnet à souche dont le numérotage est sans discontinuité et établie en double exemplaire, l'original étant remis au client et le double gardé par le commerçant lui-même.

Art. 43. — Le commerçant redevable de cette taxe est tenu de déposer, avant le 15 de chaque mois, au bureau des contributions, un relevé indiquant, d'une part, le montant des affaires réalisées au cours du mois précédent, d'autre part, le détail des opérations taxables et d'acquitter, en même temps, le montant de l'impôt exigible d'après ce relevé.

Art. 44. — L'impôt est calculé sur le montant brut des factures arrondies en multiples de dix piastres, comme en matière de chiffre d'affaires.

Lors des ventes publiques, l'impôt doit être, le cas échéant, acquitté à la diligence de l'officier ministériel qui a procédé à l'adjudication,

TITRE III

Taxes diverses perçues à l'occasion de la transformation ou l'usage de certains produits

Section I

TAXE DE TRANSFORMATION SUR LE PADDY

Champ d'application

Art. 45.— Tout paddy traité par les décortiqueries ou mis en œuvre en distillerie supporte une taxe spéciale dite « taxe de transformation sur le paddy ».

a) Distilleries

Art. 46.— Dans les cinq premiers jours de chaque mois, tout exploitant de distillerie doit envoyer à l'autorité compétente une déclaration datée, signée et indiquant :

- 1°) Les nom, prénoms, raison sociale, adresse du déclarant ;
- 2°) Les quantités, en kilogrammes, de paddy mises en œuvre au cours du mois précédent ;

- 3°) Les quantités, en kilogrammes, de paddy ressortant en manquant au compte des matières premières suivi dans l'usine.

La déclaration prévue ci-dessus doit être visée et certifiée conforme par le service des douanes, régies et contributions. Elle doit être fournie même négative.

b) *Décortiqueries*

Art. 47. — Toute personne ou société se livrant, soit pour son compte, soit pour le compte des tiers, à l'usinage mécanique du paddy est tenue d'envoyer à l'autorité compétente une déclaration indiquant, en kilogrammes, le poids de paddy en stock dans l'usine et les dépendances.

Art. 48. — Les exploitants d'usines visés aux articles 46 et 47 qui précèdent doivent tenir, dans chaque usine, un registre du modèle prévu par l'administration, coté et paraphé par les directeurs régionaux des finances et les chefs de province ou leurs délégués et présentant :

a) Aux entrées :

- 1°) Le stock initial ;
- 2°) La date de toute introduction nouvelle de paddy dans l'usine ;
- 3°) Le nom et l'adresse du propriétaire de la marchandise ;
- 4°) Le poids en kilogrammes de chaque quantité introduite ;
- 5°) Le poids des excédents constatés lors des vérifications du service ;

b) Aux sorties :

- 1°) Les quantités de paddy mises en œuvre ;
- 2°) Les quantités de paddy expédiées en nature sur d'autres usines ;
- 3°) Les manquants constatés lors des vérifications du service.

Ce registre est arrêté mensuellement.

Toute différence en moins de 3% constatée lors des vérifications du service est considérée comme provenant des déchets.

Taux, assiette et liquidation de la taxe

Art. 49. — La taxe de transformation sur le paddy instituée par l'article 45 de la présente section est de 3\$00 par quintal. Elle est perçue sur le total des quantités mises en œuvre et manquantes, d'après la déclaration prescrite par le paragraphe suivant. Elle est recouvrée au vu d'un ordre de recette émis par les directeurs régionaux des finances ou leurs délégués, dans les huit jours de la date d'émission de cet ordre de recette.

Dans les cinq premiers jours de chaque mois, les exploitants de distilleries et de décortiqueries doivent fournir, pour chacune de leurs usines, une déclaration indiquant, pour le mois précédent :

- 1°) Les nom, prénoms, profession, raison sociale et adresse du déclarant ;
- 2°) Le poids des quantités de paddy mises en œuvre et des manquants constatés dans l'usine. Cette déclaration, qui doit être certifiée conforme au registre prescrit par l'article 48 qui précède, est envoyée aux directeurs régionaux des finances qui font émettre des ordres de recette pour le recouvrement de la taxe.

Section II

TAXE DE CONSOMMATION SUR LA GLACE

Art. 50. — Une taxe, dite « taxe de consommation », de 100\$ par tonne, est perçue sur la glace vendue à la consommation ou destinée ou utilisée sur place à la conservation des denrées et marchandises de toute nature.

Art. 51. — Toute personne ou société se livrant à la fabrication de la glace doit souscrire, au bureau des contributions, une déclaration indiquant :

- 1°) Les nom, adresse, raison sociale, siège social de l'exploitation ;

2°) La situation de son ou de ses usines et installations dans lesquelles elle se livre à la fabrication de la glace.

Tout installation nouvelle ou changement d'installation ou de raison sociale doit faire l'objet d'une déclaration huit jours à l'avance.

Art. 52.— Toute personne ou société visée à l'article précédent doit envoyer, dans les dix premiers jours de chaque mois, au bureau des contributions, une déclaration datée, signée et certifiée conforme à la comptabilité commerciale ou industrielle, indiquant le poids des quantités de glace vendues à la consommation ou destinées ou utilisées sur place à la conservation des denrées et marchandises pendant le mois précédent.

La taxe exigible est payable mensuellement, sur ordres de recette émis par les directeurs régionaux des finances ou leurs délégués dans le délai de huit jours de leur date d'émission.

Art. 53.— Les redevables de la taxe instituée par l'article 50 qui précède doivent présenter, à première réquisition des agents de contrôle, leur comptabilité commerciale, ainsi que tous registres de fabrication, de vente, de livraison, bons de commande, etc., pouvant servir au contrôle des déclarations prévues par l'article précédent.

Section III

TAXE DE CONSOMMATION SUR LES BOISSONS, LIQUEURS ET DENRÉES

Art. 54.— Une taxe spéciale, dite « taxe de consommation », est perçue sur le prix des boissons, liqueurs, denrées, etc., servies à consommer sur place, dans les hôtels, restaurants et établissements analogues, lorsque le prix des consommations et repas avec ou sans boissons est supérieur à 100\$ par client et par repas ou par consommation.

Art. 55.— Pour tout repas ou consommation taxable, tous propriétaires, gérants, tenanciers, exploitants doivent remettre à la clientèle une note à en-tête de l'établissement extraite d'un carnet à duplicata ou à souche indiquant obligatoirement le nombre de consommateurs et le détail des consommations. Chaque note doit

être numérotée, datée et signée. Le numérotage des souches ou feuilles doit être fait à l'avance et sans interruption.

Le montant de la taxe est à la charge du client.

Taux, assiette et liquidation de la taxe

Art. 56. — Le taux de la taxe prévue à l'article 54 ci-dessus est fixé à 10%. La taxe est calculée sur le montant total des recettes, services compris, et arrondie à la piastre inférieure ou supérieure selon que la fraction de piastre exigible est inférieure à 50 cents ou égale ou supérieure à 50 cents.

Art. 57. — Les propriétaires, gérants, tenanciers, exploitants des établissements visés par la présente section doivent souscrire, dans les quinze premiers jours de chaque mois, au bureau des contributions, une déclaration datée, signée et certifiée conforme à sa comptabilité indiquant, d'une part, le montant des affaires réalisées au cours du mois précédent, d'autre part, le détail des opérations taxables et d'acquitter le montant de la taxe qu'ils ont perçue pour l'administration.

Section IV

TAXE SUR LES JEUX DE MAH-JONG

Champ d'application

Art. 58. — Sont redevables d'une taxe spéciale dite « taxe sur les jeux de mah-jong » les propriétaires, directeurs, gérants, tenanciers d'hôtels, restaurants, garnis, cafés, bars, cercles et établissements analogues détenant des jeux de mah-jong mis à la disposition de la clientèle, quel que soit le montant de la rémunération ou le prix de location exigé.

Est présumé mis à la disposition de la clientèle tout jeu de mah-jong existant dans les établissements visés ci-dessus.

Taux, assiette et liquidation de la taxe

Art. 59. — Le taux de la taxe prévue à l'article précédent est fixé à 150\$ par jeu et par mois. Les jeux destinés à la vente ne sont pas soumis à cette taxe.

Art. 60.— Toute personne redevable de la taxe sur les jeux de mah-jong est tenue de déposer au bureau des contributions de sa résidence, une déclaration indiquant :

- 1°) Ses nom, prénoms, profession, domicile et, s'il s'agit d'une société, sa raison sociale ;
- 2°) L'emplacement des salles de jeux ;
- 3°) Le nombre de jeux de mah-jong en sa possession.

S'il s'agit d'un nouveau redevable, il est tenu de déposer cette déclaration dans les cinq jours qui suivent le commencement des opérations imposables.

Art. 61.— Lorsque le redevable possède, en même temps qu'un établissement principal, une ou plusieurs agences ou succursales, il doit souscrire, pour chacune d'elles, une déclaration spéciale au bureau des contributions dans le ressort duquel se trouvent lesdites agences et succursales.

Les redevables qui cessent l'exploitation des jeux de mah-jong et ceux qui les acquièrent doivent en faire la déclaration dans les quinze jours aux bureaux qui ont reçu les déclarations prévues à l'article précédent. Toute modification du nombre des jeux détenus par le redevable doit faire l'objet d'une déclaration dans les mêmes délais.

Art. 62.— Le paiement de la taxe prévue à l'article 58 qui précède doit être effectué mensuellement et d'avance, le premier terme étant exigible lors du dépôt de la déclaration de possession prévue par l'article 60 ci-dessus,

La taxe est due pour le mois entier, à quelque époque que commence ou cesse le fait générateur de l'impôt.

Elle est exigible d'office et sans avertissement préalable, sur les bases de la déclaration prévue ci-dessus, le premier de chaque mois, tant qu'une modification n'est pas intervenue dans le nombre des jeux imposables ou n'a pas été déclarée, conformément aux prescriptions du deuxième alinéa de l'article 61 qui précède.

TITRE IV

Dispositions communes

Droit de communication

Art. 63. — Pour permettre le contrôle des déclarations souscrites, les contribuables sont tenus de présenter, à toutes réquisitions des officiers de police judiciaire, officiers de police judiciaire auxiliaires ainsi que de tous agents assermentés des contributions, les livres dont la tenue est prescrite par la loi en vigueur ainsi que tous livres et documents annexes, pièces de recettes et de dépenses, inventaires, copies de lettres, factures d'achats et, d'une manière générale, toutes les justifications nécessaires à la fixation du montant de la contribution et des taxes prévues par le présent code.

La comptabilité doit être tenue en vietnamien ou en français.

A l'égard des sociétés, le droit de communication prévu au premier alinéa du présent article s'étend aux registres de transfert d'actions et d'obligations ainsi qu'aux feuilles de présence aux assemblées générales.

Art. 64. — En plus de la communication comptable, les agents énumérés à l'article précédent ont libre accès dans les

locaux et dépendances à usage professionnel des redevables assujettis aux contributions et taxes instituées par le présent code.

Art. 65. — Les vérifications prévues par les articles 63 et 64 qui précèdent peuvent être effectuées de 7 heures à 18h30 et en outre pendant les heures auxquelles les établissements dont il s'agit sont en fait ouverts au public.

Toute vérification commencée de jour et pendant les heures d'ouverture de l'établissement peut être poursuivie après la fermeture de l'établissement.

Pénalités et contentieux

Art. 66. — En cas de retard dans le paiement de l'impôt exigible d'après la déclaration ou le forfait, le redevable doit payer, en sus, une indemnité de retard égale à 1 % du montant de l'impôt qui aurait dû être acquitté. Cette indemnité est répétée autant de fois qu'il y a de mois ou fraction de mois de retard.

Art. 67. — Toute omission de déclaration, toute fausse déclaration, tout refus de communication et, en général, toute infraction aux dispositions du présent code seront punis d'une amende de cinq cents (500) à cinq mille piastres (5.000\$) et du quintuple des droits fraudés ou compromis. L'amende et le quintuple droit sont doublés en cas de récidive.

En ce qui concerne les taxes de luxe sur les spectacles et les matières et métaux précieux, cette amende peut être portée à dix mille piastres (10.000\$).

Art. 68. — Les infractions aux dispositions du présent code peuvent être établies par tous modes de preuve de droit commun ou constatées au moyen de procès-verbaux dressés par les officiers de police judiciaire, officiers de police judiciaire auxiliaires ainsi que tous fonctionnaires assermentés des contributions.

Elles sont prescrites si elles n'ont fait l'objet d'aucun acte d'instruction ou de poursuite pendant un délai de trois ans à partir du jour où elles ont été commises.

Art. 69. — La prescription est acquise à l'administration des finances contre toute demande en restitution des contributions et taxes perçues en application du présent code après un délai d'un an à compter du jour de la perception.

Art. 70. — La prescription est acquise au redevable contre l'administration des finances pour les droits que les fonctionnaires n'auraient pas réclamés dans le délai de trois ans à compter du jour de l'exigibilité de l'impôt.

Art. 71. — La prescription sera interrompue par les procès-verbaux enregistrés et notifiés, par les contraintes dûment signifiées, par les reconnaissances d'infraction signées des redevables, par le paiement d'acomptes, par l'introduction de demande en restitution ou par tout autre acte interruptif de droit commun.

Art. 72. — A défaut de paiement des impôts dus résultant des déclarations des redevables, l'administration des finances pourra employer contre eux la voie de la contrainte établie par les agents des services financiers chargés du recouvrement de l'impôt, visée et déclarée exécutoire sans frais par le juge de paix de la localité dans laquelle est domicilié le redevable ou par le magistrat en remplissant les fonctions. Les contraintes régulièrement signifiées sont exécutoires.

L'exécution de la contrainte ne peut être interrompue que par une opposition formée par le redevable et motivée, avec assignation à jour fixe devant le tribunal compétent.

Art. 73. — L'administration des finances est autorisée à transiger, soit avant, soit après le jugement, sur les condamnations pécuniaires prononcées. Les transactions exécutées par les redevables et approuvées par l'autorité compétente ont l'autorité de la chose jugée tant en ce qui concerne les droits que les pénalités.

Art. 74. — L'administration des finances a privilège sur tous créanciers, conformément aux dispositions du code civil, pour le recouvrement des droits et condamnations résultant de l'application du présent code. Ce privilège s'exerce conformément à la législation civile.

Art. 75.— Il est effectué un prélèvement de 5 % du montant des droits fraudés et amendes recouvrées pour être versé à un fonds commun qui sera réparti au personnel chargé de l'application du présent code.

Art. 76. — Les dispositions résultant des textes actuellement en vigueur sont caduques du fait de la promulgation de la présente ordonnance.

Art. 77.— Le vice-président du Gouvernement, ministre des finances, du plan et de la reconstruction, le ministre de l'intérieur, les gouverneurs régionaux sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution de la présente ordonnance qui sera publiée au Journal officiel du Viet-Nam.

Fait à Dalat, le 13 avril 1953

BAO DAI

Par le Chef de l'Etat ;

Le Président du Gouvernement

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI



THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

ÉTAT DU VIET-NAM

MINISTÈRE DES FINANCES, DU PLAN
ET DE LA RECONSTRUCTION

CODE NATIONAL

des

IMPOTS SUR LES REVENUS

(Ordonnance n° 10 du 13 avril 1953)

Sommaire

	Pages
ORDONNANCE n° 10 du 13 avril 1953 promulguant le code général des impôts sur les revenus.....	465

Code général des impôts sur les revenus

Titre premier

Impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers

Section I.— Exploitations imposables.....	469
Section II.— Lieu d'imposition --Personnes imposables.	470
Section III.— Bénéfices imposables.....	471
A.— Admis en déduction.....	472
B.— Non admis en déduction.....	473
Section IV.— Réévaluation des bilans.....	477
Tableau des indices.....	478
Section V.— Calcul de l'impôt.....	481

Sommaire (suite)

Pages

Titre premier (suite)

Section VI. —	Des déclarations — Régime de l'imposition	482
Section VII. —	De la taxation d'office	485
Section VIII. —	Des majorations d'impôts	485
Section IX. —	Cession ou cessation d'entreprise en cours d'année	486

Titre II

Impôt sur les traitements publics et privés
les indemnités et les émoluments, les salaires
les pensions et les rentes viagères

Section I. —	Revenus et personnes soumis à l'impôt . .	487
Section II. —	Des personnes imposables — Du lieu et de la base d'imposition	489
Section III. —	Des renseignements à fournir par les administrations publiques, employeurs, chefs d'entreprises et débirentiers de pensions ou de rentes viagères	490
Section IV. —	Sanctions applicables aux employeurs, chefs d'entreprises et débirentiers en cas d'infractions aux prescriptions légales . .	493

Sommaire (suite)

Pages

Titre II (suite)

Section V.—	Des renseignements à fournir par les bénéficiaires de traitements, salaires, pensions et rentes viagères de source étrangère	494
Section VI.—	De la détermination du revenu imposable.	494

Titre III

Impôt général sur le revenu

Section I. —	Personnes imposables	495
Section II.—	Personnes affranchies de l'impôt	497
Section III.—	Lieu d'imposition	497
Section IV.—	Revenu imposable	498
A.—	Bénéfices réels	498
B.—	Régime du forfait	499
Section V.—	Personnes résidant habituellement au Viet-Nam et ayant des résidences secon- daires dans les pays de l'Union française.	503
Section VI.—	Calcul de l'impôt	504
Section VII.—	Déclaration des revenus imposables . . .	505

Sommaire (suite)

Pages

Titre III (suite)

Section VIII. —	Vérification des déclarations	507
Section IX. —	Taxation d'office	509
Section X. —	Majorations d'impôt et pénalités pour défaut ou insuffisance de déclaration . . .	510

Titre IV

Dispositions communes aux impôts cédulaires et à l'impôt général sur le revenu

Section I. —	Déductions motivées par la situation et les charges de famille des contribuables .	511
Section II. —	Changement du lieu d'imposition du Viet-Nam	513
Section III. —	Revenus de l'année du décès ou de l'année du départ à l'étranger — Revenus de l'année d'arrivée au Viet-Nam . . .	513
Section IV. —	Déclaration des rémunérations d'associés et des parts de bénéfice	514
Section V. —	Imposition des droits omis	516
Section VI. —	Recouvrement — Réclamations	517

Sommaire (suite)

Pages

Titre IV (suite)

Section VII. —	Secret professionnel	518
Section VIII. —	Droit de communication auprès des administrations publiques	519
Section IX. —	Droit de communication auprès des entreprises privées	520
Section X. —	Répression des abus du droit	523
Section XI. —	Dispositions générales	523

RAPPORT DE PRÉSENTATION

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N^o 363-SG-SE-L

SIRE,

Après avoir soumis le budget de 1952 à la Haute Sanction de Votre Majesté, le Gouvernement a cru devoir faire le point de la situation financière du Viet-Nam pour pouvoir préparer celui de 1953.

Il est apparu que pour pourvoir aux nouvelles dépenses de l'État au cours du prochain exercice et parvenir à un sain équilibre budgétaire, une réforme fiscale sur une vaste échelle serait nécessaire. Aussi, trois commissions régionales et une commission nationale ont elles été instituées. Quatre idées fondamentales ont inspiré leurs travaux :

- 1^o) Codification des textes fiscaux en vigueur pour en faire des textes nationaux ;

- 2°) Uniformisation des textes fiscaux et des taux de prélèvement fiscal sur tout le territoire du Viet-Nam ;
- 3°) Juste répartition des charges fiscales entre les différentes classes sociales ;
- 4°) Attribution des ressources au budget de l'État et à ceux des collectivités mineures.

La commission nationale des réformes fiscales, désignée par arrêté présidentiel n° 661-Cab-F du 25 septembre 1952, a commencé ses travaux le 9 octobre 1952 et les a terminés le 31 octobre 1952.

Après quatre semaines de labeur continu, la commission a élaboré quatre projets de codes nationaux d'impôts, à savoir :

- 1°) Code national des impôts indirects ;
- 2°) Code national de l'impôt foncier ;
- 3°) Code national de la contribution des patentes ;
- 4°) Code général des impôts sur les revenus.

En même temps, il a été passé en revue 157 taxes locales perçues au profit de diverses collectivités secondaires (régions — préfecture, municipalités, provinces, communes mixtes et communes) et pour lesquelles la commission a proposé :

- Soit leur codification comme impôts nationaux ;
- Soit la généralisation de leur application dans d'autres régions au profit d'autres collectivités ;

- Soit la localisation de cette application à leur région d'origine au profit des collectivités pour lesquelles elles ont été créées :
- Soit leur maintien provisoire avec le vœu qu'elles soient supprimées à bref délai, qu'elles ne portent pas sur les denrées de première nécessité et qu'elles ne pèsent pas sur les classes laborieuses.

Ainsi, il a été proposé :

- 3 pour la codification ;
- 96 pour la généralisation ;
- 30 pour la localisation ;
- 28 pour le maintien provisoire.

Il a été également examiné deux projets soumis par le Gouvernement :

- 1°) L'un portant sur l'amélioration de la répartition de la contribution nationale à la défense ;
- 2°) L'autre sur le relèvement des taux de taxes perçues par les services de contrôle des automobiles.

Les divers projets énumérés ci-dessus ont été soumis par le Gouvernement au Conseil national provisoire.

*
* *

En ce qui concerne la répartition des ressources fiscales entre les différents budgets, il a été adopté par la commission nationale comme suit :

- 1°) Les taxes, droits, redevances, revenus et recettes de toute nature dont la perception a été autorisée au profit des collectivités mineures continueront à être perçus au profit des budgets de ces collectivités.

La revision des taux de ces taxes pourra résulter de l'initiative des gouverneurs régionaux, sous réserve de l'approbation de l'autorité centrale;

- 2°) Les impôts indirects, les impôts fonciers, les contributions des patentes continueront à profiter aux budgets régionaux;

- 3°) Les impôts sur les revenus seront attribués au budget national en raison de lourdes charges auxquelles devra faire face l'exercice de 1953.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier dévouement et de mon respectueux et fidèle attachement à Votre Auguste Personne.

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction.

NGUYEN HUY LAI

EXPOSÉ DES MOTIFS

Saigon, le 1^{er} avril 1953

N° 361-SG-SE-L

SIRE,

A l'heure actuelle, reste encore en vigueur, sur le territoire du Viet-Nam, l'arrêté du Gouverneur général de l'Indochine en date du 9 décembre 1943 dénommé « code général des impôts sur les revenus », modifié par de nombreux textes subséquents :

- Arrêté du Gouverneur général de l'Indochine du 27 décembre 1943 ;
- Arrêté du Gouverneur général de l'Indochine du 18 décembre 1944 ;
- Arrêté du Haut Commissaire de France en Indochine du 12 février 1946 ;
- Arrêté du Haut Commissaire de France en Indochine du 24 février 1947 ;

- Arrêté du Haut Commissaire de France en Indochine du 1^{er} mars 1949.

Ce code a été successivement modifié et rendu applicable :

- Au Sud-Viet-Nam, par l'arrêté du 8 avril 1949 du Président du Gouvernement provisoire du Sud-Viet-Nam, Gouverneur du Sud-Viet-Nam ;
- Au Nord-Viet-Nam, par l'ordonnance n° 7 du 25 décembre 1949 de Votre Majesté, laquelle a été complétée par l'ordonnance n° 7 du 19 avril 1951 ;
- Au Centre-Viet-Nam, par l'ordonnance n° 8 du 25 décembre 1949 de Votre Majesté.

Il a été modifié en dernier lieu par les arrêtés n° 412-Cab-SG du 4 juin 1952 et n° 27-Cab-SG du 13 janvier 1953 du Président du Gouvernement pour l'ensemble du Viet-Nam.

Une refonte générale de tous ces textes s'impose pour en faire un texte national uniforme applicable sur tout le territoire du Viet-Nam.

Suivant le projet du présent code, chaque revenu, suivant sa nature, est soumis :

- Soit à un impôt proportionnel fixe :
- 12 % pour les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers ;

— Soit à un impôt proportionnel très légèrement progressif :

— 1 à 5 % pour les traitements publics et privés, indemnités et émoluments, salaires, pensions et rentes viagères.

L'ensemble des revenus est soumis à un impôt proportionnel très progressif de 1 à 45 %.

L'avant-projet que nous avons l'honneur de soumettre aujourd'hui à Votre Haute Sanction comporte la refonte de tous les textes visés ci-dessus, compte tenu des propositions et suggestions de la commission nationale et des commissions régionales de réformes fiscales.

CARACTÉRISTIQUES DU PROJET

1°) L'assujettissement à l'impôt sur les bénéfices n'est plus conditionné par un maximum de patente ou d'impôt foncier. En raison de l'importance des abattements actuels, il serait plus efficient d'imposer tous les assujettis sitôt que leurs bénéfices dépassent le montant des abattements et réductions prévues.

Ainsi, un certain nombre de contribuables qui échappaient à l'impôt sur les bénéfices pourront être récupérés. Par contre, les diverses catégories de bénéfices ont été définies ;

2°) Le taux de l'impôt applicable aux personnes morales (sociétés) est porté de 12 à 18 %.

Des amortissements exceptionnels pourront être autorisés, en ce qui concerne les immobilisations, en vue de faciliter la reconstruction ou le rééquipement général du pays ;

- 3°) Les indices de réévaluation, tirés de la statistique et proposés au conseil économique de Dalat en 1948, sont majorés uniformément de 25 % et arrondis.

Ce coefficient correspond à la hausse moyenne des prix ;

- 4°) Pour l'impôt des traitements et salaires, le texte a été repris presque dans toute son intégralité avec toutes les modifications successives ;

- 5°) Pour l'impôt général sur le revenu, l'éventail a été élargi en fonction de la dévaluation de la piastre. Le taux maximum a été porté de 45 à 50 %.

* * *

La promulgation du présent code abrogera les dispositions des textes antérieurs en matière d'impôt sur les revenus.

Daignez agréer, Sire, l'hommage de mon entier dévouement et de mon fidèle et respectueux attachement à Votre Auguste Personne.

Le Président du Gouvernement
NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,
ministre des finances,
du plan et de la reconstruction
NGUYEN HUY LAI

ORDONNANCE n° 10 du 13 avril 1953
promulguant le code général des impôts sur
les revenus

SA MAJESTÉ BAO DAI, CHEF DE L'ÉTAT,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1^{er} juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1^{er} juillet 1949 portant organisation du statut des administrations publiques,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 modifié et complété par les décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu l'ordonnance n° 14 du 8 juillet 1952 portant institution du conseil national provisoire du Viet-Nam,

Vu les procès-verbaux de la commission nationale et des commissions régionales de réformes fiscales,

Vu les délibérations du conseil de cabinet dans ses séances des 23 janvier et 27 mars 1953,

Vu l'avis exprimé par le conseil national provisoire dans sa séance du 13 mars 1953,

Sur la proposition du Président du Gouvernement et du ministre des finances, du plan et de la reconstruction,

Le conseil des ministres entendu,

ORDONNE :

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

CODE GÉNÉRAL DES IMPOTS SUR LES REVENUS

Article premier. — La présente ordonnance codifie, en un texte unique, la réglementation applicable sur tout le territoire du Viet-Nam, à compter du 1^{er} janvier 1953, en matière de :

1°) Impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers ;

2°) Impôt sur les traitements publics et privés, indemnités et émoluments, salaires, pensions et rentes viagères ;

3°) Impôt général sur les revenus.

L'ensemble des dispositions qu'elle édicte porte le nom de « code général des impôts sur les revenus ».

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

TITRE PREMIER

Impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers

Section I

EXPLOITATIONS IMPOSABLES

Art. 2. — Il est établi, au profit du budget national du Viet-Nam, un impôt annuel sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers.

Sont assujettis à cet impôt, quels que soient la nationalité des exploitants, leur statut et l'objet de leur entreprise, toutes les personnes physiques et morales ayant une activité au Viet-Nam ou y possédant des biens meubles ou immeubles autres que des valeurs mobilières, dont ils tirent des profits ou revenus.

Art. 3. — L'impôt est dû à raison des bénéfices ou revenus réalisés au Viet-Nam ou provenant des biens meubles ou immeubles, autres que les valeurs mobilières, possédés au Viet-Nam.

Section II

LIEU D'IMPOSITION, PERSONNES IMPOSABLES

Art. 4. —

1°) L'impôt afférent à chacune des catégories énumérées de bénéfices ou revenus est établi au nom de chaque exploitant, sur l'ensemble de ses entreprises ou biens possédés situés, au Viet-Nam, au lieu du principal établissement ou de l'agence principale.

Ces bénéfices ou revenus sont classés dans les catégories suivantes :

- a) Bénéfices provenant d'entreprises industrielles et commerciales ;
- b) Bénéfices provenant des professions non commerciales, charges ou offices ;
- c) Revenus ou bénéfices provenant de terrains bâtis ou non bâtis ;
- d) Revenus ou bénéfices provenant de rizières ou toutes autres cultures, plantations autres qu'hévéas ;
- e) Revenus ou bénéfices provenant de plantations d'hévéas ;
- f) Revenus ou bénéfices provenant d'exploitations ou de recherches minières ;
- g) Revenus ou bénéfices provenant de salines et carrières ;

2°) Dans le cas où le redevable possède plusieurs établissements ou sièges d'exploitation dans les différents Etats ou pays de l'Union française et s'il n'est établi qu'un seul bilan pour l'ensemble de ces établissements, le montant de l'impôt à percevoir au profit du budget national du Viet-Nam est déterminé par le rapport entre le total des achats et du chiffre d'affaires dans ce pays avec celui réalisé dans l'ensemble de ces Etats ou pays ;

3°) Dans les sociétés en nom collectif, dans les sociétés de fait, dans les entreprises et exploitations en indivision, chaque associé ou co-indivisaire est personnellement imposé pour la part des bénéfices sociaux correspondant à ses droits dans la société ou indivision ;

4°) Dans les sociétés en commandite simple, l'impôt est établi au nom de chacun des commandités, pour sa part respective de bénéfices et, pour le surplus, au nom de la société.

Les impositions ainsi comprises dans les rôles au nom des associés des sociétés en nom collectif et en commandite simple n'en demeurent pas moins des dettes sociales :

5°) Dans le cas de bail à portions de fruits, le bailleur et l'exploitant sont personnellement imposés pour la part revenant à chacun d'eux proportionnellement à leur participation dans les produits.

L'impôt est alors établi suivant les règles prévues par les paragraphes 3 et 4 du présent article. Il en est de même lorsque plusieurs fermiers, métayers ou colons partiaires exploitent en association ;

6°) Sont applicables à chacun des membres des sociétés et associations visées aux paragraphes 3, 4 et 5 du présent article les dispositions des articles 20 et 72 relatives aux abattements et déductions pour situation et charges de famille.

Section III

BÉNÉFICES IMPOSABLES

Art. 5. — L'impôt est établi, au premier janvier de chaque année, sur les bénéfices obtenus pendant l'année précédente — ou dans la période de douze mois dont les résultats ont servi à l'établissement du dernier bilan, lorsque cette période ne coïncide pas avec l'année civile — sous réserve des dispositions édictées par l'article 28 ci après.

Si l'exercice clos au cours de l'année précédente s'étend sur une période de plus ou moins de douze mois, l'impôt est néanmoins établi d'après les résultats dudit exercice.

Si aucun bilan n'est dressé au cours d'une année quelconque, l'impôt dû au titre de l'année suivante est établi sur les bénéfices de la période écoulée depuis la fin de la dernière période imposée, ou, dans le cas d'entreprise nouvelle, depuis le commencement des opérations jusqu'au 31 décembre de l'année considérée. Ces mêmes bénéfices viennent ensuite en déduction des résultats du bilan dans lequel ils sont compris.

Lorsqu'il est dressé des bilans successifs au cours d'une même année, les résultats en sont totalisés pour l'assiette de l'impôt dû au titre de l'année suivante.

Art. 6. — Le bénéfice imposable est celui déterminé d'après les résultats d'ensemble des opérations de toute nature effectuées par les entreprises, y compris les plus-values réalisées sur les cessions d'éléments quelconques de l'actif soit en cours, soit en fin d'exploitation, les éléments d'actif ainsi réalisés pouvant faire l'objet d'une réévaluation dans les conditions indiquées à la section IV ci-après.

Ce bénéfice imposable est constitué par l'excédent du produit brut effectivement réalisé sur les dépenses effectuées en vue de l'acquisition et de la conservation du bénéfice.

A. — Sont admis en déduction notamment :

- 1°) Les frais généraux de toute nature, les dépenses de personnel et de main-d'œuvre, le loyer des immeubles affectés à l'exploitation dont l'entreprise est locataire ;
- 2°) Les amortissements réellement effectués par l'entreprise dans la limite de ceux qui sont généralement pratiqués suivant les usages locaux.

Des amortissements exceptionnels pourront être autorisés par arrêté du ministre des finances en ce qui concerne les immobilisations, en vue de faciliter la reconstruction ou le rééquipement général du pays ;

3°) Les intérêts servis aux associés à raison des sommes versées par eux dans la caisse sociale en sus de leur part de capital, quelle que soit la forme de la société et à condition qu'ils aient déjà donné lieu à la perception de l'impôt sur les revenus des capitaux mobiliers ;

4°) Les impôts à la charge de l'entreprise mis en recouvrement au cours de l'exercice, y compris l'impôt foncier.

Si des dégrèvements sont ultérieurement accordés sur ces impôts, leur montant entre dans les recettes de l'exercice au cours duquel l'exploitant est avisé de leur ordonnancement.

5°) Les dépenses réelles effectuées pour les cérémonies de culte et imputées sur les revenus des biens « huong-hoa », « tuyet-tu » et « ky-dien » légalement affectés.

B. — Ne sont pas admis en déduction :

1°) L'intérêt des capitaux engagés (sauf si ces capitaux proviennent d'emprunts) ;

2°) Les sommes affectées à la constitution de réserves ou provisions.

Toutefois sont admises en franchise d'impôt les provisions énumérées ci-après, à la double condition qu'elles soient destinées à faire face à des pertes ou charges nettement précisées et justifiées et que des événements en cours rendent probables, et qu'elles soient inscrites en comptabilité :

a) Les provisions pour créances douteuses ;

b) Les provisions pour frais de passage de retour dans son pays d'origine du personnel originaire des pays de l'Union Française dont le contrat, en cours ou prorogé par tacite reconduction, dûment enregistré dans les six mois de sa date, met ces frais à la charge de l'entreprise ;

- c) La provision pour paiement de l'impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers qui frappera le bénéfice de l'exercice comptable considéré.

Les provisions énumérées aux paragraphes a), b) et c) ci-dessus, admises en franchise d'impôt, qui, en tout ou en partie, reçoivent un emploi non conforme à leur destination ou deviennent sans objet au cours d'un exercice ultérieur sont rapportées aux recettes dudit exercice. Lorsque le rapport n'a pas été effectué par l'entreprise elle-même, l'administration peut procéder aux redressements nécessaires dès qu'elle constate que les provisions sont devenues sans objet. Dans ce cas, les provisions de l'espèce sont, s'il y a lieu, rapportées aux recettes du plus ancien des exercices soumis à vérification ;

3°) Les dépenses personnelles de l'exploitant ;

4°) Les amortissements excédant ceux normalement pratiqués suivant les usages locaux.

Art. 7. — Par dérogation aux dispositions du premier alinéa de l'article 6, les plus-values provenant de la cession en cours d'exploitation d'éléments de l'actif immobilisé ne sont pas comprises dans le bénéfice imposable de l'exercice au cours duquel elles ont été réalisées, si le contribuable prend l'engagement irrévocable de réinvestir dans son entreprise, au Viet-Nam, avant l'expiration d'un délai de trois ans à partir de la clôture de cet exercice, en immobilisations autres que des valeurs mobilières ou des participations, une somme égale au montant du prix de vente des éléments cédés.

Si le emploi est effectué dans le délai prévu ci-dessus, les plus-values distraites du bénéfice imposable sont définitivement exonérées d'impôt.

Dans le cas de renonciation ou de défaut de emploi dans le délai de trois ans, l'impôt afférent aux plus-values exonérées est majoré de 100 % sur le tarif en vigueur à la date de la renonciation ou de l'expiration du délai.

Art. 8. — Les plus-values, autres que celles réalisées sur les marchandises, résultant de l'attribution gratuite d'actions, de parts bénéficiaires, de parts sociales ou d'obligations, à la suite de la fusion de sociétés anonymes, en commandite, par actions ou à responsabilité limitée sont exonérées de l'impôt sur les bénéfices.

Toutefois l'application de cette disposition est subordonnée à l'obligation, pour la société absorbante ou nouvelle :

1°) De calculer, en ce qui concerne les immobilisations comprises dans les apports, les amortissements annuels à prélever sur les bénéfices, ainsi que les plus-values ultérieures résultant de la réalisation de ces immobilisations, d'après le prix de revient qu'elles comportaient pour les sociétés fusionnées, déduction faite des amortissements déjà réalisés par ces dernières ;

2°) D'inscrire immédiatement à son passif, en contre-partie des éléments d'actif pris en charge, les provisions pour renouvellement du matériel, égales à celles figurant, au moment de la fusion, dans les écritures des sociétés fusionnées.

Art. 9. — Les revenus des valeurs et capitaux mobiliers figurant à l'actif de l'entreprise et atteints par la taxe sur le revenu des valeurs mobilières ou exonérés de cette dernière taxe par la législation en vigueur sont déduits du bénéfice net total, à concurrence de leur montant net, après imputation à ce montant de la quote-part de frais et charges y afférents.

Cette quote-part est fixée à 60% du montant de ces revenus en ce qui concerne les établissements de banque ou de crédit, ainsi que les entreprises de placement ou de gestion de valeurs mobilières et à 10% en ce qui concerne les autres entreprises.

Art. 10. — Par dérogation aux dispositions de l'article 9 qui précède, l'impôt dû par les entreprises d'assurance, de capitalisation ou d'épargne est établi sur le montant de leur revenu net global, constitué par la somme du bénéfice net industriel et des produits nets mobiliers et immobiliers de toute nature.

L'impôt est à la charge exclusive des entreprises, sociétés ou assureurs, sans aucun recours contre leurs adhérents ou assurés, nonobstant toutes clauses ou conventions contraires, quelle qu'en soit la date.

Art. 11. — En ce qui concerne les sociétés à responsabilité limitée, les rémunérations allouées aux associés gérants et portées dans les frais et charges ne sont pas admises en déduction lorsque la majorité des parts sociales est possédée par l'ensemble des associés gérants.

Pour l'application de la présente disposition, les gérants qui n'ont pas personnellement la propriété de parts sociales sont considérés comme associés si leur conjoint ou leurs enfants non émancipés ont la qualité d'associé. Dans ce cas, comme dans celui où le gérant est associé, les parts appartenant en toute propriété ou en usufruit au conjoint et aux enfants non émancipés du gérant sont considérées comme possédées par ce dernier.

Art. 12. — En cas de déficit subi pendant un exercice, ce déficit est considéré comme une charge de l'exercice suivant et déduit du bénéfice réalisé pendant ledit exercice. Si ce bénéfice n'est pas suffisant pour que la déduction puisse être intégralement opérée, l'excédent du déficit est reporté successivement sur les exercices suivants jusqu'au troisième exercice qui suit l'exercice déficitaire sous condition que ce déficit n'ait pas été déduit du montant imposable à l'impôt général sur le revenu.

Art. 13. — Pour l'établissement de l'impôt dû par les entreprises qui sont sous la dépendance d'entreprises situées hors du Viet-Nam ou qui en possèdent le contrôle, les bénéfices indirectement transférés à ces dernières soit par voie de majoration ou de diminution de prix d'achat ou de vente, soit par tout autre moyen, sont incorporés aux résultats accusés par les comptabilités. Il est procédé de même à l'égard des entreprises qui sont sous la dépendance d'une entreprise ou d'un groupe possédant également le contrôle d'entreprises hors du Viet-Nam.

A défaut d'éléments précis pour opérer les redressements prévus à l'alinéa précédent, les produits imposables sont déterminés par comparaison avec ceux des entreprises similaires exploitées normalement.

Section IV

RÉÉVALUATION DES BILANS

Art. 14. — Les entreprises passibles de l'impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers ont la faculté de procéder, dans leur bilan, à la réévaluation de leur actif et de certains éléments de leur passif dans les conditions indiquées ci-après.

Art. 15. — Les valeurs inscrites au bilan après revision ne doivent pas dépasser :

a) Pour les immobilisations, la valeur obtenue par la réévaluation du prix d'achat ou de revient en fonction des indices caractéristiques du niveau des prix fixés à l'article suivant.

En ce qui concerne les immobilisations amortissables, cette valeur est compensée par l'inscription au passif du total formé :

1^o) Par les amortissements déjà effectués, réévalués pour chaque exercice en fonction des mêmes indices que les immobilisations correspondantes ;

2^o) Par les provisions figurant au fonds de renouvellement du matériel ;

b) Pour le portefeuille :

1^o) En ce qui touche les titres cotés, le cours moyen du dernier semestre avant la date de clôture du bilan réévalué ;

2^o) En ce qui touche les titres non cotés :

— La valeur intrinsèque, c'est-à-dire, en ce qui concerne les actions, le quotient de la valeur réelle actuelle de l'actif net par le nombre d'actions ayant droit à la répartition de cet actif net et, pour les autres titres, leur valeur estimative de réalisation à la date du bilan révisé ;

— Ou la valeur résultant de la réévaluation du prix d'acquisition des titres en fonction des indices visés au paragraphe a) ci-dessus lorsque cette valeur est inférieure à la valeur intrinsèque ;

c) Pour les créances et les dettes en monnaie étrangère, leur valeur d'après le dernier cours officiel connu à la date du bilan ;

d) Pour les stocks et les travaux en cours, les prix de revient.

Art. 16. — La réévaluation des immobilisations et des amortissements déjà effectués, prévue à l'article précédent, sera calculée d'après les indices ci-après :

— Pour les immobilisations, par application aux prix d'achat et de revient de l'indice de l'année d'acquisition ;

— Pour les amortissements, par application à chaque annuité de l'indice correspondant à l'année de sa constitution.

TABEAU DES INDICES

Années d'acquisition des éléments d'actif réévalués ou années de constitution des annuités d'amortissements	Indices à appliquer pour obtenir la valeur réévaluée
1914	75
1915	53
1916	40
1917	28
1918	23
1919	22
1920	15
1921	23
1922	24
1923	19
1924	17

TABLEAU DES INDICES (suite)

Années d'acquisition des éléments d'actif réévalués ou années de constitution des annuités d'amortissements	Indices à appliquer pour obtenir la valeur réévaluée
1925	14
1926	12
1927	13
1928	13
1929	13
1930	14
1931	15
1932	18
1933	19
1934	20
1935	23
1936	19
1937	15
1938	13
1939	12
1940	9
1941	8
1942	7
1943	7
1944	6
1945	5
1946	4
1947	3
1948	2
1949	2
1950	1,5
1951	1,5
1952	1

Art. 17. — La plus-value après réévaluation dégagée par les entreprises qui ont usé de la faculté prévue à l'article 16 ci-dessus est portée à une réserve spéciale définitivement exonérée de l'impôt sur les bénéfices.

Cependant, par exception aux dispositions du précédent paragraphe, dans le cas où cette réserve spéciale est distribuée en totalité ou en partie en cours d'exploitation par des sociétés anonymes, en commandite, par actions ou à responsabilité limitée, soit en numéraire, soit par attribution de certains éléments d'actif ou simplement par virement au compte courant des associés ou actionnaires, elle est rapportée au bénéfice imposable de l'exercice au cours duquel a eu lieu la distribution, dans la mesure des versements effectués, lesquels deviennent passibles de l'impôt sur les bénéfices industriels et commerciaux et de l'impôt général sur le revenu.

Si la réserve spéciale est incorporée au capital social, cette opération n'est assujettie à aucun des deux impôts visés à l'alinéa précédent.

Art. 18. — Les amortissements restant à admettre en déduction, en vue de l'établissement de l'impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers seront calculés sur la base des valeurs déterminées conformément à l'article 15 ci-dessus. Ils seront échelonnés sur huit années au moins pour le matériel et sur vingt années au moins pour les immeubles, sous réserve du droit, pour les entreprises, d'effectuer en une seule fois l'amortissement correspondant à la valeur résiduelle des éléments cédés, détruits ou mis hors de service au cours d'un exercice.

Art. 19. — Les entreprises qui auront procédé à la réévaluation de leur bilan prévue par le présent code devront obligatoirement adresser les pièces justificatives suivantes au contrôleur des contributions directes en même temps que leur déclaration pour l'établissement de l'impôt sur les bénéfices, sous peine de se voir refuser les avantages fiscaux résultant de la réévaluation :

1°) Une copie de leur bilan avant réévaluation ;

2°) Une copie de leur bilan réévalué ;

3°) Des tableaux présentant, pour chaque catégorie d'immobilisation et pour chaque élément d'actif réévalué :

a) Le prix d'achat ou de revient par année d'acquisition ;

- b) La nouvelle valeur d'actif attribuée ;
- c) Le montant des amortissements annuels pratiqués et, en regard, le montant des amortissements réévalués.

(A défaut de comptabilité, les amortissements à réévaluer sont ceux qui auraient dû être pratiqués normalement) ;

- d) Le cas échéant, le total des provisions figurant au fonds de renouvellement du matériel ;

4°) Une note indiquant, pour chacun des éléments autres que les immobilisations (titres en portefeuille, créances ou dettes en monnaie étrangère), l'ancienne et la nouvelle valeur ;

5°) Une copie du compte « Réserve spéciale de réévaluation » prévu à l'article 17 de la présente ordonnance.

Section V

CALCUL DE L'IMPOT

Art. 20. — Pour le calcul de l'impôt, toute fraction de bénéfice inférieure à 1.000 \$ est négligée.

A. — Pour les personnes physiques :

- a) Le bénéfice net total est diminué de 1.800\$ sur une seule des catégories de bénéfices ou revenus prévues à l'article 4 (paragraphe 1°) par enfant à charge mineur ou infirmes et n'ayant pas de revenus distincts ;
- b) Le bénéfice net est également diminué du montant des abattements prévus à l'article 72.

Les abattements prévus par l'alinéa b) ci-avant s'appliquent à chacune des catégories de bénéfices prévues à l'article 4 ci-dessus ; mais, en cas de pluralité d'établissements relevant de la même catégorie et situés dans différents pays de l'Union française, ils sont opérés seulement dans celui de ces pays où se trouve le principal établissement.

L'impôt est calculé à raison de 12% du bénéfice net ainsi diminué dit « bénéfice taxable ».

B. — Pour les personnes morales et sociétés et pour la partie de bénéfice revenant aux associés autres que les commandités ou associés en nom collectif :

— L'impôt sera calculé à raison de 18% du bénéfice net réalisé.

Section VI

DES DÉCLARATIONS — RÉGIME DE L'IMPOSITION

Art. 21. — Tous les contribuables visés à l'article 2 sont tenus d'adresser, au contrôleur des contributions directes ou au fonctionnaire en exerçant les attributions, dans les trois premiers mois de chaque année, la déclaration du montant de leur bénéfice net de l'année ou de l'exercice précédent. Cette déclaration doit être souscrite obligatoirement dans un délai imparti et les pièces relatives aux assemblées générales, décisions des associés ou porteurs de parts doivent être déposées ultérieurement et séparément, dans le mois de leur date, accompagnées du dernier bilan, du compte des pertes et profits, d'un relevé des amortissements, d'un relevé des provisions prévues à l'article 6 — B 2°) et, le cas échéant, des rapports et délibérations du conseil d'administration, du conseil de gérance, de direction, ainsi que des rapports des commissaires aux comptes et du procès-verbal des assemblées générales ou réunions des actionnaires, des associés ou des porteurs de parts.

A défaut de comptabilité en partie double, la déclaration de bénéfice net doit être appuyée d'un état des bénéfices tenant lieu du compte de profits et pertes et énonçant tous les éléments essentiels qui interviennent dans la détermination du bénéfice net (chiffre d'affaires, achats, frais généraux, amortissements, etc.).

La déclaration des contribuables exerçant des professions dite libérales, ou des titulaires de charges et offices, qui n'ont pas la qualité de commerçants, doit indiquer le montant des recettes brutes, celui des dépenses professionnelles et le chiffre du bénéfice net de l'année précédente.

Les entreprises d'assurance ou de réassurance, de capitalisation ou d'épargne remettent, en outre, un double du compte rendu détaillé et des tableaux annexés par elles fournis au Gouvernement du Viet-Nam.

La remise de ces documents, dûment datés et signés, à l'agent chargé de l'assiette de l'impôt donne lieu à la délivrance d'un récépissé.

La comptabilité doit être tenue en langue vietnamienne ou française.

Les déclarations non accompagnées des documents visés au présent article peuvent faire l'objet de rectifications d'office et donner lieu à l'application des majorations prévues aux articles 25 et 26.

Le délai de déclaration fixé au premier alinéa du présent article peut être prorogé par le contrôleur des contributions directes, sur demande des intéressés et sur production d'une déclaration provisoire, dans la limite maximum de quatre mois.

Si l'entreprise a été déficitaire, la déclaration du montant du déficit est produite dans les mêmes délais et suivant les mêmes formes.

Art. 22.— Le contrôleur des contributions directes ou le fonctionnaire en ayant les attributions, vérifie les déclarations et peut demander aux contribuables des éclaircissements et des justifications. Il a le droit de rectifier les déclarations, mais il doit au préalable faire connaître aux contribuables les éléments qu'il se propose de retenir comme base de leur imposition et les inviter à se faire entendre ou à faire parvenir leur acceptation ou leurs observations dans un délai d'un mois.

A défaut de réponse dans ce délai, le contrôleur fixe la base d'imposition sous réserve du droit de réclamation des intéressés après l'établissement du rôle, mais à charge par eux d'apporter la preuve du bien fondé de leurs prétentions.

Si, des observations ayant été présentées dans le délai sus-visé, le contrôleur maintient ses rectifications, il peut soumettre de sa propre initiative — ou soumet sur demande du contribuable inté-

ressé --> le désaccord à l'appréciation d'une commission consultative composée de quatre membres pour chaque région du Viet-Nam :

- Le représentant du gouverneur régional. . président
- Deux représentants de l'activité professionnelle du contribuable, à la désignation des groupements professionnels intéressés (chambre de commerce, chambre d'agriculture, conseil de l'ordre, chambre de discipline, groupements industriels, syndicats, etc.). . . membres
- Le directeur des finances de la région ou son délégué, membre

Cette commission se réunit en principe dans le délai maximum de trois mois à compter du jour de l'expiration du délai d'un mois visé à l'alinéa précédent.

En cas de partage égal des voix, celle du président est prépondérante.

La commission doit convoquer devant elle le contribuable intéressé (pour les sociétés, l'administrateur délégué résidant dans le pays de l'Union, ou, à son défaut, le directeur ou agent principal de l'entreprise dans ce même pays), et le contrôleur des contributions directes, ou le fonctionnaire en exerçant les attributions.

L'avis de la commission est notifié au contribuable par le contrôleur qui l'informe en même temps du chiffre du bénéfice retenu et d'après lequel il se propose de le taxer.

La charge de la preuve incombe au contribuable :

- 1°) S'il n'a pas produit sa déclaration dans le délai prescrit ;
- 2°) S'il n'a pas répondu à l'agent de l'assiette de l'impôt dans le délai imparti au premier alinéa du présent article ;
- 3°) Si la commission a adopté les bases d'imposition proposées par l'administration.

Au contraire, l'administration doit apporter la preuve de ses prétentions lorsque le bénéfice retenu par elle excède celui résultant de l'appréciation de la commission.

De toute façon, le contribuable conserve le droit de réclamation devant les tribunaux administratifs, après la mise en recouvrement du rôle, dans un délai de trois mois.

Section VII

DE LA TAXATION D'OFFICE

Art. 23.— Est taxé d'office :

- 1°) Tout contribuable susceptible d'être imposé qui n'a pas souscrit sa déclaration dans le délai prescrit ;
- 2°) Tout contribuable qui s'est abstenu de répondre aux demandes d'éclaircissements ou de justifications du contrôleur, ou qui a refusé de donner communication de sa comptabilité dans les conditions prévues aux articles 88 à 93.

Art. 24.— En cas de désaccord avec le contrôleur, le contribuable taxé d'office ne peut recourir à la commission consultative. Il ne peut obtenir, par la voie contentieuse, la décharge ou la réduction de la cotisation qui lui a été assignée qu'en apportant la preuve de son exagération, mais il supporte dans tous les cas la totalité des frais de l'instance, y compris ceux de l'expertise s'il y a lieu.

Section VIII

DES MAJORATIONS D'IMPOTS

Art. 25.— Le montant des impôts est majoré de 25% pour le contribuable qui n'a pas souscrit de déclaration dans le délai prévu à l'article 21.

Art. 26.— En cas d'inexactitude dans les documents et renseignements écrits, fournis à l'appui de la déclaration du bénéfice net, l'impôt est majoré de 20% (vingt pour cent) sur la fraction de bénéfice non déclarée.

L'impôt est triplé sur toute fraction de bénéfice dissimulée, si la dissimulation constatée excède 50.000\$00.

Art. 27. — Les majorations prévues aux articles 25 et 26 sont prononcées par le contrôleur des contributions directes et jointes au principal pour la constatation sur les rôles.

Section IX

CESSION OU CESSATION D'ENTREPRISE EN COURS D'ANNÉE

Art. 28. — Par dérogation aux dispositions de l'article 5, dans le cas de cession ou de cessation en totalité ou en partie d'une entreprise, l'impôt dû en raison des bénéfices qui n'ont pas encore été taxés est immédiatement établi au titre de l'année de la cession ou de la cessation conformément à la législation en vigueur au premier janvier de ladite année.

Le contribuable se trouvant dans ce cas doit, dans un délai de dix jours, aviser le contrôleur de la cession ou de la cessation, lui faire connaître la date à laquelle elle a été ou sera effective, ainsi que, s'il y a lieu, les nom, prénoms et adresse du cessionnaire, et lui faire parvenir la déclaration de son bénéfice réel accompagnée d'un résumé de son compte de pertes et profits.

Le délai de dix jours susvisé commence à courir :

- 1°) Lorsqu'il s'agit de vente ou de cession, du jour où la vente ou la cession a été publiée dans un journal d'annonces légales, ou du jour où l'acquéreur ou le cessionnaire a pris effectivement la direction de l'exploitation ;
- 2°) Lorsqu'il s'agit de cessation d'entreprise, du jour de la fermeture définitive des établissements.

Le délai est étendu à quatre mois pour les entreprises ayant leur siège social hors du Viet-Nam

Le défaut de déclaration dans le délai susvisé, ou une déclaration insuffisante, ou le refus de répondre aux demandes d'éclaircissements ou de justifications du contrôleur fait tomber les intéressés sous le coup des dispositions des articles 23 à 27.

TITRE II

Impôt sur les traitements publics et privés, les indemnités et les émoluments, les salaires, les pensions et les rentes viagères

Section I

REVENUS ET PERSONNES SOUMIS A L'IMPOT

Art. 29. — Il est établi, au profit du budget national du Viet-Nam, un impôt annuel sur les revenus provenant des traitements publics et privés, des indemnités et des émoluments, des salaires, des pensions et des rentes viagères.

Cet impôt pourra être perçu par voie de retenue mensuelle dans les conditions qui seront fixées par arrêté ministériel.

Art. 30. — Jusqu'à la promulgation d'une nouvelle législation vietnamienne en matière de pensions civile et militaire, sont affranchis de l'impôt :

- 1°) Les pensions servies en vertu de la loi du 31 mars 1919, à l'exclusion de la partie des pensions mixtes, visées à l'article 60 (paragraphe 2), de ladite loi, qui correspond à la durée des services ;

- 2°) La retraite du combattant instituée par les articles 197 à 199 de la loi du 26 avril 1930 ;
- 3°) Les rentes viagères et allocations temporaires accordées aux victimes d'accidents du travail ;
- 4°) Les rentes viagères servies par application de l'article 96 de la loi de 30 décembre 1928, de l'article 5 de la loi du 17 septembre 1932 et de l'article premier de la loi du 1^{er} octobre 1936 ;
- 5°) Les allocations aux familles nombreuses (sursalaire familial, allocations familiales, indemnités pour charges de famille et de salaire unique, prime à la première naissance et supplément familial de traitement, indemnité de séparation de foyer et de remplacement de traversée) versées, par les employeurs quels qu'ils soient, par les groupements d'employeurs ou par les caisses d'allocations familiales, aux salariés de l'Etat, des entreprises publiques ou privées, jusqu'à concurrence des sommes versées à ce titre conformément aux barèmes officiels ;
- 6°) Les traitements attachés à la Légion d'honneur et à la médaille militaire ;
- 7°) Les retraites allouées aux vieux travailleurs ;
- 8°) Les allocations spéciales destinées à couvrir les frais inhérents à la fonction ou à l'emploi.

Art. 31. — Sont affranchis de l'impôt :

- 1°) Les personnes dont le revenu imposable, déterminé comme il est dit ci-après, n'excède pas le montant des abattements prévus à l'article 72 ;
- 2°) Les ambassadeurs et autres agents diplomatiques, les consuls et les agents consulaires de nationalité étrangère, mais seulement dans la mesure où les pays qu'ils représentent concèdent des avantages analogues aux agents diplomatiques et consulaires vietnamiens ou chargés des intérêts du Viet-Nam.

Section II

DES PERSONNES IMPOSABLES,
DU LIEU ET DE LA BASE D'IMPOSITION

Art. 32. — L'impôt est établi au nom des bénéficiaires des revenus imposables et au lieu de leur domicile principal.

Art. 33. — L'impôt est dû, chaque année, à raison des traitements, indemnités, émoluments, salaires, pensions et rentes viagères, quels que soient le lieu et le pays où ils ont été acquis et dont les intéressés ont bénéficié au cours de l'année précédente.

Art. 34. — Pour la détermination des bases d'imposition, il est tenu compte du montant net des traitements, indemnités et émoluments, salaires, pensions et rentes viagères, ainsi que de tous les avantages en argent ou en nature accordés aux intéressés en sus des traitements, indemnités, émoluments, salaires, pensions et rentes viagères proprement dits.

Ce montant est déterminé sous déduction :

- 1°) Des retenues supportées et des versements effectués pour la constitution de pensions ou de retraites à capital aliéné dans la limite de 6 % du montant brut des appointements ;

Le revenu brut ci-dessus visé est celui qui est obtenu après défalcation des retenues ou versements opérés en vue de la constitution de pensions ou de retraites dans la limite fixée au paragraphe premier du présent article ;

- 2°) Des versements effectués en vue de la retraite mutualiste du combattant organisée par la loi du 4 août 1923 et la loi du 30 décembre 1928, article 127 ;

- 3°) De l'impôt sur les traitements et salaires, pensions ou rentes viagères afférents à l'année précédente ;

- 4°) Des frais inhérents à la fonction ou à l'emploi, lorsqu'ils ne sont pas couverts par des allocations spéciales. L'estimation des frais professionnels déductibles est fixée forfaitairement à 10 % du revenu brut annuel si celui-ci est inférieur à 240.000 piastres et à 5 % pour la tranche excédant 240.000 piastres.

Toutefois, si ces frais dépassent le forfait déterminé à l'alinéa précédent, ils devront être dûment justifiés.

Art. 35. — L'impôt est calculé d'après le barème suivant :

Revenu net imposable après déduction des abattements prévus à l'article 72 dit « revenu taxable »			Taux de l'impôt
Fraction de revenu comprise :			
a) entre	0 et	50.000 \$	1 %
b) entre	50.000 et	100.000 \$	2 %
c) au-dessus de		100.000 \$	5 %

Pour le calcul de l'impôt, toute fraction de revenu inférieure à 1.000 piastres (mille piastres) est négligée.

Art. 36. — Toutefois, par dérogation aux dispositions de l'article 33, en ce qui concerne les militaires des armées de terre, de mer et de l'air, l'impôt est perçu par voie de retenue opérée pour le compte du budget national du Viet-Nam sur chaque paiement effectué.

Les retenues portent sur le montant net des paiements imposables. Elles sont fixées par des barèmes établis par le service des contributions directes.

Section III

DES RENSEIGNEMENTS A FOURNIR PAR LES ADMINISTRATIONS PUBLIQUES, EMPLOYEURS, CHEFS D'ENTREPRISE ET DÉBIRENTIERS DE PENSIONS OU DE RENTES VIAGÈRES

Art. 37. — Toutes administrations publiques, civiles ou militaires, tous particuliers et toutes sociétés ou associations occupant des employés, commis, ouvriers ou auxiliaires, moyennant traitements, salaires ou rétributions, sont tenus de remettre, avant le 31 janvier de chaque année, au contrôleur des contributions directes ou chef de province, des bulletins individuels, dont les

Imprimés sont fournis par l'administration des contributions directes, accompagnés d'un état nominatif présentant, pour chacune des personnes qu'ils ont occupées au cours de l'année précédente, les indications suivantes :

- 1°) Nom, prénoms, emploi et adresse ;
- 2°) Situation et charges de famille de l'intéressé ;
- 3°) Montant des traitements, salaires, pensions, rentes viagères et rétributions payés soit en argent, soit en nature, pendant ladite année après déduction des retenues pour pensions de retraite ;
- 4°) Période à laquelle s'appliquent les paiements ;
- 5°) Montant des indemnités pour frais d'emploi ou de service.

En ce qui concerne les personnes rétribuées par un seul employeur, la déclaration prévue au présent article n'est exigible que pour celles dont les traitements, salaires ou rétributions de toute nature, ramenés à l'année, dépassent 30.000 piastres, ou 15.000 piastres s'il s'agit d'une femme mariée non séparée de corps.

Art. 38. — Tous chefs d'entreprise, ainsi que toutes personnes physiques ou morales exerçant une profession industrielle, commerciale, agricole ou foncière, doivent déclarer, dans les mêmes conditions :

- 1°) Les rémunérations, quel que soit leur montant ramené à l'année, qu'ils ont versées à des personnes remplissant des fonctions susceptibles d'être exercées simultanément auprès de plusieurs entreprises, telles que les fonctions d'administrateur, membre ou secrétaire du comité ou conseil de direction, de gestion ou de surveillance, quelle qu'en soit la dénomination : commissaire aux comptes, trésorier, représentant de commerce, etc., et même dans le cas où ces rémunérations sont passibles de la taxe sur le revenu des valeurs mobilières ;

2°) Les sommes versées par eux à l'occasion de l'exercice de leur profession à titre de commissions, courtages, ristournes commerciales ou autres, vacations, honoraires, occasionnels ou non, gratifications et autres rémunérations quel qu'en soit le montant et quel que soit le bénéficiaire. Ces sommes sont assujetties à l'impôt cédulaire correspondant à la nature d'activité au titre de laquelle le bénéficiaire les a perçues, sans préjudice de l'application de l'impôt général sur le revenu. Le contribuable qui ne produit pas la déclaration des sommes visées au présent alinéa perd le droit de les déduire pour l'établissement de ses propres cotisations à un impôt basé sur ses revenus, sans préjudice de l'application à son endroit des pénalités prévues à l'article 43 ;

3°) Au cas où le bénéficiaire des rémunérations visées à l'article 37 et aux précédents alinéas ne peut être identifié, les sommes payées sont comprises dans les bases d'imposition du contribuable qui en a effectué le règlement, sans préjudice des majorations, amendes et pénalités prévues par les textes en vigueur.

Si le contribuable est une personne morale assujettie à la taxe sur les revenus des valeurs mobilières, cette taxe, l'impôt général sur le revenu et leurs majorations seront liquidés suivant les tarifs maxima en vigueur et établis au nom de la personne morale.

Art. 39. — Les entreprises, sociétés ou associations qui procèdent à l'encaissement et au versement des droits d'auteur ou d'inventeur sont tenues de déclarer, dans les conditions prévues ci-dessus, le montant des sommes qu'elles versent à leurs membres ou à leurs mandants.

Art. 40. — Toutes administrations publiques, civiles ou militaires, tous particuliers et toutes sociétés ou associations payant des pensions ou rentes viagères sont tenus, dans les conditions prévues à l'article 37, de fournir les indications relatives aux titulaires de ces pensions ou rentes.

Art. 41. — Toute administration qui paie des sommes imposables aux contribuables visés à l'article 36 est tenue d'effectuer, pour le compte du budget national, la retenue de l'impôt.

Elle doit, pour chaque bénéficiaire d'un paiement imposable, mentionner, sur un livre, fichier ou autre document destiné à l'enregistrement des soldes ou, à défaut, sur un livre spécial :

- La date, la nature et le montant de ce paiement ;
- Le montant des retenues opérées ;
- Le nombre d'enfants et d'ascendants déclarés par le bénéficiaire comme étant à sa charge ainsi que sa situation de famille (célibataire, marié, veuf, divorcé).

Les documents sur lesquels sont enregistrés les paiements et les retenues effectués doivent être conservés jusqu'à l'expiration de la troisième année suivant celle au titre de laquelle les retenues sont faites. Ils doivent, à toute époque, être communiqués sur leur demande aux agents des contributions directes.

Art. 42. — Les retenues afférentes aux paiements effectués pendant un mois déterminé doivent être versées dans le courant du mois suivant à la caisse des trésoriers payeurs.

Chaque versement est accompagné d'un état de versement daté et signé par le contrôleur des contributions directes. Cet état indique le nombre d'assujettis, le montant des sommes retenues, l'administration qui les a opérées et le budget national qui doit bénéficier de la recette.

A titre exceptionnel et eu égard aux mutations du personnel imposable, des rôles numériques sont dressés à la fin de chaque trimestre par les contrôleurs des contributions directes, en vue de régulariser les perceptions effectués.

Section IV

SANCTIONS APPLICABLES AUX EMPLOYEURS, CHEFS D'ENTREPRISES ET DÉBIRENTIERS EN CAS D'INFRACTIONS AUX PRESCRIPTIONS LÉGALES

Art. 43. — Toute infraction aux prescriptions des articles 37 à 40 donne lieu à l'application d'une pénalité de cent (100) piastres encourue autant de fois qu'il est relevé d'omissions ou d'inexactitudes dans les renseignements qui doivent être fournis en vertu de ces articles.

La pénalité prévue à l'alinéa précédent est prononcée par le contrôleur des contributions directes ou le fonctionnaire en ayant les attributions et donne lieu à la rédaction de rôles spéciaux qui peuvent être mis en recouvrement jusqu'à l'expiration de la troisième année suivant celle au cours de laquelle les infractions ont été commises.

Section V

DES RENSEIGNEMENTS A FOURNIR PAR LES BÉNÉFICIAIRES DE TRAITEMENTS, SALAIRES, PENSIONS ET RENTES VIAGÈRES DE SOURCE ÉTRANGÈRE

Art. 44. — Les contribuables domiciliés ou résidant au Viet-Nam qui reçoivent, de particuliers, sociétés ou associations domiciliés ou établis hors du Viet-Nam, des traitements, indemnités, émoluments, salaires, pensions, rentes viagères ou rétributions de toute nature, sont tenus de déclarer au contrôleur des contributions directes, dans les trois premiers mois de chaque année, le montant des revenus de cette catégorie dont ils ont disposé au cours de l'année précédente et de justifier à toute réquisition de l'exactitude de leur déclaration.

En cas de défaut de déclaration ou de déclaration inexacte, l'imposition est établie d'office.

Section VI

DE LA DÉTERMINATION DU REVENU IMPOSABLE

Art. 45. — A l'aide des renseignements fournis en exécution des dispositions qui précèdent et de tous autres qu'il peut recueillir, le contrôleur des contributions directes fixe les bases de cotisations, sans préjudice pour les intéressés du droit de les contester après l'établissement du rôle.

TITRE III

Impôt général sur le revenu

Section I

PERSONNES IMPOSABLES

Art. 46. — Il est établi, au profit du budget national du Viet-Nam, un impôt général sur le revenu.

Art. 47. —

L. — L'impôt général sur le revenu est dû, au premier janvier de chaque année, par toute personne physique, quels que soient son sexe, sa nationalité et son statut, ayant au Viet-Nam une résidence habituelle ou un centre d'exploitation industrielle, commerciale, non commerciale, agricole ou foncière, ou y exerçant une profession libérale et qui ne justifie pas de son inscription à la même époque au rôle d'un impôt similaire portant sur les mêmes éléments dans un pays de l'Union française.

Sont considérées comme ayant au Viet-Nam une résidence habituelle :

- 1°) Les personnes définies au premier alinéa du présent article qui y possèdent une habitation à leur disposition à titre de propriétaires, d'usufruitiers ou de locataires, lorsque, dans ce dernier cas, la location est conclue soit par convention unique, soit par conventions successives, pour une période continue d'au moins une année ;

2°) Les personnes définies au premier alinéa du présent article qui, sans disposer au Viet-Nam d'une habitation dans les conditions définies à l'alinéa précédent, ont néanmoins au Viet-Nam le lieu de leur séjour principal ou de leur activité principale.

II. — Doivent être considérés comme ayant un centre d'exploitation au Viet-Nam, non seulement les exploitants exerçant seuls, mais également :

1°) Les membres des sociétés en nom collectif et les commandités des sociétés en commandite simple ;

2°) Les membres des sociétés civiles qui, d'après leurs statuts, présentent le caractère de sociétés de personnes ;

3°) Les membres des indivisions, sociétés ou associations de fait.

III. — Toutefois, les personnes ayant leur résidence habituelle dans un pays de l'Union française et, comme telles, assujetties à l'impôt général sur le revenu dans l'Union française pour leurs revenus de toute provenance ne sont pas passibles de l'impôt général au Viet-Nam pour les revenus provenant des exploitations qu'elles peuvent y posséder.

Art. 48. —

I. — Chaque chef de famille est imposable tant en raison de ses revenus personnels que de ceux de son ou ses conjoints et des autres membres de la famille habitant avec lui.

En cas de décès de la femme, les revenus perçus par le mari après le décès et acquis antérieurement au décès par l'un ou l'autre des époux sont compris en totalité dans le revenu imposable du mari.

II. — Par dérogation au premier alinéa du paragraphe précédent, le contribuable peut réclamer des impositions distinctes pour ses enfants ou autres membres de la famille sauf son conjoint, lorsqu'ils tirent un revenu de leur propre travail ou d'une fortune indépendante de la sienne.

III.— La femme mariée peut faire l'objet d'une imposition distincte lorsqu'elle ne vit pas avec son mari. Lorsqu'étant en instance de séparation de corps ou de divorce, elle réside séparément de son mari dans les conditions prévues par la législation civile, la provision alimentaire qui lui est allouée pour son entretien et celui de ses enfants est comptée dans les revenus imposables de l'intéressée.

IV.— La femme mariée est, en outre, personnellement imposable pour les revenus dont elle a disposé pendant l'année de son mariage, jusqu'à la date de celui-ci.

Section II

PERSONNES AFFRANCHIES DE L'IMPOT

Art. 49.— Sont affranchis de l'impôt :

- 1°) Les personnes dont le revenu imposable n'excède pas les abattements prévus à l'article 72 ;
- 2°) Les ambassadeurs et autres agents diplomatiques, les consuls et les agents consulaires de nationalité étrangère, mais seulement dans la mesure où les pays qu'ils représentent concèdent des avantages analogues aux agents diplomatiques et consulaires vietnamiens ou chargés des intérêts du Viet-Nam.

Section III

LIEU D'IMPOSITION

Art. 50.— Si le contribuable a une résidence unique, l'impôt est établi au lieu de cette résidence.

Si le contribuable possède plusieurs résidences, il est assujéti à l'impôt au lieu où il est réputé posséder son principal établissement.

Si, n'ayant pas de résidence habituelle au Viet-Nam, il y possède, en tout ou partie, une ou plusieurs exploitations, l'impôt est établi au lieu réputé comme étant celui de son exploitation principale.

Section IV

REVENU IMPOSABLE

Art. 51. —

A. — *Bénéfices réels*

L'impôt est établi d'après le montant total du revenu net annuel, en quelque lieu qu'il soit acquis, dont dispose chaque contribuable.

Toutefois le revenu net imposable des contribuables ne possédant pas de résidence habituelle au Viet-Nam est limité au revenu provenant de leurs exploitations sises au Viet-Nam.

Au surplus, aucune imposition n'est établie au Viet-Nam dans ce dernier cas, lorsque leur résidence habituelle est située dans un pays de l'Union française.

Le revenu net est déterminé eu égard aux propriétés et aux capitaux que possède le contribuable, aux professions qu'il exerce, aux traitements, salaires, indemnités, émoluments, pensions, rentes viagères et avantages en nature dont il jouit, ainsi qu'aux bénéfices de toutes opérations lucratives auxquelles il se livre, sous déduction des charges ci-après lorsqu'elles n'entrent pas en compte et ne sont pas déduites pour l'évaluation des revenus cédulaires :

- 1°) Intérêts des emprunts et dettes à la charge du contribuable et effectivement payés ;
- 2°) Arrérages de rentes payés par lui à titre obligatoire et gratuit ;
- 3°) Tous impôts directs et taxes assimilées acquittés par lui l'année précédente, à l'exception :
 - a) Des impôts déjà déduits pour l'établissement des impôts cédulaires ;
 - b) Des majorations de droit pour défaut ou inexactitude de déclaration.

Si les dégrèvements sont ultérieurement accordés sur les impôts déductibles, leur montant est rapporté aux revenus de l'année au cours de laquelle le contribuable est avisé de leur ordonnancement.

4°) Pour les contribuables non vietnamiens non fonctionnaires, les frais de transports effectifs, aller et retour, nécessités par les congés dans leur pays d'origine et ceux de leur famille après le séjour équivalent à un séjour administratif réglementaire ;

5°) Les versements effectués pour la constitution de la retraite du combattant ;

6°) Les retraites allouées aux vieux travailleurs ;

7°) Les retenues supportées et les versements effectués pour la constitution de pensions ou de retraites à capital aliéné dans la limite de 6% du montant brut des traitements ou salaires, à l'exclusion de toutes indemnités, primes, gratifications ou autres avantages ;

8°) Les déficits d'exploitation des entreprises industrielles, commerciales, non commerciales, agricoles ou foncières constatés au cours de l'année précédant celle de l'imposition.

En cas de cession ou de cessation d'entreprise, le déficit affectant l'exercice de liquidation est déductible, compte tenu, s'il y a lieu, des pertes des cinq années précédentes qui n'auraient pu être imputées sur le revenu cédulaire.

Si le revenu global n'est pas suffisant pour que la déduction puisse être intégralement opérée, l'excédent du déficit est reporté successivement sur les exercices suivants jusqu'au troisième exercice qui suit l'exercice déficitaire.

B. — Régime du forfait

Pour les contribuables dont le chiffre d'affaires annuel n'excède pas :

a) En matière de vente. . . 1.500.000 \$

b) En matière de services. . 500.000 \$ de recettes ou d'honoraires bruts

un régime forfaitaire pourra être accordé sous réserve qu'il soit tenu un journal unique des recettes et dépenses et un livre d'inventaires.

Le journal, coté et paraphé, devra être strictement servi jour par jour, sans lacunes, ni blanc, ni interligne, ni report en marge, et sera totalisé à la fin de chaque page.

Le forfait, fixé d'accord parties, est valable pour l'année en cours.

Des arrêtés des gouverneurs régionaux fixeront les modalités d'application de ce régime forfaitaire.

Art. 52.— N'entrent pas en compte pour la détermination des sommes passibles de l'impôt :

- 1°) Les intérêts des bons du trésor et des bons de la défense nationale à échéance de trois ans au plus ;
- 2°) Les arrérages des rentes perpétuelles 4 % émises en 1925 ;
- 3°) Les pensions, prestations et allocations exonérées de l'impôt cédulaire en vertu de l'article 30 ;
- 4°) Les bons du trésor national.

Art. 53.—

I.— Le revenu correspondant aux diverses sources de revenus énumérées à l'article 59 est déterminé, chaque année, d'après leur produit respectif pendant la précédente année.

Il est constitué par l'excédent du produit brut effectivement réalisé, y compris la valeur des profits et avantages dont le contribuable a joui en nature, sur les dépenses effectuées en vue de l'acquisition et de la conservation du revenu, à l'exclusion :

- 1°) Des dépenses personnelles du contribuable et de sa famille ;
- 2°) De l'intérêt des capitaux engagés par les exploitants (sauf si ces capitaux proviennent d'emprunt) ;
- 3°) Des réserves ou provisions, à l'exception, en ce qui concerne ces dernières, de celles qui sont prévues aux paragraphes a), b), et c) de l'article 6, B — 2°) ;

4°) Des amortissements excédant ceux normalement pratiqués suivant les usages locaux ;

5°) Des dépenses déjà déduites pour la détermination des revenus nets des diverses catégories prévues à l'article 59.

II. — Le revenu net foncier des propriétés bâties et non bâties est évalué en défalquant du revenu brut le montant réel des travaux exécutés pour l'entretien des immeubles ainsi que les frais de gestion, d'assurances et d'amortissements.

III. — Réserve faite des exonérations prévues à l'article 52, les revenus de capitaux mobiliers comprennent tous les produits du capital, qu'ils soient ou non exempts de la taxe sur les revenus des valeurs mobilières.

Lorsqu'ils sont payables en espèces, les revenus visés au présent paragraphe sont soumis à l'impôt général sur le revenu au titre de l'année suivant celle soit de leur paiement en espèces ou par chèques, soit de leur inscription au crédit d'un compte.

IV. — Les bénéfices des professions industrielles, commerciales et ceux de l'exploitation minière, les bénéfices de l'exploitation agricole et foncière ainsi que les bénéfices tirés de l'exercice d'une profession non commerciale sont déterminés dans les mêmes conditions et selon les mêmes modalités que pour l'impôt cédulaire sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers, même si les contribuables ne sont pas assujettis à cet impôt.

Toutefois, ne sont pas soumises à l'impôt général sur le revenu les plus-values provenant de la cession, soit en cours, soit en fin d'exploitation, d'éléments d'actifs, à l'exception de celles qui, réalisées par des sociétés anonymes, en commandite, par actions ou à responsabilité limitée, sont comprises dans les distributions ou répartitions faites à quelque titre que ce soit par ces sociétés à leurs actionnaires ou porteurs de parts.

Les moins-values provenant de la cession, soit en cours, soit en fin d'exploitation, d'éléments d'actifs ne pourront, en aucun cas, être déduites du revenu imposable.

V.— Les revenus provenant de traitements publics et privés, indemnités et émoluments, salaires, pensions et rentes viagères sont déterminés comme en matière d'impôt cédulaire.

Si les contribuables ne sont pas soumis à l'impôt cédulaire, le revenu à retenir est déterminé comme s'ils étaient soumis audit impôt cédulaire.

Art. 54.—

I.— Les sommes provenant des remboursements et amortissements totaux ou partiels effectués par les sociétés françaises et étrangères sur le montant de leurs actions, parts d'intérêts ou commandites avant leur dissolution ou leur mise en liquidation sont exonérées de l'impôt général lorsqu'elles sont exemptées de l'impôt sur le revenu des capitaux mobiliers par le code des valeurs mobilières.

II.— Dans le cas de fusion de sociétés réalisée dans les conditions prévues par le code de l'enregistrement et celui des valeurs mobilières, les plus-values résultant de l'attribution gratuite d'actions, de parts bénéficiaires, d'obligations ou de parts sociales seront comprises dans les bases de l'impôt général dû par les bénéficiaires en même temps qu'elles seront soumises à l'impôt sur le revenu des valeurs mobilières.

III.— Les distributions de bénéfices ou de réserves effectuées sous la forme d'augmentation de capital, prévues par l'article 45 du code des valeurs mobilières, sont exonérées de l'impôt général sur le revenu.

Toutefois, lorsque, dans un délai de cinq ans, les distributions ci-dessus visées sont suivies d'une réduction de capital de quelque importance qu'elle soit, non motivée par des pertes sociales, ou d'une opération quelconque impliquant remboursement direct ou indirect du capital aux associés, ces mêmes distributions sont considérées, au regard de l'impôt général sur le revenu, comme un revenu imposable au titre de l'année suivant celle de la déchéance, pour les porteurs de titres qui ont bénéficié personnellement de la réduction totale ou partielle de l'impôt sur le revenu des capitaux mobiliers.

Art. 55. —

I. — Le boni attribué, lors de la liquidation d'une société, aux titulaires de droits sociaux, en sus de la valeur nominale de leurs parts ou actions, n'est compris dans les bases de l'impôt général sur le revenu que jusqu'à concurrence de l'excédent du prix de remboursement des droits sociaux annulés, sur le prix d'acquisition de ces droits dans le cas où ce dernier est supérieur à la valeur nominale ;

II. — La même règle est applicable dans le cas où la société rachète au cours de son existence les droits de certains associés actionnaires ou porteurs de parts bénéficiaires ;

III. — Les bénéfices ou plus-values réalisés à la suite de cession en cours d'exploitation de parts ou titres non négociables sont compris dans les bases de l'impôt général sur le revenu des cédants.

Le bénéfice est réparti sur les années de détention des parts, à concurrence d'un maximum de trois ans.

Au cas d'insuffisance de prix reconnue amiablement ou fixée judiciairement après contrôle de l'administration de l'enregistrement, la plus-value à comprendre dans les bases d'imposition est la différence entre le montant de la valeur reconnue après contrôle et le prix d'achat des parts.

Section V

PERSONNES RÉSIDANT HABITUELLEMENT AU VIET-NAM
ET AYANT DES RÉSIDENCES SECONDAIRES
DANS LES PAYS DE L'UNION FRANÇAISE

Art. 56. — Les personnes cotisées à l'impôt général sur le revenu au Viet-Nam comme y possédant leur résidence habituelle sont, par mesure de réciprocité, exonérées de l'impôt de même nature susceptible d'être établi dans les pays de l'Union française à raison des résidences secondaires qu'elles y possèdent.

Section VI

CALCUL DE L'IMPOT

Art. 57.— L'impôt est calculé d'après le barème suivant :

Revenu net imposable après déduction des abattements prévus à l'article 72 dit « revenu taxable »						Taux de l'impôt	
Fraction de revenu comprise entre :							
0	et	10.000\$	1 %
10.000	et	20.000	2 —
20.000	et	30.000	3 —
30.000	et	40.000	4 —
40.000	et	50.000	5 —
50.000	et	60.000	6 —
60.000	et	70.000	7 —
70.000	et	80.000	8 —
80.000	et	90.000	9 —
90.000	et	100.000	10 —
100.000	et	200.000	15 —
200.000	et	300.000	20 —
300.000	et	400.000	25 —
400.000	et	500.000	30 —
500.000	et	600.000	35 —
600.000	et	700.000	40 —
700.000	et	800.000	45 —
au-dessus	de	800.000	50 —

Pour le calcul de l'impôt, toute fraction de revenu inférieure à 1.000\$ (mille piastres) est négligée.

Art. 58. — Le montant de l'impôt est majoré de vingt pour cent (20%) pour les contribuables âgés de plus de trente ans au premier janvier de l'année de l'imposition qui sont célibataires ou divorcés, et qui n'ont pas d'enfant et disposant d'un revenu taxable supérieur à 200.000\$.

Section VII

DÉCLARATION DES REVENUS IMPOSABLES

Art. 59.— Tous les contribuables passibles de l'impôt, c'est-à-dire ceux dont les revenus atteignent le minimum imposable, sont tenus de souscrire et de renouveler chaque année une déclaration de leur revenu global avec l'indication, par nature de revenus, des éléments qui le composent :

- 1°) Revenus des propriétés foncières bâties ;
- 2°) Revenus des propriétés foncières non bâties et bénéfices de l'exploitation agricole ;
- 3°) Revenus des salines et carrières ;
- 4°) Revenus des valeurs et capitaux mobiliers (revenus de toutes valeurs mobilières, revenus de créances, dépôts et cautionnements, revenus de placements divers, etc.) ;
- 5°) Bénéfices industriels et commerciaux et de l'exploitation minière ;
- 6°) Traitements publics et privés, indemnités, émoluments, salaires et rémunérations diverses (avantages en nature : énumération) ;
- 7°) Pensions et rentes viagères ;
- 8°) Bénéfices des professions non commerciales, charges et offices et bénéfices d'occupations ou d'exploitations lucratives non dénommées ci-dessus.

Les déclarations mentionnent séparément le montant des revenus de quelque nature qu'ils soient, encaissés directement ou indirectement hors du Viet-Nam.

Art. 60.— Les déclarants doivent fournir toutes indications nécessaires au sujet de leur situation et leurs charges de famille.

Ils doivent également, pour avoir droit au bénéfice des déductions prévues à l'article 51, produire l'état des charges à retrancher de leur revenu global en vertu dudit article.

Cet état précise :

- 1°) Au sujet des dettes contractées et des rentes payées à titre obligatoire, le nom et le domicile des créanciers, la nature ainsi que la date du titre constatant la créance et, s'il y a lieu, le nom et la résidence de l'officier public qui a dressé l'acte, ou la juridiction dont émane le jugement, enfin, le chiffre des intérêts ou arrérages annuels payés ;
- 2°) Au sujet des versements effectués en vue de la constitution d'une pension ou d'une retraite, l'établissement qui bénéficie de ces versements, la date et la nature du contrat, ainsi que le montant annuel des primes ;

Les contribuables fonctionnaires sont dispensés de fournir ces derniers renseignements.

- 3°) Au sujet des impôts directs et des taxes assimilées, la nature de chaque contribution, le lieu de l'imposition, l'article du rôle et le montant de la cotisation ;
- 4°) Au sujet des frais de transport, les dates de départ et de retour au Viet-Nam, les membres de la famille ayant effectué le voyage et le montant des frais ;
- 5°) Au sujet des pertes provenant d'un déficit d'exploitation, la désignation de l'exploitation déficitaire, le chiffre et les éléments d'évaluation du déficit.

Art. 61. — Les contribuables sont également tenus de déclarer les éléments ci-après énumérés :

a) Loyer ou valeur locative et adresse :

1°) De l'habitation principale ;

2°) Des résidences secondaires, au Viet-Nam ou hors du Viet-Nam ;

b) Voitures automobiles et puissance de chacune d'elles.

Les éléments à retenir sont ceux dont le contribuable et les membres de sa famille visés à l'article 48 ont disposé pendant l'année précédente.

Art. 62. — Les déclarations sont rédigées sur ou d'après des formules dont le modèle est établi par l'administration des contributions directes.

Les déclarations, dûment datées et signées, sont remises ou adressées au contrôleur des contributions directes, ou au fonctionnaire en ayant les attributions, qui en délivre récépissé.

Art. 63. — Les déclarations sont reçues dans les trois premiers mois de chaque année.

Section VIII

VÉRIFICATION DES DÉCLARATIONS

Art. 64. — Le contrôleur ou le fonctionnaire en ayant les attributions vérifie les déclarations.

Il peut demander au contribuable des éclaircissements.

Il peut, en outre, lui demander des justifications :

- a) Au sujet de sa situation et de ses charges de famille ;
- b) Au sujet des charges retranchées du revenu global par application de l'article 51.

Il peut également lui demander des justifications lorsqu'il a réuni des éléments permettant d'établir que le contribuable peut avoir des revenus plus importants que ceux qui font l'objet de sa déclaration. En particulier, si le contribuable allègue la possession de bons ou de titres dont les intérêts ou arrérages sont exclus du compte des revenus imposables en vertu de l'article 52, le contrôleur peut exiger la preuve de la possession de ces bons ou titres et celle de la date à laquelle ils sont entrés dans le patrimoine de l'intéressé.

Art. 65. — Les éclaircissements et justifications visés à l'article précédent peuvent être demandés verbalement ou par écrit.

Lorsque le contribuable a refusé de répondre à une demande verbale, ou lorsque la réponse faite à cette demande est considérée par le contrôleur comme équivalente à un refus de répondre sur tout ou partie des points à éclaircir, le contrôleur doit renouveler sa demande par écrit.

Toutes les demandes écrites doivent indiquer explicitement les points sur lesquels le contrôleur juge nécessaire d'obtenir des éclaircissements ou des justifications, et assigner au contribuable, pour fournir sa réponse, un délai qui ne peut être inférieur à 15 jours.

Art. 66. — Le contrôleur ou le fonctionnaire chargé du contrôle a le droit de rectifier les déclarations, mais il doit au préalable faire connaître au contribuable les éléments qu'il se propose de retenir comme base de son imposition et l'inviter à se faire entendre ou à faire parvenir son acceptation ou ses observations dans un délai d'un mois. Ce délai court à compter du jour où le contribuable reçoit notification de la lettre recommandée du contrôleur.

A défaut de réponse dans ce délai, le contrôleur fixe la base d'imposition sous réserve du droit de réclamation de l'intéressé après l'établissement du rôle, mais à charge par lui d'apporter la preuve du bien fondé de ses prétentions.

Si, des observations ayant été présentées dans le délai susvisé d'un mois, le contrôleur maintient ses rectifications, il peut soumettre de sa propre initiative ou soumet sur demande du contribuable intéressé, le désaccord à l'appréciation d'une commission consultative composée de quatre membres :

- Le représentant du gouverneur régional..... président
- Deux représentants de l'activité professionnelle du contribuable à la désignation des groupements professionnels intéressés (chambre de commerce, chambre d'agriculture, conseil de l'ordre, chambre de discipline, groupements industriels, syndicats, etc.)..... membres
- Le directeur des finances de la région ou son délégué, membre

Cette commission se réunit en principe dans le délai maximum de trois mois à compter du jour de l'expiration du délai d'un mois visé à l'alinéa précédent.

En cas de partage égal de voix, celle du président est prépondérante.

La commission doit convoquer devant elle le contribuable intéressé et le contrôleur des contributions directes, ou le fonctionnaire chargé du contrôle.

L'avis de la commission est notifié au contribuable par le contrôleur qui l'informe en même temps du chiffre de revenu retenu et d'après lequel il se propose de le taxer.

La charge de la preuve incombe au contribuable :

- 1°) S'il n'a pas produit sa déclaration dans le délai prescrit ;
- 2°) S'il n'a pas répondu à l'agent de l'assiette de l'impôt dans le délai imparti au premier alinéa du présent article ;
- 3°) Si la commission a adopté les bases d'imposition proposées par l'administration.

Au contraire, l'administration doit apporter la preuve de ses prétentions, lorsque le revenu retenu par elle excède celui résultant de l'appréciation de la commission.

De toute façon, le contribuable conserve le droit de réclamation devant les tribunaux administratifs après la mise en recouvrement du rôle.

Section IX

TAXATION D'OFFICE

Art. 67. — Est taxé d'office :

- 1°) Tout contribuable qui n'a pas souscrit sa déclaration dans le délai prescrit et dont le revenu net, déterminé comme il est dit aux articles 51 à 55, dépasse le total exonéré d'impôt (abattement à raison de la situation et des charges de famille) ;
- 2°) Tout contribuable qui, sans motif valable, s'est abstenu de répondre aux demandes d'éclaircissements ou de justifications du contrôleur ou a refusé de donner communication de sa comptabilité dans les conditions prévues à l'article 88 ;

3^e) Tout contribuable dont les dépenses personnelles, ostensibles et notoires, augmentées de ses revenus en nature, dépassent le total exonéré et qui n'a pas souscrit de déclaration ou dont le revenu déclaré, défalcation faite des charges énumérées à l'article 51, est inférieur au total des mêmes dépenses et revenus en nature.

En ce qui concerne ces contribuables, la base d'imposition est, à défaut d'éléments certains permettant de leur attribuer un revenu supérieur, fixée à une somme égale au montant des dépenses et des revenus en nature diminué du montant des revenus affranchis de l'impôt par l'article 52. Dans le cas visé au présent paragraphe, le contrôleur, préalablement à l'établissement du rôle, notifie la base de taxation au contribuable qui dispose d'un délai de vingt jours pour présenter ses observations.

Art. 68.— En cas de désaccord avec le contrôleur, le contribuable taxé d'office ne peut obtenir, par la voie contentieuse, la décharge ou la réduction de la cotisation qui lui a été assignée qu'en apportant la preuve de l'exagération de son imposition mais il supporte dans tous les cas la totalité des frais de l'instance, y compris ceux de l'expertise, s'il y a lieu.

Section X

MAJORATIONS D'IMPOT ET PÉNALITÉS POUR DÉFAUT OU INSUFFISANCE DE DÉCLARATION

Art. 69.— Le montant de l'impôt est majoré de 25 % pour le contribuable qui n'a pas souscrit de déclaration dans le délai prévu par l'article 63.

Art. 70.— En cas d'omission ou d'inexactitude dans la déclaration ou dans les renseignements écrits fournis, l'impôt est majoré de 20 % (vingt pour cent) pour la fraction de revenu omise à condition toutefois qu'elle excède 10.000 \$ (dix mille piastres).

L'impôt est triplé sur toute fraction de revenu dissimulée ou contestée à condition que la dissimulation constatée excède 50.000 \$ (cinquante mille piastres).

Art. 71.— Les majorations d'impôt ou pénalités visées aux articles 69 et 70 sont prononcées par le contrôleur des contributions directes, ou le fonctionnaire chargé du contrôle, et jointes au principal pour la constatation sur les rôles.

TITRE IV

**Dispositions communes aux impôts cédulaires
et à l'impôt général sur le revenu**

Section I

**DÉDUCTIONS MOTIVÉES PAR LA SITUATION
ET LES CHARGES DE FAMILLE DES CONTRIBUABLES**

Art. 72. —

I. — Sur leur bénéfice ou leur revenu annuel, les personnes physiques assujetties ont droit à une déduction de 30.000\$00 (trente mille piastres) quelle que soit leur nationalité. Les contribuables mariés ont droit à une déduction supplémentaire de 15.000\$00 (quinze mille piastres).

II. — Toutefois, cette déduction n'est pas accordée en matière d'impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers et d'impôt sur les traitements et salaires, pensions et rentes viagères, aux contribuables dont la femme possède des revenus distincts de ceux de son mari, lorsque ceux-ci sont supérieurs à 15.000\$00 (quinze mille piastres).

III.— La déduction prévue au paragraphe I du présent article est accordée en cas de décès de l'un des époux, au conjoint survivant non remarié et ayant à sa charge, dans les conditions définies au paragraphe VI ci-dessous, un ou plusieurs enfants issus du mariage.

IV.— La déduction prévue au paragraphe I ci-dessus n'est pas applicable aux contribuables mariés dans le cas où le mari et la femme font l'objet d'impositions distinctes conformément au paragraphe 3 de l'article 48.

V.— En outre, tout contribuable a droit, sur son bénéfice ou sur son revenu annuel, à raison des personnes à sa charge dans les termes du paragraphe VI du présent article, aux déductions suivantes, quelle que soit sa nationalité :

— Pour chaque enfant à sa charge... 5.000\$ (cinq mille)

— Pour chaque ascendant à sa charge 3.000\$ (trois mille)

VI.— Sont considérés comme étant à la charge du contribuable, au premier janvier de l'année d'imposition, à la condition de n'avoir pas de revenus distincts de ceux qui servent de base à l'imposition de ce dernier :

a) Ses enfants légitimes ou naturels âgés de moins de vingt et un ans et ceux qui poursuivent leurs études supérieures âgés de moins de vingt-cinq ans ou infirmes et, comme tels, incapables de subvenir à leurs besoins ;

b) Ses ascendants et ceux de sa femme légitime de premier rang âgés de plus de soixante ans ou infirmes et, comme tels, incapables de subvenir à leurs besoins.

VII.— En cas d'imposition séparée des époux par application du paragraphe 3 de l'article 48, les déductions relatives aux enfants prévues au paragraphe V du présent article sont accordées à celui des époux qui a la garde des enfants.

VIII.— Les déductions s'appliquant à la femme ou aux enfants séparés du chef de famille et vivant en dehors du Viet-Nam sont doublées.

Section II

CHANGEMENT DU LIEU D'IMPOSITION DU VIET-NAM

Art. 73. — Lorsqu'un contribuable a déplacé, dans le territoire du Viet-Nam, soit le siège de la direction de son entreprise, soit le lieu de son principal établissement ou de l'exercice de sa profession, soit son domicile ou sa résidence principale, les cotisations dont il est redevable au titre des impôts cédulaires ou de l'impôt général sur le revenu, tant pour l'exercice au cours duquel s'est produit le changement, que pour les exercices antérieurs non atteints par la prescription, peuvent valablement être établies au lieu d'imposition qui correspond à la nouvelle situation.

Section III

REVENUS DE L'ANNÉE DU DÉCÈS
OU DE L'ANNÉE DU DÉPART À L'ÉTRANGER
REVENUS DE L'ANNÉE D'ARRIVÉE AU VIET-NAM

Art. 74. —

I. — Les revenus dont le contribuable a disposé pendant l'année de son décès et les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers qu'il a réalisés depuis la fin du dernier exercice taxé sont imposés d'après les règles applicables au premier janvier de l'année du décès. Il en est de même des revenus dont la distribution ou le versement résulte du décès du contribuable, s'ils n'ont pas été précédemment imposés, et de ceux qu'il a acquis sans en avoir la disposition antérieurement à son décès.

II. — La déclaration des revenus imposables en vertu du présent article est produite par les ayants droit du défunt dans les six mois de la date du décès. Elle est soumise aux règles et sanctions prévues à l'égard des déclarations annuelles. Les demandes d'éclaircissements ou de justifications ainsi que les notifications prévues par le présent texte peuvent être valablement adressées à l'un quelconque des ayants droit ou des signataires de la déclaration de succession.

III.— Dans le cas où un contribuable quitte le Viet-Nam pour résider dans un pays étranger après liquidation de ses entreprises, la déclaration des revenus de l'année en cours et, le cas échéant, celle des revenus de l'année précédente doivent être adressées au contrôleur deux mois au moins avant la date présumée de départ du contribuable.

L'impôt concernant les revenus de l'année en cours est, dans ce cas, immédiatement établi suivant les règles en vigueur au premier janvier de ladite année.

IV.— Lorsqu'un contribuable fixe son domicile au Viet-Nam, l'impôt n'est dû que pour la partie des revenus acquis ou perçus depuis la date de son arrivée jusqu'au 31 décembre.

Section IV

DÉCLARATION DES RÉMUNÉRATIONS D'ASSOCIÉS ET DES PARTS DE BÉNÉFICE

Art. 75.—

I.— Les gérants des sociétés en nom collectif ou en commandite simple sont tenus de fournir, au contrôleur des contributions directes ou au fonctionnaire chargé du contrôle, en même temps que la déclaration annuelle du bénéfice social prévue par l'article 21, un état et un bulletin individuel (comme en matière de salaires) indiquant :

a) Les noms, prénoms et domiciles des associés ;

b) La part des bénéfices de l'exercice ou des exercices clos au cours de l'année précédente correspondant aux droits de chacun des associés en nom collectif ou commandités dans la société ;

c) En ce qui concerne les sociétés en commandite simple, le montant des bénéfices distribués aux commanditaires aux cours de l'année précédente.

II.— Les gérants des sociétés à responsabilité limitée, sont tenus de déclarer, dans les conditions prévues au paragraphe premier ci-dessus, outre les noms, prénoms et domiciles des associés :

- a) Le nombre de parts sociales appartenant en toute propriété ou en usufruit à chaque associé ;
- b) Les sommes versées à chacun des associés au cours de l'année précédente à titre soit de traitement, émoluments, indemnités et autres rémunérations, soit d'intérêts, dividendes, ou autres produits de leurs parts sociales ;

III.— Les gérants des associations en participation et des sociétés de co-propriétaires de navires sont tenus de fournir, dans les conditions prévues au paragraphe I du présent article, un état et un bulletin individuel de salaires indiquant :

- a) Les noms, prénoms, professions et domiciles des associés, gérants et des copropriétaires ;
- b) La part des bénéfices de l'exercice précédent revenant à chaque associé gérant, ainsi qu'à chaque copropriétaire exploitant personnellement une entreprise ou exerçant une profession dans les produits de laquelle il a une part de bénéfice ;
- c) Le montant des bénéfices distribués aux autres co-participants au cours de l'année précédente.

IV.— Les sociétés anonymes sont tenues de déclarer, dans les conditions prévues par le décret du 28 mars 1941, article 2, le montant des tantièmes et jetons de présence versés au cours de l'année précédente et passibles de la taxe sur le revenu des valeurs mobilières.

Les sociétés en commandite par actions déclarent, dans les mêmes conditions, les sommes allouées aux associés gérants à titre de rémunération de leurs fonctions ou de leurs parts ou jetons de présence.

Art. 76.— Toute infraction aux prescriptions de l'article 75 donne lieu à l'application de la pénalité prévue à l'article 43.

Section V

IMPOSITION DES DROITS OMIS

Art. 77.—

- I. — Sous réserve des dispositions transitoires énoncées à l'article 99, les omissions totales ou partielles, constatées dans l'assiette de l'un quelconque des impôts visés aux titres premier à III ci-dessus, les erreurs commises dans l'application des tarifs ainsi que les pénalités, amendes fiscales et majorations prévues par la présente ordonnance peuvent être réparées jusqu'à l'expiration de la troisième année suivant celle au titre de laquelle l'imposition est due.
- II. — Toute erreur commise soit sur la nature de l'impôt cédulaire applicable, soit sur le lieu d'imposition, concernant l'un quelconque des impôts cédulaires et de l'impôt général sur le revenu peut, sans préjudice du délai fixé à l'alinéa précédent, être réparée jusqu'à l'expiration de l'année suivant celle de la décision qui a prononcé la décharge de l'imposition initiale.
- III. — Toute omission ou insuffisance d'imposition révélée par une instance devant les tribunaux répressifs peut, sans préjudice du délai général de répétition fixé au paragraphe I ci-dessus, être réparée jusqu'à l'expiration de l'année suivant celle de la décision qui a clos cette instance.
- IV. — Lorsqu'à la suite de l'ouverture de la succession d'un contribuable ou de celle de son conjoint, il est constaté que ce contribuable a été omis ou insuffisamment imposé aux rôles de l'année du décès ou de l'une des trois années antérieures, l'impôt général sur le revenu et les impôts cédulaires non perçus au titre desdites années peuvent, sans préjudice du délai général de répétition fixé au paragraphe I ci-dessus, être mis en recouvrement jusqu'à la fin de la deuxième année suivant celle de la déclaration de succession ou, si aucune déclaration n'a été faite, celle du paiement par les héritiers des droits de mutation par décès.

Les impositions établies après le décès du contribuable en vertu du présent paragraphe ainsi que toutes autres impositions dues par les héritiers du défunt constituent une dette déductible de l'actif successoral pour la perception des droits de mutation par décès. Elles ne sont pas admises en déduction du revenu des héritiers pour l'établissement des impôts cédulaires et de l'impôt général dont ces derniers sont passibles.

V. — Les impositions établies en vertu du présent article supportent, s'il y a lieu, les majorations de droits en sus prévues par les dispositions relatives à l'impôt qu'elles concernent.

Art. 78. — Les commissions consultatives constituées chaque année en vertu des dispositions des articles 22 et 66 sont compétentes pour connaître des désaccords afférents tant aux impositions de l'année en cours qu'à celles des années comprises dans les délais de répétition.

Section VI

RECOUVREMENT — RÉCLAMATIONS

Art. 79. — Les rôles primitifs et supplémentaires relatifs aux impôts visés aux titres I à III ci-dessus sont établis sous forme nominative et le recouvrement en est poursuivi comme en matière de contributions directes.

Les cotes sont exigibles moitié à l'expiration du mois suivant la date de mise en recouvrement des rôles, moitié trois mois après, sauf en cas de départ du Viet-Nam ou en ce qui concerne les cotes établies en vertu de l'article 28. Dans ces deux derniers cas, l'impôt est immédiatement exigible en totalité.

Art. 80. — Les réclamations relatives aux impôts visés aux titres premier à III ci-dessus sont présentées, instruites et jugées comme en matière de contributions directes.

Toutefois, les agents des contributions directes, ou les fonctionnaires chargés du contrôle, et les agents visés aux articles 95 et 97 sont seuls appelés à formuler des avis sur ces réclamations qui sont jugées en audience non publique.

Section VII

SECRET PROFESSIONNEL

Art. 81. — Est tenue au secret professionnel, dans les termes de la législation pénale en vigueur, et passible des peines prévues par ladite législation toute personne appelée, à l'occasion de ses fonctions ou attributions, à intervenir dans l'établissement, la perception ou le contentieux des impôts visés aux titres premier à III ci-dessus.

Toutefois, lorsqu'une plainte régulière a été portée par l'administration contre un redevable et qu'une information a été ouverte, les agents de l'administration sont déliés du secret professionnel vis-à-vis du juge d'instruction qui les interroge sur les faits faisant l'objet de la plainte.

Les dispositions du présent article ne s'opposent pas à ce que le service des contributions directes communique aux commissions consultatives visées aux articles 22 et 66 tous renseignements utiles qui lui sont soumis, y compris les éléments de comparaison, extrait des déclarations d'autres contribuables.

Elles ne s'opposent pas non plus à l'échange de renseignements entre les administrations financières du Viet-Nam et les administrations financières des pays de l'Union française.

Art. 82. — Les déclarations produites par les contribuables pour l'établissement des impôts cédulaires ou de l'impôt général sur le revenu leur sont opposables, pour la fixation des indemnités ou des dommages-intérêts qu'ils réclament à l'Etat, aux administrations régionales et autres collectivités publiques, lorsque le montant de ces indemnités ou dommages-intérêts dépend directement ou indirectement du montant de leurs bénéfices ou de leurs revenus.

Le contribuable demandeur est tenu de fournir, à l'appui de sa demande, un extrait de rôle ou un certificat de non imposition délivré par l'agent de recouvrement ou de contrôle du lieu de son domicile.

De son côté, l'administration des contributions directes est, pour l'application du présent article, déliée du secret professionnel à l'égard des administrations intéressées, ainsi que des experts appelés à fournir un rapport sur les affaires visées au premier alinéa ci-dessus.

Les mêmes dispositions sont applicables dans le cas d'acquisitions pour des fins d'utilité publique dans les conditions prévues par les diverses procédures d'expropriation ainsi que dans le cas où l'administration poursuit la récupération des plus-values résultant de l'exécution de travaux publics.

Art. 83. — Les contribuables ne sont autorisés à se faire délivrer des extraits des rôles des impôts visés aux titres premier à III ci-dessus, suivant les dispositions réglementaires applicables aux contributions directes, qu'en ce qui concerne leur propre cotisation.

Tous avis et communications échangés entre les agents de l'administration, ou adressés par eux aux contribuables et concernant les impôts visés aux titres premier à III ci-dessus, doivent être transmis sous enveloppe fermée.

Section VIII

DROIT DE COMMUNICATION AUPRÈS DES ADMINISTRATIONS PUBLIQUES

Art. 85. — En aucun cas, les administrations de l'Etat et les administrations régionales, préfectorale, municipales, provinciales ou communales, ainsi que les entreprises concédées ou contrôlées par l'Etat, les administrations régionales ou les municipalités de même que tous les établissements ou organismes quelconques soumis au contrôle de l'autorité administrative ne peuvent opposer le secret professionnel aux agents des services financiers ayant au moins le titre de contrôleur ou en remplissant les fonctions qui, en vue de l'établissement ou de la perception des impôts institués par les règlements en vigueur, leur demandent communication des documents de service qu'elles détiennent.

Art. 86. — Dans toute instance devant les juridictions civiles et criminelles, le ministère public peut donner communication des dossiers à l'administration des contributions directes.

Art. 87. — L'autorité judiciaire doit donner connaissance à l'administration des contributions directes de toutes indications qu'elle peut recueillir de nature à faire présumer une fraude commise en matière fiscale ou une manœuvre quelconque ayant eu pour résultat de frauder ou de compromettre un impôt, qu'il s'agisse d'une instance civile ou commerciale ou d'une information criminelle ou correctionnelle même terminée par un non-lieu.

Durant la quinzaine qui suit le prononcé de toute décision rendue par les juridictions civile, administrative, consulaire, prud'homale et militaire, les pièces restent déposées au greffe, à la disposition de l'administration des contributions directes.

Ce délai est réduit à dix jours en matière correctionnelle.

Toute sentence arbitrale, soit que les arbitres aient été désignés par justice, soit qu'ils l'aient été par les parties, tout accord intervenu au cours d'instance, en cours ou en suite d'expertise ou d'arbitrage doivent faire l'objet d'un procès-verbal, lequel est, dans le délai d'un mois, déposé avec les pièces au greffe du tribunal compétent. Ce procès-verbal est tenu à la disposition de l'administration des contributions directes pendant un délai de quinze jours à partir du dépôt. La sentence arbitrale n'est soumise à l'enregistrement qu'en cas d'ordonnance d'exécution ou d'usage en justice ou par acte public.

Section IX.

DROIT DE COMMUNICATION AUPRÈS DES ENTREPRISES PRIVÉES

Art. 88. — Pour permettre le contrôle des déclarations d'impôt souscrites tant par les intéressés eux-mêmes que par des tiers, tous banquiers, administrateurs de biens et autres commerçants faisant profession de payer des revenus de valeurs mobilières ou dont la profession comporte, à titre accessoire, des paiements de cette nature, ainsi que tous contribuables industriels, commerçants, non commerçants soumis à la tenue d'une comptabilité ou tous contribuables employant du personnel sont tenus de représenter, à toute réquisition des agents des contributions directes assermentés et dûment commissionnés, les livres dont la tenue est prescrite par la législation en vigueur ainsi que tous livres et documents annexes, pièces de recettes et de dépenses, inventaires, copies de lettres, etc.

A l'égard des sociétés, le droit de communication prévu à l'alinéa précédent s'étend aux registres de transfert d'actions et d'obligations ainsi qu'aux feuilles de présence aux assemblées générales.

A l'égard des sociétés assujetties à l'impôt sur les bénéfices ayant leur siège social en France ou dans un pays de l'Union française et y possédant tout ou partie de leur comptabilité, le contrôle de ces documents est effectué, à la demande de l'administration des contributions directes du Viet-Nam, par les agents de l'administration correspondante.

Le refus de communiquer les livres, pièces et documents visés par le présent article entraîne, en matière d'impôt général sur le revenu et d'impôt sur les bénéfices, la taxation d'office dans les conditions prévues aux articles 23 et 24, 67 et 68 et l'application de la majoration prévue aux articles 25 et 69.

En ce qui concerne l'impôt visé au titre II, le refus par les employeurs, chefs d'entreprise et débirentiers de communiquer les livres, pièces et documents entraîne l'application d'une pénalité de 500 piastres (cinq cents piastres) par personne employée et dont le total des traitements, salaires, indemnités, émoluments, avantages en nature, etc., excède le minimum imposable indépendamment de la majoration ci-dessus.

La majoration prévue à l'article 90 peut également être appliquée.

Art. 89.— Les institutions et organismes qui ne sont pas visés par l'article précédent et qui payent des salaires, des honoraires ou des rémunérations quelconques, encaissent, gèrent ou distribuent des fonds pour le compte de leurs adhérents sont tenus de représenter à toute réquisition des agents des contributions directes tous leurs livres de comptabilité et pièces annexes ainsi que tous documents relatifs à leur activité pour permettre le contrôle des déclarations souscrites tant par eux-mêmes que par des tiers.

Art. 90.— Le refus de communiquer les livres, pièces et documents visés aux articles 88 et 89 ou leur destruction avant l'expiration d'un délai de dix ans sont constatés par un procès-verbal dressé par le contrôleur des contributions directes ou le fonctionnaire chargé du contrôle et peuvent donner lieu à l'appli-

cation d'une majoration d'impôts (impôt sur les bénéfices et impôt général sur le revenu) de 200%. Cette majoration est exclusive des majorations prévues aux articles 25, 26, 69 et 70.

Cette majoration est prononcée par le contrôleur des contributions directes ou le fonctionnaire chargé du contrôle et après avis conforme du gouverneur régional et comprise dans les rôles spéciaux qui peuvent être mis en recouvrement jusqu'à l'expiration de la troisième année suivant celle au cours de laquelle les infractions ont été commises.

Les réclamations sont présentées, instruites et jugées comme en matière de contributions directes.

Art. 91.— En ce qui concerne l'impôt sur les bénéfices, les contribuables exerçant des professions dites libérales, ou les titulaires de charges ou offices qui n'ont pas la qualité de commerçants sont tenus d'avoir un livre journal qui présente, jour par jour, le détail de leurs recettes professionnelles et leurs dépenses de toute nature. Ce livre est tenu par ordre de dates, sans blancs, lacunes, ni transports en marge.

Pour les professions assujetties au secret professionnel, le livre-journal ne comporte, en regard de la date, que le détail des sommes encaissées.

Le contrôleur peut demander communication des livres et de toutes pièces justificatives.

Art. 92.— Toutefois, s'il s'agit d'une profession astreinte au secret professionnel, la production de pièces susceptibles de révéler la personnalité du client ne peut être exigée. En cas de contestation sur le caractère secret de la pièce demandée, le redevable seul peut, s'il appartient à une profession comportant un organisme de discipline, provoquer l'avis de cet organisme.

Si cet essai de conciliation échoue, le cas est soumis à la commission consultative.

Art. 93.— Les officiers publics ou ministériels qui sont astreints, par les règlements, à la tenue d'une comptabilité doivent la représenter à toute réquisition du contrôleur à l'appui des énonciations de leur déclaration.

Art. 94.— Dans le cas de non représentation des documents dont la tenue et la production sont obligatoires, l'impôt sur les bénéfices est majoré de 25%.

Art. 95.— Les ingénieurs des mines peuvent, aux lieu et place des agents des contributions directes, ou concurremment avec ces agents, être appelés à vérifier les déclarations et la comptabilité des contribuables visés à l'article 4, alinéa 7. Il en est de même pour les ingénieurs des travaux publics à l'égard des entreprises exploitant des carrières, des entreprises de travaux publics et de transports.

Section X

RÉPRESSION DES ABUS DU DROIT

Art. 96.— Toute opération conclue sous la forme d'un contrat ou d'un acte juridique quelconque et dissimulant une réalisation ou un transfert de bénéfices ou de revenus, effectuée directement ou par personnes ou sociétés interposées, n'est pas opposable à l'administration des contributions directes qui a le droit, après avoir pris l'avis de la commission consultative, de restituer à l'opération son véritable caractère et de déterminer en conséquence les bases des impôts cédulaires et de l'impôt général sur le revenu dû par les parties.

Si la taxation est conforme à l'avis de la commission, la charge de la preuve, en cas de réclamation devant la juridiction contentieuse, incombe au contribuable.

Section XI

DISPOSITIONS GÉNÉRALES

Art. 97.— Le ministre des finances peut déléguer tels agents ou fonctionnaires qu'il juge nécessaires afin de procéder aux vérifications de comptabilité et à l'assiette de l'un quelconque des impôts visés aux titres premier à III ci-dessus.

Art. 98.— Les impôts visés aux titres premier à III ci-dessus ne supportent pas de centièmes additionnels.

Art. 99. — Les dispositions résultant des textes actuellement en vigueur sont caduques du fait de la promulgation de la présente ordonnance.

Art. 100. — Le vice-président du Gouvernement, ministre des finances, du plan et de la reconstruction, le ministre de l'intérieur, les gouverneurs régionaux sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution de la présente ordonnance qui sera publiée au Journal officiel du Viet-Nam.

Fait à Dalat, le 13 avril 1953

BAO DAI

Par le Chef de l'Etat ;

Le Président du Gouvernement

NGUYEN VAN TAM

Le vice-président du Gouvernement,

ministre des finances,

du plan et de la reconstruction

NGUYEN HUY LAI



Muc-luc

(Table des matières)

	Trang
BỘ LUẬT VỀ THUẾ-VỤ	
Dự số 7 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuế điền-thổ	
Chương thứ nhất	
Thuế điền-thổ về ruộng nương.....	23
I. — Ruộng nương chịu thuế.....	23
II. — Ủy-hội sắp hạng.....	24
III. — Đơn kêu nại và đơn xin giảm thuế	25
Chương thứ II	
Thuế điền-thổ về vườn tược.....	27
I. — Những vườn tược chịu thuế.....	27
II. — Miễn thuế và giảm thuế.....	28
III. — Sự giảm thuế.....	28
Chương thứ III	
Thuế điền-thổ thị-trấn và đô-thành.....	29
Đoạn I. — Thuế gia-ốc địa-tô.....	30
Đoạn II. — Thuế thổ-trạch địa-tô.....	38
Chương thứ IV	
Qui-định chung cho các chương I, II và III.....	43

CODE NATIONAL
de
L'IMPÔT FONCIER

ORDONNANCE n° 7 du 13 avril 1953
promulguant le code national de l'impôt foncier

Pages

Titre premier

Impôt foncier des rizières.....	283
I. — Rizières imposables.....	283
II. — Commission de classement.....	284
III. — Réclamations et dégrèvements.....	285

Titre II

Impôt foncier des cultures diverses.....	287
I. — Cultures imposables.....	287
II. — Exonération et réduction.....	288
III. — Dégrèvement d'impôt.....	288

Titre III

Impôt foncier des centres.....	289
Section I. — Impôt foncier des propriétés bâties...	289
Section II. — Impôt foncier des propriétés non bâties.	298

Titre IV

Dispositions communes aux titres I, II et III.....	303
--	-----

BỘ LUẬT VỀ THUẾ MÔN-BÀI

DỰ số 8 ngày 13 tháng tư năm 1953
ban-bố bộ luật về thuế môn-bài

	Trang
I. — Người chịu thuế.....	74
II. — Chuẩn-miễn.....	75
III. — Thuế chinh-cung.....	78
IV. — Thuế tương-phối.....	79
V. — Tư-cách cá-nhân của môn-bài.....	80
VI. — Tính-cách hằng năm của thuế môn-bài.....	81
VII. — Các chứng-minh mà người chịu thuế phải trình.....	84
VIII. — Sự lập thuế — Sự kiểm-tra hằng năm.....	84
IX. — Thẻ-thức linh-tinh.....	92

Bản A

Các bậc thuế chinh-cung và các thuế tương-phối.....	95
---	----

Bản B

Mục-lục chung và sự sắp bậc các nghề nghiệp thương-mãi và kỹ-nghệ chịu thuế.....	97
--	----

Bản C

Thuế riêng, không mục cao và ngoài thuế tương-phối áp-dụng cho vài thương-mãi và kỹ-nghệ.....	129
---	-----

CODE NATIONAL
de la
CONTRIBUTION des PATENTES

ORDONNANCE n° 8 du 13 avril 1953
promulguant le code national
de la contribution des patentes

	Pages
I. — Personnes imposables.....	334
II. — Exemptions.....	335
III. — Droit fixe.....	339
IV. — Droit proportionnel.....	340
V. — Personnalité de la patente.....	341
VI. — Annualité de la patente.....	341
VII. — Justification à produire par les patentables	345
VIII. — Établissement des impositions — Recense- ment annuel.....	345
IX. — Dispositions diverses.....	354

Tableau A

— Echelle des droits fixes et taux du droit proportionnel.....	357
---	-----

Tableau B

— Nomenclature générale et classement des professions, commerces et industries imposables.....	359
--	-----

Tableau C

— Taxation spéciale, sans maximum et exclusive du droit proportionnel, appli- cable à certains commerces et industries.	391
---	-----

	Trang
<p>QUI-ĐIỀU QUỐC-GIA</p> <p>về</p> <p>THUẾ GIÁN-THU</p> <p>(Ngoại-trừ thương-chính, quan-quản và quốc-hữu độc-quyền, trước-bạ, con niêm và động-sản giá-khoản)</p> <p>ĐỰ số 9 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuế gián-thu</p>	
Chương thứ nhất	
Thuế tổng-số thương-vụ.....	151
Đoạn thứ nhất.— Thương-vụ chịu thuế.....	151
Đoạn thứ II.— Việc làm phải chịu thuế.....	152
Đoạn thứ III.— Miễn thuế.....	152
Đoạn thứ IV.— Căn-cứ và cách thanh-toán thuế.	153
Chương thứ II	
Thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui và các vật-liệu qui giá.	159
Đoạn thứ nhất.— Thuế xa-xỉ đánh các cuộc vui..	159
Đoạn thứ II.— Thuế xa-xỉ đánh các vật-liệu và kim-khí qui giá	165
Chương thứ III	
Thuế linh-tinh thu trong dịp biến-chế hay tiêu-thụ một vài sản-vật	171
Đoạn thứ nhất.— Thuế đánh sự biến-chế lúa ...	171
Đoạn thứ II.— Thuế đánh sự tiêu-thụ nước đá.	173
Đoạn thứ III.— Thuế đánh sự tiêu-thụ các đồ giải khát, rượu mạnh và đồ ăn..	174
Đoạn thứ IV.— Thuế về bài mã-chược.....	175
Chương thứ IV	
Qui-định chung.....	179

	Pages
<p>CODE NATIONAL des IMPOTS INDIRECTS à l'exception des douanes, régies et monopoles fiscaux, enregistrement, timbre et valeurs mobilières</p>	
<p>ORDONNANCE n° 9 du 13 avril 1953 promulguant le code national des impôts indirects</p>	
<p>Titre premier</p>	
Contribution sur le chiffre d'affaires	417
Section I. — Affaires imposables	417
Section II. — Fait générateur	418
Section III. — Exonérations	418
Section IV. — Assiette et liquidation de la taxe . .	421
<p>Titre II</p>	
Taxe de luxe sur les spectacles et les matières précieuses.	427
Section I. — Taxe de luxe sur les spectacles . .	427
Section II. — Taxe de luxe sur les matières et métaux précieux	432
<p>Titre III</p>	
Taxes diverses perçues à l'occasion de la transformation ou l'usage de certains produits	437
Section I. — Taxe de transformation sur le paddy.	437
Section II. — Taxe de consommation sur la glace.	439
Section III. — Taxe de consommation sur les bois- sons, liqueurs et denrées	440
Section IV. — Taxe sur les jeux de mah-jong . . .	441
<p>Titre IV</p>	
Dispositions communes	443

	Trang
TỔNG QUI-ĐIỀU THUẾ LỢI-TỨC	
DỰ số 10 ngày 13 tháng tư năm 1953 ban-bố bộ luật quốc-gia về thuế lợi-tức	
Thiên thứ nhất	
Thuế tiền lời kỹ-nghệ, thương-mãi không thuộc về thương-mãi, canh-nông và điền-thồ.....	205
Đoạn thứ nhất.— Doanh-nghiệp phải đóng thuế.....	205
Đoạn thứ II.— Nơi đánh thuế — Người đóng thuế..	206
Đoạn thứ III.— Huê-lợi phải bị đánh thuế.....	207
Đoạn thứ IV.— Trị-giá lại bản tổng-kê tài-sản.....	212
Đoạn thứ V.— Cách tính thuế.....	216
Đoạn thứ VI.— Khai-báo — Chế-độ đánh thuế	217
Đoạn thứ VII.— Tự-tiền đánh thuế.....	220
Đoạn thứ VIII.— Gia-tăng tiền thuế.....	220
Đoạn thứ IX.— Định-chỉ kinh-doanh hay nhượng lại doanh-nghiệp trong năm.....	221
Thiên thứ II	
Thuế về lương-bổng của nhân-viên các sở công và tư, phụ-cấp, tiền công, hưu-bổng và chung-thân hưu-dưỡng.	223
Đoạn thứ nhất.— Lợi-tức và người phải đóng thuế....	223
Đoạn thứ II.— Người đóng thuế, nơi đóng thuế và căn-bản đánh thuế.....	225
Đoạn thứ III.— Những tài-liệu do các công-sở, chủ- nhân chủ xí-nghiệp các người trả tiền hưu-dưỡng, hưu-bổng hay chung-thân hưu-dưỡng phải nộp cho sở thuế....	226
Đoạn thứ IV.— Trừng phạt áp-dụng cho những chủ-nhân, chủ doanh-nghiệp và những người trả tiền hưu-dưỡng vi-phạm luật-lệ....	229
Đoạn thứ V.— Những tài-liệu do những người được hưởng lương-bổng, hưu-bổng và chung- thân hưu-dưỡng ngoại-quốc, phải nộp	229
Đoạn thứ VI.— Cách ấn-định lợi-tức bị đánh thuế...	230

CODE GÉNÉRAL
DES IMPOTS SUR LES REVENUS

ORDONNANCE n° 10 du 13 avril 1953
promulguant le code général
des impôts sur les revenus

Pages

Titre premier

Impôt sur les bénéfices industriels, commerciaux, non commerciaux, agricoles et fonciers	469
Section I.— Exploitations imposables.....	469
Section II.— Lieu d'imposition — Personnes im- posables	470
Section III.— Bénéfices imposables.....	471
Section IV.— Réévaluation des bilans.....	477
Section V.— Calcul de l'impôt.....	481
Section VI.— Des déclarations — Régime de l'imposition.....	482
Section VII.— De la taxation d'office.....	485
Section VIII.— Des majorations d'impôts.....	485
Section IX.— Cession ou cessation d'entreprise en cours d'année.....	486

Titre II

Impôt sur les traitements publics et privés, les indemni- tés et les émoluments, les salaires, les pensions et les ventes viagères	487
Section I.— Revenus et personnes soumis à l'impôt	487
Section II.— Des personnes imposables — Du lieu et de la base d'imposition....	489
Section III.— Des renseignements à fournir par les administrations publiques, em- ployeurs, chefs d'entreprises et débi- rentiers de pensions ou de rentes viagères	490
Section IV.— Sanctions applicables aux emplo- yeurs, chefs d'entreprises et débi- rentiers en cas d'infractions aux prescriptions légales.....	493
Section V.— Des renseignements à fournir par les bénéficiaires de traitements, salaires, pensions et rentes viagères de source étrangère	494
Section VI.— De la détermination du revenu impo- sable.....	494

	Trang
Thiên thứ III	
Tổng-thuế lợi-tức.....	231
Đoạn thứ nhất.— Người phải đóng thuế.....	233
Đoạn thứ II.— Được miễn thuế.....	233
Đoạn thứ III.— Nơi đánh thuế.....	233
Đoạn thứ IV.— Lợi-tức bị đánh thuế.....	234
Đoạn thứ V.— Những người có trụ-sở thường-lệ ở Việt-nam và có trụ-sở phụ trong các xứ thuộc Liên-hiệp Pháp.....	239
Đoạn thứ VI.— Cách tính thuế.....	240
Đoạn thứ VII.— Khai-báo lợi-tức bị đánh thuế.....	241
Đoạn thứ VIII.— Kiểm-sát tờ khai.....	243
Đoạn thứ IX.— Tự-tiện đánh thuế.....	245
Đoạn thứ X.— Sự tăng-gia thuế và sự trừng-phạt khi không khai-báo hay khai-báo thiếu sót.	246
Thiên thứ IV	
Thề-lệ chung cho các sắc thuế đánh vào các lợi-tức và tổng-thuế lợi-tức	248
Đoạn thứ nhất.— Miễn-trừ vì gia-cảnh và gánh nặng gia-đình của người thiếu thuế.....	248
Đoạn thứ II.— Thay đổi chỗ đóng thuế ở Việt-nam.	250
Đoạn thứ III.— Lợi-tức năm người thiếu thuế chết hay năm người thiếu thuế rời đi ngoại-quốc — Lợi-tức năm người thiếu thuế trên lãnh-thổ Việt-nam.....	250
Đoạn thứ IV.— Việc khai tiền lương trả cho hội-viên và những phần chia lời.....	251
Đoạn thứ V.— Việc đánh thuế những lợi-tức bỏ sót.	252
Đoạn thứ VI.— Trưng-thu — Khiếu-nại.....	254
Đoạn thứ VII.— Bí-mật về nghề nghiệp.....	254
Đoạn thứ VIII.— Quyền đòi xuất-trình tài-liệu đối với các công-sở.....	256
Đoạn thứ IX.— Quyền xuất-trình tài-liệu đối với các doanh-nghiệp tư.....	257
Đoạn thứ X.— Trừng-phạt những sự lạm-dụng pháp-luật	259
Đoạn thứ XI.— Điều-lệ tổng-quạt.....	260



	Pages
Titre III	
Impôt général sur le revenu.....	495
Section I.— Personnes imposables.....	495
Section II.— Personnes affranchies de l'impôt..	497
Section III.— Lieu d'imposition.....	497
Section IV.— Revenu imposable.....	498
Section V.— Personnes résidant habituellement au Viet-Nam et ayant des résiden- ces secondaires dans les pays de l'Union française.....	503
Section VI.— Calcul de l'impôt.....	504
Section VII.— Déclaration des revenus imposables.	505
Section VIII.— Vérification des déclarations.....	507
Section IX.— Taxation d'office.....	509
Section X.— Majorations d'impôt et pénalités pour défaut ou insuffisance de dé- claration	510
Titre IV	
Dispositions communes aux impôts cédulaires et à l'im- pôt général sur le revenu.....	511
Section I.— Déductions motivées par la situa- tion et les charges de famille des contribuables	511
Section II.— Changement du lieu d'imposition du Viet-Nam	513
Section III.— Revenus de l'année du décès ou de l'année du départ à l'étranger — Revenus de l'année d'arrivée au Viet-Nam	513
Section IV.— Déclaration des rémunérations d'as- sociés et des parts de bénéfice.....	514
Section V.— Imposition des droits omis.....	516
Section VI.— Recouvrement — Réclamations...	517
Section VII.— Secret professionnel.....	518
Section VIII.— Droit de communication auprès des administrations publiques.....	519
Section IX.— Droit de communication auprès des entreprises privées	520
Section X.— Répression des abus du droit....	523
Section XI.— Dispositions générales.....	523

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

Numéro d'édition : 63.094

Dépôt légal : 2e trimestre 1953

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

I D E O

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

— 1953 —

NHÀ IN CÁC CÔNG-BÀO

63, đường Calinat, 63

SÀI-GÒN

PRIX : 40 \$

Người scan: <u>Trần Dũng</u>		Ngày: <u>03/...4/2013</u>	Loại: Sách <input checked="" type="checkbox"/> Báo <input type="checkbox"/> Tạp chí <input type="checkbox"/>
Ký hiệu:	Thư mục: ..PROD/.../	Bao gồm các số (từ-đến):	
<u>M21060</u>	<u>M21060</u>	
.....	
Số / Trang thiếu (*):		Tổng số trang: <u>542</u>	
.....		
.....		
Số / Trang rách, nát (*)		
.....		
.....		

(*) vd: Số 3: 15, 18 / Số 4: 11, 88 /...